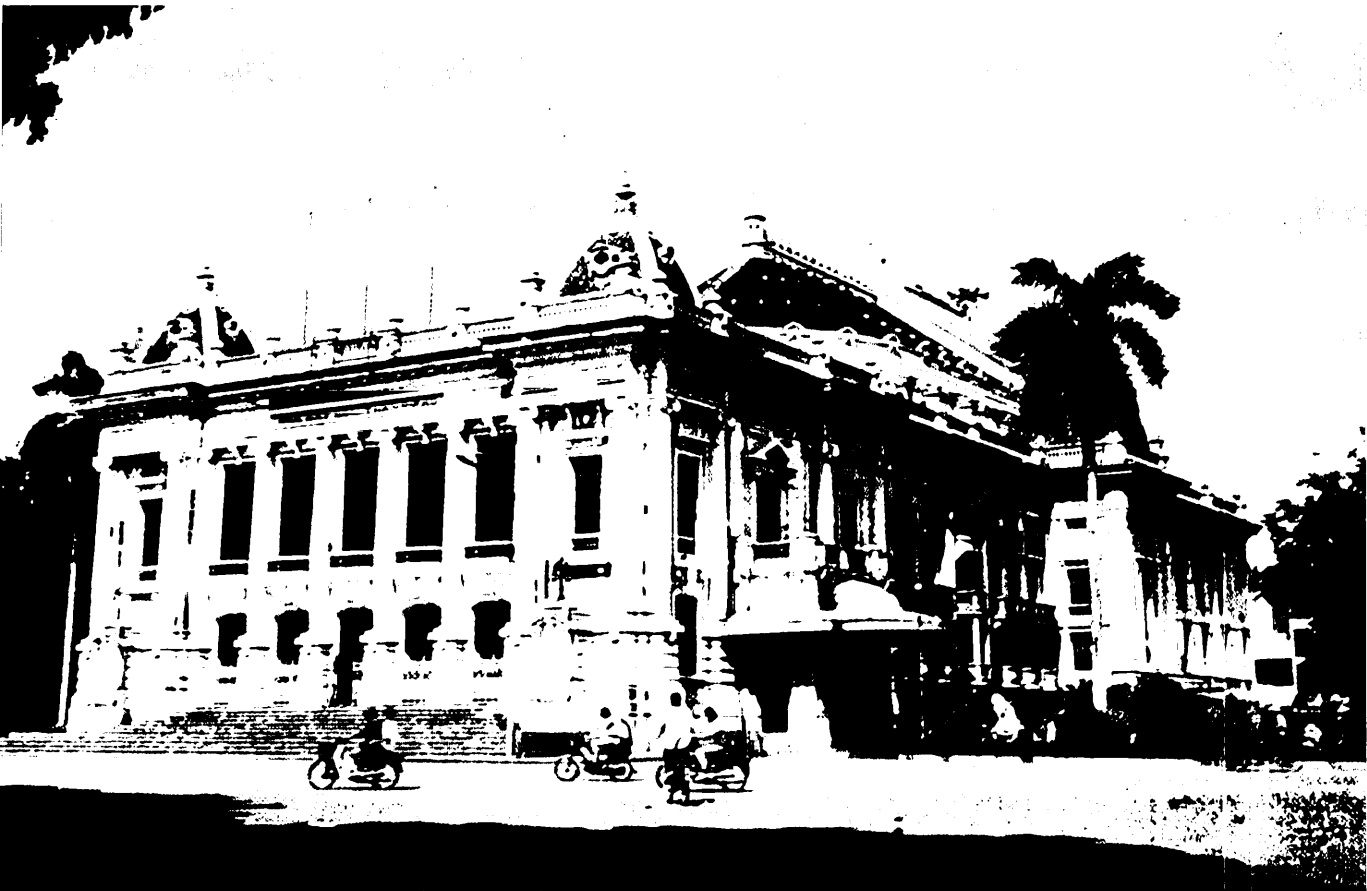


NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



1 (302)

(I - II)

1999

Chúc mừng năm mới !

Xuân Ky Mão
1999

Tạp chí
NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

NGHỊÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập
CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập
VÔ KIM CƯƠNG

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội
Điện thoại : 8.212569 - 9.717217

1 (302)
(I - II)
1999

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS. CAO VĂN LƯỢNG

Ủy viên

GS. PHAN HUY LÊ

GS. PTS. PHẠM XUÂN NAM

GS. NGUYỄN ĐỨC NGHINH

GS. VĂN TẠO

PGS. PTS. NGUYỄN DANH PHIẾT

PGS. BÙI ĐÌNH THANH

PGS. PTS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PTS. VÔ KIM CƯƠNG

BÙI ĐÌNH THANH

- Giai cấp công nhân trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn. 3

NGUYỄN TRI THU - NGUYỄN HUY CÁT

- Công cuộc xây dựng và củng cố chính quyền cơ sở trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp 1945-1954. 10

NGUYỄN TUẤN LIÊU

- Quá trình biến đổi cách mạng khó khăn và chậm chạp của huyện Đồng Văn trong những năm sau Cách mạng Tháng Tám. 18

NGUYỄN VĂN KHÁNH - NGUYỄN SỬU

- Biến đổi ruộng đất và kinh tế nông nghiệp ở Mộ Trạch. (Hải Dương) trước và trong thời kỳ đổi mới. 27

HÀ VĂN TẤN

- Bài bia của Trương Hán Siêu và vấn đề phong thành hoàng. 42

LƯƠNG NINH

- Đạo Hồi với người Chăm ở Việt Nam. 51

HOÀNG VĂN LÂN

- Vấn đề xác định năm ra đời của thành phố Vinh hiện nay. 59

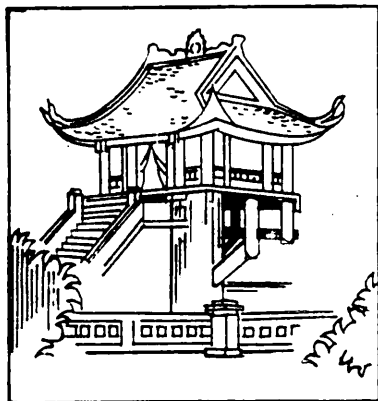
TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

NGUYỄN PHAN QUANG

- Tương quan kinh tế Pháp-Nhật tại Nam Kỳ 1940-1945 (Tiếp theo và hết). 66

TRẦN ĐÌNH THÂN

- Phan Trung - Một nhân sĩ yêu nước hồi thế kỷ XIX. 72



NGUYỄN ĐỨC NHUỆ

- Qua tư liệu địa phương bổ sung thêm chính sử. 75

- Đạo Hồi ở Đông Dương (Tiếp theo và hết). 79

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

ĐỖ BANG

- Trao đổi với tác giả Huỳnh Công Bá về bài: "Đôi điều trao đổi về tác phẩm: Tình hình ruộng đất, nông nghiệp và đời sống nông dân dưới triều Nguyễn". 84

ĐỌC SÁCH

PHAN TRỌNG BÁU

- "Chữ quốc ngữ và cuộc cách mạng chữ viết đầu thế kỷ XX (quyển I). 88

THÔNG TIN

- Lễ kỷ niệm 45 năm Viện Sử học Việt Nam và đón nhận Huân chương Độc lập Hạng nhất. 94

Ảnh bìa 1 : Nhà Hát lớn thành phố Hà Nội.

GIẢI CẤP CÔNG NHÂN TRONG SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ Ở VIỆT NAM - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn

BÙI ĐÌNH THANH *

Tại Đại hội lần thứ VIII công đoàn Việt Nam tổ chức tại Hà Nội từ 3-6/11/1998, Ban chấp hành Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam khoá VII đã trình bày bản Báo cáo chính trị với nội dung "Vì sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, vì việc làm, đời sống, dân chủ và công bằng xã hội, xây dựng giải cấp công nhân và tổ chức công đoàn vững mạnh". Đại hội đã đề ra 6 nhiệm vụ chủ yếu của Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam trong những năm 1998-2003. Đại hội là một sự kiện lịch sử quan trọng của giải cấp công nhân nói riêng, của đất nước nói chung trong giai đoạn bản lề chuyển từ thế kỷ 20 sang thế kỷ 21.

Bài viết này nhằm mục đích góp phần thực hiện tốt những nghị quyết của Đại hội nói trên. Bài viết này nghiên cứu vai trò, vị trí của giải cấp công nhân trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất theo định hướng xã hội chủ nghĩa và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội nhằm củng cố và tăng cường vị trí của giải cấp công nhân trong xã hội, tạo động lực cho giải cấp công nhân vươn lên đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Để đạt mục tiêu trên, cần cung cấp những luận cứ khoa học cho việc hiểu biết sự biến chuyển của giải cấp công nhân trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Một điểm rất quan trọng cần chú ý là sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta được tiến hành trong hoàn cảnh lịch sử là nền kinh tế đã hội nhập quá trình toàn cầu hoá với những biến đổi hết sức nhanh chóng về khoa học công nghệ và kỹ nghệ.

Vấn đề đặt ra là nền kinh tế của nước ta trong sự nghiệp đổi mới là một nền kinh tế gồm nhiều thành phần hoạt động theo cơ chế thị trường có sự quản lý, điều tiết của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa - Đường lối đó chi phối toàn bộ sự phát triển của lực lượng sản xuất và các quan hệ sản xuất tương ứng bao gồm sự phát triển và biến đổi của giải cấp công nhân.

Giai cấp công nhân là một sản phẩm của lịch sử. Nó ra đời và phát triển với sự xuất hiện và phát triển của nền sản xuất công nghiệp hiện đại. Mác và Ăng ghen, những người đã khai sinh ra chủ nghĩa duy vật lịch sử và chủ nghĩa duy vật biện chứng là những người đầu tiên sáng tạo ra lý luận khoa học về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, nêu lên quá trình hình thành, phát

* PGS. Viện Sử học.

triển và tiêu vong tất yếu của nó. Mác - Ăng ghen và sau đó là Lênin đã để lại những công trình nghiên cứu về vai trò lịch sử của giai cấp công nhân với tư cách là giai cấp đối kháng của giai cấp tư sản và là người cuối cùng sẽ xoá bỏ chủ nghĩa tư bản để đưa loài người đến một phương thức sản xuất tiến bộ hơn, phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa và một xã hội không giai cấp, xã hội cộng sản. Từ Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản mà năm 1998 chúng ta kỷ niệm 150 năm ngày ra đời, đến nay đã có biết bao công trình nghiên cứu về giai cấp công nhân do các đảng cộng sản và công nhân, những nhà nghiên cứu mácxít và không mácxít tiến hành.

Đặc biệt từ những năm 60 đến nay, với tốc độ phát triển cực kỳ mạnh mẽ của khoa học và kỹ thuật, với cơ cấu đầu tư, sự điều chỉnh cơ cấu sản xuất, kinh doanh và cơ chế điều hành nhằm làm chủ thị trường thế giới của chủ nghĩa tư bản, cơ cấu của giai cấp công nhân đã có những thay đổi sâu sắc, không riêng gì ở các nước tư bản phát triển mà ngay cả ở các nước đang phát triển cũng không ngừng biến đổi.

Từ thực tế đó, đã có những luận điểm khác nhau của các nhà nghiên cứu ở phương Tây về nhận xét, đánh giá giai cấp công nhân. Chúng ta không thể sao chép một cách máy móc những luận điểm đó, nhưng cần nghiên cứu, tham khảo chúng để làm phong phú nhận thức lý luận của chúng ta về vấn đề giai cấp công nhân và trong chừng mực có thể vận dụng một cách cụ thể vào hoàn cảnh của nước ta.

1. Một số vấn đề lý luận về sự phát triển của giai cấp công nhân.

Trong số những nhà nghiên cứu giai cấp công nhân cả về lý luận và thực tiễn, có lẽ đáng chú ý hơn cả là những công trình của các nhà nghiên cứu Pháp.

Nhiều vấn đề cơ bản về giai cấp công nhân được đặt lại, nhiều vấn đề mới được nêu ra và những cuộc hội thảo, tranh luận, bút chiến thường xuyên diễn ra xung quanh các vấn đề đó. Trước hết là khái niệm về giai cấp công nhân.

Làm tiền đề cho cuộc tranh luận về khái niệm giai cấp công nhân là cuộc tranh luận về lao động chân tay và lao động trí óc. Một số nhà nghiên cứu cho rằng sự phân biệt lao động chân tay và lao động trí óc là một sai lầm, xét về mặt khoa học, vì có một con người nơ ron (nơ ron : tế bào của hệ thần kinh) theo J.P. Changcux trong tác phẩm *L'homme neuronal*. Theo ông này, vấn đề cơ cấu không phải là hình thức của lao động (chân tay hoặc trí óc) mà nhân tố quyết định là chính bản thân của lao động.

Ngay từ những thời kỳ lịch sử đầu tiên của sự hình thành con người đã có những mối quan hệ biện chứng giữa các cơ quan của con người với hệ thống thần kinh. "Chính là bàn tay tạo ra khối óc, chứ không phải là khối óc tạo ra bàn tay" (Leroi. Goruhan, nhà dân tộc học Pháp chuyên nghiên cứu thời tiền sử). Do đó, mọi công việc lao động chân tay đều gắn với hoạt động của bộ não, và do đó, ít nhiều đều là lao động trí óc. Nếu theo quan điểm phân biệt lao động chân tay và trí óc, thì sẽ không thể hiểu được một cách đầy đủ những biến đổi đang diễn ra trong lao động. Theo lô gích đó thì người ta phải nói đến sự chuyển từ lao động chân tay sang lao động mất để chỉ những công việc của những người suốt ngày dán mắt vào các màn hình trong các văn phòng hoặc các phân xưởng sản xuất hoàn toàn tự động hoá.

Vấn đề này đòi hỏi một sự hợp tác theo chiều sâu giữa khoa học xã hội với khoa học về trí não.

Thật khó tìm ra một tiếng nói chung, một khái niệm thống nhất, một định nghĩa về giai cấp công nhân ở các nhà nghiên cứu. Đối với nhà xã hội học Pháp Pierre Bourdieu, ông ta chia xã hội ra thành ba lớp : lớp giai cấp thống trị, lớp những giai cấp trung bình và lớp những giai cấp bình dân trong đó có giai cấp công nhân. Theo ông ta, bị thống trị về mặt kinh tế, và về mặt văn hoá, cuối cùng giai cấp công nhân chỉ có cái thuộc về riêng mình là sự "không có ý thức về giai cấp".

Alain Touraine, một nhà xã hội học Pháp khác lại có cách nhìn như sau : Trong các phong trào xã hội, giai cấp công nhân được xem như là một diễn viên xã hội. Giai cấp công nhân gắn với lao động sản xuất công nghiệp. Những giáo viên, công chức, cán bộ không thuộc phạm trù giai cấp công nhân, mặc dầu họ có thể tham gia công đoàn. Với những hoạt động của mình, công nhân được lồng vào những quan hệ thống trị, bóc lột và tha hoá.

Lịch sử của lao động công nghiệp trải qua ba giai đoạn tương ứng với ba loại ý thức của giai cấp công nhân. Trong giai đoạn đầu, có hai cách thể hiện ý thức của giai cấp công nhân cùng tồn tại : ý thức tự hào về nghề nghiệp của mình và ý thức nổi dậy của giai cấp vô sản một khi cộng đồng giai cấp công nhân bị đe dọa. Ở giai đoạn hai, khi số lượng công nhân chuyên môn hoá tăng lên thì ý thức giai cấp cũng được khẳng định. Đến giai đoạn ba, với quá trình tự động hoá trong sản xuất tăng nhanh vai trò của các nhà kỹ trị cũng tăng theo, giai cấp công nhân truyền thống tiến triển theo hướng được gọi là "giai cấp công nhân mới" hoặc "công nhân xã hội". Trong tình hình đó, những cộng đồng giai cấp yếu đi. Phong trào công nhân phân hoá. Công đoàn trở thành một diễn viên chính trị. Ý thức giai cấp công nhân dần dần tan biến. Đó là lúc xuất hiện những diễn viên xã hội mới trong một "xã hội hậu công nghiệp" theo quan điểm của nhà xã hội học Mỹ Daniel Bell.

Tuy có nhiều nhận thức, khái niệm, quan điểm khác nhau như trên, nhưng khái quát lại, có thể nói hiện nay có hai khái niệm cơ bản về giai cấp công nhân đối lập nhau. Khái niệm thứ nhất cho rằng giai cấp công nhân đang dần dần biến đi trong quá trình mới của sự phát triển nền sản xuất hiện đại và do đó, điều không thể tránh khỏi là sự suy yếu của phong trào công nhân, của các đảng cộng sản và phải tả buộc phải chuyển sang thời kỳ "hậu chủ nghĩa xã hội" sau khi Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu tan rã - Tiêu biểu cho quan điểm đó là quyển sách

của Jean Pierre Terrault với đầu đề "Những số phận của công nhân, phải chăng là sự kết thúc của một giai cấp?" (Nxb. Presses Universitaires de France, 1990). Quan điểm thứ hai là của các nhà nghiên cứu đảng viên cộng sản hoặc mácxít, tiêu biểu là Lucien Sève, Michel Verret, Paul Boccara. Jean Lojkin thể hiện trong những nội dung chủ yếu sau đây :

Giai cấp công nhân trong thời đại chúng ta là sự kết thúc của một chu kỳ củng cố, phát triển theo chiều rộng và chiều sâu ở các trung tâm của chủ nghĩa tư bản. Giai cấp công nhân tập trung và lớn về số lượng đến mức ở châu Âu và Bắc Mỹ nó chiếm đại đa số tuyệt đối, không những trong ngành công nghiệp mà trong số lao động làm thuê nói chung và trở thành cái trục của cuộc vận động cách mạng. Đó là một giai cấp không những là quốc tế hoá do sự nhập cư của những dòng người lao động từ các khu vực ngoại vi đến các trung tâm ngày càng đông đảo, nhưng gần đây lại được toàn cầu hoá do sự tăng cường đầu tư và tích lũy tư bản ở các khu vực ngoại vi.

Với sự di chuyển của vô sản nông nghiệp và những hình thức vô sản hoá chưa hoàn chỉnh, những mối quan hệ có tính chất thẩm thấu với đất đai đã bị loại trừ. Khiến cho công nhân đã mất đi sự ủng hộ của lực lượng dự trữ của họ là nông dân. Ở các trung tâm, nổi lên tình hình số lao động làm thuê không mang tính chất công nhân mà phần lớn là phụ nữ không ngừng tăng lên.

Số công nhân làm việc bằng các máy móc đòi hỏi phải có sự hiểu biết ngày càng phức tạp về mặt trí thức và khuynh hướng trí thức hoá đó làm biến đổi công việc của người công nhân thành nhà kỹ thuật và sự biến đổi đó nhiều khi làm cho người công nhân do trình độ yếu kém trong việc học tập không theo kịp đà phát triển dẫn đến một trạng thái vô sản hoá trần trụi, phải dựa vào cứu trợ và phụ thuộc, rơi vào tình trạng mà ở các nước tư bản phát triển người ta gọi là "bị gạt ra ngoài rìa xã hội". Nguy cơ không có việc làm, bị gạt ra ngoài rìa xã hội dẫn đến không

có thu nhập tiền lương, không có điều kiện mua sắm những đồ dùng cần thiết cho cuộc sống, không có nhà ở, điều kiện học tập làm cho những thành tựu giai cấp công nhân đã giành được bằng những cuộc đấu tranh chống bóc lột của tư bản có thể bị đe dọa mất đi.

Một điểm quan trọng được các nhà nghiên cứu mác xít nhấn mạnh là học thuyết của Mác về giai cấp nói chung và giai cấp công nhân nói riêng được hình thành và phát triển trong thời đại của cách mạng công nghiệp, còn ngày nay, chúng ta đang sống trong thời đại của cách mạng thông tin. Nhân tố mới đó tuy không làm thay đổi về căn bản khái niệm giai cấp công nhân của Mác, nhưng cũng đã đưa đến những biến đổi sâu sắc.

Hãy lấy tình hình nước Pháp làm dẫn chứng. Cho đến những năm 60, cơ cấu giai cấp ở nước Pháp còn thể hiện trên hai cực : tư bản và lao động làm thuê được đại diện chủ yếu bằng công nhân. Ngày nay, cơ cấu đó đã mất tính thuần khiết tương đối, không còn đơn giản chia thành hai cực "tư sản và vô sản" như trong cách mạng công nghiệp. Ngày nay, trong giai cấp tư sản, xuất hiện một tầng lớp mà nhà xã hội Pháp Pierre Bourdieu gọi là "tư sản làm thuê" (một tầng lớp tư sản bị giai cấp đại tư sản lũng đoạn "thống trị", đồng thời bản thân nó lại thống trị các tầng lớp công nhân, viên chức (các xí nghiệp và tổ chức kinh doanh vừa và nhỏ).

Về phía giai cấp công nhân, có những hình thức mới của lao động làm thuê, nhưng không phải là công nhân trong bộ máy trực tiếp sản xuất (những người làm việc trong các hệ thống dịch vụ ngày càng tăng, những nhân viên văn phòng, cán bộ quản lý, những trí thức trẻ mới ra trường và gia nhập đội ngũ làm thuê trong bộ máy của Nhà nước tư bản. Điểm mới là trước đây, những cán bộ quản lý và nhân viên có trình độ kỹ thuật cao được xem như những người hợp tác với giới chủ và được hưởng một số đặc quyền. Ngày nay, họ cũng luôn luôn bị đe dọa sa thải khi có suy thoái hoặc biến động, khủng hoảng về kinh tế tài

chính - Tình hình sụp đổ về tài chính ở các nước Thái Lan, Indonexia, Malaixia, Hàn Quốc vừa qua là một minh chứng hết sức rõ ràng. Giai cấp công nhân là người đầu tiên phải gánh chịu hậu quả của những cuộc suy thoái, khủng hoảng kinh tế tài chính đó.

Những hình thức bóc lột giai cấp công nhân cũng không phải là tái tạo một cách giản đơn sự bóc lột như thế kỷ XIX vì một lẽ : sự đào tạo, trình độ văn hoá, công nghệ của giới cần lao và nội dung mới của lao động ngày nay đòi hỏi phải trí tuệ hoá và tinh thần trách nhiệm cao. Cũng không thể quan niệm giai cấp công nhân với những điều kiện sống về vật chất và tinh thần như trước, nhưng lại phải thấy có những hình thức bóc lột mới hiện đại hơn, tinh vi hơn với những loại làm công ăn lương. Do đó, vẫn tiếp tục có những quan hệ giai cấp mới và những hình thức đấu tranh giai cấp mới.

Khái quát tình hình nói trên Lucien Sève, nhà triết học mác xít Pháp nổi tiếng nhấn mạnh: trong điều kiện nền kinh tế đã toàn cầu hoá, và chúng ta đang sống với cuộc cách mạng thông tin mà kết quả của nó về cả hai mặt tích cực và tiêu cực đều chưa thể lường hết được, cần phải nêu cao vấn đề đạo đức của con người vì đồng tiền đang chiếm ngôi vua trong xã hội hiện đại. Đối với những người mác xít thì hình thức mẹ của mọi phương thức thương mại hoá con người không có gì khác là chế độ làm thuê của chủ nghĩa tư bản. Ngoài những người mác xít, liệu còn có ai quan tâm đến vấn đề đó nữa ? Vì vậy, phải nâng sự phẫn nộ về đạo đức của chúng ta và của mọi người lên tầm một sự cam kết cách mạng, một sự xây dựng lại ý thức về giai cấp, ý thức về chủ nghĩa cộng sản (1).

2. Một số vấn đề cụ thể về giai cấp công nhân Việt Nam trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá:

a) Sự phân tầng trong giai cấp công nhân Việt Nam.

Tầm quan trọng của việc nghiên cứu cơ cấu xã hội đã được khẳng định từ lâu bởi vì bất cứ

một chế độ xã hội-chính trị nào đều là một quá trình gắn liền với các biến đổi sâu sắc trong cơ cấu xã hội. Khi nghiên cứu các chính sách xã hội không thể không gắn chúng với cơ cấu xã hội vì chính sách xã hội hướng vào việc giải quyết những nhu cầu, lợi ích, nguyện vọng của các giai cấp, các tầng lớp, các nhóm xã hội, các cộng đồng dân tộc (lớn hay nhỏ) và những quan hệ giữa các cơ cấu đó.

Học thuyết của Mác về giai cấp và cơ cấu xã hội có cơ sở lịch sử, lý luận và thực tiễn không chỉ của xã hội thời Mác sống. Đến nay, về cơ bản nó vẫn đúng, nhưng do nhiều nguyên nhân, dần dần đã bị làm cho xơ cứng và tuyệt đối hoá.

Nhà xã hội học Nga Tachiana Daxlapxcaia nhận xét : "Bắt đầu từ những năm 30, trong các văn kiện của Nhà nước , sách báo khoa học và sách giáo khoa khoa học xã hội, người ta sử dụng "công thức ba thành phần" của cơ cấu giai cấp - xã hội trong xã hội bao gồm hai giai cấp công nhân và nông dân, và một tầng lớp được xem tương tự như giai cấp - tầng lớp trí thức. Sự khác biệt giữa những nhóm đó được xem như là sự khác biệt giữa các giai cấp, tức là có tác dụng hình thành hệ thống, tất cả những khác biệt còn lại được coi là bên trong hay bên ngoài giai cấp, tức là có tính thứ yếu. Song những công trình nghiên cứu xã hội chứng minh rằng quan niệm như vậy không tương ứng với cấu tạo thực tế của xã hội Xô viết hiện nay" (2).

Trong mấy thập kỷ trước đây lý luận của chúng ta về cơ cấu giai cấp - xã hội cũng theo mô hình nói trên.

Ngày nay, khi chuyển sang nền kinh tế hàng hoá gồm nhiều thành phần hoạt động theo cơ chế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, cơ cấu giai cấp xã hội đã có những biến đổi quan trọng.

"Trong các giai cấp xã hội nói chung và giai cấp" công nhân nói riêng, bước đầu có sự phân tầng.

Trong giai cấp công nhân hiện nay không chỉ có công nhân làm việc ở các xí nghiệp quốc

doanh mà còn có công nhân ở các xí nghiệp tư doanh, các cơ sở liên doanh với nước ngoài hoặc các cơ sở hoạt động hoàn toàn bằng vốn nước ngoài và công nhân đi xuất khẩu lao động.

Quá trình phân tầng xã hội là tất yếu trong công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá - Vấn đề là ở chỗ quá trình đó diễn ra tự phát hay được chủ động điều chỉnh. Thực tế nói trên đòi hỏi các nhà quản lý xã hội và hoạch định chính sách phải hiểu biết đầy đủ những điểm chung và những nét đặc thù của các tầng lớp trong giai cấp công nhân để kịp thời đề ra những chính sách kinh tế - xã hội thích hợp với sự biến chuyển của quá trình phân tầng đó, nhằm thúc đẩy những mặt tiến bộ và hạn chế những mặt tiêu cực.

b) Vị trí và vai trò của giai cấp công nhân trong hệ thống và thể chế chính trị của đất nước.

Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá VII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng đã nhấn mạnh : "Trong điều kiện cơ chế thị trường, kinh tế nhiều thành phần, mở cửa với bên ngoài, cán bộ, đảng viên hàng ngày, hàng giờ chịu sự tác động của nhiều nhân tố rất phức tạp, kể cả những hoạt động chống phá Đảng, vấn đề giữ vững bản chất giai cấp công nhân của Đảng đứng trước những thách thức mới là một vấn đề lớn".

Giữ vững bản chất giai cấp công nhân trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá trước hết là giữ vững và phát huy tinh thần, ý chí và năng lực cách mạng đã được rèn luyện qua nhiều thập kỷ đấu tranh dưới sự lãnh đạo của Đảng. Bản chất đó phải chăng cũng là sự thể hiện điều mà Mác và Ăng ghen đã từng nhấn mạnh trong Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản : "Giai cấp vô sản mỗi nước phải tự vươn lên thành giai cấp dân tộc, phải tự mình trở thành dân tộc, tuy hoàn toàn không phải theo cái nghĩa như giai cấp tư sản hiểu". Những thế hệ công nhân ngày nay chắc chắn là có trình độ văn hoá, khoa học, kỹ thuật cao hơn thế hệ giai cấp công nhân thời kỳ cách mạng giải phóng dân tộc trước đây, nhưng phải được giáo dục để nâng cao lòng tự hào đối với

truyền thống yêu nước và cách mạng của dân tộc và của giai cấp mình. Đó cũng là ý nghĩa sâu xa điều căn dặn của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong Di chúc của Người: "Bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau là một việc rất quan trọng và rất cần thiết".

Thực hiện được điều đó trong tình hình hiện nay không phải là một việc dễ dàng khi vai trò của công đoàn còn yếu và sự hư hỏng, thoái hoá của một bộ phận đảng viên đã làm ảnh hưởng không nhỏ đến lòng tin của nhân dân đối với Đảng. Giai cấp công nhân có mạnh, Đảng mới mạnh và ngược lại, Đảng vững mạnh và trong sạch sẽ tạo điều kiện thu hút vào hàng ngũ mình đông đảo công nhân và lao động ưu tú. Theo số liệu của thành phố Hồ Chí Minh, trong tổng số hơn 400.000 công nhân, lao động của thành phố, số đảng viên mới chỉ chiếm 1,9%. Đó mới chỉ là số lượng, chưa nói đến chất lượng.

Một điều quan trọng khác là giai cấp công nhân phải là hạt nhân đoàn kết các tầng lớp nhân dân, xây dựng thành công khối liên minh công nông-trí thức, đi đầu trong cuộc đấu tranh có hiệu quả chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí, buôn lậu đang là những tệ nạn trầm trọng làm xói mòn đạo đức trong xã hội ta.

Tăng cường vị trí và vai trò của giai cấp công nhân trong hệ thống thể chế chính trị của đất nước sẽ góp phần tạo nên sức mạnh tổng hợp có khả năng khắc phục từng bước nguy cơ tụt hậu về kinh tế, phòng ngừa việc đi chệch hướng mục tiêu nhằm đạt tới là chủ nghĩa xã hội, ngăn chặn và làm thất bại mọi âm mưu và thủ đoạn "diễn biến hoà bình" của các tổ chức phản động ở trong nước cấu kết với các thế lực phản động ở ngoài nước có âm mưu và hành động phá hoại sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc của nhân dân ta.

c) *Vai trò của giai cấp công nhân trong sự phát triển lực lượng sản xuất.* Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ VIII đã nêu rõ: "Trong vài ba chục năm, từ nay đến khoảng năm 2020, ra sức phấn

đấu để biến nước ta về cơ bản trở thành một nước công nghiệp".

Nhiệm vụ lịch sử đó đặt ra cho giai cấp công nhân phải có những cố gắng vượt bậc để trở thành đội quân chủ lực trong sự phát triển lực lượng sản xuất.

Để giai cấp công nhân thực hiện được sứ mệnh lịch sử của mình, cần có một chính sách toàn diện về giải quyết việc làm, cải thiện đời sống, điều kiện làm việc, nâng cao sức khoẻ và trình độ tay nghề, văn hoá, thật sự trí thức hoá công nhân.

Vấn đề quan trọng bậc nhất hiện nay đối với xã hội ta nói chung và đối với giai cấp công nhân nói riêng là vấn đề việc làm. Giải quyết được vấn đề này một cách căn bản thật sự không phải là vấn đề đơn giản và chúng ta hoàn toàn không có ảo tưởng khắc phục được tình trạng thiếu việc làm gay gắt hoặc thất nghiệp trong một thời gian ngắn.

Những năm qua, do sắp xếp lại các cơ sở sản xuất, kinh doanh không có hiệu quả trong cấu trúc mới của nền kinh tế quốc dân, hàng ngàn xí nghiệp làm ăn thua lỗ phải giải thể, gần một triệu công nhân không có việc làm. Những người được sắp xếp vào công việc mới hoặc được đào tạo lại chỉ là số ít, số đông mà phần lớn là phụ nữ chuyển sang làm dịch vụ nhỏ hoặc buôn bán lặt vặt trong "kinh tế vỉa hè".

Sắp tới, Nhà nước chắc chắn còn phải tiếp tục giải thể hàng ngàn xí nghiệp làm ăn không có hiệu quả. Do đó, số công nhân không có việc làm sẽ lại tăng thêm - Vì thế, nội dung chủ yếu của công bằng xã hội ở nước ta hiện nay là phải tạo mọi điều kiện thuận lợi và cơ may cho mọi người lao động, trước hết là giai cấp công nhân tận dụng khả năng cống hiến tài năng, trí tuệ vào sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Muốn như vậy, cần phải hết sức coi trọng công tác đào tạo. Theo số liệu của các cơ quan lao động xã hội, từ nay đến năm 2000, đất nước cần tới 8 triệu công nhân và lao động có trình độ văn hoá và tay nghề khá, nhưng mỗi năm chỉ đào tạo được

500.000 người (3). Những cuộc điều tra xã hội học ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh đã kéo lên hồi còi báo động về trình độ văn hoá, kỹ năng lao động của công nhân chỉ mới đáp ứng được một phần nhỏ của yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đặc biệt là ở các khu chế xuất, khu công nghiệp cao.

Công bằng xã hội cũng đòi hỏi những chính sách nhằm thu hẹp khoảng cách thu nhập giữa các tầng lớp công nhân, đặc biệt là giảm mạnh tỷ lệ các gia đình công nhân nghèo. Thất nghiệp, thiếu việc làm và nghèo chắt chắt dẫn đến tình trạng bản thân người công nhân và gia đình họ không được hưởng thụ đầy đủ những quyền lợi cơ bản về giáo dục, đào tạo, bảo vệ sức khoẻ, phúc lợi xã hội là những chỉ báo hết sức quan trọng làm nổi bật tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa ở nước ta luôn luôn quan tâm đến con người mặc dầu kinh tế mới phát triển ở một mức độ khiêm tốn.

Đối với công nhân, lao động làm việc ở các doanh nghiệp liên doanh và của xí nghiệp hoàn toàn vốn nước ngoài, cần thi hành luật pháp chặt chẽ, nghiêm chỉnh, không chế không để cho các nhà kinh doanh nước ngoài chà đạp lên nhân phẩm và làm tổn hại đến quyền lợi chính đáng của họ, coi thường luật pháp của Nhà nước Việt Nam.

d) Vai trò của giai cấp công nhân trong đời sống văn hoá và lối sống. Trong quá trình đổi mới đất nước, môi trường quốc tế với sự giao lưu kinh tế, văn hoá, chính trị, thông tin được mở rộng tạo điều kiện cho nhân dân ta nâng cao dân trí, tích cực tham gia đời sống cộng đồng khu vực và thế giới, nhưng đồng thời nước ta cũng phải đối phó nhiều hơn với những mặt tiêu cực

tác động vào xã hội ta (văn hoá đồi trụy, phản động, bao lực, tội ác, mại dâm, ma tuý, lối sống buông thả, sa đọa).

Công cuộc đổi mới không khi nào xa rời mục tiêu, hoà nhập với thế giới, nhưng cuối cùng ta vẫn là ta; dân tộc Việt Nam, con người Việt Nam vẫn giữ được cốt cách, bản sắc văn hoá, phẩm chất đạo đức, lối sống của mình.

Xét về mặt này, giai cấp công nhân có thể đóng góp những nét văn hoá của giai cấp mình vào văn hoá chung của dân tộc trong thời kỳ đổi mới. Có thể thấy những nét đặc trưng về văn hoá của giai cấp công nhân là tinh thần say mê và sáng tạo trong lao động, tính kỷ luật cao, tinh thần gắn bó keo sơn với cộng đồng, tình thương yêu giai cấp, căm ghét sự bóc lột và giả dối, dũng cảm và kiên quyết đấu tranh cho công bằng xã hội, cho chính nghĩa và sự nghiệp chung, lối sống giản dị, lành mạnh, tiết kiệm. Những phẩm chất về đạo đức, văn hoá đó là sự đối lập với những tệ nạn lười biếng và vô kỷ luật trong lao động, tham nhũng, ăn cắp của công, dối trên lừa dưới, làm thì láo báo cáo thì hay, quan liêu, lãng phí, tôn thờ đồng tiền như giá trị tối cao, sống theo chủ nghĩa cá nhân cao độ.

d) Phát huy vai trò của giai cấp công nhân Việt Nam trong sự nghiệp đấu tranh chung của giai cấp công nhân và nhân dân lao động trên thế giới vì hoà bình, tiến bộ xã hội và phát triển bền vững, vì tình hữu nghị giữa các dân tộc chống chủ nghĩa tư bản lũng đoạn độc quyền thế giới.

Phát huy tích cực vai trò của giai cấp công nhân trong những mặt trên đây chắc chắn sẽ tạo nên một sức mạnh tổng hợp góp phần đẩy nhanh tốc độ và nâng cao chất lượng của công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

CHÚ THÍCH

(1) Lucien Sève. Tạp chí Société Française (xã hội Pháp) số 27 năm 1988

(2) Không có con đường nào khác. Nxb.Khoa học xã hội. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1989, tr. 14-15.

(3) Tạp chí Đầu tư số 86 ngày 27-10-1997, tr. 1.

CÔNG CUỘC XÂY DỰNG VÀ CỨNG CỐ CHÍNH QUYỀN CƠ SỞ TRONG THỜI KỲ KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP 1945-1954

NGUYỄN TRI THU *
NGUYỄN HUY CÁT **

Năm 1930, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời. Trong cương lĩnh cách mạng Đảng ta xác định phải dựng lên chính quyền công nông binh. Sự khẳng định đó đã định hướng cho cả quá trình đấu tranh giành và giữ chính quyền cách mạng hơn sáu mươi năm qua.

Vừa ra đời, Đảng ta nhanh chóng phát động một cao trào cách mạng rộng lớn trong toàn quốc, mà đỉnh cao là Xô viết Nghệ-Tĩnh. Sự vùng dậy của quần chúng công nông ở Nghệ An và Hà Tĩnh đã lật nhào và làm tan rã hệ thống chính quyền thực dân đế quốc ở nhiều thôn xã. Các "xã bộ nông", "thôn bộ nông" được thành lập và kịp đứng ra làm nhiệm vụ của một chính quyền cách mạng. "Xã bộ nông được xem là cơ quan hành chính, là đại diện chân chính của nhân dân ở địa phương"(1).

Nó là sự khảo nghiệm đầu tiên về một nhà nước của dân, do dân, vì dân ở Việt Nam, đồng thời đặt cơ sở cho công cuộc xây dựng chính quyền cách mạng của Đảng và nhân dân ta.

Tháng 3-1945, Nhật đảo chính Pháp, Đảng ra chỉ thị "Nhật Pháp bắn nhau và hành động của

chúng ta". Bản chỉ thị đã đề cập tới nhiệm vụ thành lập chính quyền cách mạng của nhân dân ở Trung ương và địa phương với những hình thức cụ thể.

Ở cơ sở : Những vùng có dân quân, du kích hoạt động và ở các căn cứ địa cách mạng, thành lập "Ủy ban nhân dân cách mạng" và "Ủy ban công nhân cách mạng" (2).

Ở các nhà máy, hầm mỏ, lòng ấp đường phố, trại lính, trường học, công sở, thành lập các "Ủy ban dân tộc giải phóng" (3).

Trước tình hình vùng giải phóng ngày càng mở rộng, ngày 16/4/1945, Tổng bộ Việt Minh lại ra chỉ thị thành lập Ủy ban dân tộc giải phóng các cấp. Bản chỉ thị xác định rõ thành phần ủy viên trong các ủy ban (do quần chúng công khai hoặc bí mật bầu ra, mỗi đoàn thể cứu quốc có một đại biểu tham gia ủy ban), nêu rõ những nhiệm vụ cụ thể của ủy ban.

Tháng 6-1945, khu giải phóng gồm 6 tỉnh Cao, Bắc, Lạng, Hà, Tuyên, Thái ra đời. Tại đây, một ủy ban lâm thời khu giải phóng được

* PGS. PTS. Đại học KHXH & NV - ĐHQG Hà Nội.

** Thạc sĩ. Đại học KHXH & NV - ĐHQG Hà Nội.

thành lập, dưới nữa có uỷ ban nhân dân cách mạng cơ sở. Các uỷ ban này đều do dân cử thực sự nắm chính quyền và thi hành 10 chính sách của Việt Minh. Các uỷ ban đã thực hiện 2 chức năng chủ yếu là trấn áp sự chống đối của kẻ thù, bảo vệ cách mạng và tổ chức, xây dựng cuộc sống mới cho nhân dân. " Những tổ chức ấy có tác dụng rất lớn. Nó mang lại cho nhân dân cơ hội thực hiện phổ thông đầu phiếu và tập dượt công việc hành chính (4).

Tháng 8-1945 thời cơ khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước đã đến. Ngày 3-8-1945, Hội nghị toàn quốc của Đảng họp tại Tân Trào quyết định phát động khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước.

Ngày 16-8-1945, Quốc dân Đại hội khai mạc. Đại hội thông qua 10 chính sách của Mặt trận Việt Minh làm chính sách của Chính phủ lâm thời, bầu ra Uỷ ban dân tộc giải phóng Việt Nam, tiền thân của Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

Ngày 2-9-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thay mặt Chính phủ lâm thời đọc bản Tuyên ngôn độc lập, khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

* *

Trong hệ thống tổ chức chính quyền cách mạng, cấp xã được coi là cấp chính quyền cơ sở. Chính quyền cơ sở có vị trí cực kỳ to lớn tạo nên sức mạnh của nhà nước cách mạng Việt Nam. Nói về vai trò của cấp cơ sở, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ : làng có tốt thì nước mới mạnh.

Sau khi giành được độc lập, đứng trước muôn vàn khó khăn, Đảng, Nhà nước ta đã nhanh chóng có những chủ trương, biện pháp để xây dựng, củng cố bộ máy chính quyền cơ sở, nền tảng vững chắc của công cuộc kháng chiến kiến quốc.

Sắc lệnh số 63 ngày 22-11-1965 về tổ chức Hội đồng nhân dân và uỷ ban hành chính các cấp

qui định chức năng, quyền hạn và mối quan hệ của hệ thống chính quyền các cấp ở địa phương, cấp xã là cấp cơ sở.

Sắc lệnh qui định, Hội đồng nhân dân xã có từ 15 đến 20 đại biểu chính thức, 5-7 đại biểu dự khuyết. Công dân Việt Nam từ 18 tuổi trở lên có quê quán hay trú quán từ 3 tháng trở lên đều được đi bầu hội đồng nhân dân ở địa phương mình và trú quán từ 6 tháng trở lên đều có quyền ứng cử. Các binh lính và công chức đóng ở địa phương có quyền đi bầu cử không nhất thiết phải quá 3 tháng cư trú. Thời hạn hội đồng nhân dân xã là 2 năm (khoá đầu tiên chỉ một năm). Khi 2/5 số cử tri yêu cầu phủ quyết hội đồng nhân dân xã, thì uỷ ban hành chính xã phải tổ chức ngay bỏ phiếu tín nhiệm. Nếu quá nửa số cử tri không tín nhiệm thì uỷ ban hành chính tỉnh phải tuyên bố giải tán hội đồng nhân dân xã. Khi hội đồng nhân dân xã ra nghị quyết trái với nghị quyết cấp trên, thì uỷ ban hành chính huyện ra nghị quyết cảnh cáo, nếu không chấp hành thì uỷ ban hành chính tỉnh ra nghị quyết thủ tiêu nghị quyết trên và giải tán hội đồng nhân dân xã. Khi hội đồng nhân dân xã giải tán thì uỷ ban hành chính tỉnh theo đề nghị của uỷ ban hành chính huyện chỉ định một uỷ ban tạm thời gồm 5 người làm nhiệm vụ của hội đồng nhân dân xã. Nếu còn 6 tháng nữa trở lên mới đến kỳ hạn bầu cử, thì trong 10 ngày uỷ ban tạm thời sẽ triệu tập cử tri bầu lại hội đồng nhân dân, còn nếu dưới 6 tháng thì uỷ ban tạm thời tiếp tục nhiệm vụ cho đến kỳ bầu cử mới.

Uỷ ban hành chính xã do Hội đồng nhân dân xã bầu ra gồm 5 uỷ viên chính thức (1 chủ tịch, 1 phó chủ tịch, 1 thủ quỹ, 1 thư ký, 1 uỷ viên, được bầu riêng từng người) và 2 uỷ viên dự khuyết. Muốn ứng cử vào uỷ ban xã phải có chân trong hội đồng nhân dân xã và phải biết đọc biết viết. Uỷ ban hành chính xã khi bầu ra phải được uỷ ban hành chính tỉnh chuẩn y rồi mới nhận chức. Các uỷ viên không được chuẩn y thì phải bầu lại. Nếu bầu lại vẫn trúng cử thì uỷ ban hành chính tỉnh phải công nhận.

Thời hạn của uỷ ban hành chính xã là 2 năm (khoá đầu tiên là một năm). Nếu 1/3 uỷ viên hội đồng nhân dân xã yêu cầu phủ quyết uỷ ban hành chính xã thì uỷ ban hành chính xã phải triệu tập hội đồng nhân dân xã bỏ phiếu tín nhiệm. Những người có chân trong uỷ ban cũng được bỏ phiếu. Nếu quá 1/2 uỷ viên hội đồng nhân dân bỏ phiếu không tín nhiệm thì uỷ ban hành chính bắt buộc phải từ chức (các uỷ viên uỷ ban vẫn còn tư cách uỷ viên hội đồng nhân dân).

Khi một uỷ viên uỷ ban hành chính xã phạm lỗi thì uỷ ban hành chính tỉnh khiển trách hoặc cách chức theo đề nghị của uỷ ban hành chính huyện và người đó sẽ mất tư cách hội đồng nhân dân xã.

Sự xác định mối quan hệ giữa hội đồng nhân dân xã và uỷ ban hành chính, quan hệ giữa cấp trên và cấp dưới bảo đảm tính dân chủ đồng thời bảo đảm tính tập trung, tăng cường sự giám sát, khẳng định được quyền lực thực tế, chức năng nhiệm vụ và vị trí của hai cơ quan, tránh được những bệnh chuyên quyền độc đoán, gia đình trị ở cơ sở.

Thực hiện sắc lệnh 63, hầu hết các địa phương đã tiến hành bầu cử hội đồng nhân dân, bầu UBHC ở cơ sở. Tại Nam Bộ do hoàn cảnh chiến tranh nổ ra sớm, sau một thời gian phân tán, uỷ ban nhân dân lâm thời khắp nơi lần lượt được tập trung và hoạt động trở lại. Sắc lệnh 63 chưa được thi hành, hình thức uỷ ban nhân dân vẫn còn giữ lại và đổi ra uỷ ban kháng chiến lâm thời (mãi đến năm 1948 lần đầu tiên những nơi có điều kiện ở Nam Bộ mới tiến hành bầu cử hội đồng nhân dân từ cấp xã đến cấp tỉnh).

Ngày 9-11-1946, bản Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà được thông qua. Chương 5 của Hiến pháp quy định rõ hệ thống tổ chức bộ máy nhà nước ở địa phương. Cấp xã được xác định là cấp cơ sở. Ở tỉnh, thành phố, thị xã và xã có hội đồng nhân dân do đầu phiếu phổ thông trực tiếp bầu ra. Hội đồng nhân dân cử ra uỷ ban hành chính. Hội đồng nhân dân

xã bầu ra uỷ ban hành chính cấp huyện. Hội đồng nhân dân xã có quyền quyết định những vấn đề ở địa phương mình. Những quyết định này không được trái với chỉ thị của cấp trên. Uỷ ban hành chính xã có trách nhiệm thi hành mệnh lệnh của Uỷ ban hành chính huyện và các nghị quyết của Hội đồng nhân dân địa phương mình sau khi được cấp trên chuẩn y.

Những quyết định trên đây của Hiến pháp là sự xác nhận bằng đạo luật cơ bản của nhà nước về những nội dung sắc lệnh số 63; tổ chức hội đồng nhân dân và uỷ ban hành chính các cấp, trong đó có chính quyền cấp cơ sở. Đó là những nguyên tắc cơ bản về tổ chức hệ thống chính quyền, nhất là cấp xã trong buổi đầu xây dựng chính quyền cách mạng.

Ngày 19-12-1946 cuộc Kháng chiến toàn quốc bùng nổ. Để đáp ứng với yêu cầu của tình hình mới, Đảng và Nhà nước ta nhanh chóng chuyển hướng xây dựng, tổ chức chính quyền Trung ương, địa phương cho phù hợp với điều kiện thời chiến.

Ở địa phương, các liên khu được thành lập, đồng thời quyền hạn của nhà nước ở địa phương được mở rộng và tăng cường. Chiến trường chia cắt, chiến tranh ác liệt, vai trò của chính quyền cơ sở cực kỳ quan trọng trong việc tổ chức động viên nhân dân tham gia cuộc chiến tranh nhân dân toàn dân, toàn diện, lâu dài và tự lực cánh sinh. Chỉ một ngày sau khi kháng chiến toàn quốc bùng nổ, ngày 20-12-1946, Chính phủ đã ra Sắc lệnh số 1 về tổ chức bộ máy chính quyền trong thời kỳ đặc biệt. Sắc lệnh qui định thành phần, chức năng của uỷ ban bảo vệ các cấp. Đối với Uỷ ban bảo vệ xã có 1 đại biểu nhân dân, một đại biểu quân sự. Ở xã, cơ quan chính quyền được gọi là uỷ ban hành chính kiêm kháng chiến. Chủ tịch Uỷ ban hành chính xã là chủ tịch Uỷ ban hành chính kiêm kháng chiến xã. Thành phần uỷ ban bảo vệ gồm đại diện quân dân chính. Chiến sự lan tới đâu thì uỷ ban bảo vệ ở đó đổi thành uỷ ban kháng chiến.

Trong tình hình khẩn trương của chiến tranh bộ máy của các cơ quan trên phần nào ảnh hưởng đến sự chỉ đạo cuộc chiến. Cùng một lúc lại có hai uỷ ban cùng tồn tại là uỷ ban hành chính và uỷ ban kháng chiến, điều đó dẫn đến nhiều khi thiếu thống nhất. Vì vậy, ngày 1-10-1947 Chính phủ ra Sắc lệnh số 91 về hợp nhất uỷ ban hành chính và Uỷ ban kháng chiến từ cấp tỉnh trở xuống thành Uỷ ban kháng chiến kiêm hành chính (Sắc lệnh số 149 ngày 29-3-1948 bỏ chữ kiêm). Ở cấp xã, uỷ ban này có 5 uỷ viên hành chính, 1 uỷ viên quân sự, 1 uỷ viên nhân dân.

Ngày 19-11-1948, Chính phủ lại ra Sắc lệnh số 254 về tổ chức lại chính quyền nhân dân trong kháng chiến gồm Hội đồng nhân dân và Uỷ ban kháng chiến hành chính ở cấp xã, tỉnh. Việc bầu hội đồng nhân dân xã theo tinh thần Sắc lệnh số 63 ngày 22-11-1945, nhưng không bầu uỷ viên dự khuyết. Uỷ ban kháng chiến hành chính xã gồm 5-7 người (3 hoặc 5 người do hội đồng nhân dân xã bầu ra, 2 do uỷ ban kháng chiến hành chính tỉnh chỉ định, uỷ viên quân sự chọn trong cấp chỉ huy quân sự của xã.

Thế chiến tranh nhân dân càng ngày càng phát triển và lan rộng, cuộc đấu tranh giành cơ sở giữa ta và địch ngày càng phức tạp. Vì vậy, chính quyền cách mạng của ta, đặc biệt là chính quyền cấp xã hoạt động rất khó khăn, đa dạng và luôn luôn biến động, đòi hỏi phải có những chủ trương biện pháp linh hoạt, kịp thời ở từng vùng chiến lược khác nhau.

Vùng tạm chiếm là nơi địch kiểm soát hoàn toàn. Công việc xây dựng chính quyền cách mạng ở đây gặp nhiều khó khăn. Ở Hà Nội năm 1949, trong tổng số 137 xã (xã cũ) ở ngoại thành thì chỉ có 67 xã có chính quyền. Năm 1951, Nam Định bị tạm chiếm lần thứ 2, bộ máy chính quyền cách mạng vẫn tồn tại ở 150/178 xã nhưng không thể hoạt động công khai. Ở vùng tạm chiếm địch dựa vào bọn tay sai lập ra chính quyền nguy. Từ năm 1948 trở đi, Đảng ta có chủ trương nắm tề,

diệt tề, nhiều nơi ta lập ra bộ máy chính quyền địch trá hình. Một số đảng viên tham gia bộ máy chính quyền địch để cung cấp tin tức cho cách mạng.

Đối với vùng du kích, chính quyền của ta và địch song song tồn tại. Ở những nơi này, việc xây dựng chính quyền đòi hỏi hết sức linh hoạt. Một số nơi ta sử dụng ngay bộ máy chính quyền nguy để che mắt địch. Ở đây chính quyền địch chỉ có trên danh nghĩa còn chính quyền của ta mới thực sự là người điều hành công việc.

Nhìn chung công tác xây dựng chính quyền cơ sở ở vùng tạm chiếm và vùng du kích gặp rất nhiều khó khăn do tính ác liệt của chiến tranh. Hoạt động của chính quyền cơ sở ở vùng sau lưng địch chủ yếu là tự động công tác trong điều kiện mất liên lạc với cấp trên.

Vùng tự do là nơi ta làm chủ hoàn toàn. Kháng chiến ngày càng phát triển, vùng tự do ngày càng rộng lớn. Ở đây những chủ trương biện pháp về xây dựng củng cố chính quyền cơ sở được thực hiện thành công.

Từ năm 1949 trở đi, cùng với sự phát triển của cuộc kháng chiến, Đảng, Nhà nước ta đẩy mạnh hơn nữa công tác xây dựng, củng cố chính quyền dân chủ nhân dân.

Tháng 1-1949, Hội nghị Cán bộ trung ương lần thứ 6 họp kiểm điểm công tác xây dựng chính quyền qua 2 năm kháng chiến và chỉ ra 8 công việc phải làm để củng cố chính quyền, đặc biệt chú trọng chính quyền cơ sở.

Ngày 19-4-1949, Bộ Nội vụ ra thông tư số 814/nv/tc về việc bầu lại hội đồng nhân dân xã, tỉnh.

Ngày 25-4-1949 Chính phủ ra Sắc lệnh 29/SL cho phép bầu lại Hội đồng nhân dân tỉnh.

Ngày 22-5-1950, Chính phủ ra tiếp Sắc lệnh số 80/SL về bầu cử hội đồng nhân dân tỉnh, xã theo tinh thần Sắc lệnh 63/SL ngày 22-10-1945. Sắc lệnh ghi rõ : trong những vùng địch uy hiếp, Bộ trưởng Bộ Nội vụ có thể tạm hoãn bầu cử hội

đồng nhân dân tỉnh, chủ tịch Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh có thể tạm hoãn bầu cử hội đồng nhân dân xã.

Các sắc lệnh trên đây được triển khai rộng rãi ở vùng tự do và căn cứ du kích.

Theo báo cáo của Bộ Nội vụ gửi Văn phòng Chính phủ thì toàn quốc đã bầu hội đồng nhân dân xã khoá 2, một số lớn tỉnh bầu hội đồng nhân dân tỉnh khoá 2, số người đi bỏ phiếu khá đông.

Về hội đồng nhân dân xã : tỉnh Thanh Hoá (vùng tự do) có 206.918 cử tri, đi bầu 99% đứng đầu cả nước; tỉnh Thừa Thiên (vùng địch hậu) có 148.826 cử tri, đi bầu 93%. Lạng Sơn, Cao Bằng (miền núi) có 75% cử tri đi bầu. Số người ứng cử vào Hội đồng nhân dân xã của các tỉnh tính trung bình gấp hơn hai lần số người cần bầu. Bắc Ninh số phải bầu 1.804 người, có 4.400 người ứng cử; Lạng Sơn, phải bầu 1.215, có 3.083 người ứng cử (5).

Trước chuyển biến mới của tình hình thế giới và trong nước, Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng đầu năm 1951 đã quyết định đưa Đảng ra hoạt động công khai, củng cố tổ chức, bổ xung và hoàn chỉnh đường lối cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong giai đoạn mới, nhằm đưa cuộc kháng chiến đến thắng lợi hoàn toàn. Do đó, trong giai đoạn này, Đảng, Nhà nước ta đã có nhiều biện pháp kiên quyết, thích hợp để kiện toàn chính quyền cơ sở. "Làm cho chính quyền thật mạnh, thật vững, phản ánh đúng chính quyền của nhân dân để thực hiện nhân dân chiến tranh thực sự" (6).

Ngày 23-3-1951, Bộ Nội vụ ra Thông tư số 62 về "Kế hoạch củng cố chính quyền cấp xã". Thông tư giải thích : mọi công dân Việt Nam đều có quyền tham dự chính quyền, tham gia ý kiến vào công việc chính quyền. Song về thực tế mọi công dân Việt Nam không thể cùng tham gia trong các cơ quan chính quyền, do đó công dân có quyền bầu một số người thay mặt mình ở những cơ quan ấy. Những người thay mặt nhân dân trong cơ quan chính quyền xã tức là hội viên

hội đồng nhân dân xã, quyền quyết nghị các công việc trong xã tập trung vào hội đồng nhân dân xã. Vậy hội đồng nhân dân xã phải là cơ quan chính quyền tối cao, quyết định mọi công việc của xã. Hội đồng nhân dân cử một số hội viên vào uỷ ban kháng chiến hành chính để thi hành những quyết nghị của mình. Như vậy, uỷ ban kháng chiến hành chính là ban chấp hành của hội đồng nhân dân, quyền chấp hành tập trung vào uỷ ban kháng chiến hành chính xã và theo nguyên tắc tập trung dân chủ. Giúp việc cho các uỷ ban kháng chiến hành chính xã có văn phòng và các bộ phận chuyên môn.

Để củng cố và kiện toàn cấp xã, nhiều đoàn cán bộ của Bộ Nội vụ được cử về các địa phương nắm tình hình và phổ biến chủ trương chính sách của Đảng. Ba đoàn cán bộ đi về Phú Thọ (Liên khu Việt Bắc) Nghệ An (Liên khu Bốn) và Nam Trung Bộ để nghiên cứu rút kinh nghiệm chỉ đạo chung. Tại Nghệ An đoàn cán bộ đã kiểm tra 11 xã, trên cơ sở đó đánh giá, phân loại và đề xuất phương án củng cố chính quyền cấp xã.

Thực tiễn kháng chiến cho thấy trình độ cán bộ cấp xã vừa yếu và thiếu, đặc biệt là những vùng "hẻo lánh". "Kháng chiến mỗi ngày một phát triển thêm, phức tạp khó khăn thêm, phải có những người trung thành với quyền lợi của dân, có uy tín, có kinh nghiệm, có một nền nếp làm việc mới đủ đảm đương công việc" (7), mà nông dân chưa quen với công tác quản lý chính quyền, do đó công tác đào tạo và bồi dưỡng cán bộ hành chính cấp xã là rất cần thiết.

Đầu năm 1950, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trực tiếp chỉ đạo lớp "bổ túc cấp xã" do Bộ Nội vụ tổ chức. Liên khu Việt Bắc đã huấn luyện cho hầu hết cán bộ xã. Tại Nam Trung Bộ cũng khai triển đề án củng cố cấp xã, tiến tới bỏ cấp thôn. Hơn 200 cán bộ xã đã được huấn luyện về nhiệm vụ và chức năng, phương pháp làm việc của chính quyền cấp xã. Tại Nam Bộ, tuy xa Trung ương, cuối năm 1951 việc chấn chỉnh chính quyền từ xã đến khu cũng được triển khai.

Ngày 14-6-1952, Chính phủ ra Sắc lệnh số 95 "qui định số lượng, thể lệ bầu cử uỷ ban kháng chiến hành chính xã" (8) nhằm chấn chỉnh một bước cơ quan kháng chiến hành chính địa phương.

Triển khai sắc lệnh trên đây, trung ương đã chọn một số xã tại Liên khu bốn để chỉ đạo thí điểm, đó là các xã Thọ Ngọc (Thọ Xuân - Thanh Hoá) Thịnh Văn (Hà Tĩnh) và một số xã của huyện Nam Đàn (Nghệ An)... sau đó triển khai rộng rãi toàn Liên khu.

Kết quả 672 xã toàn Liên khu 4 đã bầu được hội đồng nhân dân xã và uỷ ban kháng chiến hành chính xã (khoá 3).

Về hội đồng nhân dân, xã ít nhất là 15 uỷ viên, xã nhiều nhất là 30 uỷ viên. Tỉnh Thanh Hoá có 3.741 uỷ viên, Nghệ An có 2778 uỷ viên hội đồng nhân dân xã. Quảng Trị có 36 xã (trừ 4 xã bị tạm chiếm) có 752 uỷ viên.

Uỷ ban kháng chiến hành chính của 672 xã đều có từ 5 đến 7 uỷ viên. Cụ thể Nghệ An, uỷ viên uỷ ban kháng chiến toàn tỉnh có 923 (chưa kể vùng thượng du Tương Dương) (9).

Năm 1952, Thanh Hoá có 186 xã, ở vùng trung châu đã chấn chỉnh được 89 xã, Thọ Xuân chấn chỉnh 18/23 xã, Yên Định 9/12 xã, Quảng Xương 10/12 xã, Hoàng Hoá 9/17 xã, Hà Trung 7/10 xã... ở Yên Định 57 uỷ viên trong số uỷ viên uỷ ban kháng chiến hành chính các xã và 82 trong số 257 uỷ viên hội đồng nhân dân bị đào thải (10).

Khi cuộc kháng chiến của nhân dân ta bước vào những năm tháng cuối cùng, điều kiện cách mạng đã cho phép đẩy mạnh một bước nhiệm vụ chống phong kiến, Đảng và Nhà nước ta quyết định phát động quần chúng thực hiện giảm tô và cải cách ruộng đất. Nhiệm vụ kháng chiến yêu cầu sự đóng góp của nhân dân ngày càng cao. Đáp ứng kịp thời của tình hình cách mạng, ngày 16/5/1953, Hội đồng Chính phủ ra Thông tư số 265 về chỉnh đốn thành phần cán bộ xã. Thông tư đã nêu rõ nguyên tắc: đề bạt cán bộ công nông

tốt, giáo dục và cải tạo cán bộ kém, gạt bỏ những phần tử xấu để chuẩn bị những điều kiện cần thiết cho việc thực hiện giảm tô và cải cách ruộng đất.

Thực hiện thông tư trên, năm 1953 ta kết hợp chỉnh đốn chính quyền xã nhằm vào 3 công tác chính: Chỉnh đốn thành phần cán bộ xã, chia xã, chấn chỉnh bộ máy và lề lối làm việc của xã. Kết quả 2 đợt phát động quần chúng ở vùng tự do 185 xã cũ đã gạt ra ngoài chính quyền nhiều uỷ viên uỷ ban hành chính kháng chiến xã mà hầu hết là không đủ năng lực và phẩm chất, đưa các phần tử tích cực, cơ bản vào nắm chính quyền. Uỷ ban kháng chiến hành chính của 114 xã mới có 63% là bần cố, 33% là trung nông, 4% tầng lớp khác, 85 xã mới có 85/732 uỷ viên là người dân tộc (11).

Những chủ trương trên đây đã nêu cao được vai trò của chính quyền xã, gây được uy tín trong nhân dân, làm cho chính quyền xã trở thành công cụ sắc bén của quần chúng, củng cố thắng lợi, đập tan mọi hoạt động chống phá của kẻ thù, đẩy mạnh đóng góp sức người, sức của cho kháng chiến, đặc biệt trong chiến cuộc Đông Xuân 1953-1954 và chiến thắng Điện Biên Phủ.

* * *

Nhìn lại quá trình xây dựng chính quyền thời kỳ 1945- 1954, chúng ta có thể rút ra những nét nổi bật sau đây:

- Xây dựng, củng cố bộ máy chính quyền từ trung ương đến địa phương phải hết sức quan tâm đến chính quyền cơ sở.

Trong Cách mạng Tháng 8, thực hiện chủ trương khởi nghĩa từng phần tiến tới tổng khởi nghĩa, Đảng ta đã xây dựng những hình thức chính quyền quá độ từ thôn xã và đi từ thôn xã huyện tỉnh, tiến lên xây dựng chính quyền trung ương. Ngược lại sự ra đời và hoàn thiện từng bước chính quyền trung ương tạo cơ sở vững chắc về mọi mặt cho chính quyền cơ sở.

Cách mạng Tháng 8 thành công, cuộc tổng tuyển cử ngày 6-1-1946 thắng lợi, đặt cơ sở pháp lý đầu tiên cho sự tồn tại của nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Quốc hội khoá I được bầu ra, Chính phủ Liên hiệp kháng chiến chính thức ra đời, bản Hiến pháp dân chủ tiến bộ được thông qua... Đồng thời Đảng, Nhà nước ta cũng nhanh chóng có sắc lệnh để củng cố kiện toàn bộ máy chính quyền cơ sở. Sắc lệnh 63, sắc lệnh 77 đã cụ thể hoá những chủ trương, biện pháp xây dựng chính quyền địa phương thành các văn bản pháp luật, tạo ra sự thống nhất trong quá trình xây dựng, củng cố chính quyền cơ sở trên toàn quốc.

Có thể nói cuộc đấu tranh chống giặc ngoài thù trong thời kỳ "ngàn cân treo sợi tóc", nếu không có bộ máy chính quyền địa phương, đặc biệt là cơ sở vững mạnh thì chính quyền trung ương sẽ gặp rất nhiều khó khăn trong quá trình thực hiện chủ trương" hoà với Tưởng để đánh Pháp" và "hoà với Pháp để đuổi Tưởng".

Cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ, chính quyền trung ương nhanh chóng chuyển hướng công tác tổ chức và hoạt động, đồng thời chính quyền địa phương, đặc biệt là cơ sở được củng cố cho phù hợp với yêu cầu thời chiến.

Các Liên khu được thành lập, chính quyền Liên khu được trao thêm nhiều quyền lực nhằm đáp ứng với tình hình. Chiến tranh ác liệt, chiến trường biến động, khẩn trương, chính quyền cấp cơ sở có vị trí cực kỳ quan trọng để thực hiện thắng lợi đường lối kháng chiến toàn dân, toàn diện, lâu dài và tự lực cánh sinh. Chính vì vậy, một ngày sau khi cuộc kháng chiến bùng nổ, nhà nước ta đã ban hành sắc lệnh số I tạm hoãn cuộc bầu cử hội đồng nhân dân và uỷ ban hành chính các cấp. Mười ngày sau, Nhà nước quyết định thành lập uỷ ban bảo vệ bên cạnh uỷ ban hành chính để chăm lo việc kháng chiến ở địa phương. Từ năm 1948 trở đi, trong quá trình xây dựng củng cố sức mạnh nhà nước dân chủ nhân dân thì công tác xây dựng chính quyền cơ sở được coi là nhiệm vụ trung tâm. Đề án củng cố cấp xã,

Chủ tịch Hồ Chí Minh trực tiếp chỉ đạo mở lớp bồi dưỡng cấp xã, nhiều đoàn cán bộ được cử về các địa phương làm công tác chính quyền... tất cả thể hiện sự quan tâm đặc biệt của Đảng ta về chính quyền cấp cơ sở.

Trong quá trình xây dựng củng cố chính quyền, hết sức chú trọng cấp chính quyền cơ sở, Đảng, Nhà nước ta cố gắng xây dựng cho được mối quan hệ giữa chính quyền Trung ương và địa phương, giữa cơ sở và cả nước. Ở đây không chỉ đơn thuần là quan hệ trên dưới mà là quan hệ giám sát lẫn nhau, bảo đảm tính dân chủ nhưng phải tập trung, nhằm phát huy cao độ sức mạnh của hệ thống chính quyền.

- Xây dựng, củng cố chính quyền cơ sở, phải đặc biệt quan tâm đến công tác cán bộ.

Cơ sở là nơi quần chúng có điều kiện để tham gia chính quyền trực tiếp, đồng thời là nơi thực hiện sôi động những chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước. Song cơ sở cũng là nơi dễ phát sinh bệnh gia trưởng, chuyên quyền độc đoán, những tập tục lệ làng... ảnh hưởng đến quá trình xây dựng chính quyền. Việc quan tâm đào tạo, bồi dưỡng, rèn luyện cán bộ cơ sở là yêu cầu khách quan.

Sắc lệnh 63 (22-11-1945) về tổ chức chính quyền ở các địa phương, rồi Hiến pháp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà năm 1946 đã qui định rõ cơ cấu, thành phần, số lượng, hoạt động của hội đồng nhân dân và uỷ ban hành chính các cấp, những tiêu chuẩn cần thiết của uỷ viên hội đồng nhân dân và uỷ ban hành chính. Những nội dung đó đảm bảo cho cán bộ hoạt động trong các cơ quan chính quyền cơ sở tránh được những sai lầm, khiếm khuyết.

Quan tâm đến vấn đề cán bộ là quan tâm đến năng lực và phẩm chất đạo đức của họ.

Chỉ một tháng sau ngày Độc lập, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết thư gửi uỷ ban nhân dân các tỉnh, huyện, làng. Người nhắc nhở cán bộ những căn bệnh của một Đảng cầm quyền dễ mắc phải. Người viết thư gửi các đồng chí Bắc

Bộ, Trung Bộ nhắc nhở cán bộ trong lúc kháng chiến nóng bỏng phải biết đoàn kết, phải loại trừ kẻ cơ hội chui vào chính quyền để mưu cầu lợi ích riêng.

Cùng với giáo dục, thuyết phục, Đảng và Nhà nước ta kiên quyết đuổi ra khỏi bộ máy chính quyền những phần tử thoái hoá biến chất.

Bên cạnh việc đề cao phẩm chất, đạo đức của cán bộ cơ sở công tác bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn được đặc biệt quan tâm. Trong thời kỳ kháng chiến, từ những năm 1950, trọng tâm công tác chính quyền là xây dựng, củng cố cấp xã, mà hàng đầu là nâng cao năng lực mọi mặt của cán bộ ở sở. Ta đã mở nhiều lớp bồi dưỡng cán bộ cấp xã. Từ 1952, do yêu cầu phát triển của tình hình cách mạng, đề án cấp xã được triển khai rộng rãi, cuộc vận động "tinh binh, chỉnh cán" đã thu được kết quả tốt.

Tất cả những chủ trương biện pháp trên đây đã thực sự làm trong sạch bộ máy chính quyền cơ sở, tạo ra sức mạnh tổng hợp của bộ máy chính quyền trong công cuộc kháng chiến chống xâm lược.

Tuy nhiên, do điều kiện chiến tranh nên công tác củng cố chính quyền cấp cơ sở còn hạn chế ở nơi này nơi khác. Những chủ trương, biện pháp về xây dựng chính quyền nói chung, chính quyền cơ sở nói riêng chỉ thực hiện hiệu quả ở những vùng tự do. Những vùng chiến tranh ác liệt không thể triển khai, thậm chí nhiều nơi là

vùng trắng trong thời gian dài. Công tác tổ chức, cán bộ nhiều khi do cấp trên chỉ định, hoặc điều từ nơi khác đến nên không tránh khỏi chệch choạc ban đầu, hạn chế tính dân chủ ở cơ sở. Song đây cũng là điều cần thiết để đáp ứng tình hình khẩn trương của chiến tranh.

Cấp xã được coi là cấp cơ sở của hệ thống chính quyền cách mạng. Nhưng trên thực tế trong kháng chiến vẫn tồn tại cấp thôn. Như vậy, mối quan hệ giữa chính quyền cấp xã đến dân phải qua cấp trung gian là thôn. Những đại diện thôn hoặc do dân cử, hoặc xã chỉ định. Sự tồn tại của cấp thôn là do xã quá rộng, hoặc do truyền thống. Trong những năm cuối cuộc kháng chiến, ta chia nhỏ xã xoá thôn nên ít nhiều ảnh hưởng đến sức mạnh chính quyền.

Thực tế những năm qua cho thấy, đường lối chính sách của Đảng, Chính phủ được thực hiện nghiêm túc hay không phụ thuộc vào việc chấp hành từ thôn xóm bản làng. Thôn, ấp, bản, làng ngoài yếu tố lãnh thổ còn có yếu tố dòng họ và tâm lý. Xây dựng thôn, ấp vững mạnh thực sự tạo ra chỗ dựa vững chắc cho hệ thống chính quyền mà trước hết là cấp xã. Song thôn ấp bản làng cũng là nơi "cường hào" mới dễ xuất hiện, nạn gia đình trị nảy sinh, nếu như dân chủ không được đề cao. Do đó, củng cố chính quyền cấp xã nên chăng đi liền với chế độ dân cử trường thôn, trường ấp.

CHÚ THÍCH

- (1) *Sơ thảo lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam* (từ Cách mạng Tháng 8 đến nay). Viện Luật học. Nxb KHXH, H.1983, tr. 218.
- (2)(3) *Văn kiện Đảng 1930-1945*. Nxb ST, 1963, tr. 481.
- (4) Trường Chinh: *Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở Việt Nam* - Tập I. Nxb ST, H, 1976, tr. 365.
- (5) *Báo cáo thành tích xây dựng chính quyền dân chủ nhân dân trong 8 năm kháng chiến của Bộ Nội vụ* - BNV-930/TL ĐVBQ 685/ tài liệu khối nội chính - TTLTQGI.

- (6) *Văn kiện Đảng 1946-1948* - T2, PL, BCNLSĐTU, H, 1979 tr. 34.
- (7) *Văn kiện Đảng 1949-1950* - T2, Q2 - BNCLSDTU, H, 1979 tr. 350.
- (8) *Công báo nước Việt Nam dân chủ cộng hoà*. Số 5-1952 tr. 73.
- (9)(10) *Báo cáo tình hình xây dựng chính quyền của UBKCHC Liên khu bốn năm 1952*.

QUÁ TRÌNH BIẾN ĐỔI CÁCH MẠNG KHÓ KHĂN VÀ CHẬM CHẠP CỦA HUYỆN ĐỒNG VĂN TRONG NHỮNG NĂM SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

NGUYỄN TUẤN LIÊU *

Đồng Văn (1) là một huyện biên giới phía bắc Hà Giang, vùng đất cực bắc của Tổ quốc ta. Đồng Văn rộng chừng 1.700km² trong đó cao nguyên có độ cao trung bình 1.200 mét chiếm 1.050 km². Ở giữa bắc Vị Xuyên và Đồng Văn là dãy núi đá cao khó vượt qua. Đèo Tỉ thường gọi là Cổng Trời ở độ cao 1.200m dài 24km ngăn cách Đồng Văn với Hà Giang. Dãy núi trên cùng một số dãy núi khác, chạy theo hướng bắc nam, chia cắt Hà Giang thành nhiều vùng, khiến cho các dân tộc trong tỉnh ngày trước ít có sự giao lưu với nhau cũng như với miền xuôi. Trước cách mạng chỉ có một đường ôtô từ Tuyên Quang - Bắc Quang - thị xã Hà Giang tới Thanh Thủy. Từ thị xã Hà Giang lên thị trấn Đồng Văn dài 120km, cũng chỉ có đường đi ngựa.

Đồng Văn có trên 10 tộc người gồm Tày, Nùng, Giáy, Lô Lô, Dao, La Chí, Pu Páo, Hoa, H'Mông, trong đó người H'Mông chiếm vào khoảng trên 3/4 (2). F.M.Savina có lý khi nhận xét người H'Mông luôn không có quyền sở hữu, không có tổ quốc, không có người cầm đầu của mình, thường bị định kiến, khinh rẻ, áp chế, xua

đuổi v.v... nên họ luôn nổi dậy. Nguyên vọng tha thiết của họ là có miếng đất sở hữu, có người cầm đầu thuộc tộc người của họ để không bị khinh rẻ, áp chế v.v...

Người H'Mông tin có trời, có ma, nhưng đạo Khổng, đạo Lão, đạo Phật không có đất phát triển trong cộng đồng người H'Mông. Người H'Mông không có đền, đình, chùa. Thời Pháp thuộc, đạo Thiên chúa có "cấy" được ở một đôi nơi.

Trước khi Pháp xâm lược Việt Nam, Đồng Văn là tổng Đông Quang theo lãnh địa của dòng họ Nông phong kiến cát cứ ở Bảo Lạc. Năm 1896, cắt vùng này khỏi Bảo Lạc. Ngay từ ngày đầu Pháp cai trị người H'Mông ở Đồng Văn đã liên tiếp nổi dậy đấu tranh chống đi phu, đi lính, nộp thuế. Đáng chú ý nhất là cuộc nổi dậy của Sùng Mí Chàng ở xã Mèo Vạc, kéo dài 2 năm lôi kéo hàng nghìn người, đã đánh chiếm được đồn Thèn Fùng.

Để cai trị, Pháp lập châu Đồng Văn thuộc tỉnh, đạo quan binh 3è Hà Giang, đặt 10 giáp (tương đương xã) người H'Mông trong toàn châu, dưới quyền cai quản của bang tá Sà-fìn

* Hà Nội.

thuộc dòng họ Vương Chí Đức, Vương Chí Thành là người H'Mông, quyền hành như một tri châu. Bang tá làm việc dưới sự giám sát của tên quan Pháp đồn trưởng Phó Bằng. Dưới bang tá, là các tổng giáp, đứng đầu các giáp người H'Mông; Mã fải, Sáo fải đứng đầu các thôn, xóm.

Vùng người H'Mông 80% đất đai canh tác là núi đá, độ dốc cao. Mưa nhiều nhưng địa hình cax- tơ, nên nước trôi ngay qua khe nứt. Do đó đồng bào thiếu cả đất và nước cho sản xuất và sinh hoạt.

Để sống được, người H'Mông có tinh thần khắc phục khó khăn hiếm thấy. Từ xa xưa bà con đã biết xen canh gối vùi, có kỹ thuật trong trồng trọt và chăn nuôi cao. Từ khi Pháp cai trị, người H'Mông đã du nhập trồng cây thuốc phiện, một cây độc hại, nhưng là một sản phẩm hàng hoá có giá trị kinh tế cao. Nó kéo theo sự phân hoá giàu nghèo. Nó thúc đẩy sự giao lưu hàng hoá. Nó thu hút thương nhân từ Vân Nam, Quảng Tây (Trung Quốc) sang, từ dưới xuôi lên. Nhiều chợ ra đời (6 cái). Đây cũng là một trong những nguyên nhân sinh ra các tệ nạn xã hội: nghiện hút, cờ bạc, buôn lậu, trộm cướp, thổ phỉ có vũ trang, nạn ác bá... Sự giao lưu của Đồng Văn với Vân Nam, Quảng Tây phát triển hơn là với dưới xuôi. Chẳng thế mà từ thời Pháp thuộc tiếng Vân Nam đã trở thành tiếng phổ thông của các dân tộc. Người H'Mông có tiếng nói riêng, nhưng không có chữ viết. Trước cách mạng hầu hết dân không biết chữ. Cả huyện chỉ có một trường tiểu học ở thị trấn Đồng Văn, có đến lớp 3, cho con em tổng lý, kỳ hào theo học. Số người biết chữ có thể đếm trên đầu ngón tay. Tuy nhiên, họ có đời sống văn hoá dân gian phong phú hồn nhiên. Trước đây vì sống cách biệt với các vùng khác, ở tít trên núi cao, lại bị bùng bít nên người H'Mông không biết gì đến thế giới bên ngoài, ngoài cộng đồng của mình. Ý thức về một quốc gia, về một đất

nước Việt Nam chung trong đó các dân tộc gắn bó với nhau về quyền lợi còn mơ hồ.

* *
*

Trước Cách mạng tháng Tám đã có cán bộ từ Cao Bằng sang và từ Tuyên Quang lên gây cơ sở quần chúng ở Yên Minh, Mậu Ruệ, Đường Thượng, Cán Tỷ ở Đồng Văn, ở một số xã ở Bắc Quang, Vị Xuyên, nhưng cơ sở còn mỏng và không vững chắc. Sau khi đầu hàng Đồng minh, ngày 29-8-1945 quân Nhật rút khỏi Hà Giang về xuôi. Chính quyền bù nhìn hoang mang, nhưng ta không có lực lượng, bỏ lỡ thời cơ cướp chính quyền. Ngày 30-8-1945, một bộ phận thuộc Quân đoàn 52 của Tưởng kéo vào chiếm đóng thị xã Hà Giang. Giữa tháng 9 năm 1945. Hoàng Quốc Chính, Ủy viên Trung ương Quốc dân đảng Việt Nam, cầm đầu 200 tên có vũ trang từ Vân Nam kéo theo về thị xã Hà Giang, lập Tỉnh đảng bộ Quốc dân đảng, cho tay chân đi lôi kéo quần chúng, phát triển thế lực. Ở Vị Xuyên, Đồng Văn, chúng đã phát triển thế lực vào Bắc Mê, lên Làng Đán, Quảng Ba, Bạch Đích... âm mưu lôi kéo ông Vương Chí Thành để cùng chúng loại ta ra khỏi Yên Minh. Ở vùng cao Đồng Văn, Mèo Vạc, Niêm Sơn... ta không có cơ sở, lại bị lính quốc dân đảng và thổ phỉ Tàu (Lâm Pát Li) vào quấy phá. Nói chung ở Đồng Văn, khi Cách mạng tháng Tám nổ ra, chính quyền vẫn ở trong tay các bang tá, tổng lý thời Pháp - mà sau này ta quen gọi là thổ ty. Ta chưa giành được chính quyền huyện, trừ Khu Đồng Minh là nơi ta có cơ sở, nhưng chưa vững chắc, nên ban đầu cũng do tổng lý nắm. Chỉ sau khi bắt Chánh Từ ở Yên Minh (đầu năm 1948) ta mới nắm được chính quyền ở khu này.

Như nói ở trên, với danh nghĩa vào Việt Nam giải giáp quân Nhật, Quân đoàn 52 Quốc dân đảng vào Hà Giang do thiếu tướng Mã Vi Nhân chỉ huy, đại bộ phận qua đường Thanh

Thủy, một bộ phận qua đường Đồng Văn, Mã Phong cho ông Vương Chí Thành chức "Hành chính chủ nhiệm kiêm chức Hà Giang Đốc biện khu sự trưởng xứ" cai quản đất Đồng Văn. Mã để lại Trương Kỳ Minh, tham mưu trưởng và Vòng Y Quán, bác sĩ quân y, trông coi sức khỏe gia đình ông Vương. Nghe tin Chính phủ Cụ Hồ thành lập khoảng tháng 11-1945, ông Vương đã quyết định về Hà Nội, mặc cho Hoàng Quốc Chính lúc đó còn chiếm giữ thị xã Hà Giang ngăn cản (3). Về đến Hà Nội, Hồ Chủ tịch đã gặp và nói chuyện với ông nhiều lần, giao cho ông làm Chủ tịch Ủy ban nhân dân châu Đồng Văn. Cử cán bộ cùng ông quay trở lại Đồng Văn, mời thêm đại diện các khu, các dân tộc (Chánh Quay, Dương Trung Nhân) thành lập chính quyền Châu. Tuy mở rộng Ủy ban, nhưng thành viên trong Ủy ban có ảnh hưởng ở khu nào vẫn nắm quyền hành ở khu đó. Khu của ông Vương lớn nhất, trên 10 xã người H'Mông, Dương Trung Nhân chỉ có ở xã Mèo Vạc, và Chánh Quay ở những thôn người Tày quanh Đồng Văn. Qua nhiều lần trò chuyện với ông Vương, Hồ Chủ tịch đã sớm nhận biết vai trò của ông già này ở vùng biên cương có nhiều dân tộc ít người, có tình hình rất phức tạp về các mặt, nên Hồ Chủ tịch đã giao cho ông làm Chủ tịch Châu và nhận ông làm em nuôi. Ít lâu sau Hồ Chủ tịch đã tặng ông thanh kiếm với dòng chữ: "Tận trung báo quốc, bất thụ nô lệ", Bác dặn đi dặn lại cán bộ là không được áp đặt, làm gì phải bàn bạc với những người cầm đầu, Bác muốn là: để tập trung sức, chia vào kẻ thù nguy hiểm lúc đó là thực dân Pháp, ta phải tranh thủ người cầm đầu (thế lực phong kiến) các dân tộc ít người, chừng nào bà con các dân tộc còn ngộ nhận họ là đại diện của mình, chống lại họ tức chống lại nhân dân các dân tộc đó. Nói một cách khác, ở Đồng Văn, chưa có việc cướp chính quyền như nơi khác, ta tạm thời thừa nhận trên thực tế chính quyền của thổ ty (4) đang tồn tại từ sau Cách mạng tháng

Tám mà chỉ khoác cho nó cái áo "Ủy ban nhân dân"... để từng bước hoà bình cải tạo.

Có thể chia quá trình cải tạo chế độ thổ ty ở Đồng Văn ra làm 3 thời kỳ:

1. Thời kỳ từ tháng 8-1945 đến 1950:

Do thế lực của thổ ty còn mạnh, cơ sở của ta chỉ có ở phân khu Đồng Minh và còn yếu. Đó là thời kỳ ta tranh thủ và giữ thổ ty đi với kháng chiến, đồng thời trừng trị những tên chống đối ta quyết liệt như Chánh Quay ở Đồng Văn (đã giết 2 cán bộ Bế Cừu, Bế Hiền) Chánh Tư ở Yên Minh. Đó cũng là thời kỳ dựa vào danh nghĩa Chủ tịch Huyện và lợi dụng tình thế cuộc kháng chiến chống Pháp của ta còn nhiều khó khăn, ông Vương ra sức củng cố và mở rộng phạm vi thống trị bằng cách diệt các thổ ty nhỏ như Chánh Quay ở Đồng Văn với lý do y giết cán bộ, Dương Trung Nhân với lý do y đón Quốc dân đảng Trung Quốc vào Mèo Vạc. Đầu 1948, Pháp âm mưu đánh từ Hoàng Xu Phì ra chiếm thị xã Hà Giang. Có tin nói, để lôi kéo Vương Chí Thành, Pháp hứa khi chiếm được thị xã, Pháp sẽ để Vương tự trị từ Làng Đán trở lên. Không hiểu do ngẫu nhiên hay hữu ý, vào dịp này ông Chủ tịch Vương lại đòi được đóng quân không chỉ ở Bạch Đích, Yên Minh, mà còn đòi Tỉnh để ông mang quân đóng ở Quận Bạ thuộc huyện Vị Xuyên; và thực tế ông đã đóng quân ở đây được 7 ngày. Nhưng sau khi Chính phủ Trung ương kiên quyết bác bỏ việc làm đó, vì như vậy là phân chia lại địa giới huyện, một việc làm không thuộc thẩm quyền của Tỉnh, ông mới tuân lệnh rút quân. Thời Pháp thuộc bang tá Sà-phìn cũng chỉ cai quản có 10 giáp người H'Mông. Thời kỳ 1945-1950, phạm vi ảnh hưởng của ông mở rộng ra 13 giáp người H'Mông và 3 xã người Dao, hơn cả thời Pháp thuộc.

Thời kỳ này, ta tranh thủ và thuyết phục để các thổ ty, nhất là ông Vương Chí Thành đi với kháng chiến, không để Pháp lôi kéo làm nội ứng cho Pháp ở hậu phương ta và bịt biên giới của ta.

Cho nên, thời kỳ này phái đoàn các cấp tới tập thăm viếng Đồng Văn : Phái đoàn Ủy ban kháng chiến Bắc Bộ do Chủ tịch Nguyễn Xiển dẫn đầu. Đặc uỷ Đoàn Liên khu 10, do Phó Chủ tịch Tô Quang Đẩu dẫn đầu, cùng Đại tá Bằng Giang, tư lệnh Liên khu và Giám đốc Công an Khu Bùi Văn Minh là uỷ viên. Và đặc biệt là Phái đoàn ông Trần Đăng Ninh, phái viên của Chủ tịch Hồ Chí Minh lên Đồng Văn gặp ông Chủ tịch huyện vào tháng 5-1948. Vì ông ốm, nên ông Ninh không gặp được. Nhưng có tin nói rằng vào dịp đó có nhiều phái đoàn lên. Nghe không rõ tầm quan trọng của phái đoàn này, nên ông Chủ tịch cáo ốm. Tuy không gặp trực tiếp ông Chủ tịch huyện, nhưng chắc chắn ông cũng được nghe đầy đủ thông điệp nghiêm chỉnh của phái viên Hồ Chí Minh qua câu chuyện của ông ở Phó Bảng với bà Sáu, mẹ vợ của ông. Vào dịp đó, có tin Pháp âm mưu đánh từ Hoàng Xu Phì ra thị xã Hà Giang, Pháp muốn lôi kéo ông Chủ tịch Huyện Đồng Văn. Cũng vào dịp đó, không biết hữu ý hay vô tình, ông Chủ tịch huyện lại có hành động đuổi 2 cán bộ. Chuyển thăm của ông Ninh diễn ra ngay sau đó. Nếu xét bối cảnh và kết cục của chuyến đi thì đến nay chưa ai phủ định hay khẳng định được kết quả chuyến đi, ngoài ông Chủ tịch.

Trước năm 1949, bên kia biên giới còn do Quốc dân đảng Trung Hoa chiếm đóng, bên phía ta thì Pháp đã chiếm Lào Cai, Hoàng Xu Phì ở phía tây và Lạng Sơn, Cao Bằng ở phía đông của Hà Giang, âm mưu bịt biên giới nước ta. Khi đó, ở cạnh ông Chủ tịch huyện luôn có những gián điệp của Pháp (Cắm Sĩa, vốn là gián điệp của Nhật nay làm gián điệp cho Pháp), đặc vụ của Tưởng (Trương tham mưu, Voòng Y Quán, Dịp Chính Tường), làm cố vấn để lôi kéo ông theo họ. Trong khi danh nghĩa vẫn là Chủ tịch huyện, đại biểu Quốc hội, vẫn tự nhận đi theo Cụ Hồ, vẫn tiếp đón các phái đoàn của Liên khu, của Chính phủ Trung ương, đặc biệt là để Tiểu đoàn Đồng Văn, lực lượng vũ trang tập trung của ông trở thành một đơn vị trong quân đội quốc gia Việt

Nam, với 2 người cháu của ông làm tiểu đoàn trưởng, tiểu đoàn phó. Bên cạnh ông còn có một phái viên của Ủy ban kháng chiến tỉnh và sau này là Phó Chủ tịch huyện, cũng như tiểu đoàn Đồng Văn có 1 cán bộ làm chính trị viên tiểu đoàn. Hơn nữa, những năm 1948 -1949, ở Phó bảng có Sáo Lý đại diện không chính thức của đảng Cộng sản Trung Quốc . Tại đây, ở nhà ông Vương, đã có những "bữa cơm thân mật" hội tụ đủ đại diện các màu sắc chính trị (đại diện ông Vương, đại diện Quốc dân đảng, đại diện đảng Cộng sản Trung Quốc , đại diện chính quyền cách mạng của ta), một hình ảnh khá cụ thể để có người cho rằng Chủ tịch huyện Đồng Văn thi hành một chính sách lợi dụng tất cả, chính sách ba hoà : không để Pháp đến và để máy bay qua không phận, không để quốc dân đảng Trung Hoa đóng, cũng không để Cộng sản Việt Nam chiếm, nhằm độc chiếm đất Đồng Văn.

Trong thời gian này, Đồng Văn như một "vương quốc" sống biệt lập, không có tiếng súng, không có tiếng máy bay, giữa một nước Việt Nam đầy khói lửa. Ông Vương cai quản dân như một lãnh chúa cát cứ. Người ta gọi ông là "Vua Mèo", cũng có khi gọi "Vương Chính phủ". Ông duy trì bộ máy gần như thời Pháp thuộc với luật lệ, toà án, nhà tù riêng. Nói đúng hơn, tất cả là do ông định. Quanh ông là những người giúp việc về từng mặt : ngoại giao, kinh tế, quân sự, nội trị, v.v..., dưới ông là các tổng, giáp, mại, phai ở các xã. Ông có chính sách thuế riêng : thuế nương rẫy, thuế thuốc phiện, thuế bếp lửa, thuế lao dịch (phục vụ các việc trong nhà và ngoài đồng), thuế sòng bạc, thuế chợ (trung bình bằng 1/10 sản phẩm đem bán). Đồng Văn không chấp nhận tiền giấy Cụ Hồ mà có tiền tệ riêng : đồng bạc già (5). Cán bộ lên công tác, phải đem muối, bán lấy bạc già mới có tiền tiêu. Ở đây chưa có mặt của bộ đội, công an, toà án của ta, thậm chí cơ quan Mật trận Huyện, các đoàn thể quần chúng còn phải đặt ở Yên Minh, vùng người Tày, Nùng. Các chính sách được triển khai

ở vùng tự do chưa được thi hành ở đây : Không có cuộc vận động tăng gia sản xuất, tiết kiệm nuôi quân, tòng quân giết giặc; không có phong trào xoá nạn mù chữ. Các tệ nạn như nghiện hút, cờ bạc, mê tín dị đoan vẫn ngang nhiên tồn tại v.v... Phái viên Ủy ban tỉnh và chính trị viên tiểu đoàn, phải sống biệt lập với dân, một ở Sà Phìn và một ở đồn Phó bảng như tù giam lỏng. Ngành Công an cũng đưa mấy nhân viên lên làm giáo viên bình dân học vụ ở một số xã nhưng không người học nên trở thành "sư gia" của các tổng giáp, không phát huy được tác dụng. Thời đó dân, thấy bóng cán bộ xuống, họ xích chó dữ ở cổng, còn người rút ra sau núi, khó khăn vô cùng. Nói một cách tổng quát, chế độ mới hầu như chưa có sự hiện diện ở vùng biên cương này.

2. Thời kỳ từ cuối 1950-1954:

Cuộc kháng chiến chống Pháp ngày càng thắng lợi to lớn, mở đầu bằng chiến thắng Biên giới 10-1950. Pháp rút khỏi Cao Bắc Lạng, rồi Lào Cai, Hoàng Xu Phì. Bên kia biên giới, Quốc dân đảng Trung Hoa bị quét sạch. Tình hình đó đã tác động mạnh đến Đồng Văn. Tháng 5-1950, Tỉnh uỷ Hà Giang lần đầu có một nghị quyết hoàn chỉnh về chủ trương hoà bình cải tạo chế độ thổ ty (6). Trong cán bộ đã có người sinh chủ quan, nôn nóng, muốn giải quyết vấn đề bằng sức mạnh. Nhưng Đảng đã kịp thời uốn nắn, khẳng định đường lối kiên trì hoà bình cải tạo, nhất là khi thế và lực ngày càng thuận lợi cho ta. Nhằm mục tiêu đó: cuối năm 1950, ta chuyển hẳn cơ quan Huyện uỷ, Mặt trận huyện và các tổ chức quần chúng từ Yên Minh lên đóng tại thị trấn Đồng Văn và sau đó chuyển hẳn về Phó Bảng. Cũng lúc này, ta bàn với Chủ tịch huyện lập Toà án đặt tại đây và thiết lập một số đồn Công an tại Phó Bảng, Đồng Văn, Khâu Vải để giúp Ủy ban huyện trong việc xét xử và giữ gìn trật tự an ninh.

Xây dựng và mở rộng hiện diện các cửa hàng Mậu dịch từ Đồng Văn sang Phó Bảng,

Lũng Phìn, Mèo Vạc... Cung cấp muối, dầu, nông cụ v.v... và thu mua các nông, lâm sản của dân như sa nhân và cả thuốc phiện.

Năm 1952, ta tiến hành thu thuế nông nghiệp để đóng góp cho kháng chiến. Việc thu thuế nông nghiệp tự nhiên dẫn đến việc thu tiêu các thứ thuế khác trước đây.

Cùng với sự hiện diện của Mậu dịch ở khắp nơi, cung cấp nhu yếu phẩm và thu mua nông, lâm sản không qua trung gian dẫn đến kết quả tất yếu là đồng tiền Cụ Hồ được lưu hành rộng rãi và đồng bạc già chấm dứt lưu thông trên thị trường mà không cần một mệnh lệnh nào. Sau khi miền Bắc được giải phóng, sự giao lưu giữa miền núi và miền xuôi và thủ đô được nối lại. Đồng Văn dần dần hoà nhập vào thị trường chung của cả nước.

Từ năm 1952 trở đi, Pháp ngày càng thua trên mặt trận chính càng tăng cường thả biệt kích, gây phỉ quấy rối hậu phương để phân tán lực lượng của ta. Trong thời gian này tàn quân Quốc dân đảng chạy sang ta, câu kết với biệt kích và phỉ. Tháng 5 năm 1952, ta mở chiến dịch tiêu phỉ ở Lào Cai - Hoàng Xu Phì - Đồng Văn. Ở Đồng Văn, chỉ huy trực tiếp chiến dịch là Phó Chính uỷ Quân khu Việt Bắc Lê Đình Hiệp và Bí thư Tỉnh uỷ Nguyễn Văn Xã. Ta có 2 tiểu đoàn của Khu, 1 tiểu đoàn của địa phương. Ông Hiệp và ông Xã đã trực tiếp thảo luận với ông Vương, nói rõ mục đích của tiêu phỉ, yêu cầu phối hợp giúp đỡ bộ đội và giải thích cho dân rõ để dân yên tâm. Ông Vương đã đồng tình và triệu tập tất cả các tổng giáp (chủ tịch xã) họp tại nhà ông ở Sà Phìn. Chiến dịch tiêu phỉ đã thu được thắng lợi lớn, không tổn thương xương máu của bộ đội và nhân dân. Đặc biệt, tháng 7 năm 1952, Pháp thả dù 43 biệt kích do Dương Mí Sàng (7) cầm đầu, xuống thôn Pả Vi, xã Mèo Vạc. Ta bắt gọn và thu toàn bộ vũ khí, trừ tên Dương Mí Sàng trốn thoát. Hơn một năm sau y mới bị bắt. Ta không chỉ tranh thủ ông Chủ tịch huyện tiêu phỉ

có kết quả, mà ngay cả trong việc bắt những tên đặc vụ quan trọng, nằm ngay bên cạnh người nhà của ông như tên Dị Chính Tường.

Cũng từ 1952, 1953 trở đi, một mặt ta giác ngộ dân các chiến sĩ trong Tiểu đoàn Đồng Văn mà đa số là người H'Mông, cử những người tốt đi học văn hoá, đào tạo họ thành cán bộ. Mặt khác, ta lần lượt cử tiểu đoàn trưởng, tiểu đoàn phó, cán bộ đại đội của tiểu đoàn Đồng Văn, đi học kể cả cử đi học ở Trung Quốc. Ta thật lòng tin tưởng ở khả năng tiến bộ của họ, và sự thật đã khẳng định điều đó. Cùng với những việc trên, khi có điều kiện, Chính phủ đã cấp quân trang và sinh hoạt phí cho tiểu đoàn Đồng Văn. Như vậy vừa xoá được cái cơ thu thuế chợ để nuôi bộ đội, vừa có điều kiện để quản lý tiểu đoàn tốt hơn. Dần dà như thế, đến năm 1954- 1955, ta đã chuyển hoá tiểu đoàn Đồng Văn từ chỗ là lực lượng vũ trang tập trung của ông Vương, đóng tại các đồn bốt, thành một đại đội địa phương đóng trong dân, và ở cấp Huyện là Ban chỉ huy Huyện đội, phụ trách dân quân như các Huyện đội khác.

Trong thời gian trên ta thường xuyên mở các đợt vận động sản xuất, cứu đói, cứu rét, các đợt vận động chính trị đoàn kết dân tộc, vạch trần âm mưu chia rẽ của địch v.v... Tất cả những việc làm trên đã góp phần cho dân hiểu biết về chính quyền cách mạng, mở rộng ảnh hưởng của Chính phủ trong dân, gây dựng được một số cơ sở trong dân, tuy còn rất mỏng và không vững chắc.

Đường lối hoà bình cải tạo đã xoá bỏ được về cơ bản các đặc quyền đặc lợi, đã thu hẹp được ảnh hưởng và tàn tích của chế độ thổ ty. Sau 10 năm hoà bình cải tạo, ta đã cải hoá Ủy ban huyện, từ chỗ là chính quyền của ông Vương đóng tại tư dinh ở Sà Phìn, thành Ủy ban nhân dân huyện, cũng vẫn do ông làm Chủ tịch, nhưng đã có đủ đại diện các dân tộc H'Mông, Dao, Nùng, Tày trong chính quyền. Ủy ban làm việc và giải quyết

các vấn đề với dân tại trụ sở ở Phó Bàng. Nó không còn là chính quyền của gia đình ông Vương nữa. Nhưng quan trọng hơn cả, là 10 năm qua, trong tình hình biên cương vô cùng phức tạp, thế và lực của buổi đầu kháng chiến vô cùng khó khăn. Cuộc kháng chiến của ta có nguy cơ bị địch khép kín biên giới, cô lập cách mạng Việt Nam với bên ngoài, ảnh hưởng của cách mạng ở Đồng Văn, trừ khu Đồng Minh, hầu như còn trắng. Trong tình trạng như vậy, ta vẫn giữ được Đồng Văn yên ổn, không để Pháp đâm một nhát dao vào sau lưng ta, giảm được tổn thất về xương máu bộ đội và nhân dân, đồng thời phá tan được âm mưu bịt biên giới ta ở Hà Giang, giữ vững được con đường thông thương với nước bạn, qua Thanh Thủy, tạo điều kiện cho ta tăng cường lực lượng, đẩy mạnh kháng chiến, mở đầu bằng chiến thắng Biên giới tháng 10 năm 1950. Đó là thắng lợi lớn của đường lối hoà bình cải tạo. Nó vượt ra ngoài địa giới của Hà Giang. Thắng lợi đó có ý nghĩa chiến lược. Tuy nhiên, ta cũng phải thừa nhận việc tuyên truyền giác ngộ quần chúng chưa làm được bao nhiêu, quần chúng lại bị bùng bít và uy hiếp nên ảnh hưởng của cách mạng còn hạn chế. Ông Vương vẫn còn đó, ảnh hưởng của ông trong người H'Mông còn lớn; những tổng giáp vẫn còn nguyên, trong đó có một số tên rất hung hãn và thủ cựu, và nhất là hàng nghìn cây súng từ thời Pháp - Nhật để lại và mua được của Quốc dân đảng Trung Hoa vẫn còn nằm trong tay những người trước đây được ông trao. Ta có gây dựng được một số cốt cán, nhưng số lượng còn ít và chưa có uy tín trong dân. Nói một cách khác, tổng giáp và tay chân vẫn bằng lừa bịp và uy hiếp, vẫn lôi kéo được dân theo chúng. Đó là nhược điểm cơ bản mà ta chưa khắc phục được sau 10 năm hoà bình cải tạo.

3. Thời kỳ từ 1954 đến những năm đầu thập kỷ 60:

Thắng lợi vĩ đại ở Điện Biên Phủ và miền Bắc được giải phóng đã thổi một luồng gió phấn khởi mạnh mẽ trong nhân dân Đồng Văn. Lần

đầu tiên ta tổ chức được những cuộc mít tinh có hàng nghìn đồng bào H'Mông, Dao... với băng cờ, khèn, sáo và ở xa hàng mấy chục cây số, phấn khởi kéo về các thị trấn Phó Bảng, Đồng Văn chào mừng hoà bình được lập lại. Ảnh hưởng của cải cách ruộng đất ở dưới xuôi với những cuộc đấu tố dõn lên, một số phần tử "tiên phong", chủ yếu là người Hoa, bắt đầu bàn tán về những việc làm của vợ chồng ông Chủ tịch huyện. Nhưng tình hình chỉ xáo động thoáng qua. Trong kháng chiến, Quốc hội họp thông qua luật cải cách ruộng đất, ông có về dự. Sau hoà bình, ông được Chính phủ cử đi tham quan khu tự trị Nội Mông của Trung Quốc, rồi cuộc vận động thành lập Khu tự trị, thực thi chính sách đoàn kết dân tộc, nên ông hiểu chính sách của Chính phủ đối với ông trước sau như một : Đoàn kết có khoan dung. Ông và những người cùng làm việc với ông yên tâm. Sửa sai cải cách ruộng đất năm 1957, cũng có tác động nhất định đến tình hình Đồng Văn, tuy không lớn. Con buôn ở xuôi mang hàng và tiền, vợ vét và tranh mua thuốc phiện với Mậu dịch quốc doanh . Thị trường Đồng Văn trở nên nhộn nhịp và xáo động. Tình hình phấn khởi chính trị ban đầu sau giải phóng lắng dần.

Đến năm 1958-1959, tình hình bên kia biên giới có những chuyển động dữ dội : đại nhảy vọt, toàn dân làm gang thép. thành lập Công xã nhân dân...; hàng nghìn người trẻ già trai gái, phần đông là người dân tộc thiểu số, vì đói kém, sợ hãi chạy sang ta. Cùng lúc đó, ở dưới xuôi có phong trào cấy dầy, phong trào hợp tác hoá nông nghiệp Trung ương Đảng có Nghị quyết về hợp tác hoá nông nghiệp, nhận định phong trào hợp tác hoá đã trở thành phong trào quần chúng. Tình hình trong và ngoài nước lúc đó đã tác động mạnh đến tư tưởng của cán bộ và nhân dân, nhất là người H'Mông, Dao, theo hai chiều ngược nhau. Cán bộ lãnh đạo thì nôn nóng muốn hợp tác hoá nông nghiệp, kể cả ở Đồng Văn, bắt đầu từ hai xã người Tây, Nùng, Yên Minh, Đồng Hà, Xã Cán Tỷ, người H'Mông nằm kẹp ở giữa.

Nhân dân Đồng Văn chưa hiểu gì về hợp tác hoá nông nghiệp, hay nói đúng hơn, còn hiểu sai và rất lo sợ bị lên hợp tác xã, trong khi ta chưa chuẩn bị về cán bộ và về chính sách phù hợp với đặc điểm địa phương. Thậm chí có nơi cán bộ ép cốt cán ở xã, nhân danh mấy trăm hộ trong xã Sùng Thái làm đơn xin lên hợp tác xã. Điều này hợp với tư tưởng của mình, nên cán bộ lãnh đạo tin ngay, không thẩm tra. Để tiến nhanh, tiến mạnh được lên chủ nghĩa xã hội, nhân dịp bầu cử chính quyền huyện, xã ở Đồng Văn, người ta đã thay thế hàng loạt từ chủ tịch huyện đến chủ tịch xã, trong khi chưa đào tạo được những cán bộ đủ uy tín và năng lực để thay thế. Cũng lúc này, ta cấm trồng cây thuốc phiện, trong khi chưa có cây gì có giá trị kinh tế cao thay thế. Trong nhân dân đâu đâu cũng lưu truyền những chuyện lạ. Năm 1959, ta khởi công làm đường ôtô từ thị xã Hà Giang lên Đồng Văn. Người hiểu đúng ý nghĩa thì gọi đó là con đường hạnh phúc. Ngược lại, địch đã lợi dụng để xuyên tạc gây hoang mang trong đồng bào H'Mông. Nơi nơi trong huyện lan truyền những chuyện ghê sợ về Công xã nhân dân bên Trung Quốc, những chuyện lạ như : trời đã phái con trời xuống, có phép biến hạt đỗ thành binh, súng bắn không chết, v.v... Cuối năm 1959, tình hình Đồng Văn bức bối, âm ỉ như trước một cơn dông.

Vào một buổi sáng tháng 11-1959, ông bà Vương cùng người thân trong gia đình, sau khi chuẩn bị rất đầy đủ đã rời Phó Bảng qua đóc Cán Tỷ (Cổng Giời) về thị xã Hà Giang. Lúc này ông không làm Chủ tịch huyện, nhưng vẫn là đại biểu Quốc hội, vẫn có việc cần về Thủ đô. Ông qua Cán Tỷ được 1,2 ngày, trong lúc ông Vương dừng chân ở nhà khách của Ủy ban tỉnh để về Hà Nội thì Vàng Chín Cáo đem lực lượng ra đóng cửa Cổng Giời, cấm mọi người đi lại từ phía tỉnh lên cũng như từ Đồng Văn xuống. Chúng lấy việc đóng Cổng Giời cùng với việc tung những tin đồn thất thiệt để gây hoang mang và kích động bạo loạn trong dân. Xét thấy ông còn có uy tín,

Ủy ban tỉnh đề nghị ông hãy lùi ngày xuôi, vui lòng tạm trở lại Quận Bạ cùng với ông Kim Xuyên Lượng Phó chủ tịch tỉnh và ông Nguyễn Tuấn Liêu tỉnh uỷ viên (8), gọi Vàng Chín Cáo ra gặp, lấy điều hơn lẽ thiệt, giảng giải cho y hiểu chính sách của Chính phủ, bảo những người đóng Cổng Giời mang vũ khí về nhà, giữ sự bình an và tránh sự tổn thất cho dân v.v... Ông Vương vui vẻ nhận lời ngay. Lên đến Quận Bạ, vào ở một nhà dân, ông biên thư cử người mang cho Vàng Chín Cáo ở Cấn Tĩ. Tối hôm lâu, Vàng Chín Cáo và có 20 tên tay chân, kẻ đeo pác khoọc đưa cầm tiểu liên hộ tống Cáo ra gặp ông Vương. Suốt mấy tiếng đồng hồ ông Vương và đại biểu của tỉnh giải thích và khuyên can Cáo, nói rõ chính sách đoàn kết và khoan hồng của Chính phủ, đồng thời nói rõ trong tình hình hiện nay nếu phiêu lưu chống Chính Phủ thì chỉ có thất bại, mạnh như Pháp vừa qua cũng đã phải chịu thất bại. Lúc đầu Cáo rất ngoan cố, sau đuối lý, Cáo chỉ nhận : Việc này Cụ và các ông phải giao cho Ủy ban mới, tôi không còn là Chủ tịch, không còn trách nhiệm, lấy quyền gì gọi họ về. Tôi chỉ xin hứa giữ xóm của tôi được yên ổn, không xảy ra điều gì. Biết rằng cỗ máy đã được khởi động, không thể dùng lời nói để đảo ngược được, ta đành kết thúc cuộc gặp vào nửa đêm với lời khuyên cuối cùng. Ông Vương cùng đại biểu của tỉnh trở lại thị xã. Mấy ngày sau, cuộc bạo loạn đã lan dần ra nhiều xã. Ở phía nam huyện, từ Cấn Tĩ bọn phản động tiến sang Na Khê, Bạch Đích; ở trung tâm huyện, bọn phản động cướp phá cửa hàng mậu dịch ở Lũng Phìn, mổ bụng, moi gan, rấn mỡ nhân viên; ở Lũng Chín chúng lấy đá đập đầu chết anh Lò Mí Thè cán bộ người Lô Lô, ở Mèo Vạc chúng cũng nổi lên, cướp cửa hàng Mậu dịch, đặc biệt ở Lũng Cú do tên tổng giáp Vàng Văn Sùng chỉ huy, chúng kéo về bao vây thị trấn và đồn Đồng Văn nhiều ngày. Cuộc chiến đấu ác liệt đã diễn ra giữa cán bộ, dân quân ở đây với bọn phi. Nhiều gương chiến đấu anh dũng đã diễn ra ở đây. Giữa lúc phi kéo đến bao

vây Đồng Văn, phái đoàn của Khu do đồng chí Nông Văn Quang đang công tác ở đó, do không nắm được tình hình nên đoàn đã vượt vòng vây chạy sang Trung Quốc. Giám đốc Giáo dục Bế Ngọc Bảo đã hy sinh. Ở Bạch Đích, 2 cán bộ Hùng và Luân của ta bị phi bắt rồi treo lên cành cây để bắn. Trước mỗi một phát đạn, chúng rít lên với sự căm thù:

Này hợp tác xã!

Này cấm thuốc phiện!

Lý lẽ của Vàng Chín Cáo từ chối việc lên gọi những tên đóng Cổng Giời trở về cùng với những lời thù hằn trên đây của phi đủ để ta hiểu những động cơ nào dẫn chúng đến những tội ác này. Chỉ chừng mười ngày sau khi nổ ra bạo loạn, đài phát thanh Sài Gòn : "Hoan nghênh cuộc nổi dậy của đồng bào Đồng Văn". Ta đã làm mọi cách để tránh đổ máu, nhưng càng mềm dẻo bọn phản động đầu sỏ càng ngoan cố. Cuối cùng ta phải điều bộ đội công an của khu, của địa phương Cao Bằng, Hà Giang lên Đồng Văn rờn rã hàng năm trời dẹp tan bọn phi.

Trong ba ngày 2, 3, 4 tháng 8- 1962, ta mở phiên toà công khai tại phố Đồng Văn xét xử bọn cầm đầu vụ bạo loạn cuối 1959. Toà đã tuyên ba án tử hình là : Vàng Chúng Đình tức Vương Hữu Tài, dân tộc H'Mông ở Quảng Tây, đặc vụ Quốc dân đảng, năm 1949 chạy theo chủ ra Đài Loan, nay quay lại gây bạo loạn ở Đồng Văn, tự phong Tổng tư lệnh của phi; Vàng Chín Cáo, nguyên là tổng giáp xã Cấn Tĩ, kẻ chỉ huy trực tiếp việc đóng "Cổng Giời" để kích động bạo loạn; Vàng Văn Sùng, tổng giáp Lũng Cú, cầm đầu bọn phi bao vây phố Đồng Văn trong hơn 10 ngày.

Ngoài ra các tên khác, hầu hết nguyên là tổng giáp của các xã như Hầu Văn Quả (Sà Phìn). Vàng Vầu Li (Vầu Chải), Giàng Sè Páo (Phú Lũng), v.v... tùy theo tội ác, lĩnh án tù nặng nhẹ khác nhau. Một số tên chưa gây tội ác, bị ép buộc, sau khi được giải thích đã bỏ về nhà v.v... thì được tha bổng.

Lần bầu cử Quốc hội khoá II năm 1960, ông Vương Chí Thành vẫn được Mặt trận Tổ quốc đề cử và trúng cử đại biểu Quốc hội của Hà Giang. Vì tuổi già, đi lại khó khăn nên từ dịp về họp Quốc hội, ông ở luôn tại nhà riêng ở Hà Nội và mất tại đó năm 1962. Chính phủ đã lo tang lễ chu đáo, và cử đại diện Quốc hội, Mặt trận đưa thi hài ông về an táng tại quê nhà (Phố Bàng). Trước năm 1959, hai người cháu của ông là Vương Quỳnh Sơn nguyên là tiểu đoàn trưởng tiểu đoàn Đồng Văn làm uỷ viên Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Liên khu Việt Bắc, Vương Quỳnh Anh nguyên là tiểu đoàn phó về làm Phó Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh Hà Giang. Mã Chính Lâm, nguyên cán bộ đại đội thuộc tiểu đoàn Đồng Văn, người có công bắt được Dương Mĩ Sáng - trùm biệt kích nhảy dù xuống Mèo Vạc tháng 7-1952, được giao làm Huyện đội trưởng Đồng Văn rồi là Tỉnh đội phó Hà Giang. Nhiều cán bộ, chiến sĩ người H'Mông thuộc tiểu đoàn Đồng Văn cũ, đã

trở thành thành công tác và giữ nhiều trọng trách ở Tỉnh, Huyện, có nhiều người có những đóng góp nhất định vào việc đoàn kết các dân tộc, xây dựng Đồng Văn như ngày nay.

* *

*

Quá trình biến đổi cách mạng của Đồng Văn trong những năm sau Cách mạng Tháng Tám thật là khó khăn và chậm chạp, nhưng cuối cùng đã thành công. Quá trình xây dựng Đồng Văn hiện nay thoát khỏi đói nghèo, tiến lên có cuộc sống no đủ về vật chất, tốt đẹp về văn hoá, về mặt nào đó còn là một quá trình khó khăn, gian khổ gấp bội phần. Rút kinh nghiệm nhưng bài học thành công và không thành công về việc thực hiện chính sách dân tộc trong quá khứ, để vận dụng thích hợp vào công cuộc xây dựng hiện nay vẫn có ý nghĩa thực tiễn.

CHÚ THÍCH

- (1) Từ năm 1962 được chia thành 3 huyện Yên Minh, Đồng Văn, Mèo Vạc.
- (2) H'Mông là tên tự gọi, còn tên Miêu (người làm ruộng) là do người Hán đặt cho, hàm ý khinh bỉ về sau người Kinh gọi chệch theo âm Hán Việt là "Mèo" (con mèo). Người H'Mông có tiếng nói riêng, đơn tiết, nhưng chưa có chữ viết. Theo F.M. Savina trong sách về Lịch sử người Mèo (*L'Histoire de Mèo*) thì người H'Mông đã xuất hiện 3000 năm trước Công nguyên. F.M. Savina phỏng đoán rằng, cái nôi của người H'Mông ở Mésopotamie, rồi di cư ngược lên Caucase tới Bắc Cực trước khi qua Siberi về vùng sông Hoài sông Hoàng. Họ bị xua đuổi nên vượt qua sông Thanh Giang tiến về hướng hồ Động Đình, rồi trôi dạt về vùng Hồ Bắc. Hồ Nam hiện nay; và tiếp tục di cư về Quý Châu, rồi phát triển dân ra các tỉnh Quảng Tây, Quảng Đông, Tứ Xuyên và Vân Nam. Người H'Mông ở Bắc Việt Nam đều từ Vân Nam sang. Người H'Mông từ Vân Nam tới Đồng Văn

- khoảng năm 1860. Người cầm đầu xưng Vua và đóng đồn ở Đường Thượng (nay còn vết tích) cai quản cả vùng người H'Mông ở Đồng Văn.
- (3) Đến ngày 8-12-1945 ta mới giải phóng được tỉnh lỵ Hà Giang và ngày 25-12-1945 ta mới thành lập được chính quyền lâm thời của Tỉnh.
- (4) Chế độ thổ ty trong người H'Mông ở Đồng Văn có đặc điểm là dựa vào quyền lực và sức mạnh là chính để thống trị, không dựa vào thần quyền không có thể tập như chế độ Lang ở người Mường, chế độ Phia ở người Thái, chế độ Quảng ở người Tày.
- (5) Tức đồng bạc hoa xoè, bằng bạc của Pháp đúc trước đây.
- (6) Nghị quyết Tỉnh uỷ "Tiến tới thủ tiêu chế độ thổ ty".
- (7) Dương Mĩ Sáng là em Dương Trung Nhân.
- (8) Nguyễn Tuấn Liêu, tác giả bài viết, nguyên là tỉnh uỷ viên tỉnh Hà Giang, Bí thư huyện uỷ Đồng Văn.

BIẾN ĐỔI RUỘNG ĐẤT VÀ KINH TẾ NÔNG NGHIỆP Ở MỘ TRẠCH (HẢI DƯƠNG) TRƯỚC VÀ TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI

NGUYỄN VĂN KHÁNH^{*}
NGUYỄN SỬU^{**}

Mộ Trạch hiện nay là một trong bốn làng (Mộ Trạch, Tuyển Cử, My Cầu, Trạch Xá) của xã Tân Hồng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương, được hình thành từ thế kỷ X. Trong suốt thời kỳ trung đại, Mộ Trạch nổi tiếng về truyền thống nho học, đã có 36 người đỗ đại khoa (từ Tiến sĩ trở lên), trong đó có những người đã trở thành những nhà trí thức lớn, góp phần làm rạng rỡ truyền thống văn hiến của dân tộc. Nhưng về phương diện kinh tế, Mộ Trạch chỉ là một làng nông nghiệp có mức sống trung bình như hàng nghìn làng xã khác ở đồng bằng Bắc Bộ. Do nằm ở một vùng đất trũng, lại xa các thành thị, Mộ Trạch chỉ thích hợp với các hoạt động sản xuất nông nghiệp hơn là buôn bán. Trong các thế kỷ trước, ở Mộ Trạch đã từng tồn tại một số nghề thủ công như nghề làm đầu lược bí, nghề dệt vải; nhưng nông nghiệp vẫn là ngành kinh tế chủ đạo của người dân ở đây từ trước đến nay.

Trước Cách mạng tháng Tám 1945, Mộ Trạch có 730 mẫu ruộng canh tác, 1664 nhân khẩu, 591 suất đinh [1]. Tính bình quân mỗi nhân khẩu đạt 0,43 mẫu ruộng (1548m²); một suất đinh đạt 1,23 mẫu (4.428 m²). Nếu tính trung bình một hộ gia đình có 7 nhân khẩu thì

Mộ Trạch có 237 hộ; bình quân ruộng đất canh tác của một hộ là 3,01 mẫu (10.836 m²).

Trong tổng số 730 mẫu ruộng canh tác, có 245 mẫu ruộng công, chiếm 33,56% diện tích đất canh tác của làng. Ruộng đất tư gồm có 485 mẫu, chiếm 66,44% diện tích đất canh tác. Quy mô sở hữu của các chủ ruộng vào thời Pháp thuộc có xu hướng thu hẹp và nhỏ dần so với đầu thế kỷ XIX(a).

Trong Cải cách ruộng đất, bằng nhiều hình thức khác nhau như trưng mua, tịch thu... toàn xã Tân Hồng đã trưng thu gần 400 mẫu ruộng đem chia cho 158 hộ bần nông [2]. Từ năm 1958, cũng như nhiều làng xã khác ở Miền Bắc, Mộ Trạch bước vào xây dựng hợp tác hoá nông nghiệp. Ruộng đất ở Mộ Trạch đã được tập thể hoá và do Hợp tác xã quản lý. Từ đó đến nay, trải qua hơn bốn thập kỷ, cơ cấu ruộng đất, phương thức tổ chức và quản lý sản xuất nông nghiệp ở Mộ Trạch đã trải qua nhiều bước thăng trầm, biến đổi. Từ sở hữu tư nhân, ruộng đất đã chuyển thành tài sản tập thể và do tập thể quản lý. Sau Khoán 10 (1988) và đặc biệt là với Luật đất đai (1993), đất canh tác được giao cho các hộ nông dân sử dụng lâu dài. Do những thay đổi trong chế độ ruộng đất, kinh tế nông nghiệp và

^{*} PGS. PTS. Đại học KHXH & NV. ĐHQG Hà Nội.

^{**} Đại học KHXH & NV - ĐHQG Hà Nội.

đời sống dân cư ở Mộ Trạch cũng không ngừng biến đổi. Trong bài viết này, chúng tôi muốn tập trung tìm hiểu sự biến đổi về ruộng đất và kinh tế nông nghiệp ở Mộ Trạch trong 4 thập kỷ vừa qua, đặc biệt là trong thời kỳ đổi mới từ năm 1981 đến nay.

I. CƠ CẤU RUỘNG ĐẤT Ở MỘ TRẠCH TỪ HỢP TÁC HOÁ ĐẾN TRƯỚC KHOÁN 10

Như chúng ta đã biết, cốt lõi của mô hình Hợp tác xã nông nghiệp là chế độ sở hữu tập thể về ruộng đất. Trong những năm 1958 - 1960, Miền Bắc đã thiết lập được chế độ tập thể về ruộng đất, đưa sức lao động và các tư liệu sản xuất khác của hộ nông dân vào Hợp tác xã, coi đây là mô hình kinh tế xã hội chủ nghĩa ở nông thôn. Chỉ trong vòng hơn một năm (từ cuối năm 1959 đến cuối năm 1960), 76% diện tích đất đai canh tác của hơn 2,4 triệu hộ nông dân ở Miền Bắc đã được tập thể hoá [3].

Đến năm 1981, năm thực hiện Chỉ thị 100 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động, tổng diện tích đất tự nhiên của Mộ Trạch là 350,05 ha (chiếm 49,54% tổng diện tích đất tự nhiên của toàn xã Tân Hồng), trong đó diện tích đất canh tác chiếm khoảng 82% (tức 288 ha). Bảng thống kê dưới đây cho thấy tình hình phân bố các loại đất ở Mộ Trạch trong thời kỳ trước năm 1988.

Bảng 1 : Cơ cấu ruộng đất ở Mộ Trạch trước Khoán 10.

TT	Các loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ %
1	Đất thổ cư	15,45	4,40
2	Đất canh tác	288,1	82,19
3	Đất lưu không thùng vũng	17,5	5,0
4	Đất chuyên dùng(b)	23,65	6,74
	Tổng cộng	350,05	100

Trong tổng số 350,05 ha đất tự nhiên, diện tích đất canh tác của Mộ Trạch gồm có 288,1ha được phân bố trên 34 xứ đồng, bao gồm các loại đất sau :

Bảng 2 : Các loại đất canh tác ở Mộ Trạch (trước năm 1988).

TT	Các loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ %
1	Đất do Hợp tác xã giao khoán	252,8	87,74
2	Đất vườn	5,8	2,01
3	Đất 10% (c)	27,5	9,54
4	Đất trồng cây lâu năm	2	0,69
	Tổng cộng	288,8	100

Như vậy thực hiện Chỉ thị 100 của Bộ Chính trị, Mộ Trạch đã khoán tới 87,74% diện tích đất canh tác (252,8ha) cho nhóm và hộ gia đình ; số quỹ đất còn lại là 27,5ha. Riêng đất vườn có 5,8ha, chiếm 2,01% ; đất vườn cây lâu năm chiếm 0,69%. Tình hình trên cho thấy việc giao khoán ruộng đất ở đây đạt tỷ lệ thấp so với nhiều vùng ở đồng bằng sông Hồng lúc đó.

Đất thổ cư gồm có 15,45ha, chiếm 4,40% tổng diện tích đất của làng. Nếu lấy số hộ gia đình ở Mộ Trạch trong năm 1987 (527 hộ nông nghiệp, 1977 nhân khẩu, 513 lao động) để xem xét thì bình quân một hộ gia đình có 293m² đất thổ cư. Cũng vào năm này, bình quân diện tích đất canh tác trên một nhân khẩu là 1.457,2m² (0,145ha). So sánh với chỉ số chung của cả nước ở thời kỳ này là 1.137m² [4] thì mức bình quân ruộng đất canh tác / khẩu ở Mộ Trạch cao hơn 1,28 lần (1.457,2m² / 1.137m²). Nhưng trong thực tế, cuộc sống của người dân Mộ Trạch vẫn thấp, phải chăng do vị trí biệt lập và tính chất "thuần nông" của làng chi phối ?

Ngoài các loại ruộng đất trên, bộ phận đất lưu không thùng vũng ở Mộ Trạch còn chiếm một diện tích đáng kể : 17,5ha, chiếm 5,0% tổng diện tích đất tự nhiên của làng. Trong đó diện tích ao làng gồm có 7,1ha (với hơn 50 ao), là diện tích có khả năng nuôi trồng thủy sản, nhưng trong nhiều năm chưa được khai thác triệt để. Số đất còn lại là 7,4ha thùng đấu (đầm hồ) tự nhiên ở các xứ đồng chưa được quản lý và tổ chức khai thác; hiện tượng hoang hoá vẫn còn tồn tại. Cũng ở giai đoạn này, các loại đất giao thông, thủy lợi,

các công trình công cộng (gọi là đất chuyên dùng) lên tới 23,65ha (= 6,74%) diện tích đất canh tác.

Có thể nói kể từ năm 1981 trở đi, cùng với sự thay đổi các chính sách trong kinh tế nông nghiệp, sự tăng lên về nhân khẩu, lao động, cơ cấu ruộng đất ở Mộ Trạch đã có nhiều biến đổi.

II. TÌNH HÌNH RUỘNG ĐẤT Ở MỘ TRẠCH SAU KHOẢN 10

Mặc dù chính sách khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động của Đảng, Nhà nước ta đã có tác dụng khuyến khích người lao động đầu tư công sức, vốn, khoa học - kỹ thuật... để thâm canh, tăng năng suất, tăng phần sản lượng vượt khoán, nhưng cơ chế khoán mới vẫn được thực hiện trên cơ sở duy trì chế độ sở hữu tập thể về tư liệu sản xuất và cơ chế quản lý cũ. Hợp tác xã vẫn là đơn vị sản xuất, kinh doanh chủ yếu. Người nhận khoán phải tuân theo kế hoạch sản xuất, quy trình kỹ thuật và định mức chi phí của Hợp tác xã. Phần thu nhập quan trọng của xã viên vẫn hưởng theo chế độ công điểm của Hợp tác xã. Vì thế sau một thời gian phát huy tác dụng tích cực, Chỉ thị 100CT/TW đã bộc lộ những điểm yếu và không còn có vai trò tích cực nữa. Trước tình hình đó, ngày 5/4/1988, Bộ Chính trị Trung ương Đảng đã họp để đánh giá tình hình sản xuất nông nghiệp và ra Nghị quyết 10 về "Đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp", trong đó quyết định giao khoán ruộng đất ổn định dài hạn trong khoảng 10 năm - 15 năm cho người lao động. Tiếp đó, Hội nghị lần thứ V của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VII (đầu 6/1993) họp với nội dung tiếp tục đổi mới và phát triển kinh tế - xã hội ở nông thôn đã mở rộng quyền của người sử dụng đất làm cho họ yên tâm đầu tư khai hoang, phục hoá, cải tạo ruộng đất. Tiếp theo Nghị quyết V của Trung ương Đảng, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách kinh tế quan trọng như Nghị định 64/CP [5] về giao đất nông nghiệp cho hộ nông dân; Nghị định 14/CP về cho hộ nông dân vay vốn sản xuất; Nghị định 13/CP về khuyến nông; Nghị định 73/CP về phân hạng

đất, tính thuế sử dụng đất nông nghiệp... Đặc biệt là Luật đất đai (1993) ra đời đã quy định: hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất có quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thế chấp quyền sử dụng đất thực sự đã có tác dụng thúc đẩy nông nghiệp ở nước ta phát triển mạnh mẽ.

Ở Mộ Trạch, thực hiện Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị, tình hình sử dụng, quản lý và cơ cấu ruộng đất cũng có nhiều thay đổi. Dưới đây là tình hình cơ cấu ruộng đất ở Mộ Trạch sau Khoản 10 (1988).

Bảng 3 : Cơ cấu ruộng đất ở Mộ Trạch sau Khoản 10 (1988).

TT	Các loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ %
1	Đất thổ cư	22,7	6,47
2	Đất canh tác	248,8	70,98
3	Đất lưu không thừng vũng(d)	14,5	4,13
4	Đất chuyên dùng	60,0	17,1
5	Đất chưa sử dụng	4,5	1,28
	Tổng cộng	350,05	100

Như vậy so với thời kỳ trước năm 1988, diện tích đất thổ cư của Mộ Trạch từ 15,45ha tăng lên 22,7ha (từ 4,4% lên 6,47%). Hiện nay Mộ Trạch có 2835 nhân khẩu, 1197 lao động, 699 hộ gia đình. Tính trung bình diện tích đất thổ cư của một hộ nông dân là 324,7m²/hộ, tăng 1,1 lần so với thời kỳ trước năm 1988. Nhưng tại sao trong khi nhân khẩu, số hộ của Mộ Trạch tăng lên, nhưng bình quân diện tích đất thổ cư/hộ không những không giảm mà lại tăng. Nguyên nhân chính là do Mộ Trạch đã san lấp một số diện tích đất lưu không thừng vũng, nhất là các ao trong làng làm đất ở; đồng thời một số diện tích đất canh tác quanh làng cũng bị biến dân thành đất thổ cư.

Trong thực tế, diện tích đất thổ cư của các hộ không giống nhau. Hộ có diện tích đất thổ cư cao nhất là gia đình bà Vũ Thị Giáo có 744m² (2,06 sào). Còn gia đình ông Vũ Huy Thanh là hộ có diện tích đất ở thấp nhất (95m², tương đương

0,26 sào) với số nhân khẩu là 3 người. Số gia đình có diện tích đất thổ cư đạt mức trên 600m² ($\approx 1,66$ sào) là 69 hộ, chiếm 9,87% tổng số hộ ở trong làng. Phần lớn số hộ (khoảng 3/4) có diện tích đất ở [6] từ 200m²-400m². Nếu so sánh với hai làng bên cạnh (trong cùng xã Tân Hồng) là Trạch Xá và My Cầu thì bình quân diện tích đất thổ cư ở Mộ Trạch cao hơn. Tỷ lệ số hộ có diện tích đất ở trên 600m² cũng nhiều hơn. Ở My Cầu chỉ có 5/200 hộ gia đình sử dụng hơn 600m² đất ở, chiếm 2,5% số hộ. Còn ở Trạch Xá, tỷ lệ những hộ có diện tích đất thổ cư từ 600m² trở lên là 8/201 hộ, chiếm 3,9% [7].

Tuy nhiên tỷ lệ đất thổ cư của Mộ Trạch và của cả xã Tân Hồng vẫn ở mức thấp hơn so với nhiều làng xã khác, thậm chí so với cả các làng ven đô trong vùng châu thổ sông Hồng. Dưới đây là tỷ lệ đất thổ cư ở một vài làng xã Bắc Bộ hiện nay.

Bảng 4 : Tỷ lệ đất thổ cư ở một số làng xã châu thổ sông Hồng hiện nay.

Tên làng xã	Xã Mỹ Sở (Châu Giang, Hưng Yên)	Xã Đa Tốn (Gia Lâm, Hà Nội)	Xã Hoàng Liệt (Thanh Trì, Hà Nội)	Làng Mộ Trạch (Bình Giang, Hải Dương)
Tỷ lệ đất thổ cư (%)	9,33 [8]	8,20 [9]	7,92 [10]	6,47

Ở Mộ Trạch, diện tích đất lưu không thũng vũng hiện nay chiếm 4,13% (14,5ha), giảm 0,82 lần (3ha) so với trước năm 1988. Bên cạnh đó, diện tích đất chuyên dùng là 60ha (chiếm 17,1%), tăng lên so với năm 1988 là 36,35ha (gấp 2,53 lần). Rõ ràng cũng như nhiều làng khác, trong vòng trên dưới 10 năm qua, diện tích đất chuyên dùng phục vụ cho mục đích công ích ở Mộ Trạch đã tăng lên đáng kể, mà nguyên nhân chủ yếu là do sự mở rộng và phát triển các công trình

giao thông, thủy lợi, trường học, bệnh xá, v.v... Bảng thống kê sau đây đã nói lên điều đó.

Bảng 5 : Phân bố các loại đất chuyên dùng ở Mộ Trạch.

TT	Các loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ %
1	Đất xây dựng	3,8	6,33
2	Đất giao thông	24	40
3	Đất thủy lợi	25	41,66
4	Đất nghĩa địa, gò đồng	4	6,66
5	Đất làm gạch ngói	3,2	5,33
	Tổng cộng	60	100

Cùng với sự thay đổi cơ cấu và tỷ lệ các loại ruộng đất trên, diện tích đất canh tác của Mộ Trạch bị giảm đi đáng kể, từ 288,1ha (trước năm 1988) xuống còn 248,8ha (năm 1996), chiếm 70,98% tổng diện tích đất tự nhiên của làng. Như vậy trong vòng 10 năm (1987 - 1997), diện tích đất canh tác ở Mộ Trạch giảm 39,3ha. Phần đất canh tác bị cắt giảm này chủ yếu được chuyển thành đất ở, hoặc sử dụng để xây dựng các công trình công cộng. Cũng vào thời kỳ này, Mộ Trạch tiến hành giao quyền sử dụng đất lâu dài cho các hộ nông dân, bình quân đạt 2,6 sào/khẩu (936m²/khẩu). Tỷ lệ ruộng đất này là khá cao so với nhiều khu vực khác ở đồng bằng sông Hồng.

Bảng 6 : Bình quân ruộng đất canh tác / khẩu ở Mộ Trạch và một số nơi khác ở Đồng bằng Bắc Bộ.

STT	Khu vực	Diện tích đất canh tác (m ² /khẩu)
1	Đồng bằng sông Hồng [11]	519
2	Hải Hưng [12]	600
3	Xã Hoàng Liệt (Thanh Trì, Hà Nội) [13]	533
4	Xã Đa Tốn (Gia Lâm, Hà Nội) [14]	729
5	Xã Tả Thanh Oai (Thanh Trì, Hà Nội) [15]	432
6	Xã Mỹ Sở (Châu Giang, Hưng Yên) [16]	396
7	Mộ Trạch	936

Qua bảng thống kê trên, cho chúng ta thấy bình quân ruộng đất canh tác / nhân khẩu ở Mộ Trạch cao hơn chỉ số chung về ruộng đất canh tác/nhân khẩu của Đồng bằng sông Hồng: 1,58 lần. Nếu tính mỗi hộ nông dân ở Mộ Trạch trung bình có 4 nhân khẩu thì quy mô sở hữu của một hộ gia đình ở đây là 1,03 mẫu. Như vậy so với trước năm 1945, bình quân diện tích ruộng đất / hộ ở Mộ Trạch giảm khoảng 3 lần (từ 3,1 mẫu xuống còn 1 mẫu). Diện tích ruộng đất bình quân / khẩu từ 4,1 sào (trước năm 1945) tụt xuống còn 2,6 sào năm 1996. Tỷ lệ này cũng cao hơn một số làng xã khác ở châu thổ sông Hồng. Ở Tả Thanh Oai, bình quân ruộng đất canh tác / hộ chỉ đạt 0,52 mẫu [17], thấp hơn ở Mộ Trạch 1,94 lần. Diện tích đất canh tác của Mộ Trạch nằm trên 34 xứ đồng, trong đó phần lớn các xứ đồng đều mang tên mới so với tên ghi trong Sổ Địa bạ đầu thế kỷ XIX. Xứ đồng nhỏ nhất là Ao Cá có 2,05 mẫu, xứ đồng lớn nhất có 18,86 mẫu là xứ Đồng Tràng. Bình quân một xứ đồng có 7,15ha (=19,77 mẫu). Do số khẩu và tình trạng nộp sản phẩm cho Nhà nước của các gia đình cao thấp khác nhau nên diện tích ruộng đất được sử dụng của các hộ cũng không giống nhau. Số hộ có diện tích đất canh tác trên 2 mẫu (=0,72ha) là 17 hộ, chiếm 2,4%. Hộ gia đình sử dụng nhiều ruộng canh tác nhất là gia đình ông Vũ Huy Uyển (10 khẩu) được nhận 10.991m² (=3,05 mẫu tương đương 1,1 ha). Số hộ có diện tích ruộng đất dưới 1 mẫu (=0,36 ha) gồm có 305 hộ, chiếm 45,5% tổng số hộ.

Bảng 7 : Tình hình nhận và sử dụng diện tích đất canh tác hiện nay ở Mộ Trạch.

TT	Mức sử dụng diện tích đất (đơn vị: mẫu = 3600m ²)	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ %
1	Từ 3 mẫu trở lên	1	0,15
2	Từ 2 mẫu đến 3 mẫu	17	2,4
3	Từ 1 mẫu đến 2 mẫu	346	49,5
4	Dưới 1 mẫu	305	45,5
	Tổng cộng	669	100

Trong khi đó, tại làng My Cầu bên cạnh, số hộ có dưới 1 mẫu canh tác chiếm tỷ lệ cao hơn Mộ Trạch, vào khoảng 52%. Đồng thời ở cả My Cầu và Trạch Xá đều không có hộ nào sử dụng trên 2 mẫu đất canh tác, mặc dù có tới 4 hộ có số khẩu là 8 người. Còn ở Trạch Xá, bình quân diện tích ruộng đất / hộ là 0,96 mẫu; bình quân diện tích ruộng đất / khẩu là 2,1 sào (hiện nay Trạch Xá có 182 mẫu đất canh tác với 860 khẩu và 190 hộ gia đình). Điều này chứng tỏ không chỉ có đất thổ cư mà kể cả đất thổ canh ở Mộ Trạch cũng có tỷ lệ bình quân / khẩu và hộ cao hơn so với các làng bên cạnh trong xã Tân Hồng. Tuy nhiên bình quân diện tích ruộng đất canh tác ở Mộ Trạch ngày càng thu hẹp; từ 1457m² / khẩu (trước năm 1988) xuống còn 936m²/khẩu (năm 1996). Sự suy giảm đất canh tác ở Mộ Trạch trong những năm gần đây càng diễn ra mạnh cùng với xu hướng chuyển nhà ở ra mặt đường, mở mang chợ và các điểm trao đổi buôn bán...

III. NHỮNG BIẾN ĐỔI VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Những yếu tố mới trong kinh tế.

Trước hợp tác hoá nông nghiệp, nền kinh tế ở Mộ Trạch bao gồm các ngành nghề thủ công và kinh tế nông nghiệp. Trong nông nghiệp, trồng trọt đóng vai trò quyết định, trong đó cây lúa luôn giữ vị trí độc tôn. Sản xuất nông nghiệp ở đây nhìn chung còn mang tính tự cung tự cấp, phương thức canh tác giản đơn, công cụ thô sơ, mọi hoạt động trên đồng ruộng đều do người nông dân tự đảm nhiệm, từ làm đất, gieo trồng, chăm sóc đến thu hoạch... Chỉ có một số hộ gia đình có trâu, bò hỗ trợ cho các khâu làm đất. Hơn nữa, ruộng đất của Mộ Trạch phần lớn chỉ cấy được 1 vụ /năm, công việc sản xuất gần như hoàn toàn bị phụ thuộc vào thiên nhiên nên năng suất lúa đạt rất thấp, bình quân mỗi vụ chỉ đạt 35kg - 40kg/sào (khoảng 12 tạ - 14 tạ/ha/vụ) [18]. Bên cạnh đó, một số diện tích ở các xứ đồng cao, đồng sâu còn bị bỏ hoang.

Từ năm 1958, phong trào xây dựng Hợp tác xã ở Mộ Trạch diễn ra khá mạnh. Đến cuối năm 1960, toàn xã Tân Hồng đã có 6 Hợp tác xã bậc

thấp, bao gồm 570 hộ (chiếm 95% tổng số hộ), 2850 nhân khẩu, 950 lao động, 1600 mẫu đất canh tác, 103 con trâu bò. Riêng Mộ Trạch có 3 Hợp tác xã. So với miền Bắc ở cùng thời điểm đó có 85% số hộ vào Hợp tác xã [19] thì phong trào hợp tác hoá ở đây diễn ra nhanh và đạt kết quả cao. Cùng với Hợp tác xã nông nghiệp, Hợp tác xã tín dụng và Hợp tác xã mua bán cũng được thành lập. Từ năm 1961 đến năm 1965, xã Tân Hồng chủ trương đưa Hợp tác xã lên bậc cao theo quy mô làng và liên làng. Tháng 4 - 1977, các Hợp tác xã trong xã được sáp nhập lại thành Hợp tác xã Tân Hồng, quy mô toàn xã. Trong cơ chế quản lý tập thể, xã viên trở thành người làm công ăn điểm của Hợp tác xã. Nguồn thu nhập của xã viên chủ yếu dựa trên công làm việc cho Hợp tác xã. Trong khi đó, giá trị ngày công ngày càng thấp, nguồn thu nhập từ Hợp tác xã không đủ để bảo đảm cuộc sống của các hộ gia đình xã viên. Vì vậy nông dân dần dần thờ ơ với ruộng đất, không quan tâm đến công việc sản xuất. Thậm chí ngay khi mới xây dựng Hợp tác xã, một vài hộ gia đình làm đơn xin ra. Điều đó chứng tỏ những hạn chế của cơ chế và tổ chức quản lý tập thể (Hợp tác xã) đối với sự phát triển của nền nông nghiệp và nông thôn nước ta ở vào thời điểm ấy.

a) Chuyển đổi cơ chế quản lý Hợp tác xã.

Năm 1981 Ban Bí thư Trung ương Đảng đã ra Chỉ thị số 100CT/TW cho phép chính thức thực hiện cơ chế khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động [20]. Tiếp đó, Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị lại cho phép tiến hành giao quyền sử dụng ruộng đất lâu dài cho hộ nông dân [21]. Đây là những chính sách mang tính đột phá của Đảng và Nhà nước ta trong nông nghiệp, làm cho cơ chế quản lý cũ phải thay đổi, từng bước hình thành cơ chế quản lý mới, hình thức hợp tác mới.

Khi Khoán 100 ra đời (1981), Mộ Trạch vẫn là một bộ phận của Hợp tác xã Tân Hồng (đ). Toàn xã được chia thành 18 đội sản xuất, trong đó Mộ Trạch chiếm 10 đội [22] với 288,1ha (800 mẫu) ruộng đất canh tác (trong tổng số 1042

mẫu), chiếm 57,06% tổng diện tích đất canh tác của xã. Ngay từ cuối năm 1980 - đầu năm 1981, Mộ Trạch đã chủ trương chuyển từ khoán đội sang khoán lao động, từ khoán việc sang khoán sản phẩm nhằm phát huy tính tự chủ của hộ xã viên. Đồng thời ruộng đất được xác định từng hạng, phân định sản lượng để giao khoán cho các hộ xã viên. Tư liệu sản xuất vẫn thuộc sở hữu tập thể, nhưng đã được giao khoán cho người lao động, quá trình sản xuất nông nghiệp được xác định cụ thể thành 8 khâu [23], trong đó Hợp tác xã đảm nhiệm 5 khâu, hộ xã viên đảm nhiệm 3 khâu. Bên cạnh đó, các đội chuyên được củng cố nhằm hỗ trợ cho các hoạt động của Hợp tác xã [24].

Tuy nhiên do bộ máy quản lý cồng kềnh (38 người), trình độ của cán bộ quản lý còn yếu nên trong thực tế Hợp tác xã chỉ đảm nhiệm được 5 khâu sản xuất; các đội chuyên (kể cả Ban thu hồi sản phẩm) hoạt động không có hiệu quả, nạn đọng công phóng điểm ngày càng phổ biến, nợ của xã viên ngày càng nhiều. Tính đến năm 1987, số lượng nợ đọng sản phẩm của Mộ Trạch vẫn còn 103 tấn [25].

Như vậy so với trước năm 1981, cơ chế tổ chức và quản lý sản xuất nông nghiệp ở Mộ Trạch đã thay đổi một bước; kinh tế hộ gia đình bước đầu phát triển và phát huy vai trò trong sản xuất. Bên cạnh đó, các Hợp tác xã tín dụng, các Hợp tác xã mua bán cũng thay đổi phương thức hoạt động, từ phục vụ cho Hợp tác xã nông nghiệp chuyển sang cung cấp nhu cầu tín dụng, hàng tiêu dùng cho người lao động.

Sự điều chỉnh và chuyển đổi về phương thức quản lý của Hợp tác xã ở Mộ Trạch đã phản ánh ở mức độ nhất định các quan hệ quản lý trong nông thôn, nông nghiệp miền Bắc ở giai đoạn này.

Từ năm 1988 với Khoán 10, cơ cấu tổ chức và quản lý Hợp tác xã ở Mộ Trạch tiếp tục thay đổi. Từ Hợp tác xã nông nghiệp quy mô toàn xã, Hợp tác xã Tân Hồng đã tách ra thành 2 Hợp tác xã theo quy mô làng [26], bao gồm:

- Hợp tác xã Mộ Trạch (làng Mộ Trạch)

- Hợp tác xã Tân Phong (gồm 3 làng : Tuyền Cừ, My Cầu, Trạch Xá)

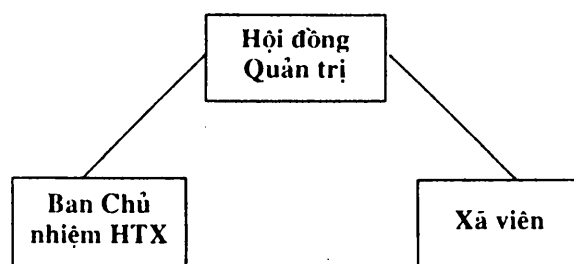
Điểm nổi bật trong sự chuyển đổi của Hợp tác xã ở Mộ Trạch sau Khoán 10 là chế độ quản lý tập trung, kế hoạch hoá một chiều từ trên xuống đã bị phá vỡ; bộ máy quản lý được tinh giảm, bỏ bớt các khâu trung gian. Từ đây Hợp tác xã chỉ còn đảm nhiệm 3 khâu: nước, bảo vệ thực vật, điện, vì các khâu này hộ xã viên không thể tự đảm nhiệm được (c).

Đến thời điểm này, cơ cấu tổ chức, phạm vi điều hành của Hợp tác xã bị thu hẹp, nhưng vai trò của nó vẫn quan trọng, vì nó bảo đảm cho sự liên kết mới giữa các hộ xã viên và Hợp tác xã thông qua hợp đồng hai chiều trong các khâu làm đất, giống, phân bón. Trong thực tế, các khâu giống, phân bón, Hợp tác xã mới đáp ứng được 40% - 50% nhu cầu của hộ xã viên.

Rõ ràng, việc chuyển từ khoán sản phẩm sang giao quyền sử dụng ruộng đất lâu dài cho hộ nông dân đã phát huy tính chủ động trong quá trình sản xuất, kinh doanh của các hộ nông dân. Quan hệ giữa người nông dân với Hợp tác xã không còn gò bó, ép buộc như trước, mà dựa trên nguyên tắc tự nguyện, cùng có lợi. Các hộ gia đình sau khi đóng thuế sử dụng đất, được tự do giải quyết các sản phẩm của mình. Ngoài các Hợp tác xã nông nghiệp, thì các Hợp tác xã tín dụng, các Hợp tác xã mua bán đã từng đóng vai trò quan trọng trong thời kỳ bao cấp, đến nay cũng không còn phù hợp. Trước tình hình đó, đầu năm 1989, xã khoán gọn cho cá thể kinh doanh Hợp tác xã mua bán, mỗi tháng nộp 900.000 đồng; Hợp tác xã tín dụng bị giải thể [27].

Như vậy, từ sau Khoán 100, nhất là từ sau Khoán 10, cơ chế tổ chức và quản lý Hợp tác xã ở Mộ Trạch đã biến đổi. Đặc biệt, từ năm 1994 [28], mô hình tổ chức và phương thức hoạt động của Hợp tác xã ở Mộ Trạch chuyển dần từ Hợp tác xã nông nghiệp thành Hợp tác xã sản xuất, kinh doanh và dịch vụ. Cơ cấu tổ chức và quản lý Hợp tác xã được xây dựng theo mô hình mới, như sơ đồ dưới đây(g).

Bảng 8 : Cơ cấu tổ chức của HTX hiện nay ở Mộ Trạch.



- > Xã viên bầu Hội đồng Quản trị.
- — —> Hội đồng Quản trị cử Ban Chủ nhiệm HTX và thực hiện chức năng giám sát.
- > Ban Chủ nhiệm HTX làm dịch vụ cho xã viên theo hợp đồng.

Hội đồng Quản trị Hợp tác xã có 3 người, gồm 1 Chủ tịch, 1 Phó Chủ tịch và 1 Ủy viên. Mỗi Ủy viên trong Hội đồng Quản trị phải đóng 2.000.000 đồng quỹ ban đầu. Ban Chủ nhiệm Hợp tác xã gồm có 1 Chủ nhiệm và 1 Phó Chủ nhiệm. Riêng chức vụ Chủ nhiệm Hợp tác xã do Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị trực tiếp đảm nhiệm. Để giúp việc cho Ban Chủ nhiệm Hợp tác xã còn có một Kế toán trưởng, 4 Kế toán viên, trong đó 1 người kiêm nhiệm Thủ quỹ Hợp tác xã.

Những người xin gia nhập Hợp tác xã đều được xem xét trên nguyên tắc tự nguyện và cùng có lợi ; mỗi thành viên Hợp tác xã phải đóng góp một khoản cổ phần là 50.000 đồng.

Hợp tác xã hoạt động theo nguyên tắc tự hạch toán, lãi chia, lỗ cùng chịu. Nguồn thu của Hợp tác xã chủ yếu dựa vào các hoạt động dịch vụ nông nghiệp trong các khâu : làm đất (cày bừa...), cung ứng vật tư phân bón và giống cây trồng.

Khi mới thành lập theo tinh thần Nghị quyết 03 của Tỉnh uỷ Hải Hưng vào 10/1993, số vốn của Hợp tác xã mới chỉ có 3.500.000 đồng. Sau 2 năm hoạt động, đến cuối năm 1995, số vốn đó đã lên tới trên 70.000.000 đồng.

Hiện nay 100% số hộ gia đình ở Mộ Trạch đã tham gia vào Hợp tác xã theo nguyên tắc đóng

góp cổ phần, dân chủ và cùng có lợi. Tổng số vốn của Hợp tác xã hiện có : 672.855.685 đồng, trong đó vốn cố định: 554.467.620 đồng, vốn lưu động : 118.379.065 đồng [29]. Khác với 52% các Hợp tác xã khác trong toàn tỉnh Hải Hưng (cũ) không còn vốn lưu động [30], Hợp tác xã Mộ Trạch có tới hơn 100.000.000 đồng vốn lưu động và 1005 số hộ gia đình tham gia Hợp tác xã. Điều này chứng tỏ mô hình Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp đang là một dạng thức tổ chức kinh tế phù hợp trong nông thôn; nó sẽ còn đóng vai trò quan trọng trong hoạt động nông nghiệp và đời sống của người nông dân ở nước ta.

Nhờ có sự đổi mới về cơ cấu tổ chức và phương thức quản lý mà Hợp tác xã Mộ Trạch đã góp phần tạo ra động lực mới thúc đẩy sản xuất tiếp tục phát triển mạnh mẽ:

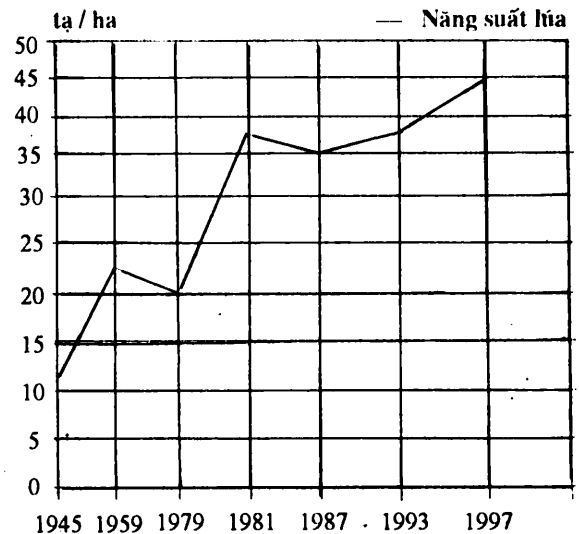
b) Sản xuất nông nghiệp có bước phát triển.

So với thời Pháp thuộc, năng suất lúa trong những năm hợp tác hoá nông nghiệp đã tăng lên gấp đôi, nhưng cũng chỉ đạt từ 25 tạ đến 27 tạ/ha/vụ. Đến năm 1981, với Khoán 100 do sự thay đổi trong quan hệ sử dụng ruộng đất, quan hệ quản lý và phân phối sản phẩm; tình hình sản xuất nông nghiệp ở Mộ Trạch cũng có nhiều tiến bộ rõ rệt. Năng suất lúa trong những năm 1981 - 1988 đạt khoảng trên dưới 30 tạ/ha/vụ(h). Tuy vậy năng suất lúa cũng như tình hình sản xuất nông nghiệp ở đây không ổn định, vẫn bị phụ thuộc nặng nề vào điều kiện thời tiết. Năm 1982, năng suất lúa đạt rất cao: 36,8 tạ/ha, nhưng sang năm 1984 do thời tiết xấu nên năng suất giảm xuống còn 26,5 tạ/ha. Mặc dù vậy, so với các chỉ số về năng suất lúa nói chung của cả nước, sản xuất lúa ở Mộ Trạch trong thời gian 1981 - 1988 vẫn đạt năng suất cao hơn(i).

Sau Khoán 10 (năm 1988), nhất là từ khi có Luật đất đai (năm 1993) việc sử dụng, quản lý ruộng đất và chế độ phân phối có những thay đổi lớn: kinh tế hộ gia đình được giải phóng khỏi cơ chế cũ và được thừa nhận là đơn vị kinh tế tự chủ; ruộng đất được phân hạng mức thuế và giao quyền sử dụng lâu dài cho hộ nông dân. Nhờ vậy

năng suất lúa đạt được những bước tiến đáng kể. Trong thời gian này, năng suất trung bình của Mộ Trạch đạt khoảng 35 tạ/ha/vụ.

Bảng 9 : Biểu đồ năng suất lúa ở Mộ Trạch từ 1945 đến 1997.



Bên cạnh cây lúa, các loại cây hoa màu, thực phẩm cũng ngày càng phát triển theo hướng đa dạng hoá cây trồng, nhất là vào vụ đông. Diện tích vụ đông chiếm khoảng 20% tổng diện tích đất canh tác của làng, nhờ đó góp phần tăng thêm thu nhập của các hộ nông dân.

Bên cạnh trồng trọt, hoạt động chăn nuôi ở Mộ Trạch cũng có bước phát triển. Trước Cải cách ruộng đất, cả xã có 76 con trâu, riêng Mộ Trạch có 45 con trâu, đến năm 1958 có 125 con trâu [31]. Trong suốt thời kỳ hợp tác hoá nông nghiệp từ năm 1960, số lượng trâu có tăng, nhưng không đáng kể. Năm 1962, trại chăn nuôi của Hợp tác xã Mộ Trạch ra đời với 12 gian chuồng, 125 con lợn. Tuy nhiên chăn nuôi ở đây vẫn mang tính tự cung tự cấp, chưa vươn tới xu hướng kinh doanh. Ngay đến hiện nay chăn nuôi vẫn chưa trở thành ngành sản xuất chính, chưa cân đối với trồng trọt. Theo kết quả điều tra, đàn trâu của Mộ Trạch trong những năm gần đây ngày càng giảm, đến năm 1996 chỉ còn 80 con. Hộ nhiều nhất có 01 con trâu, còn lại phần lớn là các hộ chung trâu, thậm chí có 06 gia đình chung 01 trâu cày. Tính trung bình cứ 8 hộ - 9

hộ có 01 con trâu. Sự giảm sút đàn trâu này cũng còn vì lý do trong vài năm gần đây, máy cày được sử dụng khá rộng rãi trên đồng ruộng nên sức kéo bằng trâu không còn quan trọng như trước nữa.

c) Các ngành nghề, buôn bán và dịch vụ.

Ở các làng Việt truyền thống luôn luôn có sự tồn tại đồng thời và kết hợp giữa nông nghiệp và thủ công nghiệp. Nhưng đối với Mộ Trạch thì nông nghiệp là ngành kinh tế quan trọng nhất, chiếm phần chủ yếu trong cơ cấu kinh tế của làng.

Trước năm 1988, ở Mộ Trạch các hoạt động trao đổi hàng hoá với bên ngoài được thực hiện chủ yếu thông qua Hợp tác xã mua bán. Chợ chỉ hoạt động tự phát, là nơi các hộ gia đình nông dân trao đổi các nông sản phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt hàng ngày. Trong những năm đổi mới, cùng với sự phát triển của nền kinh tế hàng hoá, hoạt động buôn bán và dịch vụ của Mộ Trạch ngày càng mở rộng và phát triển. Năm 1991, chợ làng được nâng cấp với số vốn gần 100.000.000 đồng, tạo điều kiện thuận lợi cho buôn bán và các hoạt động dịch vụ.

Hiện nay Mộ Trạch có 71 hộ nông nghiệp kiêm buôn bán và dịch vụ, trong đó có 40 hộ buôn bán ở khu vực chợ. Tuy trong cơ cấu hàng hoá ở đây chưa có những mặt hàng có giá trị cao như tivi, radio..., nhưng việc trao đổi hàng hoá không còn khép kín trong nội bộ làng nữa, mà đã mở rộng ra các làng xung quanh. Rõ ràng, sự phát triển kinh tế - buôn bán và dịch vụ ở Mộ Trạch đang phá vỡ nền kinh tế tự cung tự cấp, góp phần thúc đẩy nền kinh tế hàng hoá trong làng xã và nông thôn phát triển ngày càng mạnh mẽ.

Về ngành nghề, trước năm 1954 ở Mộ Trạch đã từng tồn tại một số nghề thủ công, nhưng tất cả đều biến mất trong thời kỳ hợp tác hoá nông nghiệp bởi cơ chế quản lý tập trung, thống nhất và do thiếu các nguồn nguyên liệu. Trong những năm đổi mới, hoạt động ngành nghề ở đây đã có bước phát triển mới, với sự xuất hiện các ngành

nghề mới như : sửa chữa điện tử, cơ khí, điện dân dụng, may mặc... và với sự khôi phục của một ngành nghề cũ : nghề xẻ hom làm đầu lược bí.... Hiện nay ở Mộ Trạch có 5 hộ gia đình làm nông nghiệp kết hợp với nghề thủ công này. Mặc dù giá trị kinh tế không cao, nhưng các ngành nghề thủ công này có thể tận dụng lực lượng lao động nhàn rỗi để tăng thêm thu nhập cho các gia đình nông dân. Tuy nhiên ở Mộ Trạch chưa có các thợ thủ công chuyên nghiệp. Quy mô hoạt động, nguồn vốn sản xuất ngành nghề ở đây còn nhỏ, thậm chí một bộ phận ngành nghề hoạt động không liên tục, mang tính thời vụ. Một điểm đáng chú ý là trong những năm gần đây ở làng này đã xuất hiện những người đi làm thuê ở xa, chủ yếu tập trung vào các nghề mộc, nề. Sự phân công lại lao động theo hướng giảm lao động phi nông nghiệp đang diễn ra ở Mộ Trạch. Đây là một trong những nhân tố làm cho quá trình phân hoá xã hội ở Mộ Trạch diễn ra ngày càng mạnh mẽ và sâu sắc.

2. Biến đổi xã hội.

a) Phân hoá giàu nghèo.

Về dân số, theo thống kê tháng 11/1996, Mộ Trạch có 2835 nhân khẩu, 1179 lao động (trong đó lao động nữ là 538 người, chiếm 45,63% tổng số lao động của làng), 699 hộ nông dân; so với năm 1993 (2600 nhân khẩu, 1086 lao động, 630 hộ nông dân) thì số nhân khẩu ở đây tăng 1,09 lần; số lao động tăng 1,08 lần; số hộ tăng 1,1 lần. Tính trung bình mỗi hộ gia đình có 4 nhân khẩu, 1,5 lao động.

Nếu so sánh trên phạm vi cả nước thì các chỉ số nói trên của Mộ Trạch đều thấp hơn (trong cả nước trung bình một hộ có 4 - 5 nhân khẩu; 2 - 3 lao động). Nguyên nhân chủ yếu là do trong nhiều năm nay, tỷ lệ tăng dân số của Mộ Trạch giữ ở mức thấp (tỷ lệ tăng dân số của xã Tân Hồng qua các năm: 1994: 1,7%; 1995: 1,6%; 1996: 1,5%; riêng Mộ Trạch luôn giữ ở tỷ lệ 1,4% - 1,5% [32]. Xu hướng tách hộ cũng diễn ra khá mạnh, từ năm 1993 đến năm 1995 có thêm 69 hộ gia đình mới.

Bảng 10 : Tỷ lệ nhân khẩu / hộ ở Mộ Trạch.

TT	Số khẩu / hộ	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ %
1	1 - 3 khẩu / hộ	354	50,64
2	4 - 6 khẩu / hộ	309	44,20
3	Trên 6 khẩu / hộ	36	5,15
	Tổng cộng	699	100

Qua bảng thống kê trên cho chúng ta thấy số hộ có 1 - 3 nhân khẩu chiếm tỷ lệ khá cao: 50,64% (354 hộ / tổng số 699 hộ). Số hộ chỉ có 1 nhân khẩu là 62 hộ, chiếm 8,86% tổng số hộ của làng. Tiếp đến là số hộ có 4 - 6 nhân khẩu, chiếm tỷ lệ 44,20% (309 hộ / 699 hộ); trong đó một hộ có 10 nhân khẩu; một hộ có 9 nhân khẩu; 9 hộ có 8 nhân khẩu; còn lại 25 hộ có 7 nhân khẩu.

Như vậy trong cơ cấu gia đình ở Mộ Trạch hiện nay, loại hộ gia đình hạt nhân có 1 - 3 nhân khẩu thường là :

- + Hộ gia đình già cả neo đơn.
- + Hộ gia đình mới lập (mới cưới).
- + Hộ gia đình mới tách.

Những hộ gia đình đông người (7 - 10 nhân khẩu) chủ yếu gồm :

- + Hộ gia đình đông con.
- + Hộ gia đình mở rộng (những gia đình có 3 thế hệ trở lên).

Trong điều kiện hộ gia đình được coi là đơn vị kinh tế tự chủ thì loại hình gia đình có ít nhân khẩu lại có nhiều lao động sẽ có tác dụng thúc đẩy kinh tế hộ phát triển, tạo khả năng nâng cao mức thu nhập.

Sự phân hoá xã hội ở Mộ Trạch trong những năm gần đây trước hết diễn ra theo xu hướng phân hoá giàu nghèo.

Ở Mộ Trạch, trong thời kỳ hợp tác hoá nông nghiệp cổ tới 95% tổng số hộ nông dân vào Hợp tác xã, chỉ còn 5% tổng số hộ làm ăn cá thể. Trong 95% tổng số hộ nông dân tập thể, đại bộ phận chỉ làm nông nghiệp thuần tuý, hoạt động

ngành nghề thủ công rất ít và bị hạn chế trong sự quản lý của Hợp tác xã. Do cơ chế quản lý tập trung, thống nhất và phương thức phân phối bình quân, kết quả sản xuất lại thấp, nên hầu như không có những gia đình giàu có vượt hẳn mức sống của làng, song cũng không có những hộ gia đình xã viên quá đói. Tình trạng này tồn tại trong suốt 20 năm hợp tác hoá nông nghiệp.

Từ Khoán 100, đặc biệt là từ sau Khoán 10 (1988) do những thay đổi trong quan hệ sử dụng ruộng đất, cơ chế tổ chức, quản lý nông nghiệp nên tình hình sản xuất và thu nhập của các hộ gia đình nông dân cũng rất khác nhau, dẫn đến sự phân hoá giàu nghèo trong các hộ nông dân. Dưới đây là tình hình phân hoá giàu nghèo ở Mộ Trạch theo kết quả điều tra cuối năm 1996, đầu năm 1997.

Bảng 11 : Tỷ lệ giàu nghèo trong các hộ gia đình ở Mộ Trạch hiện nay(k).

TT	Loại hộ	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Hộ giàu	18	2,57
2	Hộ khá	204	29,18
3	Hộ trung bình	372	53,21
4	Hộ nghèo	105	15,02
	Tổng cộng	699	100

Nguồn : "Biểu tổng hợp nhanh hộ của xã Tân Hồng năm 1995 - 1996 và kết quả điều tra thực tế năm 1997".

Rõ ràng là ở Mộ Trạch số hộ giàu mới chỉ chiếm tỷ lệ 2,57%; số hộ khá là 29,18% và số hộ nghèo là 15,04%, trong khi đó số hộ có mức thu nhập trung bình chiếm tới 53,21%.

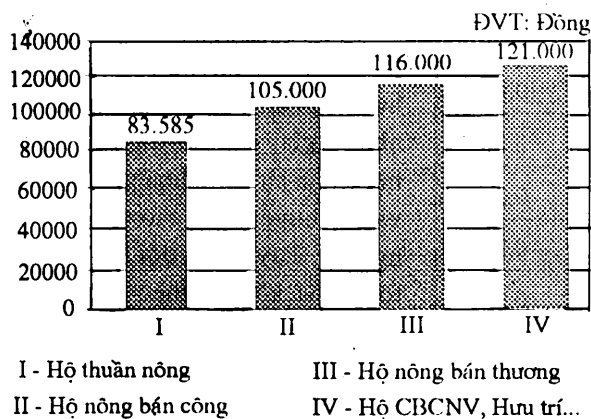
Nhìn chung, những hộ giàu phần lớn là hộ nông bán công, hộ nông bán thương, hộ công nhân viên chức, hộ hưu trí. Nếu so sánh tỷ lệ số hộ giàu ở đây với chỉ số chung của cả nước là 15% [33] thì tỷ lệ số hộ giàu ở Mộ Trạch rất nhỏ. Tuy nhiên Mộ Trạch không có hộ đói; tỷ lệ số hộ nghèo là 15,04%, so với tỷ lệ chung của cả nước là 22,14% [34] thì tỷ lệ số hộ nghèo ở đây lại thấp hơn. Cũng như ở nhiều làng khác trong

nông thôn, số hộ nghèo ở Mộ Trạch thường rơi vào những hộ làm nông nghiệp thuần túy hoặc đông con, ít lao động, thiếu vốn, thiếu kinh nghiệm sản xuất. Trong khi đó, diện tích canh tác thấp, vốn Nhà nước cho vay theo Chương trình xoá đói giảm nghèo lại quá ít (từ năm 1994 đến nay Mộ Trạch chỉ có 20 hộ được vay vốn theo Chương trình này, với tổng số tiền là 8.000.000 đồng. Hộ vay nhiều nhất là 800.000 đồng, hộ vay ít được 200.000 đồng. Nếu theo đà này trong những năm tới, tỷ lệ số hộ nghèo ở Mộ Trạch sẽ giảm xuống không đáng kể.

b) Giảm bớt lao động nông nghiệp, mở rộng hoạt động ngành nghề.

Như đã nói ở trên, sự phân hoá giàu nghèo chỉ là một mặt biểu hiện của sự phân hoá xã hội. Trên một bình diện khác, đây còn là sự chuyển đổi từ nghề nông sang các ngành nghề khác. Ở Mộ Trạch hiện nay, lực lượng xã hội chủ yếu vẫn là những hộ làm nông nghiệp. Trong thời kỳ đổi mới, nhất là trong những năm gần đây, một bộ phận các hộ nông nghiệp ở Mộ Trạch đã kết hợp làm thêm một số ngành nghề khác như cơ khí, vận tải, điện dân dụng, may mặc, buôn bán và dịch vụ... Theo kết quả điều tra thực tế của chúng tôi, cơ cấu kinh tế hộ ở Mộ Trạch hiện nay như sau :

Bảng 12 : Mức thu nhập bình quân khẩu / tháng của các nhóm hộ gia đình ở Mộ Trạch.



Bảng 13 : Cơ cấu các nhóm hộ nông dân ở Mộ Trạch(1).

Loại hộ	Số lượng hộ (hộ)	Số lượng khẩu (người)	Số lượng lao động (người)	Tỷ lệ %
Hộ thuần nông nghiệp	389	1629	665	55,65
Hộ nông bán công	66	263	106	9,45
Hộ nông bán thương	71	284	115	10,15
Hộ khác (công nhân viên chức, giáo viên, hưu trí...)	173	591	293	24,75
Tổng cộng	699	2835	1179	100

Theo biểu đồ trên, nhóm hộ thuần nông vẫn chiếm tỷ lệ cao nhất trong cơ cấu các hộ gia đình ở Mộ Trạch. Nhưng nếu so sánh với giai đoạn 1958 - 1980 thì tỷ lệ số hộ thuần nông ở đây đã giảm xuống còn 55,65% tổng số hộ[35]. Trong hơn 10 năm đổi mới, một số hộ nông dân đã tách dần ra làm thêm các ngành nghề khác. Tuy nhiên sự phân hoá giữa hộ thuần nông và các loại hộ khác ở đây chỉ mang tính chất tương đối, khoảng cách và ranh giới giữa các nhóm hộ này chưa rõ rệt. Hoạt động kinh tế của nhóm hộ thuần nông chủ yếu tập trung vào sản xuất nông nghiệp nên nguồn thu của họ từ nông nghiệp chiếm 82% trong cơ cấu thu nhập; nguồn thu ngoài nông nghiệp là 18%.

Số hộ nông bán công chiếm tỷ lệ 9,44% trong tổng số nông hộ. Phần lớn họ là những thợ thủ công bán chuyên nghiệp, chủ yếu làm các ngành nghề như: xay xát, cơ khí, vận tải, may mặc, nề, mộc, xẻ hom lược... Nguồn thu ngoài nông nghiệp của họ chiếm một tỷ lệ đáng kể trong cơ cấu thu nhập, đạt 27,75%; thu từ nông nghiệp là 72,25%.

Số hộ nông bán thương chiếm tỷ lệ 10,15% tổng số hộ trong làng. So với hộ nông bán công, hoạt động ngành nghề của nhóm hộ này phát triển hơn, thu nhập từ ngành nghề của họ đạt 34,26% tổng thu nhập ; thu từ sản xuất nông nghiệp là 65,74%.

Bên cạnh các nhóm hộ trên đây, ở Mộ Trạch còn có những hộ gia đình khác bao gồm các loại hộ gia đình công nhân viên chức, giáo viên hưu trí, chính sách xã hội.... Nhóm hộ này chiếm tỷ lệ 24,56% tổng số hộ trong làng. Về thu nhập, nguồn thu ngoài nông nghiệp của họ bao gồm lương và các khoản khác chiếm tỷ trọng 40,76% (cao hơn nguồn thu ngoài sản xuất nông nghiệp của các nhóm hộ trên), song vẫn không phải là chủ yếu, nguồn thu của họ từ nông nghiệp vẫn chiếm tới 59,24%.

III. ĐÔI ĐIỀU NHẬN XÉT

Từ các số liệu và các phân tích trên đây, chúng tôi thấy có thể rút ra một vài nhận xét về sự biến đổi ruộng đất và kinh tế nông nghiệp ở Mộ Trạch trong 15 năm trở lại đây như sau :

1. Nhờ thực hiện chính sách đổi mới trong nông nghiệp, cơ cấu và quan hệ ruộng đất ở Mộ Trạch đã có nhiều thay đổi. Sự biến đổi trong cơ cấu ruộng đất ở đây diễn ra ngày càng mạnh, nhất là từ sau Khoán 10 (1988) và Luật đất đai (1993).

Trong giai đoạn trước năm 1988, biến đổi cơ cấu ruộng đất ở Mộ Trạch chưa đến mức gay gắt. Bình quân diện tích đất canh tác / khẩu giảm từ 4,0 sào (1440m²/khẩu) (năm 1958) xuống còn 3,6 sào (1296m²/khẩu) (năm 1987). Từ sau Nghị quyết 10, với việc giao quyền sử dụng ruộng đất lâu dài cho hộ nông dân, tình hình ruộng đất ở đây tiếp tục bị xáo trộn và biến đổi mạnh mẽ.

Bảng 14 : Tình hình tương quan giữa ruộng đất và dân số ở Mộ Trạch từ 1945 đến 1997.

Năm	Số khẩu (người)	Số hộ	Diện tích canh tác (mẫu)	Diện tích bình quân hộ (mẫu)	Diện tích bình quân (khẩu)
1945	1774	231	730	3,1	0,41
1958	1834	262	720 ^(m)	1,4	0,36
1990	2162	589	680	1,15	0,31
1993 ⁽ⁿ⁾	2600	630	682	1,08	0,26
1997	2835	669	686	1,02	0,24

Nếu so với năm 1958 là năm bắt đầu thực hiện hợp tác hoá nông nghiệp thì bình quân ruộng đất / hộ và khẩu ở Mộ Trạch giảm xuống hơn 2 lần. Trong khi đó, diện tích đất thổ cư, đất chuyên dùng cho các công trình công cộng tăng lên 2,5 lần. Cho đến nay, tình trạng manh mún do việc chia ruộng đất theo kiểu "có tốt có xấu" giữa các hộ gia đình chưa được khắc phục. Tuy nhiên hiện tượng tranh chấp ruộng đất giữa xã viên với Hợp tác xã, cũng như trong nội bộ nông dân không diễn ra như ở một số vùng nông thôn Nam Bộ.

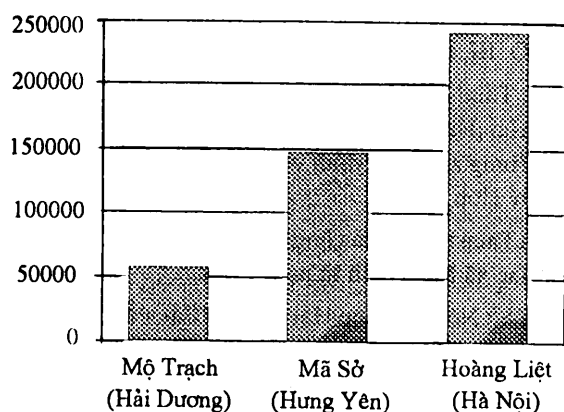
2. Trên cơ sở những biến đổi trong quan hệ sử dụng và quản lý ruộng đất nên trong 15 năm qua tình hình kinh tế nông nghiệp ở Mộ Trạch cũng có nhiều biến chuyển và tiến bộ rõ rệt. Năng suất lao động tăng gần gấp 3 lần so với trước Cách mạng tháng Tám 1945 và tăng gấp 0,8 lần so với thời kỳ hợp tác hoá nông nghiệp. Từ khi thực hiện chính sách Khoán 10 (1981) trở đi, cơ cấu kinh tế ở Mộ Trạch đã có những biến đổi quan trọng. Ngoài nông nghiệp, một số ngành nghề thủ công mới đã xuất hiện cùng với sự phục hồi các nghề thủ công truyền thống. Cơ cấu cây trồng, vật nuôi ngày càng đa dạng, phong phú. Trong chăn nuôi đã xuất hiện nhiều hộ nuôi gà, lợn, vịt... nhằm mục đích kinh doanh. Rõ ràng, nền kinh tế ở Mộ Trạch trong những năm đổi mới đã chuyển dần theo xu hướng đa dạng hoá ngành nghề, cây trồng, vật nuôi, tính chất "thuần nông" dần dần bị phá vỡ, yếu tố kinh tế hàng hoá ngày càng mạnh mẽ, mở rộng và thúc đẩy nền kinh tế của làng.

3. Những chuyển biến trong kinh tế đã dẫn tới những biến đổi trong cơ cấu xã hội. Nhưng sự thay đổi này không phải theo xu hướng phân hoá nông dân thành những giai cấp đối nghịch nhau mà chỉ là sự phân hoá giàu nghèo và sự chuyển dịch lao động nông nghiệp. Tuy số hộ đói không còn tồn tại và số hộ nghèo cũng ngày càng giảm, nhưng tỷ lệ số hộ giàu còn rất thấp (chiếm 2,57% tổng

số hộ nông dân). Đồng thời sự tồn tại của hơn 50% tổng số hộ có mức thu nhập trung bình chứng tỏ mức độ phân hoá xã hội ở đây còn thấp. Quá trình phân hoá xã hội ở Mộ Trạch cũng được thể hiện trong sự biến đổi tỷ lệ giữa các nhóm hộ nông dân. Từ một làng có tuyệt đại đa số hộ làm nông nghiệp trong thời kỳ hợp tác hoá nông nghiệp, đến nay đã có một số hộ kiêm thêm các nghề thủ công (chiếm 9,44%); buôn bán và dịch vụ (chiếm 10,15%). Mặc dù vậy, ở Mộ Trạch hiện nay chưa có những hộ chuyên buôn bán hoặc làm các ngành nghề thủ công như ở một số làng buôn hay làng nghề khác ở đồng bằng Bắc Bộ.

Thực tế cho thấy nếu các làng chỉ dựa trên sản xuất "thuần" nông nghiệp thì không thể đưa lại thu nhập cao. Các làng nghề hay những làng tham gia buôn bán thường có thu nhập cao hơn các làng nông nghiệp. Tuy nhiên ngay trong những làng nông nghiệp, nếu làng nào dám và biết chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi (từ trồng lúa sang trồng cây ăn quả, từ nuôi lợn sang nuôi cá, ba ba....) thì vẫn có khả năng nâng cao giá trị ngày công lao động, tạo ra nguồn thu nhập cao; trên cơ sở đó nâng cao mức sống và điều kiện sinh hoạt cho các gia đình nông dân. Dưới đây là tình hình thu nhập của các hộ nông dân ở một số làng xã thuộc châu thổ sông Hồng hiện nay.

Bảng 15 : Mức thu nhập của các hộ nông dân ở một số làng xã châu thổ sông Hồng hiện nay.



Rõ ràng là trong điều kiện của một làng nông nghiệp, bình quân diện tích đất canh tác ngày càng giảm, số dân ngày càng đông thì xu thế phát triển phù hợp nhất hiện nay phải là mở rộng các ngành nghề, giảm bớt số hộ nông nghiệp để chuyển sang làm các nghề thủ công hoặc dịch vụ, đồng thời ra sức thâm canh, tăng vụ, khai thác thế mạnh tiềm tàng, nhanh chóng chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi nhằm không ngừng nâng cao năng suất lao động. Nhưng để thực hiện được những mục tiêu này phải có sự hướng dẫn của Nhà nước cũng như cần có chính sách hỗ trợ cụ thể về vốn, về khoa học - kỹ thuật và lưu thông phân phối phù hợp với điều kiện của nông nghiệp và nông thôn Việt Nam hiện nay.

4. Do việc giao quyền sử dụng đất lâu dài cho nông dân đã làm cho các hộ nông dân gắn bó với đồng ruộng hơn, góp phần giải phóng nhanh chóng sức sản xuất, nâng cao hiệu quả lao động và sản phẩm nông nghiệp. Tuy nhiên vì điều kiện ruộng đất được quyền chuyển nhượng, thế chấp như tài sản riêng nên một số nông dân (không muốn làm nông nghiệp với nhiều lý do khác nhau) có thể cho thuê ruộng, hoặc nhượng quyền sử dụng ruộng đất cho người khác để chuyển sang buôn bán hoặc kinh doanh các ngành nghề thủ công. Đây là con đường tất yếu dẫn đến tình trạng ruộng đất bị tích tụ và tập trung vào trong tay một số hộ nông dân khá giả, tạo tiền đề đẩy nhanh quá trình phân hoá giàu nghèo trong nông thôn. Đó cũng chính là một vấn đề lớn, một yêu cầu bức xúc cần được quan tâm nghiên cứu và tìm cách khắc phục, góp phần đảm bảo công bằng xã hội và thúc đẩy xã hội nông thôn tiếp tục tiến lên.

CHÚ THÍCH

- (1) "Lịch sử Đảng bộ xã Tân Hồng". Bản thảo đánh máy, Q.I, tr.4.
- (2) "Lịch sử Đảng bộ xã Tân Hồng". Q.II, tr.8
- (3) Nguyễn Văn Quy. "Sở hữu ruộng đất trong nông nghiệp - Nhìn từ thực tiễn"// Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, 1993, số 193, tr. 57.
- (4) Xem: Nguyễn Xuân Nguyên (chủ biên). "Khuyh hướng phân hoá hộ nông dân trong phát triển sản xuất hàng hoá". Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.60.
- (5) Ngày 27/3/1993, Chính phủ ban hành Nghị định 64/CP quy định việc chuyển giao quyền sử dụng ruộng đất lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp.
- (6) "Biểu tổng hợp nhanh hộ thôn Mộ Trạch, xã Tân Hồng", 1995.
- (7) "Sổ tình hình cơ bản của hộ, thôn Trạch Xá và thôn My Cầu, xã Tân Hồng" các năm 1994, 1995.
- (8) Nguyễn Thị Thanh Huyền. "Sự biến đổi kinh tế - xã hội ở Mê Sở: 1981 - 1997". Luận văn tốt nghiệp Cử nhân Sử học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Hà Nội, 1998, tr.25.
- (9) Nguyễn Ngọc Thanh. "Những chuyển biến kinh tế ở một xã ven đô (Đa Tốn - Gia Lâm - Hà Nội): 1981 - 1996". Luận văn tốt nghiệp Cử nhân Sử học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Hà Nội, 1997, tr.49.
- (10) Hoàng Tiến Điệp. "Quá trình chuyển đổi Hợp tác xã nông nghiệp ở Hoàng Liệt (Thanh Trì - Hà Nội): 1981 - 1997". Luận văn tốt nghiệp Cử nhân Sử học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Hà Nội, 1998, tr.52.
- (11) Chu Văn Vũ (chủ biên). "Kinh tế hộ trong nông dân Việt Nam". Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1995, tr.29.
- (12) Lê Truyền. "Nông thôn Hải Hưng. Kinh tế - xã hội - chính sách" // Tạp chí Xã hội học, 1991, số 4, tr.37.
- (13) Hoàng Tiến Điệp. "Quá trình chuyển đổi Hợp tác xã...,1997". Tài liệu đã dẫn, tr.58
- (14) Nguyễn Ngọc Thanh. "Những chuyển biến kinh tế ở một xã ven đô..., 1996". Tài liệu đã dẫn, tr.49.
- (15) Đinh Thị Hoài Hương. "Biến đổi ruộng đất ở làng Tả Thanh Oai từ năm 1981 đến năm 1996". Luận văn tốt nghiệp Cử nhân Sử học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Hà Nội, 1997, tr.40.
- (16)(17) Nguyễn Thị Thanh Huyền. "Sự biến đổi kinh tế - xã hội ở Mê Sở...,1997". Tài liệu đã dẫn, tr.28.
- (18) "Lịch sử Đảng bộ xã Tân Hồng". Q.II, đã dẫn, tr.2.
- (19) Ban Nông nghiệp Trung ương. "Kinh tế - xã hội nông thôn Việt Nam ngày nay". Nxb Văn hoá - Tư tưởng, Hà Nội, 1991, tập I, tr.224.
- (20) Chỉ thị số 100CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam ban hành ngày 13/1/1981.
- (21) Ngày 5/4/1988, Bộ Chính trị Trung ương Đảng CSVN đã họp và ra Nghị quyết về "Đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp" (gọi tắt là Nghị quyết 10).
- (22) Theo ông Vũ Ngọc Giao, Chủ nhiệm Hợp tác xã Tân Hồng từ 1981 đến 1988.
- (23) Năm khâu do Hợp tác xã đảm nhiệm là làm đất, giống, phân bón, thuỷ lợi, phòng trừ sâu bệnh.
- Ba khâu do hộ xã viên đảm nhiệm là gico cây, chăm sóc, thu hoạch.
- (24) Các "đội chuyên" của Hợp tác xã Tân Hồng gồm:
- Đội giống.
- Đội bảo vệ thực vật.
- Đội nước kiểm bảo vệ đồng ruộng.
- Đội công tác chăn nuôi.
- Đội trồng cây.
- Đội ngành nghề.
- Đội vận hành máy.
- (25) Theo số liệu của ông Vũ Ngọc Giao, Chủ nhiệm Hợp tác xã Tân Hồng từ 1981 đến 1988
- (26) "Lịch sử Đảng bộ xã Tân Hồng", Tài liệu đã dẫn, Q. III, tr. 25 - 26 và tr.41.
- (28) Thực hiện Nghị quyết 21 (8/1994) của Tỉnh uỷ Hải Hưng, ngày 10/10/1994 UBND tỉnh Hải Hưng ra Quyết định về "Đổi mới tổ chức và quản lý Hợp tác xã".
- (29) Theo tài liệu của ông Vũ Huy Hùng, kế toán Hợp tác xã Mộ Trạch từ năm 1988.
- (30) Sở Nông nghiệp Hải Hưng. "Các văn bản, chính sách về đổi mới tổ chức và quản lý Hợp tác xã nông nghiệp, nông thôn Hải Hưng", 1995, tr.6.
- (31) "Lịch sử Đảng bộ xã Tân Hồng", Tài liệu đã dẫn, Q. II, tr. 41.

- (32) "Dự thảo báo cáo Đại hội Đảng bộ xã Tân Hồng lần thứ XVI - XVII", năm 1995.
- (33) Lê Nghiêm. "Kinh tế nông thôn". Nxb Nông nghiệp, Hà Nội, 1995, tr. 169.
- (34) Bạch Hồng Việt. "Vấn đề giàu nghèo trong cơ chế thị trường" / Tạp chí Cộng sản, 1995, số 8, tr.42.
- (35) Tỷ lệ này tương đối phù hợp với số liệu điều tra ở châu thổ sông Hồng của GS Tương Lai trong "Nghiên cứu xã hội học về cơ cấu xã hội và chính sách xã hội". Nxb Khoa học xã hội, HN, 1994, tr. 42.
- (36) Năng suất lúa của cả nước trong thời kỳ 1988 - 1993 như sau: năm 1988 đạt 29,3 tạ/ha, năm 1989 đạt 32,3 tạ/ha, năm 1990 đạt 31,9 tạ/ha, năm 1991 đạt 31,1 tạ/ha, năm 1992 đạt 33,3 tạ/ha, năm 1993 đạt 34,3 tạ/ha. Riêng ở châu thổ sông Hồng, năng suất lúa còn đạt ở mức cao hơn so với năng suất lúa của cả nước. Có thể tham khảo thêm Bùi Huy Đáp - Nguyễn Điền. "Nông nghiệp Việt Nam từ cội nguồn đến đổi mới". Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 189.
- *
- (a) Xem thêm: Nguyễn Văn Khánh. "Chế độ ruộng đất ở Mộ Trạch (Hải Dương) từ đầu thế kỷ XIX đến 1945" // Nghiên cứu lịch sử, 1998, số 1.
- (b) Đất chuyên dùng là đất dành để xây dựng hệ thống giao thông, thủy lợi, đê điều, các công trình văn hoá, giáo dục, thể thao, dịch vụ.
- (c) Đất 10% là quỹ đất để giải quyết về chế độ, chính sách và phúc lợi xã hội.
- (d) Đây là diện tích mặt nước các ao, hồ tự nhiên ở trong làng và ngoài đồng ruộng.
- (d) Từ năm 1977 đến năm 1988, Mộ Trạch là một bộ phận của xã Tân Hồng.
- (e) Theo ông Nguyễn Văn Khâm - Chủ nhiệm Hợp tác xã Mộ Trạch từ năm 1988 đến năm 1992.
- (g) Theo ông Vũ Huy Cán - Chủ tịch Hội đồng Quản trị Hợp tác xã Mộ Trạch.
- (h) Năng suất lúa ở Mộ Trạch trong các năm: 1981: 33,7 tạ/ha; 1982: 36,8 tạ/ha; 1983: 33,5 tạ/ha; 1984: 26,5 tạ/ha; 1985: 30,5 tạ/ha; 1986: 25,3 tạ/ha; 1987: 35 tạ/ha.
- (i) Năng suất lúa của cả nước trong các năm: 1981: 22 tạ/ha; 1982 : 25,2 tạ/ha; 1983: 26,3 tạ/ha; 1984: 27,3 tạ/ha; 1985: 27,8 tạ/ha; 1986: 28,1 tạ/ha; 1987: 27,1 tạ/ha; 1988: 29,3 tạ/ha; 1989: 32,3 tạ/ha; 1990: 31,9 tạ/ha; 1991: 31,1 tạ/ha; 1992: 33,3 tạ/ha; 1993: 34,3 tạ/ha. Từ năm 1995 trở đi, năng suất lúa ở Đồng bằng Sông Hồng được coi là cao nhất cả nước. Cụ thể là trong các năm 1995: 44,4 tạ/ha; 1996: 47 tạ/ha; 1997: 48,6 tạ/ha. Bùi Huy Đáp - Nguyễn Điền. "Nông nghiệp Việt Nam từ cội nguồn đến đổi mới". Nxb CTQG, Hà Nội, 1994, tr.189 và "Niên giám thống kê 1997". Nxb Thống kê, Hà Nội, 1998, tr. 56
- (k) Thực hiện Nghị quyết 3B của Huyện uỷ Cẩm Bình, xã Tân Hồng tổng hợp nhanh hộ theo cách phân loại thu nhập (V + m) như sau :
- + Hộ giàu: Thu nhập bình quân khẩu / tháng đạt trên 100.000 đồng (cùng với các tiêu chuẩn khác như giá trị tài sản cố định, nhà kiên cố, các tiện nghi phục vụ cho đời sống vật chất, tinh thần...).
 - + Hộ khá : Thu nhập bình quân khẩu / tháng đạt từ 80.000 đồng - 100.000 đồng.
 - + Hộ trung bình : Thu nhập bình quân khẩu / tháng đạt từ 50.000 đồng - 80.000 đồng.
 - + Hộ nghèo : Thu nhập bình quân khẩu / tháng đạt trên 30.000 đồng.
 - + Hộ đói : Thu nhập bình quân khẩu / tháng đạt dưới 30.000 đồng.
- (l) Số liệu của 5 Đội trưởng sản xuất ở Mộ Trạch cùng với kết quả phỏng vấn Trưởng thôn Vũ Đăng Quy. 5 Đội trưởng sản xuất ở Mộ Trạch là :
1. Vũ Huy Diệu - Đội I.
 2. Vũ Đăng Quy - Đội II.
 3. Vũ Đình Mạnh - Đội III kiêm Trưởng thôn.
 4. Vũ Huy Tuệ - Đội IV.
 5. Vũ Huy Lan - Đội V .
- (m) Theo tài liệu thu thập từ địa phương. Tính đến năm 1993, về cơ bản toàn bộ diện tích đất canh tác đã được giao cho các hộ gia đình. Những người mới chuyển cư đến, hoặc mới sinh, về nguyên tắc không được nhận ruộng nữa. Tuy nhiên đối với từng trường hợp cụ thể, và sau một thời gian nhất định xã cũng có sự điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu thực tế.
- (n) Trong số 720 mẫu đất canh tác, có 40 mẫu ruộng 5%, còn lại là diện tích giao khoán cho các hộ xã viên.

BÀI BIA CỦA TRƯƠNG HÁN SIÊU VÀ VẤN ĐỀ PHONG THẠNH HOÀNG

HÀ VĂN TẤN *

Chúng tôi về xã Lại Yên, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây, được biết trong xã có một ngôi quán, tại xóm 2, liền tới thăm. Đến nơi, mới biết không phải là quán Đạo giáo mà là đền thờ thần. Ở vùng bên kia sông Đáy, người ta thường gọi đền thờ thần là quán. Ở Lại Yên cũng có đình riêng. Mỗi dịp lễ hội, có lệ rước thần ở quán này ra đình. Quán cũng như nghề ở các vùng khác. Ta cũng đã biết đến quán Giá nổi tiếng, thờ Lý Phục Man. Trước cổng quán Lại Yên, có đề ba chữ "Kính thiên đài". Quán khá rộng. Bước vào nhà đại bái, gặp ngay đôi câu đối đầu tiên:

*Xích khí hoành không Hồng Lạc đài nhật
tinh thiên cổ*

*Huyền công báo tiếp Trần quốc triều phong
vũ nhất bi.*

(Khí đồ đây không gian, nghìn năm mặt trời
và sao vẫn chiếu trên đài Hồng Lạc,

Công lực huyền diệu báo tin thắng lợi, một
tấm bia chịu mưa gió từ triều Trần).

Đọc câu đối trên, tôi biết ở đây từng có một
tấm bia thời Trần. Nhưng liệu tấm bia đó có còn
không? Và ở đâu? Khi tôi hỏi, các cụ ở xã mở
cánh cửa gỗ ở góc nhà hành lang thông vào nhà
bia, mời tôi vào xem. Trong nhà bia, có hai bia
hình dạng và kích thước giống nhau, cao khoảng

1,62 m kể từ mặt đất, rộng 0,95 m, dày khoảng
0,20 m, không có bệ hay rùa gài cả mà chôn thẳng
xuống nền. Nhìn niên hiệu tấm bia trước, thấy
đề là Gia Long năm thứ 15 (1816), tôi đã hơi thất
vọng. Nhưng khi nhìn vào lạc khoản tấm bia sau,
tôi thấy rõ dòng chữ "Hung Long nhị thập niên".
Mặt trước bia có niên hiệu như vậy mà mặt sau
bia cũng có niên hiệu như vậy. Năm Hung Long
20, tức năm 1312. Dòng cuối cùng của mặt sau
lại ghi rõ: "Hàn lâm học sĩ Trương Hán Siêu
phụng biên lục". Mừng quá, bia thời Trần đây
rồi! Nhưng lại thấy hình rồng và trang trí quanh
bia là của thời Nguyễn. Rõ ràng là bia Trần được
khắc lại, nhưng lại không thấy đề niên đại khắc
lại. Đọc kỹ tấm bia trước, mới biết rằng năm Gia
Long 15 (1816), sau khi trùng tu quán, người ta
mới dựng hai bia, bia bên hữu (tức bia sau) là
khắc lại một tấm bia thời Trần, còn bia bên tả
(tức bia trước) là chép những lần phong sắc từ
năm Cảnh Thống thứ 3 (1500) về sau (1). Như
vậy là tấm bia Trần đã được khắc lại, hay đúng
hơn, là được sao lại năm 1816. Xét nội dung tấm
bia này, không thấy có điểm nào chứng tỏ là văn
bia bị cố ý sửa chữa, thêm bớt, chỉ có các chữ
"nguyệt", "nam" là không viết huy như các bia
gốc thời Trần. Cũng có thể có một vài chữ sai
lầm ngẫu nhiên do sao chép.

* GS. Trung tâm KHXH & NVQG.

Do đó, tôi cho rằng bài văn bia này vẫn giữ được những giá trị của nó. Như bài văn bia chùa Khai Nghiêm ở huyện Yên Phong, Bắc Giang, do Trương Hán Siêu soạn năm Khai Hựu 11 (1339) cũng đã bị khắc lại năm Cảnh Thịnh 5 (1797), so với bài văn này trong Hoàng Việt văn tuyển của Bùi Huy Bích thì nhiều chữ sai khác, nhưng ta vẫn trân trọng bài bia khắc lại. Bài bia thời Trần ở quán Lại Yên chưa có sách nào sao chép nên rất quý, chúng tôi thấy trước hết phải công bố toàn văn. Tôi chép lại ở đây cả mặt trước và mặt sau tấm bia.

Mặt trước:

Cổ tích thần từ bi ký

Thạch bi chi lập, dĩ lục sự tích, dĩ minh công đức văn nhĩ.

Tưởng sơ, thiên thần vương từ hạ việt tự Hùng Vương lục thế, Chu Diên bộ lạc tướng phụng tạo (Cần Tốn hướng) kính thiên đài mỗi tuế sơ Xuân cung hành phụng thiên đại lễ. Như hữu thủy hạn tai biến, dân gian kỳ đảo, triếp linh ứng yên. Đãi phù tiên triều Thuận Thiên thất niên Xuân, đế tỉnh lâm sơn xuyên, báiphong đương cảnh thành hoàng Chí Minh Đại Vương. Quyết hậu lịch đại chư đế hữu tu tạo thần từ, hữu phong tặng thần sắc. Đãng dâng hồ, nguy nguy hồ, nhất đẳng uy linh hỹ.

Ngưỡng kim thánh đế bệ hạ, vị nghiễm cửu trùng, cung doan vạn hoá. Vi tử tôn trường cửu chi kế, truy tư túc nguyện dĩ hiển thần công. Chiếu ban tiền tam bách dân, đặc sai tu lý. Ngưỡng kiến công hoàn cựu tập thức thị quy trình. Thử ức vạn niên chi công đức dã, hữu nhược thị phù. Thả tu văn đức dĩ khôi bình trị chi công, hưng tạo thần từ dĩ triển kính thành chi ý. Vu dĩ minh tông xã vô cương chi phúc, nãi biên lục cổ kim sự tích, tường lạc vu mãn dĩ thủy vạn thế.

Cần báithủ kê thủ nhi minh viết:

Lâm nhiên linh miếu,

Hách hách thiên nhan.

Kim lai cổ vãng,

Hổ cứ long bàn.

Tinh anh vạn kỷ,

Huy diệu lưỡng gian.

Miếu lợi du tuy,

Quán hữu phu quan,

Tích chi tuế cửu,

Kỷ trí dài man.

Khâm tại thời mệnh,

Lý tác sơ hoàn.

Quy mô luân hoán,

Cảm tú thanh đan.

Duy tư công đức,

Khuy bĩ cao sơn.

Thần chi linh ứng,

Quốc dĩ tôn an.

Miên hồng bảo tộ,

Vĩnh điện thạch bàn.

Thiên địa trường cửu,

Minh lục bất san.

Thời Hưng Long nhị thập niên Nhâm Tý
Đồng thập nhất nguyệt nhị thập nhật.

Mặt sau:

Lịch đại gia ban phụ ký

Thuận Thiên thất niên Xuân nhị nguyệt thập ngũ nhật, sắc phong Đương cảnh thành hoàng Chí Minh Đại Vương.

Đại Định lục niên Thu thất nguyệt nhị thập nhật, chiếu ban tiền nhất bách thập ngũ dân tu tạo thần từ.

Thiên Tư Gia Thụy tứ niên tam nguyệt thập nhất nhật, sắc phong đại vương, dĩ liệt vũ miếu quốc tế.

Nguyên Phong nhị niên thập nhị nguyệt sơ bát nhật, chiếu phát tiền ngũ thập dân trang sức thần từ.

Hung Long thất niên nhị nguyệt sơ lục nhật, phụng ban lệnh lệ Xuân tế tiền đề niên tam thập quán dĩ thân kính ý.

Sắc đương cảnh thành hoàng Chí Minh Đại Vương, tình trử thái nhất, đức bị âm dương, cảnh hoạn ngự tại nạp dân sinh ư xuân thọ, hiển hựu tích phúc diện quốc tộ ư thái bản. Ký đa tương hựu chi công, cái cử bao dương chi điển. Vi lực phù hoàng gia trường cửu, phúc hộ đế nghiệp tuy hựu. Ấm trợ quốc vương bình định nam thủy, tiêu trừ nghịch mệnh. Cầm hoạch nghịch phù danh Chế Chí, thu hoạch tượng mã khí giới sủng đạn. Thủ thắng vạn toàn, diện an thiên hạ. Thu phục sơn xuyên nhất thống. Nhậm hựu linh ứng, khả gia phong Đương cảnh thành hoàng Chí Minh Đại Vương, thượng lệ quốc tế, cập áp Nha công chúa Lục Phi Nương đồng phối tự. Cố sắc.

Hung Long nhị thập niên lục nguyệt thập thất nhật.

Đặc sai Huệ Vũ Vương Trần Quốc Chấn phụng chiếu chỉ.

Hàn lâm học sĩ Trương Hán Siêu phụng biên lục.

Dịch nghĩa:

Mặt trước:

Bài ký bia đền thần cổ tích

Lập bia đá là để ghi chép sự tích và để làm sáng rõ công đức vậy. Nhớ xưa kia, đền thờ thiên thần là từ thời Hùng Vương thứ sáu, lạc tướng bộ Chu Diên dựng Kính thiên đài theo hướng Càn Tốn, mỗi năm vào buổi đầu Xuân đều tiến hành đại lễ thờ trời. Như có lụt hạn tai biến, dân gian cầu đảo, đều được linh ứng. Đến triều trước, năm Thuận Thiên thứ 7 (1016), mùa Xuân, vua đi xem ngắm khắp các núi sông, bái phong ngài làm Đương cảnh thành hoàng Chí Minh đại vương. Về sau, hoàng đế các đời đều có tu tạo đền thần, phong tặng sắc thần. Lớn lao thay, vôi vọi thay, uy linh đã đến bậc nhất vậy.

Nay trông lên thánh đế bề hạ, ngôi chính cửu trùng, mình đầu vạn hoá, vì kể lâu dài cho con cháu, theo ý nguyện để tỏ rõ thần công. Chiếu ban tiền ba trăm quan, đặc sai tu sửa đền. Nay thấy việc đã xong, tập hợp đủ quy trình cách thức. Đó là công đức ỨC VẠN NĂM, phải như thế chăng? Lại sửa sang văn đức để tăng thêm công trị bình, xây dựng đền thần để tỏ rõ lòng thành kính. Để làm sáng cõi phúc vô cương của tông xã, bền biên chép sự tích xưa nay, khắc rõ lên ngọc đá, lưu truyền muôn đời sau.

Kính cẩn chấp tay cúi đầu mà làm bài minh rằng:

*Lắm liệt linh miếu,
Oai phong thiên nhan.
Xưa qua nay đến,
Hổ phục rồng vờn.
Muôn đời tình túy,
Trời đất huy hoàng.
Miếu đền quê "Tuy",
Cúng lễ quê "Quan" (2).
Trải bao năm tháng,
Rêu mốc tràn lan.
Mới xong tu sửa,
Khâm sắc vua ban.
Quy mô thay đổi,
Gấm vóc trang hoàng.
Xiết bao công đức,
Non cao sánh ngang.
Thần có linh ứng,
Nước mới bình an.
Lâu dài ngôi báu,
Vững như thạch bản.
Trời đất trường cửu,
Bia chép chẳng sờn.*

Ngày 20 tháng 11, mùa Đông năm Nhâm Tý niên hiệu Hung Long thứ 20 (19-12-1312).

古跡神祠碑記

石碑之立，以錄事跡，以明功德云耳。

想初，天神王祠下粵自雄王六世，朱蘆部 雒將 奉造。
(乾巽向)。敬天臺每歲初春恭行奉天大禮。如有水旱災變，民間
祈禱，輒靈應焉。逮夫先朝順天七年 春，帝省覽山川，拜封當
境城隍至明大王。厥後歷代諸帝有修造神祠，有封贈神敕。蕩蕩
乎，巍巍乎，一等威靈矣。

仰今聖帝陛下，位儼九重，躬端萬化。爲子孫長久之計，
追思夙願以顯神功。詔放錢參百緡，特差修理。仰見工完，鳩集
式示規程。此億萬年之功德也，有若是夫。且修文德以恢平治之
功；興造神祠以展敬誠之意。予以明宗社無疆之福，乃編錄古今
事跡，詳勒于珉以垂萬世。

謹拜手稽首而銘曰：

凜然靈廟
赫赫天顏
今來古往
虎踞龍蟠
精英萬紀
輝耀兩間
廟利攸萃
盥有孚觀
積之歲久
幾致苔蔓
欽哉。時命
理作初完
規模輪奐
錦繡青丹

維茲功德
 歸彼高山
 神之靈應
 國以尊安
 綿洪寶祚
 永奠石磐
 天地長久
 銘錄不刊

省，興隆二十年 壬子冬十一月二十日。

歷代加敕附記

順天七年 春二月十五日。敕封：當境城隍至明大王。

太定六年 秋七月二十日。詔敕錢一百十五緡修造神祠。

天資嘉瑞四年 三月十一日。敕封大王。與列武廟國祭。

元豐二年 十二月初八日。詔發錢五十緡裝飾神祠。

興隆七年 二月初六日。奉敕令例春祭錢，遞年參拾貫以申敬意。

敕當境城隍至明大王。精儲太一；德備陰陽。捍患禦畜納民生於春壽；顯休錫福奠國祚於泰磐。既多相佑之功；盍舉褒揚之典。爲力扶皇家長久；福護帝業綏休。陰助國王平定南陲，勦除逆命。擒獲逆俘名制至。收獲象馬器械銃礮。取勝萬全。奠安天下。收復山川一統。稔有靈應。可加封當境城隍至明大王。上列國祭。及押衙公主陸妃娘同配祀。故敕。

興隆二十年 六月十七日。

特差惠武王陳國瓊 奉詔旨。

翰林學士張漢超 奉編錄。

Mặt sau:

Phụ chép về việc gia ban các đời

Ngày 15 tháng 2, mùa Xuân, năm Thuận Thiên thứ 7 (27-3- 1016), sắc phong Đường cảnh thành hoàng Chí Minh đại vương.

Ngày 20 tháng 7, mùa Thu, năm Đại Định thứ 6 (11-8- 1145), chiếu ban 115 quan tiền để tu tạo đền thần.

Ngày 11 tháng 3 năm Thiên Tư Gia Thụy thứ 4 (30-3-1189), sắc phong đại vương, dự hàng quốc tế ở Võ miếu.

Ngày mùng 8 tháng 12 năm Nguyên Phong thứ 2 (10-1- 1253), chiếu phát 50 quan tiền để trang trí đền thần.

Ngày mùng 6 tháng 2 năm Hưng Long thứ 7 (10-3-1299), vâng ban lệnh về lệ tiền lễ tế Xuân, mỗi năm là 30 quan để tỏ ý thành.

Sắc

Đường cảnh thành hoàng Chí Minh đại vương : tinh chứa cả thái nhất (3), đức đủ cả âm dương. Ngăn hoạ ngừa tai, đưa dân sinh đến cõi thọ mùa xuân, tỏ hay ban phúc, đặt quốc tộ nơi bàn đá yên ổn. Đã có nhiều công lao giúp đỡ, nay cử hành điển lễ tuyên dương. Ra sức bảo vệ hoàng gia trường cửu, đem phúc hộ trì để nghiệp bình yên. Âm phù quốc vương bình định biên giới phía nam, tiêu trừ kẻ trái mệnh. Bất được tên tù là Chế Chí (4). Thu được voi ngựa khí giới súng đạn. Thủ thắng vạn toàn. Định yên thiên hạ. Thu phục giang sơn thống nhất. Thường được linh ứng. Nên gia phong Đường cảnh thành hoàng Chí Minh đại vương, xếp lên hàng quốc tế, lại cho Áp Nha công chúa Lục Phi Nương được thờ phụ theo. Nên ban sắc.

Ngày 17 tháng 6 năm Hưng Long 20 (22-7-1312).

Đặc sai Huệ Vũ Vương Trần Quốc Chấn (5) vâng chiếu chỉ.

Hàn lâm học sĩ Trương Hán Siêu vâng biên chép.

* * *

Thế là ta đã biết nội dung hai mặt tấm bia thời Trần. Không có một lỗi nhỏ nào về mặt phong cách cũng như tài liệu lịch sử để chúng ta có thể nghi ngờ rằng đây không phải là một văn bản thời Trần, mặc dầu biết rõ rằng văn bản đã được sao lại thời sau. Một câu hỏi được đặt ra trước tiên : ai là tác giả bài văn bia ở mặt trước? Ở dòng cuối cùng của mặt sau, ta thấy ghi là Hàn lâm học sĩ Trương Hán Siêu "phụng biên lục" (vâng biên chép). Trên bia, dòng này không kẻ gần dòng "Đặc sai Huệ Vũ vương Trần Quốc Chấn phụng chiếu chỉ", mà lùi xuống dưới rất xa.

Ta thấy câu "Đặc sai Huệ Vũ Vương Trần Quốc Chấn phụng chiếu chỉ" là chỉ việc Trần Quốc Chấn tuân theo chiếu chỉ của nhà vua để thi hành những điều đã nói trong tờ sắc ban cho thần ghi lại ở đoạn cuối mặt sau bia. Như vậy, câu này là gắn liền với sắc phong. Còn câu "Hàn lâm học sĩ Trương Hán Siêu phụng biên lục" thì không những chỉ việc Trương Hán Siêu biên chép lại phần "Lịch đại gia ban phụ ký" như toàn văn ở mặt sau bia, mà theo tôi, còn là biên soạn cả bài văn bia ở mặt trước. Nếu ta chú ý đến bài văn bia ở mặt trước thì sẽ thấy tác giả cũng coi công việc này là " biên lục cổ kim sự tích tường lạc vu môn dĩ thủy vạn thế" (biên chép sự tích tường xưa nay, khắc rõ lên ngọc đá, lưu truyền muôn đời sau). Chữ "biên lục" gấp sau bia thì cũng được nhắc đến ở bài văn bia mặt trước. Vì vậy, rõ ràng Trương Hán Siêu là tác giả bài bia ở mặt trước, mà việc biên soạn cũng được ông coi là "biên lục", nên chỉ cần ghi chung ở cuối mặt sau.

Trương Hán Siêu (?- 1354) là một nhà văn nổi tiếng đời Trần. Chức Hàn lâm học sĩ là chức ông giữ từ năm 1308, dưới triều Trần Anh Tông, đúng như đã ghi trong tấm bia này. Như chúng ta biết, tác phẩm của ông hiện chỉ còn 4 bài thơ, 1 bài phú (*Bạch Đằng giang phú*) và hai bài văn

bia, *Dục Thuý sơn Linh Tế tháp ký* và *Khai Nghiêm tự bi ký*. Giờ đây, ta biết thêm một bài văn bia của Trương Hán Siêu. Đó là điều thật may mắn.

Nhưng điều tôi quan tâm ở đây là qua tấm bia này, ta biết chắc chắn một trường hợp phong thành hoàng địa phương thời Trần.

Chúng ta biết rằng từ "thành hoàng" có nguồn gốc Trung Quốc. Có nhiều học giả cho rằng từ "thành hoàng" bắt nguồn từ câu của Kinh Dịch: "Thành phục vụ hoàng" (Thành đồ thì trở nên hào). Người ta cho rằng thờ thành hào đã có từ sớm ở Trung Quốc, như đã được ghi chép ở *Lễ ký*. Nhưng thành hoàng trở thành một vị thần, có đền thờ riêng, thì ghi chép sớm nhất là vào thời Tam Quốc. Đó là đền thờ thành hoàng do Tôn Quyền lập năm 239 ở Vũ Hồ, An Huy. Đến đời Tuỳ, đã có tục dùng động vật để tế thành hoàng. *Tuỳ thư*, *Ngũ hành chí* chép: "Lương Vũ Lăng Vương tế thần thành hoàng, sắp nấu bò, có con rắn đỏ leo quanh mõm bò". Đến đời Đường, tục thờ thành hoàng đã thành phổ biến. Các nhà thơ như Hàn Dũ, Đỗ Phủ, Trương Cừ Linh, Trương Thuyết, Đỗ Mục, Lý Thương Ẩn đều có thơ văn tế thành hoàng. Bấy giờ thần thành hoàng đã có hình ảnh con người. Và cũng từ đây, thành hoàng không còn là hoá thân của thành trì nữa mà là một con người cụ thể nào đó. Theo *Gia Thái Cối Kê chí* của Lục Du thì Bàn Ngọc vốn là tướng nhà Tuỳ, sau quy phục nhà Đường, làm quan đến Thượng thư Bộ Công, đô đốc U Châu, vì có ân đức với dân, sau khi chết được phong làm thành hoàng. Đến đời Tống, các phủ, châu, huyện trên toàn đất Trung Quốc đều có thần thành hoàng. Vua Tống thường gia phong cho các thần thành hoàng. Sang thời Nguyên, miếu thành hoàng được lập ở Thượng Đô. Đến đời Minh, Minh Thái Tổ Chu Nguyên Chương phong hàng loạt thành hoàng. Ông nói: "Trẫm đặt thành hoàng của kinh sư, thống thuộc các thần ở các phủ, châu, huyện, để giám sát việc

thiện, việc ác của dân mà giáng phúc hay giáng hoạ" (*Tục văn hiến thông khảo*, *Quần tự khảo*). Đến đời Thanh, việc thờ thành hoàng vẫn được coi trọng (6).

Như vậy, có thể thấy ở Trung Quốc, thành hoàng là thần của thành trì, từ trung ương đến địa phương. Thành hoàng bảo vệ bộ máy quan liêu và cư dân ở trong thành. Bên ngoài các thành trấn, người ta không thờ thành hoàng.

Khi tín ngưỡng thành hoàng du nhập vào Việt Nam từ thời Bắc thuộc, cũng làm nảy sinh ra một số thành hoàng mà chức năng cũng giống thành hoàng Trung Quốc, là thần bảo vệ các toà thành. Theo *Việt điện u linh*, trong niên hiệu Trường Khánh (821-824) đời Đường Mục Tông, Lý Nguyên Gia (có bản chép là Nguyên Hi) xây La Thành, đã phong thần Tô Lịch làm thành hoàng, lập đền thờ. Sau đó, Cao Biền phong Tô Lịch làm "Đô phủ thành hoàng thần quân". Lý Thái Tổ, sau khi đóng đô ở Thăng Long, lại phong Tô Lịch làm "Quốc đô Thăng Long thành hoàng đại vương". Đến thời Trần, sau mấy lần gia phong thời Trần Nhân Tông và Trần Anh Tông, vị thành hoàng này có vị hiệu là "Bảo quốc trấn linh định bang thành hoàng đại vương". Cũng theo *Việt điện u linh*, vua Lê Ngoại Triều, sau khi đổi Đàng Châu làm phủ Thái Bình, đã phong cho thổ thần ở đây làm thành hoàng, với hiệu "Khai thiên thành hoàng đại vương". Các vua Trần cũng đã gia phong cho vị thành hoàng này. Đến đời Lê, theo *Đại Việt sử ký toàn thư* (q. 11, tr. 75b), thời Lê Nhân Tông, mới bắt đầu thờ "Đô đại thành hoàng", tức thần thành hoàng của kinh đô Thăng Long (7).

Như vậy, ở Việt Nam cũng có một loại thành hoàng giống như thành hoàng Trung Quốc, đó là thần của các thành trì. Nhưng Việt Nam còn có một loại thành hoàng khác, thờ ở các làng xã, không giống chút nào với thành hoàng Trung Quốc. Đó là thần làng xã. Đúng như Nguyễn Duy Hình nhận xét: "Rõ ràng trong

thành hoàng Việt Nam có hai dòng riêng biệt. Một dòng mang đậm gần nguyên xi mô hình Đường-Minh: hệ thống thành hoàng cả nước, tỉnh, huyện; đó là những vị thần vô danh tối linh, không có thần tích nhân bản, thậm chí cũng không phải là một thiên thần... Dòng thứ hai là thành hoàng làng. Đó mới là dòng chủ thể phản ánh bản chất tư duy tôn giáo tín ngưỡng Việt Nam"(8).

Nhưng một vấn đề được đặt ra là thành hoàng làng Việt Nam có từ bao giờ? Trước đây có nhiều người cho rằng thành hoàng làng chỉ có vào thời Lê. Lý do khá vững chắc cho ý kiến này là chúng ta không có một tài liệu nào về việc phong thành hoàng làng sớm hơn đời Lê. Vì vậy, có người cho rằng thành hoàng làng ra đời cùng với những ngôi đình, mà theo họ, cũng chỉ xuất hiện vào đời Lê.

Nhưng giờ đây ta đã có sử liệu nói lên rằng thành hoàng làng đã được phong từ sớm hơn. Ta biết chắc chắn rằng Chí Minh đại vương đã được phong thành hoàng ngày 17 tháng 6 năm Hưng Long 20 (tức ngày 22-7-1312), theo sắc phong của Trần Anh Tông được khắc trên bia. Ngày nay mà tìm được một sắc phong thời Trần như thế này, dù chỉ là bản sao, cũng thật là hiếm. Sau lần phong này, nhà vua lại cấp thêm 300 quan tiền để tu sửa đền thần, như trong bài văn của Trương Hán Siêu (đề ngày 19-12-1312, nghĩa là sau gần 5 tháng). Việc gia phong lần này là do bất được Chế Chí, vua Champa. Những điều nói trong sắc phong là phù hợp với điều chép trong sử. Ta biết là tháng 5 năm đó thì bất được vua Champa và tháng 6, vua Trần mới kéo quân về đến kinh đô (xem *Đại Việt sử ký toàn thư*, q.VI, 28a-29b). Thành hoàng Chí Minh đại vương cũng được phong vào tháng 6. Nhưng cũng có những điều có thể bổ sung cho sử, như sắc phong nói quân Trần thu được voi ngựa khí giới súng đạn. Như vậy, chúng ta biết rằng bây giờ quân đội Champa đã có súng đạn. Về phía quân Trần thì ta biết chắc là đã có súng đạn, nhưng trước

đây, chúng ta chưa biết là quân Champa thời đó đã có súng đạn hay chưa.

Đọc *Việt điện u linh*, ta thấy tất cả các vị thần trong tập sách này đều được gia phong năm Hưng Long thứ 21 (1313). Có điều là trong các vị thần này, không nói rõ là vị nào được phong thành hoàng. Như vậy, việc Chí Minh đại vương được phong thành hoàng năm Hưng Long 20 có lẽ là một trong những trường hợp mở đầu cho việc phong thần trong niên hiệu Hưng Long.

Nhưng qua bài bia của Trương Hán Siêu, ta còn biết ông thần này đã được phong thành hoàng từ năm Thuận Thiên thứ 7 đời Lý Thái Tổ tức năm 1016, và theo phần *Lịch đại gia ban phụ ký*, thì được ghi chính xác là phong ngày Rằm tháng 2, tức ngày 27-3-1016. Tất nhiên là ở đây đạo sắc phong thời Lý không được chép lại như đạo sắc phong thời Trần. Nhưng việc ghi rõ ngày tháng năm phong thành hoàng các đời khiến ta nghĩ rằng Trương Hán Siêu khi chép lại các sự kiện này đã có các sắc phong trong tay hay đã dựa vào một tài liệu ghi chép nào đó. Vì vậy sự kiện phong thành hoàng thời Lý cũng có thể đáng tin cậy.

Một điều cần phải xét là ông thần Chí Minh đại vương, đã được phong thành hoàng thời Lý và thời Trần, là thuộc loại thành hoàng nào? Có thể trả lời ngay rằng thần này không phải là thành hoàng của kinh đô hay của thành trì nào, nghĩa là không phải loại thành hoàng kiểu Trung Quốc, vì như ta biết, Lại Yên là vùng đất không ở vào các vị trí nói trên. Trương Hán Siêu chép rằng vua Lý xem ngắm khắp các núi sông, bái phong ngài làm Đương cảnh thành hoàng. Như vậy, ông thần này đã được vua Lý phong thành hoàng, tất nhiên là cùng với những thành hoàng khác, như một vị thần địa phương, có nghĩa là thành hoàng của làng xã nơi thần ở. Loại thành hoàng này, như ta thấy, sẽ đông đúc dần lên.

Như thế là chúng ta có thể nói rằng thành hoàng làng không phải chỉ mới xuất hiện vào

thời Lê, mà đã có từ sớm hơn, chắc chắn là từ thời Trần, nhưng cũng có thể là từ thời Lý.

Tóm lại, tấm bia trên đã cho chúng ta biết nhiều điều quan trọng và thú vị:

1. Thêm một bài văn bia của nhà văn đời Trần Trương Hán Siêu.

2. Thời Trần, và có lẽ là cả thời Lý, đã có việc vua phong thành hoàng địa phương.

3. Biết thêm chi tiết về cuộc chiến tranh với Champa năm 1320, về Võ miếu đã tồn tại bên cạnh Văn miếu thời Lý, về tri thức dịch học của các nhà nho thời Trần v.v.

CHÚ THÍCH

(1) Tấm bia này có hai mặt. Mặt trước là bia năm Gia Long 15 (1816), chép việc phong sắc từ niên hiệu Cảnh Thống 3 (1500) đến Chiêu Thống 1 (1787). Mặt sau là bia năm Thành Thái 13 (1901), chép việc phong sắc từ Quang Trung 5 (1792) đến Đồng Khánh 2 (1887).

(2) Hai câu này chỉ là tạm dịch hai câu trong nguyên văn "Miếu lợi du tuy, Quán hữu phu quan". Muốn rõ nghĩa của hai câu này, ta phải đọc *Kinh Dịch*. Câu thứ nhất liên hệ với quẻ *Tụy*. *Quái từ quẻ Tụy* có đoạn: "...Vua đến miếu. Gặp đại nhân thì lợi...". Miếu thành hoàng này là vua cho sửa sang, cho nên mượn quẻ *Tụy* để nói lên ý gắn liền giữa miếu thờ và nhà vua. Câu thứ nhất có thể dịch: "Cái lợi của đền miếu là ở quẻ *Tụy*". Những chữ "miếu", "lợi" đều gặp trong *Quái từ quẻ Tụy*. Câu thứ hai có thể dịch: "Rửa tay thành kính theo quẻ *Quan*". *Quái từ quẻ Quan* có đoạn: "Quán nhi bất tiến, hữu phu ngưng nhục" (Rửa tay chưa cúng, thành kính mới được cung kính ngưỡng mộ). Câu thứ hai này có chữ "Quán" có nghĩa là "rửa tay", theo *Kinh Dịch*, rửa tay là chuẩn bị cúng lễ. Mấy chữ "quán hữu phu" đều gặp trong *Quái từ quẻ Quan*. Câu này là muốn liên hệ với sự cúng lễ ở miếu thành hoàng. Quẻ *Quan* hiện nay nhiều người gọi là quẻ Quán. Nhưng ta biết Trương Hán Siêu thời Trần gọi là quẻ *Quan*, chứ không gọi là quẻ *Quán*, căn cứ vào chỗ ông gicco văn bằng trong bài minh.

(3) Thái nhất: Thái, ý nói là tối cao; nhất, ý nói là duy nhất tuyệt đối. Đối với đạo gia thì "thái nhất" là một tên gọi khác của "đạo". Sách *Trang tử*, thiên *Thiên hạ* nói: "Xây dựng thì thường không tồn tại (vô hữu), chủ thì là thái nhất" Sách *Hoài Nam*

tử, thiên *Thuyên ngôn huấn* chép: "Trời đất hỗn độn thô phác, chưa tạo thành vật, gọi là thái nhất". Đối với Nho gia thì "thái nhất" là biệt danh của "nguyên khí" (xem Vương Túc chú sách *Khổng tử gia ngữ*, thiên *Lễ vận*). Trong thuật chiêm tinh cổ coi "thái nhất" tên một tinh tú và thiên thần. *Sử ký*, Thiên *Quan thư* chép: "Chòm sao Thiên Cự có một ngôi sáng, Thái Nhất thường ở đó", *Sử ký*, *Phong thiện thư* chép: "Thiên thần thì quý là Thái Nhất, giúp cho Thái Nhất là Ngũ Đế, các thiên tử thời cổ cứ mùa Xuân mùa Thu đều tế Thái Nhất".

(4) Chế Chí: Tên vua Champa. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, q.6 (tr. 28a - 30b), năm Hưng Long 20 (1312), tháng 5, vua Trần Anh Tông đánh Chiêm Thành. Vua Chiêm là Chế Chí ra hàng. Chế Chí bị bắt về Thăng Long, được phong là Hiệu Trung Vương, sau đổi là Hiệu Thuận Vương. Năm sau, tháng 2, Chế Chí đến hành cung Gia Lâm, chết, hoả táng.

(5) Trần Quốc Chấn: Em của Trần Nhân Tông, được phong Huệ Vũ đại vương năm 1293, tham gia đánh Chiêm năm 1312 đời Trần Anh Tông và năm 1318 đời Trần Minh Tông. Có con gái là hoàng hậu Lê Thánh của Minh Tông. Năm 1328, bị người vu mưu phản, bị bức tử ở chùa Tư Phúc.

(6) Xem Từ Hoa Long: *Trung Quốc quỹ văn hoá*. Thượng Hải văn nghệ xuất bản xã, Thượng Hải, 1991, tr. 243-249.

(7) Xem Hà Văn Tấn và Nguyễn Văn Cự: *Đình Việt Nam*. Nxb. TP. Hồ Chí Minh, 1998, tr.49-50.

(8) Nguyễn Duy Hinh: *Tín ngưỡng thành hoàng Việt Nam*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996, tr. 97.

ĐẠO HỒI VỚI NGƯỜI CHĂM Ở VIỆT NAM

LUƠNG NINH *

I

Vấn đề tuy không lớn đối với lịch sử Việt Nam, nhưng là một vấn đề lịch sử - văn hoá lý thú và rất có ý nghĩa đối với tiến trình lịch sử Champa, đối với đời sống người Chăm - một bộ phận (khoảng 1%) của cộng đồng dân tộc Việt Nam.

Đạo Hồi chỉ đến với người Chăm, truyền bá trong tộc Chăm và đến nay vẫn còn một vai trò nhất định trong đời sống tinh thần và văn hoá của người Chăm. Vậy thì đạo Hồi đã du nhập như thế nào, diễn tiến và thực trạng của nó ra sao trong xã hội người Chăm ?

1. Một điều rất dễ thấy là vương quốc cổ Champa tôn sùng Hindu giáo, và hơn nữa, một nhánh của Hindu giáo là Siva giáo (*Shivaism*) từ khi mới lập nước, từ đầu Công nguyên và tiếp tục thịnh hành trong suốt hơn nghìn năm lịch sử của nó, thể hiện rõ ràng trên hàng trăm đền tháp Hindu giáo, hằng trăm pho tượng và ngẫu tượng Siva, và hơn nữa, thần chủ *SrisanaBhadresvara* (Siva hai lần linh thiêng) còn được nói rõ trong bi ký.

Thế thì đạo Hồi có thể đến và đứng chân được vào lúc nào ?

P. Ravaisse (1922) công bố 2 bản chữ Ả-rập do một sĩ quan hải quân Pháp phát hiện "ở gần bờ biển miền Trung Việt Nam" cung cấp cho ông 20 năm sau đó, mà ông cũng không rõ lai lịch, tên tuổi viên sĩ quan này. Như vậy, nguồn và địa

điểm tài liệu đều không chắc chắn. Tuy nhiên bản dập thứ nhất chỉ dẫn ngôi mộ của một người tên là Abu Kamil có niên đại 21-11-1039, bản thứ hai "nét chữ thô xấu và sứt sứt hơn", cho biết về một thông báo cho cộng đồng người Ả-rập, Ba Tư, cần phải cư xử thế nào với dân bản địa trong giao tiếp và giao dịch. Bản thứ hai không có niên đại, song cả hai cùng thời, có nét chữ "thuần khiết Ả-rập Phatimit". Điều đó dẫn tới đoán định của Ravaisse về sự hiện diện của một cộng đồng thương nhân Hồi giáo vào thế kỷ XI ở vương quốc Champa. Sự hiện diện của cộng đồng này chưa có căn cứ chắc chắn để khẳng định, mà hơn nữa nếu có thì cũng chưa thấy ảnh hưởng, có vai trò gì trong vương quốc cũng như trong triều đình Champa.

Đầu thế kỷ XIV, một nhà du lịch Hồi giáo người xứ Tanger (Ma Rốc) tên là Ibn Batutah đi sang Trung Quốc có ghé qua một số nơi ven biển Đông, qua xứ Tawalisi, được đoán định là Champa, ở đó, theo ông, công chúa "biết nói tiếng Thổ và viết thạo chữ Ả-rập". Một số học giả coi đây là bằng cứ của sự hiện diện của Hồi giáo, nhưng chỉ có như thế, và cả sự phỏng đoán về địa điểm đều không có gì là chắc chắn. Trong khi trước đó (thế kỷ XIII) Marco Polo đã đến Champa và sau đó một chút (giữa thế kỷ XIV), Odoric de Pordenone đều cũng có nhận xét khi dừng chân ở nước này, yết kiến nhà vua, "ở đây,

* GS. Trung tâm KHXH & NVQG.

vua và cả dân đều sùng kính ngẫu tượng" là muốn nhấn mạnh tập tục tôn thờ Hindu giáo. Gần đây một học giả người Pháp, P.Y.Manguin (1979) cho rằng đến nay đã đủ căn cứ, tài liệu để xem xét vấn đề này một cách có hệ thống, đáng tin.

Theo ông, một tấm bia mộ ở Giava có niên đại 1082 cho biết đã có một cộng đồng Hồi giáo sống ở đây, ở gần cảng Gresik.

Tổng sử cũng nói về một cộng đồng thương nhân Hồi giáo sinh sống ở Nam Trung Hoa từ thế kỷ VIII. Thư tịch Trung Hoa thường dùng từ Bồ (trong bồ liễu) Bồ (trong bồ cáo) (Pu) để chỉ người Aráp Hồi giáo, coi như là họ; thực ra là cách gọi tắt của Abu-l-Hassan, tên sứ giả đầu tiên của người Aráp đến Trung Quốc và đến thế kỷ VIII cư trú nhiều ở Quảng Đông (Quảng Châu). Tài liệu bi ký của Giava kể ra người Chăm là một trong số các lái buôn thường lui tới cảng Gresik.

Thư tịch Trung Hoa còn cho biết có nhiều phái bộ sứ giả Chiêm Thành đến Trung Quốc, trong đó có lần sứ giả họ là Bồ.

Trong các cuộc buôn bán và giao tiếp với các nước láng giềng, việc sử dụng người Hồi giáo làm đại diện trung gian với những nơi đang có một cộng đồng Aráp Hồi giáo, như Trung Hoa, Giava, sẽ thuận lợi về nhiều mặt. Do đó, có thể nghĩ, có thể tin là Champa, nằm trên đường mậu dịch hàng hải Đông-Tây, cũng có một cộng đồng Aráp Hồi giáo trong khoảng trước sau thế kỷ X, đóng vai trò tiếp xúc thương mại và ngoại giao (phiên dịch), tuy chưa có ảnh hưởng rõ về tôn giáo và văn hoá đối với xã hội.

Cho nên trong ghi chép của các nhà địa lý-hàng hải Aráp, đặc biệt là của Al Dimaski, viết năm 1325 thấy có ghi "ở xứ Champa có cả người Hồi giáo, Kitô giáo và người sùng ngẫu tượng (Idolatres - người Hindu giáo). Thật là một sự nhộn nhịp, hỗn độn của một thương cảng có "tâm cỡ quốc tế", tuy rằng cũng chưa thể xác định ngay mức độ chính xác đến đâu của những ghi chép này.

2. Một xứ sở láng giềng của Champa ở ngoài hải đảo, là Giava, cung cấp một ít tài liệu

liên quan đến vấn đề này, toát lên tinh thần chủ yếu là Hồi giáo xuất phát từ Champa mà du nhập vào Giava.

Trong văn học dân gian Giava, khá phổ biến truyện truyền khẩu, sau mới được ghi chép lại, kể sự tích Putri Ciempa (Công chúa Champa). Có tới 3 dị bản bằng tiếng Giava và tiếng Sunda, có tên là Serat Kanda, Babad Tanah Jawi và Serajah Banten. Rất nhiều tình tiết khác nhau, song cả 3 đều có chung một chủ đề: Vua Ciempa tiếp nhận vào nước mình một lữ khách Hồi giáo có tài, tên là Raja Pandita Mustakim hay Pandita Arifin... Ông này truyền bá đạo Hồi cho cả vua và dân Ciempa. Rồi thì quốc vương xứ Majapahit (ở Java) lấy con gái của vua, gọi là "công chúa Ciempa", một tín đồ Hồi giáo, làm vợ. Người lữ khách Aráp lại cưới tiếp em gái của công chúa Ciempa, sinh hạ được một con trai, đặt tên là Raden Rahmat. Chàng trai này lớn lên, đi sang thăm bác (chị của mẹ), được vua Majapahit ban cho một lãnh địa, có tên là Ampel ở gần Surabaya. Ở đây chàng đã truyền bá đạo Hồi cho dân chúng. Con trai của chàng, Sunan Bonang cũng trở thành một trong 9 vị thánh sáng lập (wali sanga) đạo Hồi ở Ampel. Cháu gái chàng kết hôn với một môn sinh của chàng, tên là Raden Patah, người cai quản xứ (kraton) Majapahit và là người sáng lập Hồi quốc (sultanat) Demak

Tất cả những tình tiết trên đây đều nói về việc thành lập quốc gia Java Majapahit, về việc truyền bá đạo Hồi ở Java, lại bắt nguồn từ những người thân của công chúa Ciempa, nhưng tất cả đều là truyền khẩu, cứ như có phần hư, phần thực, thiếu những chi tiết xác thực, chắc chắn, nhưng lại được ghi chép một cách cẩn thận, nghiêm chỉnh.

Tuy nhiên, bên cạnh đó cũng có một số chi tiết liên quan không thể hoài nghi. Truyện *Serat Kanda* cung cấp một số niên đại: Raden Patah lập Sultanat Demak năm 1326 saka (1404 Công lịch), rồi công chúa Ciempa qua đời năm 1320 Saka (1398 C.L.); một ngôi mộ ở Trawulan, gần Majapahit (nay vẫn còn đó) được chỉ là phần mộ của *putri Ciempa* có niên đại 1370 saka (1448

C.L). Ngoài ra Sunan Ampel mất năm 1476 có phần mộ ở ngay trên đất Ampel (gần Surabaya).

Đến đây có thể suy luận là đạo Hồi đã đặt chân tới Giava và bắt đầu được truyền bá ở miền Đông Giava, trong thế kỷ XIV - đầu XV, đều xuất phát từ Champa và gắn liền với một số nhân vật của hoàng tộc Champa. Nhưng thời gian này ở Champa đạo Hindu vẫn đang thịnh hành. Thế kỷ XIII, hàng loạt đền tháp Hindu giáo với ngẫu tượng Siva được xây dựng ở Bình Định (kinh đô Vijaya thời ấy), làm thành *phong cách Bình Định* của kiến trúc Champa. Cuối giai đoạn này cụm đền tháp Po Klong Garai, thờ quốc chủ, nhưng cũng là đặt thờ ngẫu tượng linga - yoni, tượng trưng Siva và vợ là Uma.

Cũng có thể, một cộng đồng thương nhân Ả-rập Hồi giáo làm ăn sinh sống đã hình thành, nhưng cho đến nay không thấy dấu vết gì. Cũng có thể một số người trong hoàng tộc hoặc thường dân Chăm cải theo đạo Hồi vì lý do tín ngưỡng, hôn nhân, hay lý do nào đó, nhưng nhà vua, triều đình, phần lớn quý tộc và dân chúng vẫn giữ tôn giáo truyền thống là Hindu giáo. Từ một số người này mà Hồi giáo lan truyền sang Giava, bởi giữa hai nước vốn có quan hệ giao lưu kinh tế, văn hoá từ rất lâu, song ở chính Champa thì Hồi giáo lại chưa có địa vị rõ rệt, ít ra cho đến thế kỷ XV, thế kỷ mà năm 1471, kinh đô Vijaya, Phật Thành, Phật Thệ bị chinh phục và sáp nhập vào Đại Việt. Nước Chiêm Thành hay Hậu Champa chuyển phần căn bản vào phía nam đèo Cả.

Còn có khá nhiều sự tích ở quần đảo Giava được ghi lại như truyện kể ở Paisir (Sirebon), tiểu thuyết của Sela Rasa, truyện Kebo Mundar, truyện Jatiswara... đều gắn Ciempa với đạo Hồi và việc truyền bá đạo Hồi sang vùng quần đảo, nhưng ở chính Champa, đạo Hồi đã đi vào như thế nào thì vẫn còn mờ hồ. Có thể là người Ả-rập Hồi giáo đã định cư, làm ăn buôn bán ở Champa, có quan hệ hôn nhân với một số thành viên trong hoàng tộc, từ khoảng thế kỷ XIII - XIV, rồi mới dần dần mở rộng ảnh hưởng, do tài ba buôn bán, tháo vát, khéo léo, hiểu biết rộng, ngoại giao giỏi, khả dĩ làm trung gian quan hệ giữa Champa với Trung Quốc và các nước láng giềng, mà

người ta biết Hồi giáo đã đứng chân được ở Patani khoảng cuối thế kỷ XIV, Brunei vào đầu thế kỷ XVI, đến Makasar (Sulawesi) vào đầu thế kỷ XVII. Serajah Melayu - một tác phẩm rất phong phú được ghi lại ở Giava, kể về một ông hoàng Champa tên là Indera Berma Syah (Sri-Indravarman?) cùng vợ và gia quyến chạy sang Malaka sau sự kiện năm 1471, ở đây họ đã cải theo đạo Hồi. Như vậy trước đó, họ vẫn theo Hindu giáo.

Trong ghi chép Suma Oriental (Đại cương về phương Đông), Tomé Pires một lữ khách người Bồ Đào Nha ghi khoảng năm 1512-1515 kể vua Champa không theo đạo Hồi...

Sau Tomé Pires một ít lâu, Duarte Barbosa, một thương gia Bồ Đào Nha khác, đang sống ở Goa (Ấn Độ) cũng khẳng định điều ghi chép của Tome Pires. Như thế, ngay từ thế kỷ XIV-XV, ở Phật Thành - Vijaya, có thể đã có sự nhen nhóm nhất định, nhưng Hồi giáo không phát triển, có lẽ vì lòng sùng tín thần thánh Hindu giáo, tập tục lễ nghi cùng với chế độ mẫu hệ đã bén rễ ăn sâu, trở thành truyền thống trong xã hội Champa, trải qua hơn nghìn năm, không dễ gì thay đổi.

Từ thế kỷ XVI, trọng tâm đời sống của người dân Chăm và của cả hoàng gia chuyển vào phía nam đèo Cả, trong khoảng mười đời vua, theo niên giám truyền khẩu của dòng (hay vương triều) Bal Batthinong (xứ Cau) và Balpandaran (hay Pradara, Pradaran).

Hoàng cung đóng ở Bình Thuận, nơi đô đốc Hà Lan Cornelies Matelief ghé thăm để mua thực phẩm và nước ngọt năm 1607, đã kể lại "Vua ngự tại Phan Rí, ở phía bắc Mũi (Cà Ná hay Mũi Dinh) vĩ tuyến 11°, có lẽ là ở khoảng huyện lỵ huyện Tuy Phong (Bình Thuận ngày nay) "vua là người vô thần, nhưng *Orangkaya* (chức thượng quan phụ trách lễ nghi, thường là một hoàng thân em vua) đến thăm hạm tàu thì theo Hồi giáo". Kinh đô cũng là nơi mà hơn 10 năm sau, năm 1720 hạm tàu La Galathée của Pháp cũng ghé thăm.

Tuy nhiên, cả thế kỷ XVI, tình hình đời sống chính trị và văn hoá của xứ sở Nam Chăm,

vẫn diễn ra khá lạnh lẽ, êm ả, chưa thấy có sự thay đổi nào đáng kể.

Thế kỷ XVII là thế kỷ có nhiều biến động và biến chuyển trong khu vực. Năm 1642 một nhóm người Chăm và Mã Lai theo Hồi giáo ở Campuchia, cùng với người Hà Lan tham gia vào một vụ chính biến cung đình của vương quốc này.

Khoảng năm 1686, một nhóm Chăm Hồi khác tham gia một vụ bạo loạn ở Ayuthaya (hạ lưu Chao Praya).

Thời gian này, đã hình thành một số Hồi quốc (*Sultanat*) ở Đông Nam Á như Malacca, Johor (ở bán đảo Malaysia)... Chính người Chăm cũng đã lập một thương điểm Chăm ở Malacca. Từ năm 1607, người Bồ Đào Nha xâm chiếm Johor, vua Chăm đã phái một lực lượng hải thuyền sang ứng cứu theo thỉnh cầu của sultan Johor. Việc buôn bán và nền kinh tế của các quốc gia và các cộng đồng Hồi giáo ở Đông Nam Á có vẻ khởi sắc và hoạt động nhộn nhịp.

Trong khi đó, sự kiện "Trịnh - Nguyễn phân tranh" và cuộc chiến giữa Đàng Trong và Đàng Ngoài của người Việt đang diễn ra, kéo dài gần nửa thế kỷ (1627-1672), triều đình Bal Batthinong và Bal Pandaran nghĩ có thể "tự hùng", đem

quân lấn chiếm nước Hoa Anh (1611). Chúa Nguyễn Hoàng sai Văn Phong đánh lui.

Năm 1653, vua Bà Tấm (Po Nrop) sách động dân gây bạo loạn, tới năm 1693 vua Bà Tranh (Po Thot) lại kích động nổi lên chống chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn Phúc Chu đã sai Chương cơ Nguyễn Hữu Kính (Nguyễn Hữu Cảnh) đánh dẹp được. Xứ Bal Pradara và xứ Bal Batthinong đổi làm trấn Thuận Thành, sau đổi làm phủ Bình Thuận, đặt dinh Bình Thuận; một quý tộc Chăm là Kế Bà Tư được phong tước vương để cai quản dân Chăm.

Qua những biến động này, một bộ phận người Chăm di cư đến đất Châu Đốc (An Giang - miền Tây sông Hậu Việt Nam ngày nay), một bộ phận khác đến đất Compong Cham trên trung lưu sông Mê Công thuộc Campuchia ngày nay. Những người Chăm di cư có lẽ là một bộ phận người Chăm Hồi hoặc cũng cải theo Hồi giáo trong thời gian này, do họ đã có quan hệ qua lại buôn bán với các vùng phía Nam từ trước. Phần căn bản của hoàng tộc và phần lớn dân Chăm vẫn ở lại quê cũ làm ăn sinh sống bình thường, mà những "kho báu hoàng gia" vẫn được bảo quản lưu giữ cho đến ngày nay. Hơn 10 kho lớn, nhỏ được biết và được bảo quản hiện nay.

II

Bài khảo cứu của P. Manguin (1979) đã cung cấp những cứ liệu tương đối có hệ thống về sự du nhập đạo Hồi vào cộng đồng người Chăm và tộc Chăm từ sớm đến khi có căn cứ chắc chắn.

Cung cấp những hiểu biết chính xác hơn về hiện trạng của người Chăm là báo cáo của Labussiere (1880) - Thanh tra Vụ Bản xứ của Thống sứ Pháp ở Nam Kỳ. Nhưng đầy đủ hơn và bao gồm cả báo cáo của Labussiere là bài khảo cứu của nhà dân tộc học người Pháp Marcel Ner (1941).

Trước Marcel Ner đã có bài viết của A. Cabaton (1927) về "Đạo Hồi ở Đông Dương". Bài này đem lại những hiểu biết cần thiết nhất về đạo Hồi, không chỉ ở Châu Đốc mà còn ở cả Campuchia, nhưng dựa trên những tài liệu đã cũ

và ít nhiều đã bị sai lệch. Chẳng hạn theo M. Ner, tên một số chức sắc đã được Cabaton kể, đến đây không còn thấy nữa, như Tuan Pake, rayak Kalik, Tub kalik maphati. Còn có người được gọi là mouphoti uy tín và địa vị gần như dân thường.

1. Dưới đây là sự trình bày ngắn gọn một ít tài liệu về Hồi giáo ở Việt Nam dựa trên các khảo cứu đã nói trên và các nghiên cứu dân tộc học hiện nay. Đạo Hồi chỉ truyền bá trong cộng đồng người Chăm nên trước tiên cần điểm lại dân số và sự tiến triển dân cư của người Chăm.

Năm 1914, Tổng số dân cư Chăm có 30.000 người (Theo *Gouverneur général de l'Indochine Atlas statistique*, Hanoi 1914).

Năm 1936, (Điều tra dân số tháng 7-1936) có : 50.000 (Theo M. Ner-1941).

Năm 1989 : có 98.971 : (Điều tra dân số của Chính phủ CHXH CNVN).

Như thế, từ đầu đến cuối thế kỷ XX, dân số Chăm tăng gần gấp đôi.

Sự phát triển dân số như thế còn được chứng minh bằng báo cáo, khảo sát tại chỗ của Nguyễn Thiệu Lâu vào năm 1943. Tác giả đã khảo sát dân cư ở 20 làng thuộc Bình Thuận và 29 làng Chăm ở Ninh Thuận, cung cấp số liệu về dân cư (số liệu sinh, tử, già, trẻ, nam, nữ) và đưa ra kết luận : chỉ số dân cư Bình Thuận tăng 19,7%, còn ở Ninh Thuận tăng 13,3% trong các năm 1937 - 1941. Từ đó, tác giả bác ý kiến của Jeanne Leuba về sự suy giảm dân cư Chăm.

Thực tế cũng bác bỏ ý kiến của J.Leuba về điều kiện tự nhiên và môi trường sống của người Chăm. Việc mô tả những trảng cát trắng, nóng, cần khô xơ xác là sự cường điệu một chiều.

Tuy nhiên một số dân vẫn còn bị dè dặt bởi mê tín, không dám trồng cây vì nghĩ rằng cây cao là nơi linh hồn, "ma" về trú ngụ. Bởi thế đến nay, cây cao, tán rộng, có bóng mát còn ít ở Ninh Thuận. Nhưng Bình Thuận thì vẫn là một vùng cây cối, ruộng vườn xanh tốt, mưa nắng khá điều hoà, lại là nơi có nghề đánh bắt hải sản nổi tiếng.

Vùng Ninh Thuận khô nóng hơn, nhưng lại thuận lợi cho nghề trồng bông, dệt vải trắng, trở thành một đặc sản, thường được dùng làm tặng vật "cống tiến" ngày xưa. Ngày nay khí hậu và đất Ninh Thuận tiện lợi cho cả nghề trồng nho, cung cấp một loại quả được ưa chuộng trong cả nước, cùng với nghề đánh cá khá phát đạt, đem lại nguồn thu nhập đáng kể.

2. Đạo Hồi nếu "phát huy tác dụng" vào thế kỷ XVII thì đương nhiên phát huy trước hết ở 2 tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận là địa bàn cơ bản của Bal Pandaran và Bal Batthinong.

+ Ninh Thuận vào năm 1989 có khoảng 45.971 người Chăm.

Năm 1936 có khoảng 8.200 người Chăm, trong đó có khoảng 3.000 người Chăm theo Hồi giáo.

+ Bình Thuận năm 1989 có khoảng 21.000 người Chăm.

Năm 1936 có khoảng 7.670 người Chăm, trong đó có khoảng 3.000 người Chăm theo Hồi giáo

+ Những người Chăm Hồi ở Ninh Thuận cư trú rải rác ở vùng ven biển.

Còn những người Chăm Hồi ở Bình Thuận lại cư trú thành 3 nhóm :

Ở Phan Rí có 2235 người Chăm Hồi trong số 6165 người Chăm Jat.

Ở Phan Thiết có 275 người Chăm Hồi trong số 585 người Chăm Jat.

Ở Tánh Linh có 440 người Chăm Hồi trong số 620 người Chăm Jat.

Dù sao, những người Chăm theo Hồi giáo ở Ninh Thuận và Bình Thuận đều là những người "Hồi sớm", tức là đến sớm mà không sâu, tức căn bản vẫn là Chăm, lưu giữ, pha trộn nhiều tập tục Hindu trong tín ngưỡng và cấm kỵ Hồi giáo. Họ không theo đầy đủ, không đúng qui tắc và không liên hệ gì với thế giới Hồi giáo cũng như những người đồng đạo của mình ở miền Nam. Người Chăm Nam Bộ từng phàn nàn rằng họ lấy làm ngạc nhiên về sự tự do của những người đồng đạo ở miền Trung, khi thấy những người này được rệu rã thoải mái, chẳng biết gì về kinh Coran, lễ nghi và những điều cấm kỵ. Họ đã thử nhắc nhở những người anh em nên trở lại qui tắc chính thống (của Hồi giáo) thì đã đụng phải sự thờ ơ, thụ động, cả những tộc trưởng, xã trưởng, vốn gắn bó nhiều với truyền thống cổ xưa (của người Chăm) theo một tôn giáo (Hindu), xen nhiều tín ngưỡng cổ (sùng kính thần linh, tinh linh, mà chỉ trôi nổi vài yếu tố Hồi giáo, như kiêng ăn thịt lợn, hướng về Mecca (phía Tây) cầu nguyện, viết chữ Aráp kiểu thư pháp, mà chẳng mấy ai hiểu được (theo M.Ner, 1941).

Dù sao thì cũng đã hình thành hai thực thể khác nhau, sống bên cạnh nhau, nên người Chăm theo tôn giáo truyền thống (Hindu) tự gọi mình là Chăm Bà La Môn, hay Chăm Jat (từ Sanskrit Jati : gốc, nguồn gốc), còn người Chăm Hồi tự gọi là Chăm Bani (từ Arap Beni : Con (tức con cháu của thánh Allah, và gọi lại người Chăm Jat là Chăm Kaphir ("vô đạo").

Mỗi nhóm theo một phong tục, tập quán và qui tắc khác nhau, về : ăn mặc, lễ hội, lễ nghi, và tổ chức hiếu, hỉ.

Chẳng hạn, về việc "hỉ", người Chăm Jat theo mẫu hệ, nhà gái kén rể, con gái lấy chồng về, nhưng người Chăm Hời theo phụ hệ, và người đàn ông có thể lấy tới 4 vợ. Thực tế hiện nay vẫn còn có, tuy rất ít.

Về việc "hiếu" và "táng thức", người Chăm Jat vẫn giữ tục "Chăm Môtai lwai bruk bloh chuh" (Chăm Jat chết thì để rửa rồi đem thiêu), sau đó cho tro xương vào klong, "chôn" ở nghĩa địa riêng, dựng kut (một kiểu bài vị - tượng) để ghi nhớ. Còn Chăm Bani (Chăm Hời) thì theo "Bani Môtai page byor hareidar". Chăm Bani chết thì chôn ngay ngày đầu, trong nghĩa địa riêng - nghĩa địa Bani, gọi là Khôn.

Tuy là hai nhóm khác nhau, nhưng là đồng tộc, họ không có thái độ kỳ thị nhau, sẵn sàng mời và dự lễ hội cổ truyền, như lễ Katê, Chabor, mời và dự ca múa nhạc truyền thống, v.v...

Ở miền Trung, còn một hiện tượng khá đặc biệt, không thể không nói đến, là có khoảng 3.000 người Chăm ở huyện Vân Canh (Bình Định) và khoảng 9.000 người Chăm ở các huyện Đồng Xuân, Sơn Hoà, Sông Hinh (Phú Yên), cộng khoảng 12.000 người Chăm, chủ yếu là Chăm Hơ roi, bà con gần gũi của người Chăm, cùng nói ngôn ngữ Malayo - Polynesia, nhưng không hiểu sao rất ít Champa hoá, không viết chữ Chăm, không theo Hời giáo, cũng không có Hindu giáo. Hình như họ luôn luôn đứng ngoài hoặc rất ít chịu ảnh hưởng của vương quốc Champa tuy có trao đổi vật phẩm thường dùng, và tuy ở ngay vùng "kinh đô" của vương quốc.

3. Còn lại là những người Chăm ở Nam Bộ, phân bố như sau, theo cuộc điều tra dân số năm 1989 :

Ở Đồng Nai 1000 người

Ở Tây Ninh 2000 người

Ở An Giang 15000 người

Ở TP Hồ Chí Minh 4000 người.

Tổng cộng 22000 người Chăm, hầu hết đều theo Hời giáo.

Tất cả số liệu trong bài này đã cũ, kể cả năm 1989, chỉ để so sánh, tham khảo. Tác giả mong có điều kiện được kiểm tra, đính chính bổ sung và mong được các độc giả quan tâm chỉ bảo giúp.

Cũng xin nói thêm, bài viết của Marcel Ner và các tài liệu nước ngoài còn kể thêm có khoảng 85.000 người Chăm sống ở Kompong Cham (Campuchia) mà ở đó họ được gọi là *Khmer Islam*. Những người này ít nhiều có quan hệ với người Chăm trong nước, nhưng không nói tới ở đây vì không thuộc phạm vi của bài này.

Ở Châu Đốc, người Chăm cư trú ven sông và kênh, sông Hậu và Rạch Túc Bung Bình Thiên, xen kẽ với người Việt và Khơme.

Trung tâm của người Chăm Hời là Châu Đốc (An Giang).

- Ở đây có làng Hoà Lạc, nơi có 277 người Việt, 9 người Hoa và khoảng 300 người Chăm và Mã Lai Hời giáo.

Người Mã Lai di cư sang từ cuối thế kỷ XIX, chỉ bằng khoảng 8% người Chăm và đến nay cũng vẫn không tăng thêm bao nhiêu ... Người Chăm gọi họ là Malayu, để phân biệt với người từ biển phương Nam đến sau và không bao giờ tự gọi mình như thế mặc dù cùng nói tiếng Malayo-Polynesia giống nhau.

Làng Châu Giang có 1681 người Chăm Hời, 8 Việt, Hoa (nữ lấy chồng Chăm Hời)

Làng Habao có 504 Việt, 193 Khơme và 535 người Chăm.

Làng Đông Còki có 663 Khơme, 617 Việt và 435 Chăm Hời.

Nhóm 3 làng Tam Hội là các làng KaCôi, Sbau và Thanh Hội có 236 người Việt, 477 Khơme, 863 người Chăm Hời, nói tiếng Chăm, nói với nhau bằng tiếng Việt và Khơme.

Xin nhắc lại : đây là những con số vào giữa thế kỷ XIX, đưa vào đây để làm cơ sở so sánh và để có khái niệm về sự cư trú xen kẽ, hoà thuận lâu năm. Nhìn chung người Chăm Hời ở Châu Đốc là những tín đồ nhiệt thành. Mỗi làng Suras hay mỗi cụm làng là một "giáo khu", có 1 thánh thất ("Suras") nhiều khi chỉ là một căn nhà lớn hơn bình thường một chút. Cả vùng có 1 thánh,

đường (mosquée), có tháp "gọi" (minaret) và 1 lớp học xây gạch.

Mỗi giáo khu có 1 Trưởng giáo khu (Hakem), 1 số phó Giáo khu (kalik) và một số Giảng sư (Hadji), chừng 10 người, còn gọi là Guru, vốn là cách gọi Pháp sư Hindu giáo đã được chuyển nghĩa, mà âm địa phương gọi là Ông Khù. Những vị này là những người được đào tạo cẩn thận, học tại Kelantan (Malaysia) hay Mecca (Arapseut), trở thành những người *Monomat Koruan*, thông thuộc và giải thích được kinh Coran. Ngoài ra, có một số vị Tư tế (Imâm) và một số vị Phó Tư tế (*Ketip* hay *Katip*) là những người trông coi tín đồ trong phạm vi hẹp hơn, cũng có thể theo dõi và hướng dẫn lễ nghi Hồi giáo. Còn có *Bilal*, có chức năng như giám thị và thường cũng giữ vai trò phụ lễ và *Muezzin* - Phụ lễ. Nói chung, Imâm là những người có vai trò quan trọng và thiết thực hơn cả, là những người phụ trách cả phần đạo và phần đời của mỗi đơn vị dân cư - tín đồ, tuy địa vị của những người này không cao và không được trọng vọng bằng Hakem, Hadji, Guru...

Để sinh sống, người Chăm Hồi làm ruộng nước, ngư nghiệp trên sông, chăn nuôi gia súc, buôn bán cá và gia súc. Phụ nữ cũng làm thêm nghề dệt. Người Chăm làm nhà sàn để ở; nhà ở miền Trung thì thấp và sơ sài hơn, còn ở Châu Đốc thì cao ráo, rộng rãi hơn. Ngày nay ở cả miền Trung và miền Nam, đã có nhiều nhà gạch ngôi rất khang trang.

Y phục phổ biến của cả nam và nữ chủ yếu là cái *sarong* bằng một tấm vải dài, rộng, quấn quanh thân theo kiểu váy, thắt nút ở ngang lưng, mặc áo cánh, hay Aokoh (caraco) và thường là áo dài đến gối, gọi là *ao tãh*. Phụ nữ không trùm khăn che mặt như nhiều nước Hồi giáo chính thống.

Chức sắc mặc áo dài trắng, nam đội chiếc mũ "calô" trắng (*kupéas* hay *kapeak*, nay thường dùng nỉ đen, đôi khi là một mũ chụp (*fez*) đỏ hoặc đen, cũng có khi là một giải khăn quấn đầu.

- Là những người Hồi giáo nhiệt thành, nên vẫn có nhiều qui tắc, lễ nghi Hồi giáo được tuân thủ. Nói chung, có qui tắc ăn kiêng (*ha rãm*), đặc

biệt là thịt lợn (heo), tháng nhịn (*ramadhân*), các buổi lễ trong ngày và ngày lễ trong tuần luôn được duy trì. Việc hành hương Mecca vẫn được coi trọng và cố gắng thực hiện.

- Lễ trưởng thành và lễ cưới được tuân theo khá chặt chẽ.

Con trai, khoảng 15 tuổi, con gái khoảng 13-14 tuổi là đến tuổi trưởng thành cũng là đến lúc làm lễ nhập đạo. Con gái gọi là lễ Karoh (âm địa phương gọi là lễ "Ngá rớ", con trai gọi là lễ "Tanh" hay "Dung kho tanh" (*Khotan*, hay *Katat*). Thường là một số em cùng làm lễ một thể. Nghi thức ngày nay đã đơn giản nhiều. Các em ngồi thành hàng trong một cái lán (gọi là *chàn*) cất riêng cho việc làm lễ. Ông Khù (guru) chứng kiến, đọc một đoạn kinh, rồi đối với con gái (làm lễ riêng) được ông Imâm lấy nước thánh rắc lên đầu, lấy kéo cắt một lọn tóc, đọc kinh một lần nữa, các cô quỳ lạy nữa, lễ kết thúc. Với con trai lễ *Tanh* (khotan) thì mỗi cậu đến một nhà quen, xin 2 quả trứng gà (đã hén trước), vào lán gặp ông Imâm làm phép cắt da quí đầu cho mỗi cậu. Trước kia là làm thật, nhiều khi gây đau đớn và mắc bệnh viêm nhiễm, nay thì chỉ làm "giả vờ", vào phòng gặp ông Imâm một lát, nghe ông đọc một đoạn kinh rồi quay ra, lấy gậy đập vỡ 2 quả trứng rồi ném cả trứng và gậy xuống nước (kênh hay sông ở gần nhà). Thế là lễ xong.

- Hôn lễ theo qui tắc Hồi giáo gọi là *Rukun Ni Kak*, cần phải có :

+ Cả dâu và rể phải là tín đồ Hồi giáo; cũng có thể cải theo cùng với khi cưới.

+ Được cha mẹ chồng chấp thuận.

+ Có mặt để chứng kiến và tuyên bố công nhận của *ahli* (hay *vvali*) tức trưởng thôn hay xóm ấp.

- Người Chăm có tập quán theo mẫu hệ từ lâu đời, con cái tính theo dòng mẹ, con gái, nhà gái đi hỏi chồng, lấy chồng. Người phụ nữ trong nhà nắm giữ mọi của cải, quyết định mọi hình thức, mức độ lễ cưới hỏi, việc tang lễ, giữ lệ cấm kết hôn con dì con gái...

- Đạo Hồi đã đem phụ hệ, phụ quyền vào đời sống người Chăm, nhưng dung hoà ít nhiều với phong tục truyền thống Chăm :

- + Cho phép kết hôn con chú, con dì (1).
- + Cho phép mang cả họ mẹ và họ cha.
- + Chú rể - chồng ở lại nhà vợ 2-3 tháng (ở nông thôn An Giang) hay 3-4 ngày (ở thành phố) (trước kia là ở hẳn) (2).
- + Con trai có thể đi hỏi vợ, nhưng đi theo 2-3 bà chị em hoặc bạn của mẹ (3).
- + Nếu ly hôn, theo luật pháp được chia tài sản nhưng nhiều chàng trai "ra đi tay không" (4).
- + Theo luật lệ Hồi giáo, đàn ông có thể lấy 4 vợ, nhưng lấy chính thức hiếm có lắm (5).

Người Chăm Nam Bộ nói ngôn ngữ Malayo - Polynesia dòng Phan Rang. Tất cả đều nói tiếng Chăm và nói tiếng Việt, có cả lấy vợ Việt, ở những nơi cộng cư. Rất ít người nói tiếng Mã Lai, mặc dù cùng ngữ hệ, ngôn ngữ rất gần nhau.

Ở xa hơn, người Chăm ở Kandal, miền trung Campuchia cũng chủ yếu nói tiếng Chăm và biết nói tiếng Khmer trong giao tiếp; những người Chăm ở xa, ở miền tây bắc Campuchia, như Battambang chẳng hạn, không những chủ yếu nói tiếng Chăm, biết chữ Chăm, mà còn hãnh diện lưu giữ một số văn bản Chăm cổ.

Tóm lại, cộng đồng người Chăm, văn hoá truyền thống và phong tục Chăm vẫn luôn luôn có sức sống mạnh mẽ.

Tuy nhiên một bộ phận người Chăm Hồi cũng chịu ảnh hưởng khá sâu rộng của văn hoá Malaysia Hồi giáo, như bên cạnh chữ Chăm truyền thống (gọi là chữ Srah), họ còn học chữ Ả-rập, nhất là trẻ em mới đến tuổi đi học, để đọc kinh Coran, sử dụng cả chữ Malayu (Malaysia), thêm bớt ký hiệu để phiên âm sang mẫu tự latin, bước đầu thực hiện latin hoá chữ Chăm, dựa trên Malayu, gọi là chữ *Rumi Bahasa Chăm*.

Dần dần người Chăm hình thành vài ba nhóm có những quan niệm khác nhau trong việc bảo tồn và cải biến văn hoá truyền thống, nhất là chữ viết, làm thế nào để vừa bảo tồn truyền thống vừa thuận tiện, hợp lý hơn. Nhiều năm nay vẫn rất khó có một quan niệm thống nhất về việc sử dụng một chữ Chăm thống nhất để dạy cho trẻ em.

Như thế Hồi giáo đang dần dần bào mòn và làm biến sắc văn hoá truyền thống và phong tục, từng bước kéo xích lại gần hơn với cộng đồng Hồi giáo cùng ngữ hệ Mã Lai ở các nước ngoài.

Nhiều người Chăm, nhất là trí thức Chăm có mong mỏi được giúp đỡ tạo điều kiện nuôi dưỡng và phát triển các yếu tố văn hoá truyền thống và phong tục, tập quán cổ truyền tốt đẹp của người Chăm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO.

- (1) Ibn Batutah - *Voyages d'Ibn Batutah, en Arab*, trad. p/Dèrémý et ol. Paris, 1955.
- (2) Marco Polo. *The book of sir Marco Polo, The Venetion...* trad. ed. by Yule H. London, 1875.
- (3) P. Y. Manguin *Etudes Cam*. B.E.F.E.O. 1979.
- (4) Nguyễn Thiệu Lâu. *La population Cham du Sud-Annam s'accroît - elle - Rapport*, 1942.
- (5) Marcel Ner. *Les Muoulsmans de l'Indochine* - B.E.F.E.o. XLI. 1942.
- (6) Labussiere. *Les Chams et Malais Chau Doc*. In *Excursions ...* 6. 1880.
- (7) Lương Ninh. *Kho tàng cổ của các vua Chăm*. Thông báo Khảo cổ học. Hà Nội, 1998.
- (8) Henri Cordier. *Les Voyages en Asie du Bienheureux frère Odoric de Pordenone* - Paris, 1891.
- (9) P. Rovaissse. *Deux inscriptions confligues du Campa* - in *Journal Asiatique* 1922.
- (10) T.Pires. *The Suma Oriental Malacca - India in 1512-1515* - London 1944.
- (11) Nguyễn Tuấn Triết. "Đặc điểm mẫu hệ và phụ quyền trong xã hội người Chăm". *Dân tộc Chăm*. Thành phố HCM, 1992, tr. 80,81, sử dụng cho các chú thích 1, 2, 3, 4, 5.

VẤN ĐỀ XÁC ĐỊNH NĂM RA ĐỜI CỦA THÀNH PHỐ VINH HIỆN NAY

HOÀNG VĂN LÂN *

L.T.S: Về năm ra đời của thành phố Vinh-Nghệ An hiện có nhiều ý kiến khác nhau.
Toà soạn xin giới thiệu bài viết của nhà giáo Hoàng Văn Lân về vấn đề này để bạn đọc tham khảo.

Tạp chí NCLS

Hoà nhịp chung với thành phố Hà Nội, Huế, thành phố Hồ Chí Minh, chúng ta cũng đang tiến tới kỷ niệm 200 năm thành phố Vinh ra đời.

Nói *xác định* năm sinh chứ không thể nói *lựa chọn* năm sinh. Bởi vì cũng giống như một con người, một thành phố chỉ có một năm sinh duy nhất tương ứng với nó theo quan hệ tương ứng một - một, chứ một thành phố không thể có những mấy năm ra đời để rồi ta có thể đặt vấn đề lựa chọn năm nào thích hợp nhất với ước vọng, tình cảm của con người thời hiện đại. Đây là một vấn đề lịch sử, do lịch sử để lại. Như vậy vấn đề chỉ có thể là ở chỗ : phương pháp xác định hay xác định như thế nào cho phù hợp với thực tế lịch sử.

Cũng như các đơn vị cư dân khác, một thành phố được xác định trước hết bằng không gian và thời gian ra đời của nó.

Trước hết nói về không gian. Thành phố Vinh hiện nay là trung tâm hành chính, kinh tế, chính trị và văn hoá của tỉnh Nghệ An, nằm giáp

với ba huyện Hưng Nguyên, Nghi Lộc, Nghi Xuân, về mặt không gian được xác định bằng tọa độ trung tâm là 105 40' kinh độ Đông và 18 40' vĩ độ Bắc.

Nghiên cứu lịch sử Việt Nam cũng như lịch sử tỉnh Nghệ An, ta có thể gặp nhiều sự kiện về các thành trì, thành lũy ở lưu vực sông Lam (cả tả ngạn và hữu ngạn) liên quan đến lý sở (chef-lieu) của vùng Nghệ An xưa. Trong công trình nổi tiếng "Le Vieux An- Tĩnh", học giả người Pháp - H. Le Breton đã đưa ra một bản thống kê các thành trì ấy từ thế kỷ thứ Nhất đến thế kỷ XVII : Lôi Vương thành, Vạn An thành, thành Nam, Lam thành, Lục Niên thành, Bình Ngô thành, Khả Lưu thành... Cũng theo H. Le Breton, "bắt đầu từ thế kỷ XVII, các thành trì lưu vực sông Lam không còn lịch sử nữa và bắt đầu hoang tàn. Thế nhưng, cho mãi tới đầu thế kỷ XIX (1803) thì Lam Thành vẫn giữ một vị trí quan trọng với tư cách là lý sở vùng An-Tĩnh" (1). Lam Thành - Phù Thạch với tư cách là lý sở Nghệ An xưa (bao gồm cả Hà Tĩnh) đã được mô tả như sau : "Phía trong thành có dinh quan Trấn

* PGS. Đại học Sư phạm Vinh - Nghệ An.

thủ, có hành cung và có công đường. ở làng Nghĩa Liệt thì Hiến ty đóng, Thừa chính ty đặt ở Triều Khẩu và các dinh thự của quan Trấn thủ thì ở Vệ Chính, nằm giữa hai làng ấy" (2).

Trong các cuộc khảo sát điền dã thực hiện dựa vào "các lớp học tập trên hiện trường lịch sử" ("Classes - Promenades"), H. Le Breton đã phát hiện ra bờ tường dốc đứng của phía Bắc Lam Thành và của Kỳ đài mà những chứng tích còn lại đã cho phép ông đoán định một hồ chôn cột cờ cuối cùng trước khi xảy ra cuộc rời bỏ vĩnh viễn Lam Thành - Phù Thạch được ông xác định vào năm 1803 (3).

Điều quan trọng ở đây là, vị trí không gian của các thành trì nói trên hoàn toàn không có tọa độ trung tâm là 105 40' kinh độ Đông và 18 40' vĩ độ Bắc; nói cách khác, thành phố Vinh hiện nay có tọa độ trung tâm tức có không gian khác với các lý sở vùng Nghệ An xưa từ 1803 trở về trước. Do đó, chỉ có thể xác định không gian kế thừa của thành phố Vinh hiện nay từ năm 1803 trở về sau.

Trên đây mới chỉ là xác định về không gian. Bây giờ xét tới việc xác định về mặt thời gian. Câu hỏi đặt ra là : tại sao có thể xác định rằng năm 1804 là mốc ra đời của thành phố Vinh hiện nay ? Ở đây, cần xác định rõ "mốc ra đời" là gì. Xét về mặt thời gian, khái niệm "mốc ra đời" có nghĩa là *điểm xuất phát của một quá trình vận động, phát triển trong một dòng chảy thời gian liên tục*. Xét như vậy, mệnh đề "năm 1804 là mốc ra đời của thành phố Vinh hiện nay" "là tương đương với mệnh đề" thành phố Vinh năm 1997 hiện nay là sự vận động phát triển của một lý sở (chef-lieu) bắt đầu từ năm 1804". Và sự thật lịch sử đúng là như vậy.

Từ năm 1802, trên cơ sở kế thừa được thành quả lịch sử của các triều đại quân chủ tập quyền từ Ngô Vương Quyền (939-965) đến triều Tây Sơn (1786-1802), Gia Long đã có thể thành lập được một vương triều quân chủ tập quyền mới ở Đông Nam Á, bao trùm cả lãnh thổ vương quốc Đại Việt cũ (thường gọi là Đàng Ngoài) và lãnh

thổ mới định hình sau 4 thế kỷ phát triển từ Thuận Hoá đến Mũi Cà Mau, thông tới đảo Phú Quốc (thường gọi là Đàng Trong). Đất nước từ quốc hiệu Đại Việt có từ năm 1054 đổi sang quốc hiệu Đại Nam từ 1803. Xét về diện tích cũng như về dân số, vương quốc Đại Nam rộng và đông hơn gấp hai lần vương quốc Đại Việt cũ. Ấy là chưa kể một triệu km² lãnh hải cùng với các quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa và một bờ biển chạy suốt từ Quảng Ninh đến Rạch Giá trông ra Thái Bình Dương. Đứng trước cơ ngơi một quốc gia quân chủ tập quyền hình thành như vậy, ngay khi vừa mới lên ngôi, Gia Long đã buộc phải có những quyết định ổn định tình thế của vương triều mới.

Riêng đối với trấn Nghệ An, năm 1803, trên đường ra Bắc Thành, Gia Long đã dừng lại ở hành cung Vinh Dinh và hạ lệnh xây lại miếu thờ "Khổng Tử" (gọi là nhà "Văn Thánh") ở xã Vinh Yên tổng Yên Trường. Tháng 5 năm sau (1804), Gia Long tiếp tục hạ lệnh chuyển hẳn lý sở Nghệ An về ở luôn đó và giao cho Tả quân Lê Văn Duyệt đốc suất rất gấp việc đắp thành bằng đất làm lý sở mới của Nghệ An (gần 30 năm sau, trong cuộc Cải cách hành chính thời Minh Mạng (1820-1840), thành này sẽ được xây bằng đá ong Thanh Thủy và đá sò Diễn Châu và tồn tại mãi cho đến đầu năm 1947 thì buộc phải tiêu thổ kháng chiến và hiện chỉ còn lại một số đoạn ở thành ngoài và các cổng thành).

Cùng một lúc với việc chuyển dịch lý sở Nghệ An trên đây là việc di chuyển một bộ phận cư dân, chủ yếu là thương nhân Hoa kiều từ vùng Phù Thạch, Lam Thành về lập phố xá ở vùng Kê Vịnh, tức khu vực chợ Vinh ngày nay. Thành quách, phố xá mọc lên, kết hợp với cảnh tập nập trên chợ dưới thuyền đã làm cho vùng Vinh Yên, Yên Trường cũ trở thành nơi đô hội mới của trấn Nghệ An. Đáng chú ý là sau việc đưa các hoạt động kinh tế, chính trị, hành chính tập trung về trấn lý mới là việc chuyển dời trường thi Hương từ vùng Lam Thành về khu vực Trường Thi ngày nay. Từ năm 1806, trường thi Nghệ An tổ chức

kỳ thi Hương đầu tiên của thế kỷ XIX ở nước ta và từ đó Trường Thi trở thành một trung tâm văn hoá - xã hội quan trọng.

Thế là chỉ trong thời gian chưa đầy 3 năm, vùng đất Vinh Yên, Yên Trường đã nhanh chóng trở thành trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá của trấn Nghệ An. Rồi công cuộc cải cách Hành chính dưới triều Minh Mạng đã đổi trấn Nghệ An thành tỉnh Nghệ An với cả một hệ thống thành trì kiên cố xây dựng trong 2 năm 1831-1832 (4).

Từ đó cho đến cuối thế kỷ XIX, tỉnh lỵ Nghệ An đã không ngừng vận động phát triển và có đầy đủ các yếu tố của một đô thị phương Đông:

1. Thành lũy và hào bao quanh các thiết chế cai trị (dinh Tổng đốc, dinh Án sát (toà án) dinh Bố chính, Hành cung, Lãnh binh, dinh Đốc học...)

2. Phố và chợ, giao thông thuỷ bộ kết hợp với nhau tạo nên hình thể thương mại trên chợ, dưới thuyền sát gần các cửa thành.

3. Thành trì nối liền với các đầu mối giao thông thuỷ và bộ đi khắp cả một vùng, tạo điều kiện lưu thông hàng hoá dễ dàng.

4. Có Dinh đốc học và Trường thi Hương thúc đẩy sự phát triển văn hoá tỉnh Nghệ An.

Như vậy, xét về không gian và về thời gian vừa trình bày ở trên, ta có thể thấy rõ rằng, kể từ năm 1804, lỵ sở (chef-lieu) Vinh đã đồng thời giữ hai chức năng. Một là chức năng của một vị trí địa - chính trị. Hai là chức năng của một vị trí địa - đô thị. Trong hai chức năng ấy thì chức năng thứ 2 (vị trí địa - đô thị) đã phát triển nhanh chóng theo thời gian, nhất là từ khi Vinh bước vào thời kỳ khai thác lần thứ nhất từ những năm cuối thế kỷ XIX đến hết Thế chiến I (1914-1918).

Và đó cũng chính là nguyên nhân Chỉ dụ của vua Thành Thái ngày 12 tháng 7 năm 1899 mà nội dung cơ bản là biến đổi Vinh thành một trung tâm đô thị theo nghĩa hiện đại (centre urbain) cùng lúc với 5 trung tâm khác của Trung

Kỳ là Thanh Hoá, Huế, Hội An, Quy Nhơn và Phan Thiết (5). Ở đây có một sự thật lịch sử cần được giải trình cho rõ. Một số người không biết vì lý do gì đã khẳng định rằng "vua Thành Thái ký Đạo dụ thành lập thị xã Vinh" ngày 20 tháng 10 năm 1898. Sự thật là, trong ngày 20/10/1898 ấy chỉ có bản Tấu của Viện Cơ Mật lên vua Thành Thái. Năm vị đại thần trong Viện Cơ Mật tâu trình lên và xin nhà vua phê chuẩn lý do và phương án thành lập thành phố (hiểu theo nghĩa là trung tâm đô thị) (5) và xin nhà vua trước hết thực nghiệm ngay đối với những trung tâm quan trọng là Huế và Vinh.

Tiếp đó, ngày 12-7-1899, mới chính thức có Đạo dụ của vua Thành Thái. Đáng chú ý là ông vua yêu nước của triều Nguyễn này đã phê chuẩn bản Tấu của Viện Cơ Mật vượt quá yêu cầu của họ. Ngoài những trung tâm mà Viện Cơ Mật cho là quan trọng và xin nhà vua cho thực nghiệm ngay trước (Huế và Vinh), nhà vua còn đề ra thêm và cho phép thành lập luôn bốn trung tâm đô thị khác nữa là Thanh Hoá, Hội An, Quy Nhơn, Phan Thiết. Tổng cộng trên lãnh thổ Trung Kỳ thời đó được thành lập 6 trung tâm đô thị. Đó là ý nghĩa của Đạo dụ 12-7-1899 của vua Thành Thái vào lúc thế kỷ XIX sắp kết thúc trên đất nước ta.

Rồi một tháng rưỡi sau, vào ngày 30-8-1899, toàn quyền Đông Dương P.Doumer (cựu Bộ trưởng Tài chính của chính phủ Đệ Tam Cộng hoà Pháp thời bấy giờ) đã ký nghị định thi hành Đạo dụ trên trên lãnh thổ Trung Kỳ và giao cho Khâm sứ Trung Kỳ chịu trách nhiệm thực hiện.

Quá trình phát triển chức năng địa - đô thị của Vinh đã thể hiện rõ rệt nhất trong Đạo dụ của vua Thành Thái chuyển hoá Vinh thành một trung tâm đô thị kiểu hiện đại. Sau sự kiện này, Chính phủ Pháp đầu tư lớn vào Vinh và trong một thời gian ngắn đã xây dựng xong cơ sở hạ tầng cho Vinh, cảng Bến Thuỷ, nhà máy điện, nhà máy xe lửa Trường Thi, nhà máy Diêm.v.v. Giai cấp công nhân Vinh bắt đầu hình thành.

Từng bước, Vinh trở thành một trung tâm công nghiệp của Đông Dương không những ở bề sâu mà còn ở bề rộng nữa. Địa bàn công nghiệp và thương nghiệp phát triển và phủ kín tới tận Bến Thuỷ và khu vực nhà máy Trường Thi. Sự phát triển ấy đã đưa tới Đạo Dụ của vua Duy Tân thành lập trung tâm đô thị Bến Thuỷ ngày 11-3-1914 và Đạo Dụ của vua Khải Định thành lập trung tâm đô thị Trường Thi ngày 27-8-1917.

Tiếp đó, Thế chiến I kết thúc và Việt Nam bước vào thời kỳ khai thác lần thứ II. Cả ba trung tâm đô thị cùng đồng thời vận động phát triển rất nhanh, biến cả một khu vực rộng lớn mà điểm xuất phát ("mốc") là Thành Vinh xây dựng từ năm 1804 ấy thành một trung tâm công nghiệp lớn của Đông Dương. Đó là nguyên nhân Nghị định ngày 10-12-1927 của Toàn quyền Đông Dương liên kết ba trung tâm đô thị Vinh, Bến Thuỷ, Trường Thi thành một đơn vị kinh tế - hành chính mới, được xác định rõ ràng là "Thành phố Vinh- Bến Thuỷ", mà quy chế quản lý được quy định theo kiểu thành phố Âu châu thời đó, diện tích là 20km², chia làm 10 phố với 2 vạn dân nội thành, trong đó có gần 7000 công nhân các loại.

Rõ ràng là trong 95 năm từ 1804 đến 1899, Vinh đã từ một tỉnh lỵ nặng về tính chất địa - chính trị để vận động phát triển thành một đô thị cổ phương Đông thời Minh Mạng rồi chuyển thành một trung tâm đô thị kiểu hiện đại với thể thức "Âu hoá" thời vua Thành Thái. Tiếp đó, từ 1899 đến 1927, chỉ trong thời gian chưa đầy 30 năm, Vinh đã công nghiệp hoá và trở thành một thành phố công nghiệp có hạng của Đông Dương, đồng thời là một trung tâm kinh tế, một trung tâm cách mạng, trung tâm chính trị và văn hoá lớn của Việt Nam từ 1930 đến 1945.

Thành phố Vinh hiện nay đang công nghiệp hoá, hiện đại hoá, chính là kế thừa kết quả vận động phát triển liên tục suốt thời gian 123 năm ấy (1804-1927) của tỉnh lỵ Vinh xuất hiện từ 1804. Điều này được chứng thực bằng các Sắc lệnh số 77 ngày 21-12-1945 của Chính phủ Lâm

thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà quy định rằng: " Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Vinh- Bến Thuỷ, Huế, Đà Nẵng ... đều đặt là thành phố". Trong thời gian gần 7 năm (từ giữa năm 1947 đến tháng 7 năm 1954), Vinh đã tản cư đi tham gia kháng chiến với các cách thức khác nhau, từ xây dựng binh công xưởng trở đi; địa bàn phát triển rộng lớn của nó có phần trống vắng của một thành phố tiêu thổ kháng chiến. Nhưng tới ngày kháng chiến chống Pháp thắng lợi thì lập tức, từ 7 - 1954, thành phố Vinh kế thừa từ trước Cách mạng tháng 8 ấy lại bắt đầu hồi phục và tới ngày 10/10/1963, Quyết định số 148/CP của Thủ tướng Chính phủ quy định "Thành phố Vinh trực thuộc tỉnh Nghệ An gồm thị xã Vinh cũ và xóm Trung Nghĩa thuộc xã Hưng Đông huyện Hưng Nguyên." Quá trình vận động phát triển của Vinh từ sau Quyết định 148/CP ấy đã đưa tới Quyết định số 404/TTG của Chính phủ ngày 13/8/1993 công nhận nâng cấp thành phố Vinh là đô thị loại 2.

Tổng quát lại, xét về phương diện không gian (toạ độ trung tâm 105 40' kinh độ Đông, 18 40' vĩ độ Bắc) và xét dòng thời gian của cả một quá trình vận động và phát triển thì rõ ràng là thành phố Vinh có điểm xuất phát là năm 1804. Có thể xác định năm 1804 là mốc ra đời của thành phố Vinh hiện nay. Do đó chúng tôi khẳng định rằng, nếu lấy năm 2004 để kỷ niệm 200 năm thành phố Vinh ra đời (1804-2004) là phù hợp với thực tế lịch sử. Chỉ còn cần xác định thêm ngày và tháng nhưng điều này có thể thực hiện được, căn cứ theo Châu bản của nhà Nguyễn ở Cục lưu trữ Quốc gia.

Đến đây, cần phải xét thêm một vấn đề là, trên địa bàn thành phố Vinh hiện nay còn có di tích thành Phượng Hoàng của vua Quang Trung nhà Tây Sơn ở vùng chân núi Quyết. Vậy thì có thể xác định niên đại ghi trong thủ chiếu và đặc chiếu của vua Quang Trung gửi La Sơn Phu Tử là mốc ra đời của thành phố Vinh hiện nay được chăng ?

Trước hết, phải khẳng định ngay rằng, Quang Trung không những có ý tưởng mà còn có quyết tâm xây dựng một "Trung đô" hoặc "Trung kinh", ở đất Phù Thạch rồi sau đó là đất Yên Trường thuộc huyện Chân Lộc trấn Nghệ An và đã được La Sơn Phu Tử và Trấn thủ Nghệ An lúc bấy giờ là Nguyễn Thận thực hiện xây dựng ở vùng núi Quyết.

Các tác giả trong Ngô gia Văn phái đã trình bày việc xây dựng này trong "Hoàng Lê Nhất Thống Chí" như sau : *"Vua Quang Trung cho rằng Nghệ An ở vào chính giữa nước, đường sá từ Nam ra, từ Bắc vào đều vừa bằng nhau, quê tổ tiên mình ở đấy, bèn sai trưng dụng rất nhiều thợ thuyền, gỗ đá, gạch ngói để xây dựng Cung phủ Lâu đài. Đắp thành đất xung quanh, và sai lính đào đá ong ở địa phương để xây dựng thành trong. Dụng toà lầu rồng 3 tầng, cung điện Thái Hoà, có 2 dãy hành lang để phòng dùng đến, khi có triều hạ. Thành này được gọi là Phượng Hoàng Trung Đô hoặc Trung Kinh Phượng Hoàng Thành"* (6). Trong một bộ Chính sử của Vương quốc Đại Nam là *Đại Nam Chính biên liệt truyện*, các sử thần nhà Nguyễn cũng đã ghi chép sự kiện trên văn tắt như sau: Nguyễn Huệ bèn xây dựng lâu điện ở dưới chân núi Kỳ Lân, và đặt tên là Trung Đô". Khi nghiên cứu về La Sơn Phu Tử, nhà Sử học Hoàng Xuân Hãn cũng rất coi trọng sự kiện này (7).

Thế nhưng, đó là việc tìm địa điểm và xây dựng "Trung đô" của một vị anh hùng chứ hoàn toàn không phải là việc xác định lý sở của trấn Nghệ An lúc bấy giờ do Nguyễn Thận làm trấn thủ. Lý sở của trấn Nghệ An là một việc, một sự kiện. Còn "Đô" của Bắc Bình vương rồi của Quang Trung hoàng đế lại là một việc khác. Coi việc đặt kinh đô cũng tức là việc đặt lý sở cho một trấn, là không đúng với luật pháp thời quân chủ tập quyền của nước ta vốn rất nghiêm ngặt về phương diện trật tự hành chính, chứ chưa nói tới phương diện khác. Còn đánh đồng hai sự kiện đó lại là không phù hợp với thực tế lịch sử nước ta.

Việc lưu lại di tích như thành Phượng Hoàng không phải là hiện tượng lịch sử hiếm thấy ở Việt Nam. Di tích còn lại của thành Phượng Hoàng ở chân núi Quyết cũng tương tự như di tích thành nhà Hồ ở Vĩnh Lộc (Thanh Hoá) hay di tích Hoàng Đế thành của Trung ương Hoàng đế Nguyễn Nhạc ở Bình Định, hoặc ngược dòng lịch sử thì lên tới di tích Hoa Lư của Vạn Thắng vương Đinh Bộ Lĩnh ở Ninh Bình (8). Năm thành lập các kinh đô của nhà Hồ (1400) ở Vĩnh Lộc, của nhà Đinh (968) ở Hoa Lư, của Trung ương Hoàng đế Nguyễn Nhạc ở Bình Định (1786), hoàn toàn không phải là mốc ra đời của các lý sở xưa nay của các trấn lý với tư cách địa - chính trị hoặc địa - đô thị của các tỉnh Thanh Hoá, Ninh Bình, Bình Định. Thành nhà Hồ ở Thanh Hoá, Hoàng Đế thành ở Bình Định, di tích Hoa Lư ở Ninh Bình, thành Phượng Hoàng ở Nghệ An, qua biết bao thăng trầm của lịch sử nước ta, đến nay vẫn tồn tại như là chứng tích để "nghìn năm gương cũ soi kim cổ" (9) cho các thế hệ người Việt Nam từ xưa đến nay. Rõ ràng là không thể nào xác định được rằng, ngày và niên hiệu ghi trong các tờ chiếu của vua Quang Trung gửi La Sơn Phu Tử là điểm xuất phát của quá trình vận động phát triển trong suốt một dòng thời gian của thành Phượng Hoàng kể từ khi có các tờ chiếu cho đến nay - thời đại chúng ta. Thế thì làm sao có thể xác định các năm 1788 hoặc 1789 ấy là năm thành phố Vinh ra đời được?

Đến đây lại còn có một vấn đề về di tích thành Phượng Hoàng cần được khảo cứu rõ ràng thêm: Trong 3 tờ chiếu gửi La Sơn Phu Tử liên tiếp trong 2 năm 1788 và 1789 thì 2 tờ chiếu trước được viết khi Nguyễn Huệ còn là Bắc Bình vương và do đó ngày tháng đều ghi niên hiệu của Trung ương Hoàng đế Nguyễn Nhạc là Thái Đức, tất cả đều thuộc năm 1788. Còn tờ chiếu thứ ba viết vào năm 1789, lúc bấy giờ Bắc Bình vương Nguyễn Huệ đã trở thành Quang Trung Hoàng đế, nên ngày tháng ghi niên hiệu Quang Trung. Mặt khác, trong các tờ chiếu ấy, Nguyễn

Huệ chỉ dùng chữ "Đô" để chỉ vào địa điểm ông giao cho La Sơn Phu Tử tìm kiếm rồi cùng với trấn thủ Nghệ An là Nguyễn Thận thực hiện xây dựng. Thế nhưng trong tờ chiếu thứ ba, (ngày 5 tháng 10 năm Quang Trung thứ 2) thì lại thấy nhà vua dùng chữ "Kinh" trong câu "từ khi dẹp giặc xong, trở lại Nam Kinh". Do vậy mà xuất hiện các nghi vấn sau : Bắc Bình vương cũng như Quang Trung chỉ dùng danh xưng (tên gọi) "Đô" thế thì các tên gọi "Trung Đô", "Phượng Hoàng Trung Đô", "Phượng Hoàng Trung Kinh" ở đâu mà ra ? Vì sao mà có ? "Nam Kinh" chỉ trở vào nơi nào ?

Bắc Bình vương rồi Hoàng đế Quang Trung chỉ dùng danh xưng "Đô" nhưng những người đưa ra danh xưng "Phượng Hoàng Trung Đô" hoặc "Trung Kinh Phượng Hoàng Thành" lại là các sĩ phu Bắc Hà trong Ngô gia Văn phái cuối thế kỷ thứ XVIII đầu thế kỷ XIX, trong đó có một số là danh nhân đã đi vào lịch sử Việt Nam cùng với vương triều Quang Trung như Ngô Thì Nhậm. Do đó, ít nhất thì những tác giả trong Văn phái này cũng biết được chủ trương của Nguyễn Huệ với tư cách Bắc Bình vương hoặc với tư cách Quang Trung Hoàng Đế và khi dùng danh xưng "Phượng Hoàng Trung Đô" hoặc "Trung Kinh Phượng Hoàng Thành" thì họ đã vô tình bộc lộ chủ trương ấy cho hậu thế.

Số là sau khi thay thế chúa Nguyễn ở Đàng Trong, ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ phân chia quyền lực và quyền lợi theo giới hạn lãnh thổ như sau : Nguyễn Nhạc tự xưng là Trung ương Hoàng đế, đóng đô ở Đồi Bàn (Kinh Đô cũ của Vương quốc Champa xưa), phong cho Nguyễn Huệ làm Bắc Bình vương cai quản miền đất từ Quảng Nam ra đến Nghệ An. Còn Nguyễn Lữ thì được phong là Đông Định vương, cai quản đất Gia Định. Sau khi lật đổ họ Trịnh, Nguyễn Huệ vẫn duy trì triều đình nhà Lê và tìm cách ổn định tình thế Bắc Hà lúc đó. Nhưng Nguyễn Nhạc theo ra Thăng Long buộc Nguyễn Huệ trở về Quy Nhơn. Quân Thanh kéo sang xâm lược. Trong "Chiếu lên ngôi" ở Kinh

đô Phú Xuân ngày 22/12/1788 trước khi tiến quân ra tiêu diệt quân Thanh, Bắc Bình vương đã cho biết rằng, lúc đó "về phần hoàng đại huynh (tức Nguyễn Nhạc) có ý mỗi một, tình nguyện giữ một phủ Quy Nhơn, tự nhún xưng là Tây Vương".

Ý niệm về một Kinh đô Thăng Long độc lập đã được Ngô Ngọc Giu mô tả như sau :

"Mây tạnh mù tan trời lại sáng/ Đầy thành già, trẻ mặt như hoa/ Chen vai, khoác cánh cùng nhau nói/ Kinh đô vẫn thuộc núi sông ta".

Và sau ngày chiến thắng đó, từ Kinh đô Thăng Long vào đến Kinh đô Phú Xuân, một cách tự nhiên là thuộc quyền quản lãnh của Quang Trung Hoàng đế. Điều này vốn đã có trong ý tưởng Nguyễn Huệ ngay sau khi đánh đổ họ Trịnh (ông đã nói điều đó với La Sơn Phu Tử trong chiếu lần thứ nhất) và càng ngày càng hiện rõ trong chủ trương đối nội đối ngoại của ông sau trận Đống Đa (30/1/1789). Do đó, các sĩ phu Bắc Hà cùng các tướng lĩnh phò tá của ông thấy cần có một căn cứ làm trung gian cho "độ đường vừa cân vừa có thể khống chế được trong Nam, ngoài Bắc..." nên họ đã tâu trình với Bắc Bình vương lấy một địa điểm ở Nghệ An làm "Đô" nhưng chỉ với tư cách là "Trung đô" nhằm "đề phòng dùng đến, khi có triều hạ". Chính trong chiếu thứ 2 gửi La Sơn Phu Tử, Bắc Bình Vương cũng có nêu ra ý đó.

Và như vậy thì danh xưng "Nam Kinh" trong câu "từ khi dẹp giặc xong, trở lại Nam Kinh..." (trong tờ chiếu cuối cùng gửi La Sơn Phu Tử cuối năm 1789) là chỉ trở vào Kinh đô Phú Xuân chứ không phải Hoàng Đế thành hay phủ phủ Quy Nhơn của Hoàng Đại huynh Tây vương Nguyễn Nhạc. Còn danh xưng Phượng Hoàng thì có thể là danh xưng để gọi hình non thế núi vùng đất chọn làm "Trung đô" theo thuật ngữ địa lý xưa, và do đó có tên "Phượng Hoàng thành", để gọi toà thành xây trên kiểu dáng địa lý vùng đất được chọn ấy.

Có thể nhận rõ hơn những điều trên qua cách ghi nhận của các Sử thần triều Nguyễn

trong sách *Đại Nam Chính biên Liệt truyện* "... Bền xây dựng lâu điện ở dưới chân núi Kỳ Lân và đặt tên là Trung đô" mà chúng tôi đã dẫn ở trên.

Xét như vậy, các tác giả Ngô gia văn phái, khi dùng danh xưng "Phượng Hoàng Trung đô" hoặc "Trung Kinh Phượng Hoàng thành" cũng như các Sử thần triều Nguyễn khi đưa ra danh xưng "Trung đô", tất cả đã bộc lộ cho hậu thế những điều không có cả trong chính sử lẫn dã sử. Khi vua Quang Trung quyết định chọn một địa điểm quanh vùng núi Quyết để xây dựng thì

1. Đó chỉ là xây dựng một "Trung đô" có "độ đường vừa cân" giữa Kinh đô Thăng Long cũ ở phía Bắc và Kinh đô Phú Xuân mới ở phía

Nam, chứ đó không phải là xây dựng "Thủ đô của đất nước" hoặc "Kinh đô của cả nước" như một số người hiểu lầm.

2. Đó không phải là xây dựng thủ phủ hay trấn lý cho trấn Nghệ An dù với chức năng địa - chính trị hay địa - đô thị.

Tất cả những luận điểm trên càng khẳng định rõ thêm rằng, thành phố Vinh hiện nay đã trải qua một quá trình vận động phát triển liên tục suốt gần 200 năm nay, việc xác định năm xuất phát ("mốc ra đời") của thành phố Vinh là năm 1804 rồi lấy năm 2004 để kỷ niệm 200 năm thành phố ra đời (1804-2004) là phù hợp với thực tế lịch sử.

CHÚ THÍCH

- (1) H. Le Breton, "Le Vieux An - Tĩnh" Hà Nội, 1936 P324 : "à Partir de la fin du XVII^e siècle, les Citadelles du Lam Giang n'ont plus guère d'histoire. Elles commencent à tomber en ruines. Néanmoins, Lam - Thành jusqu'au début du XIX^e siècle (1803) conserve une importance relative en tant que chef-lieu du An- Tĩnh".
- (2) H. Le Breton. Sdd. tr. 340.
- (3) H. Le Breton. Sdd tr. 162 - 347.
- (4) Xin tham khảo, Hoàng Văn Lân - Nguyễn Quang Hồng "Nguyên liệu xây dựng thành Nghệ An dưới triều vua Minh Mạng", Tạp chí "Thông tin Khoa học Công nghệ và Môi trường Nghệ An số 3 năm 1997".
- (5) Để giải trình sự kiện về Đạo Dụ ngày 12-7-1899 của vua Thành Thái, ngoài các văn bản chữ Hán mà kho Châu Bản của nhà Nguyễn (Cục lưu trữ Quốc gia, TP Hồ Chí Minh) còn giữ lại được, chúng tôi còn phải tham khảo Công báo của Chính phủ Đông Dương (Journal officiel de l'Indochine française n^o 15, Jeudi 20 Février 1902) để đối chiếu các khái niệm "phố" hoặc "thành phố", "thị xã" của phương Đông với các khái niệm "ville" và "centre urbain" do người

- Pháp du nhập vào Việt Nam, ít nhất ở phương diện hành chính. Chúng tôi đã theo văn bản Nghị định cuối cùng của Toàn quyền Đông Dương ngày 30-8-1899 trong đó dùng chữ "centre urbain" (trung tâm đô thị) và "budget urbain" (ngân sách đô thị) chứ không dùng chữ "ville". Phải mãi tới 1927, nghĩa là sau 30 năm phát triển theo văn minh công nghiệp, chính quyền Đông Dương mới áp dụng chữ "ville" (thành phố theo nghĩa hiện đại) cho Vinh : một thành phố hiện đại phát triển lên từ ba trung tâm đô thị có trước là Vinh, Bến Thủy, Trường Thi.
- (6) Ngô gia văn phái, "Hoàng Lê Nhất Thống Chí". Nxb Văn Hoá, Hà Nội, 1964, tr.391-392.
- (7) Hoàng Xuân Hãn, "La Sơn Phu Tử" Paris, 1952, tr. 125.
- (8) Ở đây chúng tôi xin lưu ý vị trí lịch sử của Đinh Bộ Lĩnh. Đinh Bộ Lĩnh đã dẹp yên loạn 12 Sứ quân rồi lập ra triều đình (968-980), mở ra thời đại quân chủ tập quyền ở Việt Nam, quốc hiệu đời Đinh là Đại Cồ Việt.
- (9) Câu thơ của Bà Huyện Thanh Quan "Trong Thăng Long thành hoài cổ".

TƯƠNG QUAN KINH TẾ PHÁP - NHẬT TẠI NAM KỲ 1940 - 1945

(Tiếp theo và hết)

NGUYỄN PHAN QUANG *

b) Tơ lụa - Vải sợi

Vẫn theo *Báo cáo* nói trên của Thống đốc Nam Kỳ, khi đề cập đến thị trường tơ lụa - vải sợi ở đây, ông ta đã nêu lên những nhận xét và những số liệu giúp cho chúng ta hình dung khá rõ nét mối tương quan kinh tế Pháp - Nhật ở Nam Kỳ trong thời kỳ này, đặc biệt là trong năm 1943:

"(...) Trước hết, tôi xin lưu ý đến tình hình phân phối vải sợi *nhập khẩu* từ 1-1-1943 đến 30-10-1943 tại khu vực phía Nam theo "quota" Đông Dương và "quota" Nhật Bản:

- Tơ sống:

+ Các Hãng ở Đông Dương :	5.120 kg
+ Các Hãng Nhật Bản :	24.539 kg
<i>Tổng cộng:</i>	29.659 kg

- Tơ nhân tạo:

+ Các Hãng Đông ở Dương :	2.799 kg
+ Các Hãng Nhật Bản:	6.480 kg
<i>Tổng cộng:</i>	9.297 kg

Nhìn chung, tơ sợi nhập khẩu vào Nam Kỳ thì các Hãng Nhật chiếm tới 76,18%. Cho đến nay, chúng tôi chưa rõ người Nhật có chủ trương gì trong việc bán tơ sợi. Số tơ sợi nhập khẩu được đã đem bán ưu tiên cho thương nhân Hoa kiều

để họ tự ý sử dụng, phân phối. Nhưng đến nay, tình hình trên đây đã chấm dứt, vì nhà chức trách Nhật vừa phổ biến một quy chế chặt chẽ về vấn đề này: mỗi nhà nhập khẩu phải khai rõ lượng tơ sợi của họ và phải đặt dưới quyền tiêu thụ của một số tổ chức phân phối. Hãng DAIDO BOEKI KSYA ở số 1 phố Chaigneau được giao trách nhiệm này. Tất cả những lô hàng tơ sợi được Hãng này phân phối cho các cơ sở bán lẻ của người Nhật đều do phái bộ Nhật chỉ định. o nhu cầu của cơ sở bán lẻ cũng không được phép bán lại số tơ sợi này mà họ phải thuê dệt gia công để dành độc quyền bán vải lụa nhập từ Nhật trên thị trường Nam Kỳ. Thật ra từ trước đến nay, các Hãng Nhật đã từng thuê dệt vải lụa gia công. Tuy nhiên, các xưởng dệt ở Nam Kỳ vẫn có khả năng mua nguyên liệu trên thị trường "chợ đen" nên họ chẳng thích thú gì kiểu dệt gia công này, mặc dầu người Nhật đặt giá gia công cho họ rất cao. Thêm vào đó, một sự điều chỉnh trong Nghị định ngày 8-5-1943 quy định lại việc bán vải lụa đã không cho phép các xưởng dệt được mua nguyên liệu ở "chợ đen" nữa, trong khi số lượng tơ lụa của cơ quan phân phối ở khu vực phía Nam lại không đủ cung cấp cho các xưởng dệt (...).

Những điều chỉnh nói trên đã ngẫu nhiên trùng hợp với chủ trương của nhà chức trách

* PGS-PTS. ĐIIISP Tp. Hồ Chí Minh.

Nhật, nên các xưởng dệt bắt buộc hoặc là phải đóng cửa, hoặc là phải bán xưởng đi, hoặc là phải làm thuê cho người Nhật để họ có thể giữ được quyền bán vải lụa sản xuất tại Nam Kỳ.

Cũng cần nói thêm rằng trước đây các Hãng Nhật vẫn đặt hàng gia công dệt với giá khá cao, thì nay họ lại có xu hướng lợi dụng tình hình khó khăn của các xưởng dệt để giảm giá công dệt đi; có khi gần sát với giá vốn; và các Hợp đồng gia công này lại phải được Nhà chức trách Nhật phê duyệt! Tôi rất khó phát biểu ý kiến về hệ quả của các chủ trương đó cũng như mục đích của các Hãng Nhật. Tình hình chỉ có thể tệ hại hơn, vì những đơn đặt hàng về vải sợi hiện nay theo nhu cầu của các nhà nhập khẩu trong xứ hầu như vô nghĩa, thậm chí là con số không, mà mặt hàng lụa là một dẫn chứng (...).

c) *Kỹ nghệ mía - đường*

Tiếp theo phần báo cáo về tình hình tơ lụa - vải sợi. Thống đốc Nam Kỳ lúc đó cũng nói đến về việc sản xuất mía - đường ở xứ này như sau:

"(...) Chưa thấy có hoạt động nào của người Nhật trong việc sản xuất và phân phối đường công nghiệp; cũng như chưa có đường nào của Nhật nhập khẩu vào Nam Kỳ, ngoại trừ số đường cung cấp cho nhu cầu của Hải quân và Lục quân Nhật.

Đối với loại đường đồ sản xuất ở vùng nông thôn, một số lò đường đã có xu hướng vượt qua một số quy định của Thương cục Mía - Đường để nhích gần lại với người Nhật... Sự can thiệp của người Nhật vào lãnh vực sản xuất đường của người bản xứ này đã gây phức tạp cho sự quản lý của Thương cục Mía - Đường. Những hiện tượng phản ứng công khai lại sự quản lý này tại những lò đường đã bị người Nhật chi phối (hoặc có sự xúi giục của người Nhật) làm cho sự kiểm soát của Thương cục Mía - Đường mất hẳn hiệu lực. Để đối phó, chính quyền Nam Kỳ đã có những biện pháp cứng rắn. Một số lò đường dựa vào thế của người Nhật để làm ăn bất hợp pháp, tôi đã ra lệnh trưng dụng..."

d) *Chế biến dầu và xà bông*

Chúng tôi xin giới thiệu tiếp về vấn đề chế biến dầu và xà bông ở Nam Kỳ và cũng trong

thời kỳ này đã được phản ánh qua Báo cáo của viên Thống đốc đương nhiệm này như sau:

Từ giữa năm 1943, chính quyền thực dân Pháp ở Nam Kỳ đã "cho phép" hãng DAINAN KOOSI mua lại xưởng làm xà bông MY LAN. Cho đến nay, xưởng này vẫn từ chối không gia nhập Nghiệp đoàn khu vực. Ngoài ra, Thương cục Dầu - Mỡ đã phân phối cho Hải quân và Lục quân Nhật một số lượng dầu, về nguyên tắc là 50 tấn/tháng. Ngoài ra:

- Tháng 7-1943, trong khi bộ phận Dầu và Xà bông của Nghiệp đoàn khu vực chỉ được phân phối 84 tấn 200 kg dầu dừa thì riêng người Nhật đã nhận được 44 tấn 500 kg dầu dừa.

- Tháng 9-1943, trong khi người Nhật được phân phối 82 tấn dầu dừa, thì tất cả các xưởng xà bông khác chỉ nhận được 186 tấn 900 kg dầu dừa.

Báo cáo viết tiếp:

"(...) Chưa có một Nhà máy xà bông nào của người Nhật chính thức được phép sản xuất xà bông dân dụng. Thế nhưng các Hãng Nhật đã tung ra thị trường tự do một loại xà bông kém phẩm chất, có thể đã được sản xuất ngay tại Sài Gòn - Chợ Lớn. Sự việc này đã được báo cáo lên Phủ Toàn quyền và Phòng Liên lạc Pháp - Nhật, yêu cầu can thiệp với nhà chức trách Nhật ra lệnh chấm dứt việc sản xuất bất hợp pháp đó, tránh gây thiệt hại cho người tiêu thụ.

Xin nói thêm rằng Hãng MITSUI BUIS-SAN KAISHA đã được phép thành lập một Nhà máy chế biến dầu từ bột gạo. Nhưng cho đến nay, Nhà máy này vẫn xin hoãn việc gia nhập Nghiệp đoàn khu vực, lấy cớ Nhà máy chưa xây dựng xong (...).

(Tư liệu TTLTTW2 - KH: L.01/124TĐBCPNV).

d) *Thuộc da và Hoá chất:*

Theo Báo cáo của Thống đốc Nam Kỳ, tính đến đầu năm 1944, người Nhật chưa có Nhà máy thuộc da nào ở Nam Kỳ. Trên thực tế, "kỹ nghệ thuộc da của Nam Kỳ đang gặp khó khăn lớn vì thiếu hoá chất (phèn chrome). Thương nhân

Nhật có nhập hoá chất này, nhưng không qua sự phân phối của Cục Mỏ - Địa chất, mà họ trực tiếp cung cấp cho các xưởng thuộc da theo nhu cầu của người Nhật; số còn lại mang bán ra thị trường".

Hãng MITSUI là Hãng có tham gia Nghiệp đoàn khu vực đã khai báo rằng năm 1942 Hãng này đã xuất khẩu từ Sài Gòn 132.000 tấn da (trâu, bò, mang, hươu)".

Riêng về *hoá được*, Thống đốc Nam Kỳ lưu ý đến trường hợp Hãng DAINAN KOOSI "đang tìm cách thu gom hoá được, được phẩm do cơ sở của ông ROUX sản xuất".

(Tư liệu TTLTTW2 - KH: L.01/124TĐBCPNV).

e) Rượu bia - Đông lạnh:

Về Rượu bia - Đông lạnh, Thống đốc Nam Kỳ cho biết: tuy các Hãng buôn lớn nhỏ của Nhật chú trọng đến các mặt hàng thực phẩm, nhưng riêng về *rượu bia* thì chưa thấy Hãng nào kinh doanh. Một Nhà máy *đông lạnh* sản xuất nước đá đã được thành lập từ năm 1942. Đây là một Nhà máy quan trọng, phục vụ cho nhu cầu của Hải quân và Lục quân Nhật, được xây dựng trong khu nhà kho của Cảng thương mại, mang nhãn hiệu "The New Continental Trading Co", ở số 14, đường Chaigneau.

Đáng chú ý hơn là một Nhà máy *sản xuất cá hộp* có quy mô lớn đang được xây dựng ở Phan Thiết. Người Nhật sẽ liên kết với cơ quan kiểm tra ngành đánh cá tại địa phương trong hoạt động này.

Sắp tới sẽ có hai xưởng làm *bánh bích quy* của người Nhật ở phố Lefebvre.

Tất cả các xưởng lớn nhỏ kể trên đều không đăng ký tham gia Nghiệp đoàn khu vực.

(Tư liệu TTLTTW2 - LH: L.01/124TĐBCPNV).

g) Sản phẩm cao su nhà máy

Theo *Báo cáo* của Thống đốc Nam Kỳ (Tư liệu TTLTTW2 - KH: L. 01/124TĐBCPNV đã dẫn) hình như các Hãng Nhật không chủ trương thâm nhập vào lãnh vực *chế biến cao su* bằng

cách trực tiếp xây dựng Nhà máy. Bởi vậy cho đến đầu năm 1944 "chỉ mới có một Nhà máy cao su ở Nam Kỳ nhận vốn của Nhật, đó là Hãng ASIA của ông Ngô Văn Mạnh. Ông này đang nài xin chính quyền Nam Kỳ cho phép được hợp tác với nhiều người Nhật để lập một Nhà máy sản xuất các đế kê trong Nhà máy xay, vở xe ngựa... Năm 1942, Nhà máy này sản xuất được 8000 kg sản phẩm bằng cao su (...)"

h) Điện - Nước

Thống đốc Nam Kỳ, cũng trong *Báo cáo* ngày 7-2-1944 đã cho thấy đến đầu năm 1944, chưa có một cơ sở nào của người Nhật can thiệp vào lãnh vực *điện và nước* ở Sài Gòn - Chợ Lớn cũng như ở các đô thị khác ở Nam Kỳ. Nhưng ngay khi đến Nam Kỳ, theo điều tra của Phủ Thống đốc thì "người Nhật đã dành nhiều khoản đầu tư dự tính để thành lập một Nhà máy điện và Nhà máy nước. Vừa mới đây (cuối năm 1943) họ đã đến thăm các trung tâm điện lực ở Cần Thơ và Mỹ Tho. Họ tuyên bố với Giám đốc Trung tâm Cần Thơ rằng mục đích của họ là muốn chuẩn bị cho sự tham gia của người Nhật vào dịch vụ này dưới dạng hợp tác, liên kết".

(Tư liệu TTLTTW2 - KH: L.01/124TĐBCPNV).

i) Xây dựng

Không chỉ kinh doanh bước đầu trong các ngành thương mại, kỹ nghệ, thủ công, thương nghiệp, dịch vụ... ở Nam Kỳ như chúng ta đã thấy; các thương gia, các kỹ nghệ gia người Nhật còn kinh doanh cả trong ngành xây dựng nữa. Đó là hai Công ty quan trọng của Nhật là DAINAN KOOSI và MITSUI BUSSAN KAISHA đều mở các Chi nhánh *kinh doanh xây dựng*.

Dịch vụ này của DAINAN KOOSI được giao cho hai nhà chuyên môn người Ý sử dụng thợ làm khoán Việt Nam. Hoạt động của Công ty DAINAN KOOSI là xây dựng các bất động sản cho người Nhật, đồng thời cũng nhận thầu xây dựng nhà cửa ở Chợ Lớn, dưới sự kiểm tra của Sở Công chính (đối với các công trình dân sự).

Báo cáo của Thống đốc Nam Kỳ ngày 7-2-1944 (đã dẫn) cũng phản ánh rằng: Hiện nay Hãng MITSUI đang xây dựng những nhà kho lớn và những cơ sở kỹ nghệ (Nhà máy của ở Chợ Lớn, Nhà máy chế biến hải sản ở Phan Thiết, cơ sở khai thác lâm sản ở Entrerays (?) và ở Đà Lạt). Hãng này sẽ sử dụng các nhà thầu khoán người Nhật từ Thái Lan sang. Hãng DAINAN KOOSI còn tham gia nhiều dịch vụ với Sở Công chánh, với tổng giá trị là 118.580\$.

Tuy các Hãng này vẫn chưa gây khó khăn gì cho các Công ty của Nam Kỳ, nhưng cần thấy trước rằng họ đang bành trướng và sẽ diễn ra sự cạnh tranh gay gắt với các Công ty ở đây (ở Nam Kỳ).

Cần lưu ý thêm rằng các nhà thầu khoán Nhật ngoài việc xây dựng cho nhu cầu người Nhật, họ còn đang tìm mọi cách kiểm soát việc xây dựng nhà ở, mà chủ yếu là cung cấp cho các Công ty ở Nam Kỳ các vật liệu xây dựng hiếm, cần thiết cho việc hoàn thành các công trình.

Nói riêng về mặt *vật liệu xây dựng*, tôi chưa thấy người Nhật mở một cơ sở nào thuộc ngành này, nhưng họ đã nắm gọn trong tay toàn bộ sản lượng của một số xưởng gạch ở miền Tây, và họ cũng công khai thông báo sự kiểm soát của họ tại các xưởng này. Vì vậy tôi đã ban hành Nghị định ngày 11-8-1943 quy định việc mua bán gạch, ngói và gạch lát, nhằm ngăn cản ý đồ này của họ".

(Tư liệu TTLTTW2 - KH: L.1/124TĐBCPNV).

5. KINH DOANH GIAO THÔNG VẬN TẢI CỦA CÁC HÃNG NHẬT

a) Vận tải biển

Để tiếp tục tìm hiểu một ngành kinh doanh khá quan trọng nữa của người Nhật ở Nam Kỳ lúc đó là *giao thông vận tải trên biển và trên bộ*; chúng tôi xin trích dẫn một số đoạn trong *Báo cáo* của Thống đốc Nam Kỳ ngày 7-2-1944 như sau:

"(...) Vận tải biển của Pháp đã bị tổn thương nặng nề do các hoạt động kinh tế của người Nhật.

Tất cả các tàu chạy đường dài hiện có ở Đông Dương đều phải do Chính phủ Nhật thuê, để rồi họ lại bàn giao cho các Công ty Nhật quản lý, ví như các Công ty OSAKA SYOSEN KAISYA và MITSUI đang khai thác hàng hải ở Viễn Đông.

Còn đối với các tàu nhỏ chạy dọc theo bờ biển cũng đã phải cho người Nhật thuê 3 tàu, và họ cũng khai thác theo phương thức như trên. Do đó các Hãng vận tải Pháp thấy rõ ràng là hoạt động của mình chỉ là con số không. Riêng những tàu phục vụ của Hải quân Pháp thì ít bị tổn thương hơn, vì cơ quan Thương mại hàng hải của Nhật vẫn còn tôn trọng quyền ưu tiên cho các tàu cấm cờ Pháp chạy dọc theo bờ biển Đông Dương".

b) Vận chuyển đường bộ

"(...) Trong lãnh vực này, tôi mới chỉ được thông tri về hoạt động của Hãng NAKAMURA (ở số 116, Đại lộ de la Somme, Sài Gòn). Khoảng tháng 4 hay tháng 5-1942, sau khi mua lại 3 xe "ca" của một nhà thầu khoán người An Nam có giấy phép chở khách giữa Sài Gòn - Bà Rịa và Phước Hải. Hãng NAKAMURA đã tiếp tục chở hành khách trên tuyến đường này mặc dầu họ chưa được phép, mà họ cũng chẳng cần xin phép, vì giấy phép này đã được cấp hồi cuối năm 1942.

Năm 1943, tuy chưa có giấy phép, Hãng này đã mở rộng tuyến vận chuyển của họ từ Sài Gòn - Phước Hải đến tận Long Hải, nhưng xe chạy không đều đặn, cũng không có giờ giấc nhất định, lại cho xe của Hãng chạy ngay sát trước giờ quy định của xe bưu điện của Công ty tàu điện Pháp. Do đó Công ty Tàu điện đã làm đơn khiếu kiện lên Kỹ sư trưởng Nha Công chánh..."

c) Vận tải đường sông

"(...) Có 13 sà lúp và 13 ghe thuộc sở hữu của các Công ty Nhật. Ngoài ra, còn có 8 sà lúp (thuê hoặc không thuê) phục vụ cho các Công ty Nhật tại Cảng Sài Gòn - Chợ Lớn.

Một số chủ ghe thuyền đường sông, tuy không cư trú ở Sài Gòn - Chợ Lớn, nhưng cũng thường xuyên sử dụng một phần phương tiện của họ phục vụ cho Hãng MITSUI BUSSAN

KAISHA để chở mề cốc trong cảng Sài Gòn - Chợ Lớn. Hai Công ty của Nam Kỳ đã cung cấp cho Hãng MITSUI một trọng tải lên đến 12.000 tấn...".

d) Phà chở hàng - chuyển tải và quá cảnh

Vẫn theo *Báo cáo* của Thống đốc Nam kỳ lúc đó:

"(...) Có lẽ Hãng SANYO SOKO KASYA ở số nhà 74 đường Catinat là đại diện quá cảnh của các Hãng Nhật, thực hiện các thủ tục hải quan dưới danh nghĩa của một người Ấn Độ ông AROQUIANADIN. Tất cả các Hãng của Nhật hoạt động ở Nam Kỳ đều phải qua trung gian này, nên họ chẳng cần quan hệ gì với các đại diện quá cảnh của Pháp. Công ty Sài Gòn TRANSPORTING COMPANY đã được cấp giấy phép chở hàng, chuyển tải và quá cảnh đã đệ đơn xin lập thêm một chi nhánh ở Phnom Pênh...).

IV. TƯƠNG QUAN KINH TẾ PHÁP - NHẬT 1940 - 1944

Trên đây căn cứ vào những cuốn sách đã được xuất bản ở trong và ngoài nước trong mấy thập kỷ qua có đề cập đến tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam, mà chủ yếu là những phần nêu lên tình hình kinh tế của thực dân Pháp và của phát xít Nhật trong thời kỳ thế chiến II; và đặc biệt là thông qua những tư liệu về vấn đề này hiện đang lưu trữ ở Trung tâm Lưu trữ tư liệu Trung ương 2 (TTLTTL TW2); chúng tôi đã phác hoạ lại tương quan kinh tế Pháp - Nhật riêng ở Nam Kỳ trong những năm 1940-1944. Và trước tình hình Nhật ngày càng muốn "giành lấy nhanh vị trí vững chắc trên thương trường Nam Kỳ", chính quyền thuộc địa Pháp ở xứ này tỏ ra hết sức lo ngại vì những "tác động xấu" của nó đến tình hình chính trị - xã hội ở đây. Một số đoạn trong báo cáo của Thống đốc Nam Kỳ ngày 7-2-1944 mà chúng tôi lược trích sau đây đã thể hiện điều đó. Thống đốc Nam Kỳ viết:

"(...) Tôi đã gửi đến Ngài theo Công văn số 1825-4B, ngày 10-11-1943 danh sách các Hãng Nhật được cấp giấy phép theo Nghị định ngày

10-2-1941 cùng những lệ phí mà họ phải nộp khi kinh doanh thương mại, kỹ nghệ và canh tác ở Nam Kỳ.

Những nhóm chuyên nghiệp và những cơ sở công cộng đã được tìm hiểu, cho phép tôi có thể nhận định *khá chính xác* về vị trí hiện nay của người Nhật trong nền kinh tế Nam Kỳ như thế nào. Sau đây là những kết quả điều tra, thăm dò nói trên:

Các Hiệp ước Tokyo ngày 6-5-1941 trên thực tế thừa nhận công dân Nhật Bản được quyền tiến hành các hoạt động ở Đông Dương theo những điều kiện như đối với dân trực trị hoặc dân bảo hộ Pháp. Vì thế đương nhiên công dân Nhật Bản được quyền thành lập nhiều Hãng buôn Nhật trên đất nước họ đóng quân. Nhờ ưu thế của một nền kinh tế ra đời trong chiến tranh, nhờ khai thác kịp thời tình hình chính trị thuận lợi, giới thương gia Nhật không thể bỏ lỡ dịp may này để giành lấy những vị trí vững chắc trên thương trường Nam Kỳ.

"(...) Chắc hẳn là người Nhật đã mang đến cho thời kỳ chứa chất đầy nghịch lý này một sự bổ sung đáng kể về nguyên liệu.

Tuy nhiên, *kết luận điều tra đầu tiên* cần rút ra qua hoạt động của người Nhật trên bình diện kinh tế ở Nam Kỳ là họ có tham vọng nhúng tay ngày càng rõ ràng vào những lãnh vực then chốt của sản xuất và thương mại Nam Kỳ, nhân khi hàng hoá nhập khẩu hiếm hoi.

Cũng cần lưu ý thêm rằng sự len lỏi của người Nhật vào thị trường Nam Kỳ được những điều kiện hiện nay về ngoại thương thúc đẩy, đã gắn bó mật thiết với những biến động trên thương trường quốc tế. Người tiêu thụ là người An Nam thì lại ít hiểu biết cũng như giới thương nhân không dễ nhận thấy mọi sự thua thiệt của họ là do chiến tranh gây ra và họ đã giữ thái độ chờ đợi về cả hai mặt kinh tế và chính trị.

Vì vậy, hình như giới kinh tế Nhật muốn tranh thủ ưu thế hiện nay của họ để chuẩn bị cho *thời kỳ hậu chiến* nhiều hơn là chỉ dừng lại ở việc tìm hiểu sâu thị trường Nam Kỳ hiện nay.

Thứ hai, cũng cần tìm hiểu khuynh hướng chung của người Nhật trong việc họ gạt bỏ dần những chuyên viên và những kỹ thuật viên người Âu hoặc người bản xứ trong mọi hoạt động kỹ nghệ (tuy rằng nhân sự của họ cũng chưa được chuẩn bị đầy đủ), nhằm dễ dàng nắm lấy vai trò

môi giới thương mại được thuận tiện và có lợi hơn (...)".

(Tư liệu TTLTTW2 - KH: L.1/124TĐBCPNV).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- (1) Nguyễn Khắc Viện - "*Vietnam, une longue histoire*". Ed. en Langues Étrangères, Hanoi, 1987.
- (2) Cao Huy Thuần - "*Christianisme et Colonialisme au Vietnam*". Thèse de Doctorat, Paris, 1970.
- (3) Trần Văn Giàu (chủ biên) - "*Địa chỉ văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*". Tập I. Nxb Tp. HCM, 19
- (4) G. Taboulet - "*La geste française en Indochine*". T. II, Paris, 1956.
- (5) Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm... - "*Lịch sử cận đại Việt Nam*". Tập I, Hà Nội, 1960.
- (6) André Masson - "*Histoire du Vietnam*". Paris, 1967.
- (7) Philippe Héduy - "*Histoire de l'Indochine*". Paris, 1983.
- (8) L'illustration - "*L'Indochine, Histoire d'un siècle 1843-1944*". Paris, 1987 (Collection révisée à l'initiative d'Eric Baschet).
- (9) Annuaire général - "*Cochinchine 1910*". Saigon, 191...
- (10) Đỗ Đình Hùng, Trần Văn La - "*Quan hệ Nhật - Pháp ở Đông Dương trong Chiến tranh Thái Bình Dương*". Nxb Chính trị Quốc gia (bản đánh máy). Tư liệu bảo quản tại Trung tâm Nghiên cứu Sử học (Viện KHXH tại TP. HCM).
- (11) Trần Huy Liệu, Nguyễn Lương Bích, Nguyễn Khắc Đạm - "*Xã hội Việt Nam trong thời Pháp - Nhật*". Quyển I. Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội, 1957.
- (12) *Thông tri* của Thống đốc Nam Kỳ Rivoal, 11-12-1942 - Tư liệu Trung tâm Lưu trữ Trung ương 2 (TTLTTW2). T. 10/513.
- (13) *Báo cáo* của Thống đốc Nam Kỳ Hoeffel, 01-12-1944 - Tư liệu TTLTTW2. T.10/86.
- (14) *Tường trình* của Giám đốc Sở Canh nông Nam Kỳ, 17-11-1943 - Tư liệu TTLTTW2. T. 15/95.
- (15) *Nghị định* sửa đổi biểu thuế của Thống đốc Nam Kỳ, 21-12-1944 - Tư liệu TTLTTW2. T.10/514.
- (16) *Thông kê* của phủ Thống đốc Nam Kỳ về các Hãng Nhật thu mua gỗ trong tháng 10-1943 - Tư liệu TTLTTW2. L. 01/41TĐBCPNV.
- (17) *Báo cáo* của Thống đốc Nam Kỳ, 07-02-1944 về việc Nhật khai thác gỗ - Tư liệu TTLTTW2. L. 01/124TĐBCPNV.
- (18) *Công văn mật* của Thống đốc Nam Kỳ, 20-7-1944 gửi Chủ tỉnh Bến Tre về việc Nhật chiếm đất trồng đay, bông... - Tư liệu TTLTTW2. A. 33/19.
- (19) *Điện tín tuyệt mật* của Thống đốc Nam Kỳ gửi các Chủ tỉnh, 15-8-1940 về ý đồ của Nhật và biện pháp đối phó của Pháp trong các ngành kinh tế - Tư liệu TTLTTW2. L. 01/105TĐBCPNV.
- (20) *Báo cáo* gửi Toàn quyền Đông Dương của Thống đốc Nam Kỳ, 19-8-1940 về kế hoạch buôn bán với Nhật và bảo vệ sản phẩm nội địa - Tư liệu TTLTTW2. L. 01/124TĐBCPNV.
- (21) *Thông kê* giá trị hàng hoá nhập khẩu của các Hãng Nhật từ 01-01-1942 đến 20-11-1943 - Tư liệu TTLTTW2. KH đã dẫn.
- (22) *Thông kê* các Hãng thương mại Nhật tại Thành phố Sài Gòn trong các năm 1941, 1942, 1943 - Tư liệu TTLTTW2. KH đã dẫn.
- (23) *Thông kê* các Hãng Nhật kinh doanh kỹ nghệ và thủ công nghiệp tại Nam Kỳ cho đến năm 1944 - Tư liệu TTLTTW2. KH đã dẫn.
- (24) *Danh sách* các Hãng kỹ nghệ và thương mại Nhật trên địa bàn tỉnh Gia Định năm 1943 - Tư liệu TTLTTW2. L. 4/124.
- (25) *Báo cáo* về giá lương thực và các nhu yếu phẩm ở một số tỉnh ở Nam Kỳ trong năm 1942 - Tư liệu TTLTTW2. L. 47/1.

PHAN TRUNG

MỘT NHÂN SĨ YÊU NƯỚC HỒI THỂ KỶ XIX

TRẦN ĐÌNH THÂN *

Ông Phan Trung còn có tên là Phan Cư Chánh, hiệu Bút Phong (Tùng Phong) tự Tử Đơn, sinh năm Giáp Tuất (1814) tại làng Tấn Lộc, tổng Kinh Dinh, phủ Ninh Thuận. Ông là con trai thứ ba của ông Phan Lễ (tự Văn Nghi) và bà Hồ Thị Thuận (tự Nguyên Khương).

Nguyên tằng tổ của Phan Trung ở tỉnh Phúc Kiến (Trung Quốc) di cư sang Việt Nam lâu đời, đến đời ông Phan Dĩnh Thần dời về ở tổng Kinh Dinh, huyện An Phước, phủ Ninh Thuận lập ra làng Tấn Lộc.

Năm Thiệu Trị Nguyên niên (Tân Sửu 1841) ông thi đậu khoa Hương Tiến đầu tiên do triều đình mở tại An Giang, và được bổ làm Tri huyện Tân Thạnh, phủ Tân An, Gia Định. Sau một thời gian làm quan xa nhà, lấy cớ còn mẹ già ông cáo quan về quê để phụng dưỡng từ mẫu và sống an nhàn nơi thôn dã.

Năm Tự Đức thứ 14 (Tân Dậu 1861), Pháp chiếm 3 tỉnh miền Đông Nam Bộ (Biên Hoà, Gia Định, Định Tường), triều đình Huế kêu gọi thân hào, nhân sĩ ở các tỉnh phía Nam mộ quân nghĩa dũng để phối hợp với quân lực của hoàng triều chống xâm lăng. Phan Trung liền hưởng ứng, tuyển mộ được hơn một ngàn người đặt thuộc quyền chỉ huy của Lãnh binh Trương Công Định.

Nhờ công lao mấy năm làm quan ở huyện Tân Thạnh và tuyển mộ nghĩa quân chống Pháp, triều đình phong cho ông hàm Hàn lâm viện Điển tịch, một thời gian sau, lại phong Hàn lâm viện Thị giảng học sĩ.

Tình hình chiến sự ở Nam Kỳ mỗi ngày càng thêm nghiêm trọng, nên triều đình Huế

buộc phải thương nghị với quân Pháp mong kết thúc chiến tranh và Hoà ước Nhâm Tuất (1862) đã ra đời (cắt 3 ảnh miền Đông giao cho Pháp).

Phan Trung được triệu về Kinh và được phong Hàn lâm viện Thị độc học sĩ, kiêm thêm chức Điển nông sứ tỉnh Khánh Hoà (bao gồm cả Khánh Hoà; Ninh Thuận và một phần Bình Thuận).

Với chức vụ mới này Phan Trung trực tiếp về các phủ, cổ động dân chúng, mộ dân phu, hợp lực với các quan Doanh điền sứ địa phương hướng dẫn khai khẩn đất hoang, đào mương dẫn thủy dài 1020 trượng làm hệ thống tưới nước cho các cánh đồng hơn 2 ngàn mẫu đã trở thành phì nhiêu xanh tốt. Nhờ vậy dân chúng từ Khánh Hoà tới Bình Thuận đều được no ấm an vui.

Ngoài công lao khai hoang, dẫn thủy, lo đời sống cho dân, trong thời gian này ông còn chăm lo tiếp tế lương thực cho các nhóm nghĩa quân chống Pháp, che chở cho các vị chỉ huy phong trào Cần Vương và những người yêu nước không chịu hàng Pháp từ miền Nam ra Bình Thuận, Ninh Thuận lánh nạn. Những người này vì không chịu tuân theo Hoà ước Nhâm Tuất (1862) tức không giải binh, hạ vũ khí, nên triều đình Huế kết tội họ là chống lệnh vua và bị phe chủ hoà ở triều lên án là quân phản loạn. Phan Trung đã từng lên tiếng bênh vực họ trước búa rìu công luận. Do khí tiết và lòng nhiệt thành yêu nước, căm giận quân xâm lược cùng dám quan lại uơ hèn, nên ông đã được các chiến sĩ Cần Vương ái quốc rất mến phục và kết bạn tâm giao như các ông Nguyễn Thông, Trương Gia Hội.

* Ninh Thuận.

Năm Tự Đức thứ 31 (Mậu Dần 1878), nhân lễ Thất tuần Đại khánh của bà Từ Dũ, ông được cử giữ chức Tả trực kỳ khâm điển, mấy lần vua truyền triệu vào cung hồi han, ông đều đối đáp thông suốt, được vua khen là người thông hoạt, trung nghĩa và được đề bạt lên hàm Hộ bộ Tả thị lang nhưng vẫn giữ chức Điển nông sứ tỉnh Khánh Hoà.

Năm Tự Đức thứ 36 (Quý Mùi 1883) ông lại được triệu về Kinh, sau đó ít lâu, vua Tự Đức băng hà.

Năm Kiến Phúc Nguyên niên (Giáp Thân 1884), nhân lúc tuổi già sức yếu lại thấy quân Pháp ngày càng áp chế triều đình, nội bộ triều thần cũng ngấm ngấm tranh giành quyền lợi, đăm quan lại uơn hèn khiếp nhược, muốn đầu hàng Pháp để vinh thân ngày càng đông, nên ông xin từ quan, về trí sĩ tại quê nhà.

Do Phan Trung là người khí khái, nhiệt tình yêu nước, cho nên khi ông rời Kinh đô, trong số bạn hữu đồng liêu tổng tiền có nhà thơ nổi tiếng đương thời, là quan Hiệp biện Bùi Ân Niên (Bùi Văn Dị) đã tặng ông hai bài thơ, nguyên tác như sau : (trích trong *Du hiền thi thảo*).

Bài thứ nhất

*Xuất tú Hương giang dịch lộ hành
Ngũ canh phong vũ dạ tàn kinh
Quân ân trùng điệp sinh hà bố
Thế lộ khi khu lão vị bình
Lãng thủy duy chu yêu nguyệt ẩm
Tùng phong thụ kiếm ngẫu vân canh
Nghị hoà miếu toán vô di sách
Hội kiến Hoàng hạ vạn lý thanh.*

Dịch thơ Nôm :

*Dặm trường tiền bạn biệt Hương Giang
Mưa gió năm canh dạ chẳng an
Chờng chất ơn vua mong báo đáp
Gập ghềnh vận nước vấn lo toan
Bóng tùng tựa kiếm in mây nổi
Chén rượu trên sông ngắm nguyệt tàn
Quốc sách chữ hoà đâu dám cãi
Thanh bình mong thấy khắp trời Nam !*

(Trần Đình Thân dịch).

Bài thứ hai

*Nam phong hồi thủ thế tung hoành
Bắc tái vô đoan chiến mã kinh
Dục tế thời nan, thượng văn mộ
Thả tượng nhân thục tán thăng bình
Thiên hàn cổ sát thánh viên ngoạ*

*Nguyệt hiều hoang sơn sắt độc canh
Thử biệt ân cần vấn hoàng cầu
Thương mang hà nhật hải ba thanh.*

Dịch thơ Nôm :

*Trời Nam ngoảnh lại giọt châu tràn
Ái Bắc kinh hồn vớ ngựa vang
Tiếc lão thiếu tài khi nước loạn
Mong người nhiều trí giúp dân an
Chùa xưa vượn ngủ, trời se lạnh
Đồi vắng trâu cày, bóng nguyệt lan
Trần trọng hồi già giờ tiễn biệt
Bao giờ biển lặng, gió mưa tan ?*

(Trần Đình Thân dịch).

Qua hai bài thơ trên, ta thấy rõ tâm sự bi phần của những bậc trung thần, nghĩa khí đã giải bày cùng nhau trong giờ tiễn biệt.

Đau lòng trước cảnh nước mất nhà tan, căm phẫn bọn quan triều thói nát, đầu giặc cầu vinh. Xót xa cho cảnh mình tuổi già, cô thế, không có cách nào xoay chuyển nổi cơ đồ, đành ôm mối cô trung bi hận của người lực bất tòng tâm.

Ông Phan Trung từ trần ngày 8-11- Bính Tuất (1886), thọ 72 tuổi.

Nguyên nhân cái chết của Phan Trung: (theo Gia phả). Sau khi ông xin về trí sĩ (1884) tại quê nhà tức làng Tân Lộc tổng Kinh Dinh, phủ Ninh Thuận. Đến năm Ất Dậu (1885) thời vua Hàm Nghi, Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết tổ chức cuộc đánh úp quân Pháp tại Huế bị thất bại, vua phải xuất sơn, chạy ra Quảng Trị rồi Tân Sở, xuống chiếu Cần vương. Nhân dân khắp các tỉnh miền Trung rầm rộ hưởng ứng. nghĩa quân Cần vương nổi dậy anh dũng chống Pháp với khẩu hiệu "Bình Tây sát tả" và đã cầm chân được bọn xâm lược một thời gian. Đến khi giặc Pháp bình định được Kinh đô, truất phế Hàm Nghi, đưa Đồng Khánh lên ngôi vua bù nhìn (tháng 9-1885), chúng bèn tung quân xâm lược, quân Việt của tân triều và bè lũ tay sai đi đàn áp các tổ chức kháng chiến của nghĩa quân Cần vương Phan Trung có người cháu ruột tên Phan Liên, tự Lành (con trai của người anh cả tên là Phan Danh) lãnh đạo nhóm nghĩa quân kháng chiến tại phủ Ninh Thuận, đặt căn cứ tại vùng rừng Mông Đức, và đã nhiều lần đem quân về đánh quân Pháp và bọn tay sai tại phủ lý. Nhưng rồi trong số binh sĩ có kẻ đã bị Pháp bí mật mua chuộc nên đã làm phản, lén lút liên lạc với giặc chỉ điểm căn cứ kháng chiến. Pháp và bọn Việt gian đem quân bao vây Mông Đức, nhiều ngày và cuối cùng đã bắt được Phan Lành sau khi ông đã hết sức chống cự, vũ khí lương

thực cặn kiệt, quân sĩ tan rã. Ông bị giặc bắt đem về phủ lý chiêu dụ, nhưng ông nhất quyết thà chết chứ không chịu đầu hàng. Quân giặc đã man dã chặt đầu ông đem bêu tại cây Me chợ Phan Rang 3 ngày đêm để thị uy dân chúng. Xác và đầu của Phan Lành sinh thối, chúng sai quan đào lỗ chôn vùi, không cho thân nhân mai táng, đến nay người ta không biết phần mộ của Phan Lành tướng quân ở đâu? Phan Lành hy sinh vào trung tuần tháng 8 năm 1886.

Do Phan Lành là cháu của Phan Trung nên bọn quan lại địa phương đã sói tấu về triều đàn hặc. Triều đình Huế bấy giờ từ vua Đồng Khánh đến bọn quan lại đều là tay sai của giặc Pháp nên chúng đã liên triệu gọi ông về Kinh để thọ hình.

Trên đường về Kinh, ông cùng những người thân tín tùy tùng nghỉ chân tại vùng Ba Ngòi là nơi trước đây ông đã có công giúp dân khai hoang lập ấp, và từ trần tại đây.

Theo lời những người thân tín tùy tùng về kể lại thì Phan Trung đã trần trọc suy nghĩ nhiều đêm. Nếu về triều lúc này trước sau cũng bị tội chết vì có người cháu tham gia kháng chiến mà bọn chúng cho là phản loạn triều đình, ông không thoát khỏi tử tội mà còn liên lụy đến cả giòng họ Phan nữa. Nghĩ vậy, cho nên ông đã tự chọn cái chết cho mình là uống thuốc tự vẫn đúng vào ngày mùng 8 tháng 11 năm Bính Tuất (1886).

Sau khi ông từ trần, nhờ có quan địa phương cảm kích về khí tiết và công lao đức độ của ông nên đã tấu về triều rằng ông bị bệnh trên đường về kinh, chạy chữa không khỏi nên đã chết tại Ba Ngòi.

Đến năm Thành Thái Nguyên niên (Kỷ Sửu 1889) các địa phương mang ơn ông về công nghiệp khai hoang, thủy lợi đã làm tờ trình về triều đình xin phong sắc về thờ tại các đình làng để hàng năm tế tự tưởng nhớ công ơn.

*
* *

Phan Trung giỏi cả văn lẫn võ, ông có biệt hiệu là Bút Phong (cây bút (văn) và mũi nhọn của binh khí (võ)). Trong lúc làm Tri huyện Tân Thạnh ông đã liên lạc với các nhóm nghĩa dũng chống Pháp. Đến khi triều đình bổ làm Điển nông sứ Khánh Hoà, ông đã hết lòng lo cuộc sống cho dân: hướng dẫn khai hoang, đào kênh mương dẫn nước tưới cho ruộng đồng xanh tốt, tạo cho dân cả 3 tỉnh Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận được no ấm, an cư lạc nghiệp. Trung nghĩa với triều đình thương yêu dân chúng cho nên vua Tự Đức đã tặng cho ông tên hiệu Tử Đơn lấy ý là ông thương yêu dân như cha thương yêu

con đồ vậy - Tử Đơn cũng như Xích Tử nghĩa là con đồ. Hưởng uống chiếu Cần vương, mộ quân chống Pháp, ngoài trách nhiệm với triều đình (làm Điển nông sứ), ông còn phản kháng thái độ uơ hèn của phái chủ hoà, nên đã bí mật giúp đỡ cho nghĩa quân và các lãnh tụ kháng chiến, liên hệ mật thiết với các đồng chí, đồng liêu cùng chung lý tưởng yêu nước, chống thực dân Pháp như Trương Gia Hội, Nguyễn Thông, Bùi Văn Dị. Đến khi thấy triều đình quá mục nát, các quan đại thần tranh giành quyền lợi lẫn nhau, và bọn chủ bài, đầu hàng thối nát, ông bèn xin về trí sĩ.

Việc Phan Trung tự vẫn tại Ba Ngòi, không chịu tuân lệnh bọn bán nước về Kinh để chịu tội chứng tỏ một hành vi dũng cảm để tránh cái nhục cho bản thân trong buổi cuối đời và khỏi liên lụy tới cốt nhục tông tộc ở quê nhà.

Vừa qua báo *An ninh thế giới* số 59 ra ngày 18-1-1998 bài: "Ai là người đầu tiên tổ chức và chỉ huy mạng lưới tình báo chống Pháp?", tác giả Mai Thanh Hải đã căn cứ vào các văn thư của triều đình nhà Nguyễn còn lưu lại ở văn khố của Tử cấm thành, và cho biết vai trò Điển nông sứ của Phan Trung thực chất là Cục Tình báo do đích thân vua Tự Đức ra lệnh tổ chức và trực tiếp khai thác. 18 năm Phan Trung lãnh đạo Điển nông sứ, thực ra là 18 năm tổ chức và chỉ huy mạng lưới tình báo đầu tiên chống giặc Pháp xâm lăng. Qua những tờ mật tấu, Phan Trung đã trực tiếp báo cáo với nhà vua về các sách lược, chủ trương của Soái phủ Pháp tại Gia Định, các hoạt động của đội quân xâm lược và các cuộc kháng chiến của nghĩa quân Cần vương ở các vùng bị chiếm và các tỉnh còn thuộc quyền của triều đình.

Công trạng của Phan Trung trong sự nghiệp chống Pháp, hiện nay sử sách lưu lại còn rất thiếu sót, có chỗ chưa được thống nhất. Qua bài viết này, rất mong những nhà nghiên cứu Sử học sưu tầm thêm những sử liệu có liên quan đến Phan Trung để làm sáng tỏ thân thế và sự nghiệp của ông.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- *Tự điển nhân vật lịch sử Việt Nam* của Nguyễn Quốc Thắng và Nguyễn Bá Thế Nxb KHXH, 1992. tr. 776.
- *Non nước Ninh Thuận* - Nguyễn Đình Tư.
- *Gia phả họ Phan* - Do ông Phan Cang lập năm 1934 để tại nhà từ đường họ Phan ở thôn Tấn Lộc.
- *Báo An ninh thế giới* - số 59 ngày 18-1-1998.

QUA TƯ LIỆU ĐỊA PHƯƠNG BỔ SUNG THÊM CHÍNH SỬ

NGUYỄN ĐỨC NHUỆ *

Trong từ đường họ Bùi ở xã Hoàng Lộc huyện Hoàng Hoá tỉnh Thanh Hoá còn lưu giữ đôi câu đối biểu dương công lao và sự nghiệp của quan Thượng thư Bùi Khắc Nhất - vị thủy tổ của dòng họ và là bậc công thần thời Lê trung hưng - sống vào khoảng nửa sau thế kỷ XVI, đầu thế kỷ XVII:

Tứ thập tứ tải tuyên lao, sự kinh lục bộ

Thất thập thất niên hưởng thọ, sĩ lịch tam triều.

Tạm dịch:

Việc qua sáu bộ bốn mươi tư năm sức hiển

Quan trải ba triều, bảy mươi bảy tuổi trời cho.

Nội dung đôi câu đối trên phần nào đã khẳng định công lao to lớn của ông Bùi Khắc Nhất trong sự nghiệp trung hưng của nhà Lê (thế kỷ XVI).

Tuy nhiên, đối với nhân vật lịch sử này, sử sách ghi chép rất mờ nhạt. Trong các bộ chính sử như "Đại Việt sử ký Toàn thư"; "Khâm định Việt sử thông giám cương mục" hay một số tác phẩm của Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú... đều vắng bóng tên tuổi ông. Hiện tại chúng tôi mới biết được 3 tài liệu có nhắc đến nhân vật Bùi Khắc Nhất.

1. Sách "Đại Việt lịch triều đăng khoa lục" liệt kê danh sách những người đỗ khoa Chế khoa năm Chính Trị 8 (1555) ghi tên ông xếp thứ 2.(1)

2. Tên những người đỗ khoa thi này được khắc vào bia đá dựng ở Quốc tử giám (Hà Nội). Bia khắc năm Thịnh Đức thứ nhất (1653) triều vua Lê Thần tông. Bài văn bia do Nguyễn Đăng Cảo soạn và Dương Trí Trạch vàng sắc sửa (2).

3. Trong sách "Đại Nam thực lục" có chép về đợt lục xét 33 công thần khai quốc và 15 công thần trung hưng thời Lê vào năm Gia Long

nguyên niên (1802), Bùi Khắc Nhất được xếp vào hạng công thần trung hưng bậc nhì (3).

Đối với một công thần như Bùi Khắc Nhất mà sử sách triều Lê ghi chép thiếu sót, quả là điều đáng ngạc nhiên.

Trong đợt sưu tầm tìm hiểu tư liệu địa phương tại xã Hoàng Lộc chúng tôi có dịp được tiếp xúc với tập gia phả của dòng họ Bùi, một tài liệu chúng tôi cho là quý hiếm bởi nội dung của nó nói rất kỹ về hành trạng của Bùi Khắc Nhất, đồng thời phản ánh nhiều sự kiện lịch sử quan trọng của thế kỷ XVI cùng các nhân vật lịch sử có liên quan mà sử sách bỏ sót, hoặc có nói tới nhưng chưa đầy đủ.

Tập gia phả chép bằng chữ Hán chân phương trên giấy dó mỏng khổ 14cm x 22cm gồm 212 trang. Nội dung của gia phả có ba phần chính:

Phần 1: Ghi chép về hành trạng của vị thủy tổ dòng họ là quan Thượng thư Bùi Khắc Nhất.

Phần 2: Ghi chép về đời tư của ông.

Phần 3: Ghi chép các thế hệ, các chi phái của dòng họ từ đời thứ nhất đến đời thứ 16.

Về nội dung hai phần đầu của bản gia phả do con trai trưởng ông Bùi Khắc Nhất là Bùi Ý Trọng thời gian ấy đang làm quan tại triều, giữ chức Thiêm sự Thiết kỳ uý soạn và sau đó được Nho sinh trúng thức Bùi Bá Ngọc, chức Huấn đạo, là cháu 6 đời ông Bùi Khắc Nhất sao lại. Mặc dù niên đại soạn và sao gia phả không được ghi chép cụ thể, nhưng theo chúng tôi, gia phả được soạn vào đầu thế kỷ XVII cùng với thời gian xây dựng từ đường và được sao lại vào đầu thế kỷ XVIII.

* Viện Sử học.

Dưới đây chúng tôi xin tóm lược nội dung phần đầu của bản gia phả: "Hành trạng kỷ quan Thượng Bù".

Ông Bùi Khắc Nhất sinh năm Quý Ty (1533) quê làng Bọt Thái (nay là xã Hoàng Lộc, huyện Hoàng Hoá, tỉnh Thanh Hoá) làm quan đến Hộ bộ Thượng thư và Binh bộ Thượng thư thời vua Lê Kính tông (1600-1619), vinh phong là "Kiệt tiết tuyên lực công thần" và được xếp vào hàng công thần trung hưng bậc nhì.

Thân sinh ông Bùi Khắc Nhất là Giám sinh Bù Diên Hiệp. Người dạy học ở nhà phú ông Mai Thâm tại thôn Đông Lý, xã Hương Càn, huyện Quỳnh Lưu, phủ Diễn Châu (Nghệ An). Vợ phú ông là Trần Thị Ba, hai vợ chồng đều là người hiền hạnh. Sau khi ông Giám sinh mất, vợ chồng họ Mai coi Bùi Khắc Nhất như con, giữ lại nuôi nấng và chia cả cho ruộng đất trâu cày, tiền của để trả nghĩa thầy. Nhờ vậy, ông có điều kiện học hành, thi đỗ làm quan, công danh hiển hách một thời. Về sau, các chi họ Bù ở Bọt Thái đều tôn ông là Thủy tổ dòng họ, lập đền thờ cúng.

Vào thời Lê Anh tông (1557-1573) ông vua thứ 3 thời Lê trung hưng (4), việc thi cử lại đi vào nề nếp. Năm Đinh Ty (1557) mở khoa thi Hương (5), Bùi Khắc Nhất 25 tuổi cùng em là Bùi Khắc Hưởng 15 tuổi dự thi. Cả hai đều trúng tam trường.

Năm Giáp Tý (1564), sau khi đậu Hiệu sinh ở phủ nhà, Bùi Khắc Nhất dự kỳ thi Hương đậu tứ trường, trở thành Hương cống với thành tích thứ nhất về văn tứ lục, thứ hai về văn sách.

Năm Ất Sửu, niên hiệu Chính Trị thứ 8 (1565) triều đình đặt chế khoa chọn nhân tài, Bùi Khắc Nhất đi thi và đậu rất cao. Khoa này có hơn 400 sĩ tử đua chen.

Ngày 8 tháng Tư thi Hội, trúng cách 41 người. Vào thi Đình vua ra đề "nhiệm hiền sử năng" (dùng người hiền, khiến người tài giỏi), thể thơ dạng ngũ ngôn 20 vắn, và đề thi "Thiên hạ nhân tâm luận" (bàn về lòng người trong thiên hạ); duyệt người đỗ và xếp thứ hạng cao thấp. Bùi Khắc Nhất đậu Đệ nhất giáp chế khoa xuất thân đệ nhị danh (6).

Ngày 7 tháng Sáu, vua ban cho ngựa về vinh quy. Ngày 7 tháng Tám trở lại kinh thành nhậm chức Cẩn sự tá lang, Hàn lâm viện Hiệu lý, chuyên thảo các bài chiếu của vua.

Ngày 8 tháng Hai năm Canh Ngọ (1570) Thái Quốc công Trịnh Kiểm mất, con trưởng là Trịnh Cối thay nắm binh quyền. Nhưng Cối ham mê tửu sắc, lòng người ly tán.

Ngày 2 tháng Tư, các tướng cùng với Trịnh Tùng (em Trịnh Cối) đem quân về hành tại Yên

Trường bá yết nhà vua. Bùi Khắc Nhất cùng mọi người một lòng bảo vệ nhà vua. Vì có công lao, ông được phong là "Kiệt tiết tuyên lực công thần, đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu", tước Hoàng Đình tử, thăng Hàn lâm viện Thị thư.

Ngày 8 tháng Hai năm Nhâm Thân (1572), ông nhậm chức Đông Các hiệu thư kiêm ký lục ngự doanh (7).

Ngày 26 tháng Tư năm Giáp Tuất, thụ chức Hình khoa cấp sự trung và Lại khoa Đô cấp sự trung kiêm ký lục ngự doanh.

Ngày 2 tháng Hai năm Ất Hợi (1575) Bùi Khắc Nhất vâng mệnh làm Giám thí trường thi Nghệ An cùng với Đề điệu là Thái phó Yên Quận công Lại Thế Khanh, phụng thi sĩ tử. (8).

Ngày 24 tháng Hai năm Bính Tý (1576) ông vâng mệnh vào Nghệ An đốc suất hai dinh Càn Nghĩa và Dương Nghĩa đi dẹp giặc. Tháng 3, giặc bình, lại về triều.

Ngày 23 tháng Ba năm Mậu Dần (1578), Bùi Khắc Nhất vâng mệnh qua châu Bố Chính cùng với tham tướng châu này là Hoàng Văn Hầu duyệt định ngạch binh. Tháng Năm, công việc xong.

Tháng Sáu, ông lại cùng với quan Đô ty người Tri Xá, tước Phú Vinh hầu đưa dân binh các huyện ghi vào sổ binh. Tháng Mười, công việc hoàn tất.

Ngày 23 tháng Một (tháng 11), ông cùng quan Tổng Cẩn là Phó Đô tướng Thái phó Vinh quận công Hoàng Đình Ái đốc suất tướng sĩ các ty, dinh chôn đóng các cây thông ở ven sông chân núi Mông Sơn, đề phòng nơi quan yếu.

Ngày 11 tháng Chạp, Bùi Khắc Nhất nhậm chức Đông Các hiệu thư kiêm ký lục chính doanh.

Ngày 3 tháng Hai năm Kỷ Mão (1579) ông cùng Tả dinh Phó Đô tướng Bảng quận công (Tống Đức Vị) duyệt tuyển dân binh các xã xứ Thanh Hoa sung vào binh ngạch.

Ngày 18 tháng Một cùng quan Đại lý tự khanh tước Thiếu Khê bá tên là Phạm Nhân Mỹ đi giám khảo trường thi Thanh Hoa.

Khoa thi Hội Canh Thìn (1580), Bùi Khắc Nhất giữ việc lựa chọn văn chương cùng với quan Đề điệu là Thái phó Vệ quận công; quan Tri Cống cử họ Trịnh; Thượng thư Tường Lân hầu họ Nguyễn và Giám thí là Hộ bộ Hữu thị lang họ Nguyễn. Khoa này thi vào tháng Tám và cho đỗ 6 tiến sĩ. (9)

Ngày 28 tháng Một, Bùi Khắc Nhất được thăng Hình bộ Hữu thị lang kiêm Ký lục chính doanh.

Ngày 6 tháng Chạp, ông cùng quan Tổng Cấn là Thái phó Trào quận công Vũ Sư Thước đốc suất tướng sĩ các dinh lập các bến cảng xung yếu như cảng Nga, cảng Trường (10) để phòng giặc.

Ngày 6 tháng Giêng năm Tân Tỵ (1581), Tiết chế Trịnh Tùng đốc suất tướng sĩ bình định địa phận Tây - Nam. Bùi Khắc Nhất cùng với Phó Đô tướng Thái phó Trào quận công Vũ Sư Thước ở dinh An Nghĩa cùng đóng đồn lưu thủ, đồng thời kiêm chức ký lục chính doanh và cùng quan Hàn lâm viện Hiệu lý Lê Trạc Tú bàn việc quân.

Tháng Hai, mất trái tự nhiên bị mờ, Bùi Khắc Nhất xin nghỉ việc quân. Năm đó, ông 49 tuổi, tuy vậy ông vẫn làm Hình bộ Hữu thị lang, cùng với Tả thị lang họ Nguyễn bàn công việc Bộ Hình. Ông trông coi việc ngục không để oan khuất, thiên hạ ngợi ca là đời thái bình thịnh trị. Hai xã Bọt Thượng và Bọt Thái làm bức trướng mừng ông.

Ngày 14 tháng Năm năm Đinh Hợi (1587) quan Phó Đô tướng dinh Nghĩa là Thái phó Vệ Dương hầu Trịnh Bách có tội bị xử giảo. Quan chấp pháp tra xét thấy thời phục hưng của Tiên đế có 19 viên quan văn võ cùng mưu đồ cử sự, trong đó có Trịnh Bách, cho là lập bè đảng tâu xin trừ hết không cần bàn đúng sai, đều bị giáng chức hoặc bị đày đi xa. Bùi Khắc Nhất cũng trong số 19 người ấy, triều đình nghị luận nhiều lần, cuối cùng ông bị bãi chức hai năm (11).

Tháng Một năm Kỷ Sửu (1589), ông được lục dụng, giữ chức Thiêm sự viện Thiêm sự điện Huy Văn, từ Tam phẩm giáng xuống Chánh ngũ phẩm. Ông vắng mệnh ở chính dinh chuyên giảng dạy các công tử.

Ngày 16 tháng Tám năm Nhâm Thìn (1592) Bùi Khắc Nhất thụ chức Công bộ Hữu thị lang, tiến triều. Tháng Chạp, cùng Đô tướng Tiết chế (tức Trịnh Tùng) dẹp yên quân Mạc, thu phục kinh thành.

Ngày 17 tháng Ba năm Quý Tỵ (1593) đón Thánh giá về kinh, ông cùng Lê Trạc Tú vắng mệnh đi hộ giá. Tiết chế Trịnh Tùng giao cho ông sửa sang cung điện ở Cẩm Đình, một tháng làm xong (12).

Ngày 16 tháng Tư, vua ngự chính điện, trăm quan chào mừng.

Ngày 20 tháng Bảy, Bùi Khắc Nhất được thăng Công Bộ Tả thị lang cùng với Phùng Khắc Khoan đi sứ để báo tin diệt Mạc. Ông giữ chức "Vũ chính kỳ mục", Phùng Khắc Khoan giữ chức "Văn chính kỳ mục".

Thời gian này dân xã ở quê bầu ông làm quan tôn trưởng và bàn việc sau này phối tể ông ở phúc đình.

Ngày 16 tháng Tư năm Giáp Ngọ (1594) ông nhậm chức Thừa chính sứ ở Nghệ An, ba năm mãn hạn về kinh.

Ngày 23 tháng Ba năm Mậu Tuất (1598) ông đổi sang làm Hộ bộ Tả thị lang. Niên hiệu Thận Đức năm đầu đời vua Lê Kính tông (1600) ngày 6 tháng Năm, Phan Ngạn, Ngô Đình Nga, Bùi Văn Khuê mưu phản, kinh thành lay động (13). Bình An vương Trịnh Tùng phải hộ vệ vua về thành Tây Đô để cố thủ, giao cho Bùi Khắc Nhất cùng 16 người bề tôi vững khí tiết đi hộ giá như Lê Trạc Tú, Hồ Bình Quốc, Lương Chí, Ngô Trí Hoà v.v..

Ngày 3 tháng Sáu, ông được phong Hộ bộ Thượng thư, tước Văn Phú bá, Trụ quốc thượng trất; Lê Trạc Tú thăng Lại bộ Thượng thư. Tiếp đó, ông đổi sang làm Binh bộ Thượng thư; Hồ Bình Quốc làm Lại bộ Tả thị lang; Lương Chí làm Lễ bộ Hữu thị lang; Ngô Trí Hoà thăng Hồng lô tự khanh.

Năm Quý Mão (1603) triều đình ban thưởng công thân, Bùi Khắc Nhất được cấp 2 mẫu 7 sào ruộng ở xã Bọt Thái, 1 mẫu ở xã Hoa Phố huyện Thụy Nguyên làm ngụ lộc điền để con cháu lưu truyền canh tác.

Chính thất là bà Nguyễn Thị Liên, con gái Thám hoa Nguyễn Sư Lộ trước là Thận phu nhân, được phong Tự phu nhân; Thứ thất phong là Liệt phu nhân; Thứ thứ thất có con là Ý Phục cũng được phong là Liệt phu nhân. Con trưởng là Bùi Ý Trọng đang làm quan cũng được thăng chức Thiêm sự Thiết kỵ uý.

Năm Hoàng Định thứ 10 (1609), Bùi Khắc Nhất mất tại triều, hưởng thọ 77 tuổi.

Vì có nhiều công lao, làm quan trải ba triều vua, qua 6 bộ nên sau khi mất, ông vẫn được nhiều lần tưởng hưởng.

Tháng Hai năm Hoàng Định 11 (1610), Bùi Khắc Nhất được tặng phong Thái Bảo, tước Văn Phú hầu. Năm Kỷ Tỵ Đức Long thứ nhất (1629) được tặng phong Phú Quận công, con cháu đời đời được miễn tạp dịch.

Năm Nhâm Thìn (1652), ông được cấp thêm 58 mẫu ruộng tạo lệ ở các xã Bọt Vinh, Phú Xá huyện Quảng Xương.

Năm Bảo Thái thứ 4 (1723) xét công thân (14), Bùi Khắc Nhất được xếp là công thần trung hưng bậc nhì, chuẩn cho chỉ trưởng một người nối tiếp đời đời là công thần tôn, được lục dụng. Ngoài ra con cháu được miễn trừ tạp dịch.

Ngày 3 tháng Ba năm Cảnh Hưng 43 (1782) sắc phong các công thần, Bùi Khắc Nhất được phong Trung đẳng phúc thần, Tuy Dụ hùng lược đại vương (15).

Năm đầu niên hiệu Gia Long (1802) lục xét 33 người công thần khai quốc, 15 người công thần Trung hưng xếp vào hai bậc nhất nhì, mỗi công thần cho một người con cháu được miễn phu dịch, đời đời giữ việc thờ tự. Bùi Khắc Nhất được xếp bậc nhì công thần Trung hưng.

Ngày 18 tháng Ba năm Khải Định thứ 2 (1917) ông được truy phong là Trung đẳng thần và đến năm Khải Định thứ 9 (1924) được sắc phong là Thượng đẳng thần.

Về cơ bản chúng tôi đánh giá cao độ chính xác của nguồn tư liệu được phản ánh trong gia phả. Đối chiếu với chính sử, mọi điều ghi chép ở gia phả tương đối trùng khớp về ngày tháng xảy ra những sự kiện lịch sử; về những nhân vật lịch sử. Đặc biệt hơn là các sự kiện, nhân vật lịch sử ấy lại được gia phả ghi chép khá chi tiết và cụ thể, điều mà chúng tôi không tìm thấy trong chính sử. Tuy nhiên trong gia phả cũng không phải là không có những sai sót nhỏ, sai chăng là vài chỗ ghi năm tháng, tước vị nhân vật. Sót chăng là tên một số nhân vật có liên quan.

Nhìn chung, giá trị lớn của gia phả là có thể góp phần bổ sung cho chính sử. Bản gia phả thật đáng và cần phải được lưu giữ cẩn thận dài lâu.

CHÚ THÍCH

- (1) Nguyễn Hoàn, Võ Miên, Phan Trọng Phiên, Uông Sĩ Lăng: "Đình Khiết Đại Việt lịch triều đăng khoa lục" Ta Thức Nhã dịch - Bộ Quốc gia Giáo dục xuất bản 1962.
- (2) Đỗ Văn Ninh: "Quốc tử giám và trí tuệ Việt" Nxb Thanh Niên, Hà Nội 1995.
- (3) Đại Nam thực lục (chính biên) Đệ nhất kỷ II. Nxb Sử học, H. 1963, tr.77.
- (4) Nhà Lê khởi nghiệp Trung hưng chống Mạc từ năm 1533 ở Ai Lao. Ông vua đầu tiên là Lê Trang tông (1533- 1548).
- (5) Đại Việt sử ký Toàn thư (viết tắt là Toàn thư) chép khoa thi Hương này tổ chức vào năm Mậu Ngọ niên hiệu Chính Trị thứ nhất (1558) ở xã Đa Lộc huyện Yên Định (Toàn thư tập IV. Nxb KHXH, Hà Nội, 1973, tr.143).
- (6) Về khoa thi này Toàn thư (Sdd) chép: "Ất Sửu năm thứ 8 (1565)... Đặt chế khoa chọn nhân tài, cho bọn Lê Khiêm 4 người đỗ đệ nhất giáp chế khoa xuất thân, bọn Lê Nghĩa Trạch 6 người đỗ đệ nhị giáp đồng chế khoa xuất thân" (tr.148).
- (7) Ký lục ngự doanh: Theo Phan Huy Chú trong "Lịch triều Hiến chương loại chí" (Quan chức chí): Thời Lê Thánh tông (1460-1497) đi đánh giặc miền Tây mới đặt chức Ký lục các doanh. Đầu thời Trung hưng, việc quân bận rộn, lại đặt chức Ký lục ở ngự doanh (doanh quân do vua chỉ huy). Sau khi dẹp xong nhà Mạc, chức này bị bỏ.
- (8) Toàn thư không chép về khoa thi này.
- (9) Về khoa thi này Toàn thư (Sdd, tr.170) chép: Tháng 8, lập Khoa thi Hội, cho bọn Nguyễn Văn Giai 4 người đỗ Tiến sĩ xuất thân; bọn Lê Quang Hoa 2 người đỗ đồng Tiến sĩ xuất thân.
- (10) Túc cửa biển Thần Phù (huyện Nga Sơn) và cửa biển Linh Trường (Lạch Trường, huyện Hậu Lộc, Hoàng Hoá) đều ở Thanh Hoá.
- (11) Sự kiện này Toàn thư (Sdd, tr.177) chép: "Tháng 5, Thái phó vệ Dương hầu Trịnh Bách có tội bị xử giảo. Trước kia, Bách và Tiết chế Trịnh Tùng là người cùng một phái, từng cùng với Lê Cặp Đệ âm mưu giết Trịnh Tùng, mưu bị tiết lộ. Cặp Đệ bị giết, Bách bị tội thường có ý không bằng lòng, nuôi ngầm những người phù thủy yêu thuật, lại mưu chôn mộ cha vào đất cấm, việc phát giác, bị xử giảo". Toàn thư không chép về 19 người có liên quan.
- (12) Sự kiện này Toàn thư (Sdd, tr.198) chép: "Bấy giờ, Tiết chế Trịnh Tùng sai thợ làm cung điện, làm hành tại ở phía tây - nam thành Thăng Long, phía bắc Cầu Dừa, tức là chỗ Cẩm Đình trước, một tháng làm xong".
- (13) Sự kiện này Toàn thư (Sdd, tr.231) chép: Canh Tý Thân Đức năm thứ 1 (1600)... "Bấy giờ Thái uý Đoan Quốc công Nguyễn Hoàng ngầm sai bọn Kế quận công Phan Ngạn; Tráng quận công Ngô Đình Nga, Mỹ quận công Bùi Văn Khuê mưu làm phản... trong nước nhiều nhương, lòng người dao động, vương (tức Trịnh Tùng) bèn hộ vệ hoàng thượng trở về (Tây Đô) để giữ vững căn bản".
- (14) Sự việc này sách Đại Việt sử ký Toàn thư (Bản kỷ tục biên 1676-1740) chép: Tháng 9 năm Bảo Thái 4 (1723): "Quy định thể lệ nhiều ám cho công thần khai quốc và công thần Trung hưng". (Sdd. Nxb KHXH Hà Nội, 1982, tr.136).
- (15) Hiện nay tại từ đường họ Bùi còn lưu giữ được 4 đạo sắc phong: - Một đạo sắc phong năm Cảnh Hưng 43 (1782).
- Một đạo sắc phong năm Gia Long nguyên niên (1802)
- Hai đạo sắc phong thời Khải Định (năm thứ 2-1917 và năm thứ 9-1924).

ĐẠO HỒI Ở ĐÔNG DƯƠNG

(Tiếp theo và hết)

"Đạo Hồi của người Chăm ở Trung Kỳ lại rất khác. Nó có vẻ như thuộc phái Shīite, bởi các vị Thánh Aḥan (Hasan), Aḥai (Husain) và Ali được đặc biệt sùng bái và cầu khẩn và các vị Thánh này cũng được xuất hiện trong các bản chép tay và các truyền thuyết khá hiếm hoi ở Trung Kỳ, song đã bị biến dạng rất nhiều do chịu tác động của tín ngưỡng Hôn linh giáo và Hindu giáo đã có mặt ở đây từ trước và hiện nay vẫn đang tồn tại bên cạnh đạo Hồi. Người Chăm Hồi giáo ở Trung Kỳ theo Hồi giáo chỉ đơn giản vì sự tin chắc rằng Hồi giáo vốn dĩ đã là tôn giáo của họ. Họ gọi người đồng chủng Hindu giáo của họ là Kafirs (kẻ ngoại đạo), mà không hề hàm ý khinh miệt và họ tự xưng mình là Banis (=banī) tức "con của Đạo", hoặc Chăm Asalam (=Islām) hay Chăm của Islām. Họ tuyên bố thờ Thánh Ovlah (Allāh), nhưng cũng thờ cả Pō Debata Thwor hay Ɔvor, (=Skr.devatasvarga) "Đức Chúa trên Trời"; và trong một vài lễ tục nông nghiệp người ta thấy họ dâng cúng các lễ vật gồm có hai quả trứng, một chén rượu trắng và ba lá trầu không cho Pō Ovlah Tāk Alā "Nhà vua huyền bí của Các vùng phía dưới", thực ra đó chỉ là một từ ngữ Ả Rập Allāh Tāala mà họ đã thần thánh hoá. Họ cũng tôn thờ nữ thần của đạo Bà La Môn Pō Inō Nōgar "Mẹ của đất nước"(Umā, Bhagavatī) và chồng bà là Pō Yang Amō "Thần Cha (của đất nước)"(Ɔiva) mà họ đồng hoá với

Pō Havah (=Hawwā) hay Eve và Pō Adam, tổ tiên của nhân loại.

Với tinh thần khoan dung rộng rãi, người Chăm Kaphir (ngoại đạo) ở Trung Kỳ đã đưa vào điện thờ của họ Pō Ovlah (=Allāh), vị thần không xác định, vô hình, người sáng tạo ra Pō Raḥullak (= Rasūl - Allāh) và Pō Latila (=Lā Ilāha), ngự tại Mōkah (La Mekke) và là người được tạo ra bởi Pō Ovlahuk (=Allāhu), cha của Nobi Mōhamat (=Nabī Muhammed). Rõ ràng là với Tuyên ngôn tín ngưỡng không minh bạch : Lā ilāha illā llāhu; Muhammed rasūlu llāh, người Kaphirs đã tạo ra ba vị thần !

Người Chăm Banis ở Trung Kỳ có một sự tin tưởng rất cao, nhưng cũng rất mơ hồ về Nōbi Mōhamat hay Đấng Tiên Tri Muhammed, và coi Kinh Kūran là Tapuh (=Kitāb) nōbi Mōhamat tức "Sách của Nhà Tiên Tri Muhammed"; họ cũng gọi nó là Tapuk aslām (=Kitāb al - Islām), tức "Sách của Islam", Kitabe alamadu (=Kitab al Hamd), tức "Sách của sự ngợi khen", tapuk ƣālārāy, tức "Sách bùa chú". Không bao giờ họ nói tên thật của cuốn sách; và chẳng hầu như người ta không tìm thấy cuốn Kinh Kūran thật ở nơi họ; những bản chép tay hiếm hoi mà người ta tìm thấy ở đây đều sai lạc, viết bằng bút lông trên giấy bản chứ không phải trên giấy sậy (calame). Người Banis có vẻ ưa thích một cuốn sách chép các đoạn trích thần bí, nó rất giống với

cuốn primbon của người Java, mà họ đặt tên là Nurshavan; các tu sĩ chỉ chép cuốn sách này vào dịp lễ Ramovān (=Ramav dân) với cái giá rất lớn là một con trâu mỗi bản.

Người Chăm ở Trung Kỳ chỉ đọc 5 buổi kinh mà họ gọi là Vah hoặc Vaktū (Wakt), tức "Salāt" vào ngày thứ Sáu (Le Vendredi) và trong lễ Ramadān, mà họ đặt tên khác hẳn : Ćabahik, Ćobahik (tên thật là Subk) tức "Kinh buổi sáng"; Vah Carikl (tên thật là Suhr) tức "Kinh buổi trưa"; Asarik (=Asr) tức "Kinh lúc 3 giờ chiều"; Mōgarip (= Maghrib) tức "Kinh lúc mặt trời lặn"; Ihsā (=Ishā) tức "Kinh Salāt buổi tối". Họ chỉ giới hạn trong việc học thuộc lòng một số đoạn trong Kinh Kurān, đặc biệt là đoạn Fātiha mà không hiểu gì cùng với sự phát âm sai tiếng Ả Rập khiến cho không ai có thể nghe hiểu gì hết,...

Họ bỏ qua hầu hết các chi tiết của lễ thanh tẩy và chỉ làm động tác như thả đang mức nước ở một cái hố sâu trong lòng đất; lễ cất bao quy đầu (Katan, Katat = ar.Khitān) được họ thực hiện khi người con trai đến tuổi 15 và nhất thiết phải làm trước khi người ấy lấy vợ, nhưng thường cũng chỉ là tượng trưng. Thầy lễ (Imām) cầm một con dao bằng gỗ làm động tác cất bao quy đầu; người con trai sau khi chịu lễ rồi (lễ cất bao quy đầu) được đặt một cái tên thụ giáo thường là Ali hay Muhammed. Người Chăm Banis không đi hành hương ở La Mekke, họ kiêng ăn thịt lợn; các tu sĩ và tín đồ vẫn uống rượu trắng và các đồ uống lên men, nhưng các vị chức sắc tôn giáo không bao giờ uống rượu ở trong giáo đường. Vào ngày lễ hôm thứ Sáu (Le Vendredi), nếu trong giáo đường không có đủ 40 tín đồ tham dự lễ, người ta thay cho số tín đồ còn thiếu này bằng những chiếc "bánh lễ" (gâteaux d' offranu de) và buổi lễ được kết thúc bằng một bữa cơm.

Quần chúng tín đồ chỉ thực hiện lễ Ramadān trong 5 ngày; còn các Thầy lễ (Imāms) với tư cách đại diện cho cả cộng đồng lại thực hiện lễ này (lễ Ramadān) một cách đầy đủ, ở hẳn trong giáo đường cùng với các cuốn sách kinh, các tràng hạt, ấm pha trà, ống nhổ bằng đồng với số lượng lá trầu không cần thiết để nhai trầu, một thói quen thường thấy ở tất cả những người ở Viễn Đông. Trong suốt cả một tháng trời, họ không hề bước chân ra khỏi ngưỡng cửa giáo đường. Trừ khi họ phải làm các lễ thanh tẩy lớn ở ngoài sông. Những người khác làm lễ thanh tẩy với các bồn lớn đựng đầy nước đặt ở dưới mái hiên giáo đường.

Những giáo đường này hay còn gọi là Sang mōgik (Samōgik, Samgrik; Mōsōgit) hầu hết là những căn nhà lá tồi tàn, vách tre đan, mặt hướng về phía La Mekke.

Tên của các vị chức sắc tôn giáo ở Trung Kỳ chỉ chứng tỏ rằng đạo Hồi ở đây đã bị phai nhạt quá nhiều. Đứng đầu Giáo hội ở đây là Pō gru hay Ong Guru (Guru) được lựa chọn trong số các Thầy lễ (Imāms) và họ là các vị chức trách thật sự. Dưới các Thầy lễ là các Kātips (Khatib) có nhiệm vụ đọc sách kinh ở giáo đường, các Mōdin hay các Mú'adhdhims, các Āĉār (Āĉārya, người hướng dẫn tinh thần), một thứ thầy dạy giáo lý ở giáo đường. Nói chung, ở Trung Kỳ từ Āĉār là tên gọi của các tu sĩ Hồi giáo để phân biệt với các từ Bacaih là tên gọi của các tu sĩ Hindu giáo.

Các vị chức sắc tôn giáo ở Trung Kỳ có khuôn mặt và đầu cạo nhẵn thín; họ đội chiếc mũ vải cao thành màu trắng giống như các vị chức sắc tôn giáo ở Campuchia, nhưng được phủ lên trên một tấm khăn lớn viền tua màu đỏ, màu hạt dẻ hoặc màu vàng. Cấp bậc của họ trong hàng

giáo phẩm được thể hiện ở độ dài ngắn của các tua khăn. Giống như những người anh em theo Hindu giáo, mỗi vị chức sắc Hồi giáo đều mang theo một cái gậy dài bằng song; riêng đầu chiếc gậy của Ong Guru được bện thành hình một cái giỏ. Y phục của họ gồm có một chiếc sa rộng trắng, một chiếc áo choàng trắng rộng cài khuy khoét cổ. Trong các ngày đại lễ như lễ Mimbar, trong giáo đường được phủ vải trắng; các vị chức sắc đã thay chiếc khăn của họ bằng một chiếc đĩa đục thủng ở giữa và được buộc bằng một giải vải vào chiếc mũ cao thành; tất cả trông giống như chiếc mũ của vị quan Toà. Các vị chức sắc hành lễ này hầu như cũng dốt đặc như tín đồ của họ; họ gần như không đọc được tiếng Ả Rập, vì không được học và chỉ hiểu đại khái ý nghĩa của các đoạn kinh học thuộc lòng và đọc lên "như thể cha ông của họ đã đọc như thế". Họ được miễn thuế và lao dịch, họ có một uy tín lớn đối với tín đồ, và họ còn được coi là có hiểu biết dù chỉ là chút ít thôi. Với một thái độ thân thiện và một sự khoan dung tuyệt vời, họ không hề ngăn cản tín đồ của họ dâng cúng lễ vật cho các Pô Yang hay các vị thần linh đa dạng của tín đồ Hindu giáo; họ chấp nhận sự sùng kính các vị ác thần và tham gia nhiệt thành vào các lễ tục nông nghiệp hoặc các phương thuật hoàn toàn xa lạ đối với đạo Hồi. Họ sống rất hòa thuận với người Bacaih Hindu giáo, họ còn mời mọc lẫn nhau trong các ngày lễ tôn giáo hoặc trong các ngày lễ gia đình, chỉ cần là các Thầy lễ (Imāms) được ăn các thức ăn do một phụ nữ Hồi giáo chế biến và được ngồi ở chỗ danh dự. Hai cộng đồng tôn giáo này đều kiêng ăn thịt lợn và thịt bò bởi ý thức tôn trọng sự kiêng cử của nhau.

Duy chỉ có tại lễ hoả táng của người Hindu giáo thì các vị chức sắc Hồi giáo tìm cách tránh xa, vì sự ghê sợ xác chết được coi như là một sự

kiêng cử có tính chất tôn giáo giống như công việc xưa kia họ đến đọc kinh ở Hoàng cung mà lại phải tiếp xúc với sản phụ hay trông nom vợ và con vua khi Nhà vua vắng mặt.

Hoặc do chịu ảnh hưởng của các tập tục cũ và của chế độ mẫu hệ Malayo Polynésien, hoặc do chịu ảnh hưởng của những tín đồ theo đạo Hindu ở Trung Kỳ vốn có các nữ tu sĩ gọi là Padjau, nên những tín đồ Hồi giáo ở Trung Kỳ cũng có những nữ tu sĩ có tục thờ cúng tại gia gọi là Radja hoặc Ridja. Để cầu cho gia đình khỏi bệnh, cho một chuyến đi hay một công việc làm ăn được may mắn, sau khi mời một Thầy lễ (Imāms) đến đọc kinh, vị nữ tu sĩ Radja, thường là một người phụ nữ chủ gia đình, với sự phụ giúp của một Mōdin vừa hát, vừa đánh trống, thực hiện một số điệu nhảy nghi thức hoặc bằng những động tác lắc lư mạnh để làm cảm động đến các vị "thần linh", các "linh hồn người đã khuất" mà họ đã dâng cúng đồ lễ. Buổi lễ thường được kết thúc bằng một bữa ăn thịnh soạn. Những vị nữ tu sĩ Radjas này phải thường xuyên kiêng ăn thịt lợn và thịt thằn lằn đất; họ cũng đóng vai trò chính như vậy trong các ngày lễ lớn hàng năm được cử hành từ tháng Chạp đến tháng Giêng, có lẽ có nguồn gốc Mã Lai hoặc Indonesia, vì chữ Java thường được nhắc tới nhiều lần và người Chăm Hồi giáo coi đó là lễ "Năm mới của tổ tiên" ("Nouvel an des ancêtres")

Về trọng thể của lễ kéo dài trong hai ngày và ba đêm. Trong một khoảnh đất rào kín, người ta dựng một cái rạp lớn với những vật liệu càng mới càng tốt, ở bên trong căng vải trắng, bàn thờ là một cái bục gỗ thô sơ với các mâm đựng lá trầu không, thức ăn, hoa quả với những cây nến sắp gần xung quanh vành mâm được trang trí thêm bằng những sợi vải màu. Một cái ghế đu treo trên hai cái cột được dành cho vị nữ tu sĩ

Radja, với sự hiện diện của ba Thầy lễ (Imāms) và một Mōdin gõ một cái trống dẹt điều khiển một dàn nhạc gồm có một cái kèn (clarinette), một cái nhị (violon), một cái chũm choe (cymbale) và một cái trống dài có tên là Ganōng. Buổi lễ được ngắt đoạn bằng nhiều bữa cỗ, được mở đầu bằng lễ Bismillāh và tiếp tục bằng sự kêu cầu các vị thần núi, các vị thần rừng, vong linh của các "Thần biển cả mà không được nói tên", cùng với tên tuổi của 38 vị thần linh khác. Mỗi khi nhắc đến tên một vị thần linh, ba Thầy lễ (Imāms) có mặt lại đọc kinh.

Phần đặc biệt nhất của buổi lễ là vào ngày thứ hai lúc sao mai mới mọc. Sau khi thầy Mōdin đã cầu khẩn các vị thần linh và vị nữ tu sĩ Radja đã thực hiện một điệu múa đặc biệt để chào mừng, người ta mang đến một chiếc thuyền nhỏ có mái chèo, nó được đục từ một khúc gỗ và được coi như là từ Java hoặc từ Trung Quốc đến để đòi nộp cống vật. Người chủ nhà nơi diễn ra buổi lễ làm ra vẻ như không biết tiếng Java, ông Mōdin phải làm thông dịch. Bằng các động tác như trêu ghẹo, nhạo báng, người ta đem đặt vào chiếc thuyền : những quả trứng, các thứ bánh và một cái mặt khỉ có đốt; tiếp theo đó những người dự lễ đập phá vách ngăn, mái nhà rập và tranh nhau cướp bánh. Vào ngày thứ ba, vị nữ tu sĩ Radja cùng với các Thầy lễ (Imāms) và ban nhạc đem thả một cách trịnh trọng chiếc thuyền có cái mặt khỉ xuống sông. Đến đây buổi lễ kết thúc.

Nếu như lễ cắt bao quy đầu ở người Chăm Banis ở Trung Kỳ chỉ có tính chất tượng trưng, thì lễ Tubah (xá tội) cho người già ở đây được thực hiện giống như ở Campuchia, và có thêm cả lễ Karōh (nghĩa là : đóng, khoá) xác nhận con gái đã đến tuổi cập kê. Chỉ từ sau lễ đó, những người con gái này mới được phép búi cao tóc và lấy chồng; cho đến lúc đó, nếu họ bị hư hỏng thì

họ sẽ phải chịu những hình phạt nghiêm khắc. Lễ Karōh này do Ong Guru đứng làm chủ lễ cùng với hai Thầy lễ (Imāms) kéo dài trong hai ngày và mỗi lần làm lễ cho một nhóm con gái. Buổi lễ được mở đầu bằng những bài kinh cầu Thánh Allāh, Thánh Muhammed, các vị thần Hindu, hương hồn của các tổ tiên và một bữa tiệc dành cho các tu sĩ ăn riêng. Người ta đã dựng lên hai cái rạp : một cái dành cho buổi lễ, một cái làm phòng trang điểm cho các cô gái; họ ngủ ngay ở đó dưới sự trông coi của bốn bà già. Các Thầy lễ (Imāms) cầu kinh suốt đêm; vào lúc 7 giờ sáng, các cô gái mặc những bộ quần áo đẹp nhất và đeo đồ trang sức, tóc buông xoã dưới một cái mũ lễ hình tam giác, họ đi theo sau một bà già và một người đàn ông mặc đồ trắng, ông ta bế một đứa trẻ con lên 1 tuổi ăn mặc giống như các cô gái, trừ ra không có chiếc mũ. Các cô gái quỳ lạy Ong Guru và các Thầy lễ (Imāms). Ong Guru bỏ một hạt muối vào miệng của đứa trẻ con, cắt một lọn tóc của nó và cho nó uống một chút nước. Sau đó người ta cũng làm như vậy đối với các cô gái, rồi họ đi thành hàng trở về rạp của mình. Nếu cô gái nào đó đã vi phạm điều cấm thì người ta bèn cắt một lọn tóc ở gáy cô ta, dấu hiệu của sự hổ nhục. Sau hết là một bữa tiệc để cho các tu sĩ được ăn trước các tín đồ, kết thúc buổi lễ.

Những tục lệ vào ngày sinh của người Chăm Banis ở Trung Kỳ cũng giống như của người Kaphirs, chỉ khác là người Banis không làm lễ hiến sinh cho các thần linh. Họ phạt tiền rất nặng những cô gái hư hỏng, trước khi các cô gái đó được phép lấy chồng vào lúc 17,18 tuổi. Ở Phan Rang, chắc chắn là chế độ mẫu hệ của người Mã Lai còn để lại những tàn tích nên ở đây người phụ nữ được hưởng quyền thừa kế, cúng giỗ tổ tiên, đặt tên cho con theo họ mẹ; ở đây người con gái đi hỏi chồng, trong khi đó ở các nơi khác ở

Đông Dương người con trai lại đi hỏi vợ. Hôn lễ Chăm (Likah = ar.Nikāh) có những lễ tục kéo dài và tốn kém, nhưng nhiều khi nó cũng được thay thế bằng cuộc sống chung công khai giữa đôi trai gái mà không hề bị bài xích. Đôi trai gái hoàn toàn chủ động trong việc tổ chức hôn lễ khi họ đã giành đủ tiền bạc, có khi vào lúc họ đã có tới hai, ba đứa con. Hôn lễ của người Chăm Banis thường trang trọng hơn hôn lễ của người Kaphirs. Trong hôn lễ, các Thầy lễ (Imāms) đọc kinh, còn Ong Guru đại diện cho Đức Ngài Muhammed hỏi cô dâu lấy tên Fātima có bằng lòng nhận lễ của chàng rể Đức Ngài Ali không? Tiếp theo các nghi lễ là những bữa tiệc thịnh soạn. Của hồi môn được trao cho người phụ nữ sẽ là tài sản riêng của người vợ trong trường hợp ly hôn. Việc ly hôn rất dễ dàng, và người vợ được hưởng tới hai phần ba số tài sản chung. Những cuộc hôn lễ giữa tín đồ của hai tôn giáo khác nhau rất hiếm hoi; con cái thường theo tôn giáo của người mẹ; thông thường thì người ta hay thấy một nữ tín đồ Hồi giáo lấy một người nam theo Hindu giáo, rất hiếm thấy trường hợp ngược lại.

Tang lễ của người Banis rất đơn giản, nhưng lại rất linh đình ở người Kaphirs. Thi thể của người chết được quấn vải bông trắng và được đặt trong một cái rọ nhỏ và Ong Guru cùng các Thầy lễ (Imāms) đến đọc kinh; khi ban đêm đến người ta bèn đem chôn người chết một cách lén lút dưới sự hướng dẫn của 4 Thầy lễ (Imāms), không có quan tài, mặt người chết hướng về phương Bắc, và thân nhân của người chết đều cầu xin linh hồn người chết không trở về làm hại họ. Vào các ngày thứ 3, thứ 7, thứ 10, thứ 30, thứ 40, thứ 100 và ngày giỗ, người ta làm lễ Padhi trên ngôi mộ người chết với những cuộc cầu

kinh, ăn uống và tặng quà cho các Thầy lễ (Imāms). Quan trọng nhất là vào hai ngày lễ thứ 7 và thứ 40. Sau một thời gian nhất định, vào ngày giỗ của người đã khuất, người ta thường cải táng; hài cốt cùng các đồ trang sức bằng vàng, bạc của người đã khuất được người ta thu gom vào một chiếc quan tài nhỏ rồi đem chôn lại ở một chỗ nhất định nào đó và được coi là thiêng liêng. Người ta nhận thấy rằng đạo Hồi ở Campuchia còn khá trong sáng nhưng nó lại bị phai nhạt khá nhiều ở Trung Kỳ bởi vô vàn sự lây nhiễm và các lễ tục Hôn linh giáo cũng như Hindu giáo. Người Chăm ở đây cũng chẳng có ý định trở thành tín đồ Hồi giáo chân chính; sự dốt nát và sự thù cừ là những nguyên nhân chính của sự lầm lạc của họ; đã nhiều lần các Hādjdijts người Mã Lai từ Insulinde và từ Campuchia đến đây với sứ mạng thành kính đã thành công trong việc tách được một số làng xã ra khỏi sự thờ cúng các vị thần linh ngoại đạo, nhưng không ngăn cản được họ uống rượu.

Nếu nước Pháp thành công trong việc phục hưng người Chăm như nước ấy đang tiến hành ở đây bằng sự nhân ái và bằng một đường lối chính trị khôn ngoan, thì sự tái lập lại dòng giống của họ chỉ có thể trở thành hiện thực khi được tiến hành vì lợi ích của đạo Hồi và nhờ vào đạo Hồi, trong sự hoà nhập về tín ngưỡng một cách chặt chẽ với những người anh em của họ và với người Mã Lai ở Campuchia.

Nguyễn Văn Kiệm

(Sưu tầm, giới thiệu, dịch)

(Theo: A. Cabaton. "Encyclopédie de l'Islam," t.II. Paris. 1927).

TRAO ĐỔI VỚI TÁC GIẢ HUỲNH CÔNG BÁ VỀ BÀI :

"Đôi điều trao đổi về tác phẩm: TÌNH HÌNH RUỘNG ĐẤT, NÔNG NGHIỆP VÀ ĐỜI SỐNG NÔNG DÂN DƯỚI TRIỀU NGUYỄN"

ĐỖ BANG *

Trong *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 5, năm 1998, đã công bố bài : "Đôi điều trao đổi về tác phẩm : Tình hình ruộng đất, nông nghiệp và đời sống nông dân dưới Triều Nguyễn" (1) của tác giả Huỳnh Công Bá. Tôi xin được trao đổi với tác giả Huỳnh Công Bá một số vấn đề sau:

Trước hết tôi xin bổ sung là vào thời điểm Huỳnh Công Bá công bố bài viết trên thì đã có 8 cuốn sách của đề tài được xuất bản, chứ không phải 5 cuốn như tác giả đã ghi, 3 cuốn xin bổ sung là :

1. *Nông nghiệp Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX* của Nguyễn Quang Trung Tiến, Thuận Hoá, 1995, 248 trang.

2. *Kinh tế thủ công nghiệp và phát triển công nghệ Việt Nam dưới Triều Nguyễn* của Bùi Thị Tân và Vũ Huy Phúc, Thuận Hoá, 1998, 242 trang.

3. *Khảo cứu về kinh tế và tổ chức bộ máy nhà nước Triều Nguyễn, những vấn đề đặt ra hiện nay* của Đỗ Bang, Thuận Hoá, 1998, 243 trang.

Vậy, trong số 8 cuốn sách đã xuất bản, có 3 cuốn là một tác giả, 2 cuốn đứng tên 2 tác giả và 3 cuốn là tập thể tác giả, chứ không phải cuốn

nào cũng "là công trình tập thể do mỗi tác giả biên soạn mỗi phần".

Tôi xin cảm ơn tác giả Huỳnh Công Bá đã chỉ ra "những câu, chữ thiếu sáng sủa hoặc kém chính xác" ở mục 4. Tất cả 5 điểm dẫn trong bài trao đổi của tác giả là :

1. "Kỹ thuật đóng xe đạp nước được Lý Văn Phúc truyền vào thời Tự Đức đầu tiên ở tỉnh Thừa Thiên, nhanh chóng lan toả ra cả nước đã góp phần đáng kể cứu hạn cho các bờ ruộng treo ở các chuỗi đồng bằng ven núi". Tác giả Huỳnh Công Bá không đồng ý dùng câu : "cứu hạn cho các bờ ruộng". Tác giả cố ý tách chữ *treo* ra khỏi câu trên làm câu văn của tôi trở nên "kém chính xác" ?

Bờ ruộng treo ở đây tức là ruộng bạc thang (thượng điền bên cạnh hạ điền).

2. "Làng xã Việt Nam là bầu trời khoa học lý tưởng cho các đề tài khoa học xã hội và nhân văn". Tác giả cũng không đồng ý dùng từ "bầu trời khoa học cho đề tài". Cũng giống như câu trên, không hiểu vì lý do gì mà tác giả tự cắt đi một số chữ làm cho câu của tôi trở nên "thiếu sáng sủa".

3. Ở Trung Kỳ : "Gia Long sau ban chiếu năm 1810, kế hoạch 3 tháng sẽ hoàn thành việc lập địa bạ". (Tác giả cho in xiên câu này ?).

4. "Riêng về lãnh vực ruộng đất và kinh tế nông nghiệp làm sao để chuyển tiếp sức mạnh trong quá khứ để nông thôn nhanh chóng và vững chắc phát triển trên con đường công nghiệp hoá để chuyển một mảnh trời làng xã tối tăm, nghèo nàn thành một cảnh quan nông thôn hiện đại, đô thị hoá văn minh". Tác giả đặt câu hỏi : "Làng xã hiện tối tăm ư ?". Chính câu trích ở trên cũng phản ánh cả hai mặt tích cực và lạc hậu của làng xã. Một mảnh trời làng xã tối tăm ở đây là chỉ mặt lạc hậu đó, sao tác giả lại cố tình không hiểu mà cho toàn bộ "làng xã hiện là tối tăm" ?.

5. "Ngày nay, làng thôn không là một thực thể chính trị, kinh tế có đầy đủ quyền lực như trước mà chỉ là hình bóng xã hội, văn hoá của một hợp tác xã hay một tập đoàn sản xuất được phản chiếu từ trong quá khứ của họ". Tác giả hỏi "họ là ai ? Sao lại là hình bóng ?".

Họ ở đây là ngôi thứ ba (là Hợp tác xã hay tập đoàn sản xuất); còn hình bóng ở đây nhằm phản ánh về một hiện thực của làng xã trong quá khứ.

Để khỏi "lẫn lộn" các mục trong bài của tác giả, tôi xin làm rõ cả 3 mục còn lại theo thứ tự để tác giả đỡ "băn khoăn".

1.1. Ở trang 254, tôi viết : "Cách đây trên 2000 năm, với sự phát triển của nền công nghệ rèn, đúc, các bộ nông cụ bằng kim loại đã có khả năng to lớn trong việc thúc đẩy sản xuất, tạo thành một cuộc cách mạng nông nghiệp, đưa nước ta trở thành một cường quốc nông nghiệp phát triển sớm của thế giới, để cho ra đời nền văn minh sông Hồng. Từ đó đến thế kỷ XIX, nông cụ, kỹ thuật, phương thức canh tác có từ thời vua Hùng cơ bản vẫn giữ nguyên, có thay đổi chăng là sự biến đổi về sở hữu ruộng đất. Đó là quá trình xác lập chế độ sở hữu tư nhân và sự thắng thế của nó trong tiến trình lịch sử".

Chữ cơ bản ở đây không có nghĩa là tất cả mà là giữ vấn đề cốt lõi từ thời vua Hùng như : cày, cuốc bằng kim khí, có trâu bò kéo cày, biết canh tác lúa nước, biết làm thủy lợi (chuyện Sơn

Tĩnh Thủy Tĩnh, Lạc điền (dân Lạc Việt lợi dụng thủy triều để trồng lúa nước)...); biết khai hoang (chuyện Mai An Tiêm...); biết làm vườn (trồng khoai lang, đậu lạc trâu cau...); biết chăn nuôi gia súc, gia cầm... 4 yếu tố cốt lõi trong sản xuất nông nghiệp lúa nước (nước, phân, cày, giống) có từ thời Hùng Vương được tổng kết từ thời dựng nước như tác giả đã nhận định (tr.92), thì có phải là cơ bản không ? Còn mặt tiến bộ đưa lại biến đổi lớn trong nông nghiệp là về sở hữu ruộng đất trong quá trình tư nhân hoá. Sao tác giả còn "băn khoăn ?", sao gọi là "Lịch sử dậm chân"?

1.2. Ở trang 264, tôi viết : "Kỹ thuật canh tác nông nghiệp vẫn tồn tại bộ nông cụ kim khí bằng gang, sắt như cày, cuốc, liềm, hái... xuất hiện từ đầu công nguyên. Cái bền vững của sự thịnh vượng nền văn minh lúa nước thời vua Hùng đã làm thoả mãn người nông dân trong nền kinh tế tiểu nông, tự cấp và nhà nước cũng bằng lòng với chính sách trọng nông, tự túc nên đã không chịu cải tiến phương thức canh tác nông nghiệp, kể cả nhu cầu thiết yếu như phân, giống... cho đồng ruộng".

Vào đầu Công nguyên, ở phần dẫn này là giai đoạn lịch sử khác với thời vua Hùng. Đây là lúc nhà Hán cai trị. Họ đã cho phát triển đồ sắt thành những bộ nông cụ sắc bén hơn, sao tác giả lại nhầm lẫn với thời Đông Sơn-trước lúc Triệu Đà xâm lược, trước An Dương Vương cách đó trên hai thế kỷ?

Cũng xin lưu ý rằng cho đến trước năm 1945 và cả ngày nay ở nhiều nơi vẫn có lò rèn, người thợ vẫn đúc, rèn lưỡi cuốc, cày bằng sắt, gang đó sao?

1.3. Đối lập với kinh tế hàng hoá là kinh tế tự cấp, tự túc. Với những nhu cầu hàng hoá giản đơn của kinh tế tự cấp, tự túc gần như làm thoả mãn những gì người nông dân làm ra và những gì mà họ cần đến. Do đó, xã hội thiếu sự năng động dẫn đến thiếu cải tiến thiết bị, kỹ thuật nông nghiệp, không tạo ra được tiền đề cho cuộc cách mạng công nghiệp trong nông thôn.

2. Ở trang 255, tôi viết : "Sau phép thử nghiệm thành công trong lòng xã hội Bắc Hà, năm 1810, Gia Long cho triển khai lập địa bạ ở

các làng xã thuộc khu vực miền Trung (từ Quảng Bình vào Nam Trung Bộ) nhằm thủ tiêu cơ bản cơ sở pháp lý và tâm lý của Vương triều Tây Sơn đối với nhân dân. Nhà vua ra chiếu: "Hạ lệnh cho các dinh, trấn báo khắp cho xã dân cứ theo số ruộng đất công, tư thực trung mà bỏ hoang, ghi rõ mẫu sào, đẳng hạng, xứ sở tứ giáp... hạn trong 3 tháng làm xong sổ tự dâng lên. Quan sở tại phải nghiêm cấm nha lại không được quấy nhiễu dân" (*Đại Nam thực lục. Chính biên đệ nhất kỷ*. Q.40, bản dịch của Viện Sử học, Hà Nội, 1963, tr.97). Nhưng trong thực tế, đến năm 1839, việc thiết lập địa bạ ở Trung Bộ mới hoàn thành. Năm 1836, Minh Mệnh quyết định đo đạc lại ruộng đất ở Nam Bộ và lập địa bạ các thôn xã ở đây. Việc thiết lập địa bạ trên cả nước vẫn được bổ sung cho đến thời Bảo Đại (1926-1945). Tuy nhiên, thắng lợi của triều Nguyễn trong việc thiết lập địa bạ trên cả nước đã phải trải qua hai triều vua Gia Long và Minh Mệnh gần 40 năm thử thách quyết liệt với quyền lợi thiết thân của nhân dân".

Các triều đại phong kiến thường cho lập địa bạ của triều đại mình để tổng kiểm kê tài nguyên ruộng đất, xác lập quyền sở hữu Nhà nước, tư nhân, làng xã. Đây là cơ sở pháp lý cao nhất của mỗi triều đại nhằm xét xử các vụ tranh kiện về ruộng đất. Do đó, triều Nguyễn không thể dùng địa bạ Tây Sơn để làm cơ sở pháp lý giải quyết tranh kiện về ruộng đất. Hoặc ngày nay, không thể dùng địa bạ triều Nguyễn để xét xử các vụ tranh chấp về ruộng đất của các làng và tư nhân. Nếu có cũng chỉ để tham khảo mà thôi. Điều đó khác hẳn với đất "tổ phụ lưu lại" được triều Nguyễn bảo lưu quyền tư hữu của các triều đại trước. Tác giả sử dụng đến gần 2 trang Tạp chí để dẫn ra những sở đất "tổ phụ lưu lại" mà tác giả có nhiều công phu sưu tầm ở Quảng Nam là hiểu sai về cơ sở pháp lý của việc thành lập địa bạ, cũng như tác giả hiểu không đúng giữa *địa bạ* và *điền bạ* nên cứ "lấn lộn" việc lập địa bạ là "quản lý ruộng đất để thu tô thuế mà thôi". Địa bạ triều Nguyễn chỉ tổ chức một lần cho mỗi làng (riêng tỉnh Bình Định là 2 lần vào năm 1815 và 1839). Còn điền bạ lại cho tổ chức khám đạc nhiều lần để thu tô thuế.

Ở mục 3, tác giả chia làm 8 tiểu mục, tôi xin trình bày vắn tắt vì đây là vấn đề lớn trong lịch sử triều Nguyễn nói riêng và chế độ phong kiến Việt Nam nói chung mà bài viết của tôi trong cuốn sách đã xuất bản (1997) chỉ mang tính khái quát nên có thể nhiều vấn đề, nhiều khái niệm do tác giả không rõ nên mới "băn khoăn".

3.1. Trước hết, cần phân biệt chế độ quân chủ (Monarchie) là một tổ chức bộ máy Nhà nước đứng đầu là nhà vua và cơ chế vận hành chuyên chế của nó khác với chế độ phong kiến (Féodalité) là một phương thức sản xuất thuộc về hình thái kinh tế xã hội.

Chế độ phong kiến Việt Nam ra đời và phát triển không chỉ do sự xuất hiện và phát triển sở hữu lớn của tư nhân về ruộng đất mà còn có bộ phận sở hữu của Nhà nước phong kiến như quốc khố, lộc điền, tịch điền, quan điền, quan trại, đồn điền... mà ở thời Nguyễn thấy rất rõ loại hình sở hữu này. Do đó, cùng với ruộng đất tư chiếm 82,92% là sở hữu phong kiến Nhà nước và việc phong kiến hoá ruộng đất công trong các làng xã (ruộng công làng xã thời Lê 6 năm chia lại một lần, thời Nguyễn qui định chỉ có 3 năm...). Chứng tỏ vào nửa đầu thế kỷ XIX là giai đoạn điển hình của chế độ phong kiến Việt Nam.

Cũng dưới triều Nguyễn, chính quyền Trung ương ở Kinh đô Huế quản lý cả đất nước rộng lớn nhất so với các triều đại trước đó. Thời Lê Thánh Tông cai quản chỉ đến tỉnh Bình Định. Tổ chức Nhà nước trung ương triều Nguyễn hoàn chỉnh hơn triều Lê Thánh Tông, tổ chức và quản lý nhà nước cấp tỉnh và các địa phương thời Nguyễn chặt chẽ hơn thời Lê, đặc biệt là dưới triều vua Minh Mệnh. Do vậy, vào thời Minh Mệnh chế độ phong kiến trung ương tập quyền Việt Nam phát triển đạt đỉnh cao nhất. Do đó, giai đoạn lịch sử này đã đạt được tính điển hình của chế độ phong kiến tập quyền Việt Nam.

Xin lưu ý thêm rằng, các triều đại phong kiến Việt Nam từ Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại Hành... đều có xưng đế. Triều Nguyễn đầu năm 1806, Gia Long cũng xưng đế.

3.2 Về lễ Tịch điền là hình thức khuyến khích nông nghiệp của chủ nghĩa trọng nông mà

tác giả cũng hiểu, cũng thừa nhận, sao lại nhầm lẫn với lễ tế Nam Giao ? Lễ cày tịch điền ở Việt Nam có từ thời Lê Đại Hành, nhưng các triều đại trước chỉ có ở kinh đô. Riêng triều Nguyễn Tịch điền có khắp các tỉnh. Điều đó, vua Nguyễn đã khẳng định để quyền với tư cách là một lãnh chúa trong cả nước.

3.3. Tại sao tác giả lại lẫn lộn giữa tâm trạng, lời kêu của nông dân trong dòng văn học dân gian với một quan niệm "thiên nhiên hợp nhất" của nhà Nho ? (chữ "thiên nhiên" Huỳnh Công Bá dùng có lẽ là lỗi do đánh máy).

3.4. Ngày trước, nông dân làm ruộng chủ yếu trông nhờ vào trời (mưa, nắng) gọi là nhờ trời, cho nên đã xuất hiện nhiều nghi lễ nông nghiệp trong nông dân. Trời không mưa, nhà vua cũng phải cầu đảo, ăn chay, xá tội, miễn thuế. Ngày nay, với sự phát triển của khoa học nông nghiệp như thủy lợi cơ khí, nông cụ cơ giới, thuốc, phân, giống... Con người tin vào khả năng của mình hơn trước chứ sao ?

3.5. Đồng tiền ra đời ngoài giá trị là vật ngang giá để trao đổi còn xác định chủ quyền của Nhà nước hoặc của một triều đại. Đồng tiền bị thu hồi hoặc không sử dụng khi chủ quyền không còn nữa. Trong Châu bản triều Nguyễn, nhiều lần Gia Long, Minh Mệnh ra lệnh thu hồi đồng tiền Tây Sơn còn trong nhân dân (gọi là tiền Ngụy), buộc phải sử dụng đồng tiền có mang niên hiệu của vua Nguyễn mà thôi. Trong *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* cũng ghi lại chỉ dụ này : "Lại có chỉ cho cục Bảo Tuyền tiêu hủy tiền đồng Tây Sơn đúc thành tiền Minh Mệnh thông bảo 6 phân" (*Bộ Hộ*. Nxb Thuận Hoá, 1993. Tập V, tr.15).

Ngoài ra, triều Nguyễn còn cho đúc nhiều loại tiền để ban thưởng, có ý nghĩa về đế quyền hơn là giá trị trao đổi như kim tiền, ngân tiền...

3.6. Xin trích lại toàn văn một đoạn ở trang 257 trong sách của tôi sẽ rõ việc "ứng nghiệm" của triều Nguyễn: "Cùng với việc lập địa bạ là bãi bỏ chức Tổng trấn. Bắc Thành là nơi ứng nghiệm các chính sách kinh tế - xã hội của Triều Nguyễn" năm 1803, Triều Nguyễn triển khai lập địa bạ ở Bắc Thành; năm 1810 lập địa bạ ở miền Trung; năm 1836 ở miền Nam. Năm 1802, vua Gia Long cho lập Bắc Thành. Năm 1808, lập Gia Định Thành. Năm 1831, bãi bỏ Bắc Thành. Năm 1832, bãi bỏ Gia Định Thành. Như vậy, Bắc Thành là nơi thể nghiệm khả năng thích ứng đầu tiên một số chính sách của Triều Nguyễn, là nơi Triều Nguyễn đã "ứng nghiệm" và thành công.

3.7. 20-30 năm không những là tương ứng với một thế hệ mà còn tương ứng với một đời sản xuất (nam và nữ), tức ở tuổi lao động của con người vào thời kỳ có thể cống hiến nhiều nhất (lao động nông nghiệp từ 18 tuổi trở lên, lao động có đào tạo (công nhân, đại học...) trên 20 tuổi).

3.8. Về chính sách ruộng đất, nếu thực hiện dưới các hình thức vận động, giải thích kết hợp với đền bù cho chủ sở hữu và chiếm hữu thì lúc nào cũng đúng. Hiện nay, điều đó có thể thích hợp với một số vùng ở Nam Bộ trong việc chia lại bình quân ruộng đất của các làng ở một số tỉnh ở miền Trung, trong việc trưng dụng đất để xây dựng các công trình công cộng ở nhiều nơi.

Dù đã cố gắng cố động nhưng bài viết này vẫn hơi dài, đó là điều ngoài ý muốn của chúng tôi. Còn những vấn đề nào thật sự tác giả Huỳnh Công Bá còn "băn khoăn", chúng ta còn nhiều thời gian gặp gỡ để thảo luận thêm.

CHÚ THÍCH

(1) Bài của PTS. Huỳnh Công Bá, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*. Số V, 1998, tr. 90-95. Mục Trao đổi ý kiến.

Những chữ trong ngoặc kép "..." là của tác giả Huỳnh Công Bá.

"CHỮ QUỐC NGŨ VÀ CUỘC CÁCH MẠNG CHỮ VIẾT ĐẦU THẾ KỶ XX" (quyển I)

PHAN TRỌNG BÁU *

L.T.S. Về mốc "mở đầu" và mốc "kết thúc" của cuộc cách mạng chữ viết (chữ Quốc Ngữ) ở nước ta hồi đầu thế kỷ XX hiện nay cũng có nhiều ý kiến khác nhau. Chúng tôi công bố bài viết sau đây của tác giả Phan Trọng Báu để bạn đọc tham khảo.

Tap chí Nghiên cứu Lịch sử.

Việt Nam tiếp xúc và giao lưu văn hoá với Phương Tây là một đề tài rất bổ ích và thú vị, nhưng cho đến nay có lẽ chưa có công trình nghiên cứu nào thật đầy đủ về đề tài này. Bởi vậy cuốn sách "Chữ Quốc ngữ và cuộc cách mạng chữ viết đầu thế kỷ XX" (Quyển I) của ông Hoàng Tiến do Nhà xuất bản Lao động, Hà Nội ấn hành năm 1993 đã đóng góp một phần đáng kể vào đề tài khoa học quan trọng đó.

Cuốn sách dày 268 trang, gồm có 4 phần :

Phần Một : "Dẫn luận" (tr. 11-19).

Phần Hai : "Nguồn gốc chữ Quốc ngữ" (tr. 20-54).

Phần Ba : "Cuộc cách mạng chữ viết đầu thế kỷ XX" (tr. 55- 128).

Phần Bốn : "Phụ lục" (tr. 129-268).

Trong "Lời nói đầu", khi nêu lên câu hỏi: "Tại sao lại viết về đề tài chữ Quốc ngữ", tác giả Hoàng Tiến đã trả lời : "Hỏi một trăm học sinh, hỏi một ngàn học sinh về thứ chữ các em đang

viết, ai làm ra nó ? Nó đã phát sinh và phát triển như thế nào ? Các em đều ngơ ra không trả lời được" (tr. 7). Do đó tác giả tự đặt cho mình trách nhiệm phải giải đáp câu hỏi này, dù đó là một việc làm rất "vất vả", gian khổ, thậm chí "đơn độc" và "buồn tẻ" nữa, song tác giả vẫn "không e dè phát gai, rầy cò mà làm" với phương châm "Biết đến đâu làm đến đấy, có đến đâu làm đến đấy, không cầu toàn" (tr. 8). Đó là một quan điểm đúng đắn của tác giả, rất đáng hoan nghênh.

Đi vào nội dung của cuốn sách, trong phần "Dẫn luận", chúng ta thấy sau khi nêu lên nguồn gốc của chữ Nôm và việc các Giáo sĩ Phương Tây sang truyền giáo ở nước ta đã dùng tự mẫu La tinh để ghi âm tiếng Việt; tác giả đã có nhận xét xác đáng rằng: "việc phổ cập lối ghi âm mới (tức chữ Quốc ngữ) trong tiếng Việt này lại đi song hành với sự xâm lược của thực dân Pháp đã làm cho nhiều người Việt Nam khó chấp nhận.

* Hà Nội.

Người ta căm thù bọn xâm lược nên ghét lây cả những người Cố đạo sang truyền giáo ở Việt Nam, kể cả thứ chữ Quốc ngữ do họ sáng tạo". Tác giả cũng so sánh Việt Nam với Trung Quốc và Nhật Bản, hai nước đó đã từng phát động cuộc cách mạng chữ viết, nhưng không thành công và cho rằng trong cái mệnh mông của biển chữ tượng hình, tượng ý khối vuông của các quốc gia Châu Á và hệ chữ khoa đầu (Sanskrit) ở Đông Nam Á mà chúng ta lại có được chữ Quốc ngữ văn la tinh vừa dễ học, dễ đọc; đó là một "báu vật" đã lọt vào tay người Việt Nam.

Ở Phần Hai "Nguồn gốc chữ Quốc ngữ", một trong những phần đáng chú ý của cuốn sách, tuy chỉ có hơn 30 trang, nhưng với cách viết ngắn gọn và sáng sủa, tác giả đã lần lượt giới thiệu với người đọc những thứ chữ được lưu hành ở Việt Nam trước khi có chữ Quốc ngữ như chữ Hán, chữ Nôm; sự ra đời, cách viết, cách đọc, cách học các loại chữ đó; để tác giả đi đến phần mà người đọc rất quan tâm là sự ra đời của chữ Quốc ngữ. Tác giả đã nói đến những Giáo sĩ châu Âu sang truyền giáo ở nước ta lúc đó và nhấn mạnh đến vai trò của ba Giáo sĩ là Gaspard Amiral (tác giả của từ điển "Bồ Đào Nha - Annam") và Antoine Barbore (tác giả của cuốn từ điển "Annam - Bồ Đào Nha"); đặc biệt là Alexandre de Rhodes, người đã có công nghiên cứu cách phát âm của người Đàng Ngoài (Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ) để đặt ra văn Quốc ngữ có đủ hết mọi giọng trong tiếng Việt và đã biên soạn cuốn từ điển "Annam - Latinh - Bồ Đào Nha" (in ở Roma năm 1651) và cuốn "Giáo lý cương yếu" bằng tiếng La tinh và tiếng Annam. Đây chính là cái mốc lịch sử đánh dấu sự ra đời của chữ Quốc ngữ, đặt nền móng cho chữ Quốc ngữ cũng như ngữ pháp tiếng Việt ngày nay. Tác giả cũng so sánh chữ Quốc ngữ ở thế kỷ XVIII với chữ Quốc ngữ hiện đại. Tác giả kết luận : "Rõ ràng Alexandre de Rhodes xứng đáng là cha đẻ của chữ Quốc ngữ

bây giờ" và đề nghị nếu hiện tại chúng ta chưa có điều kiện dựng tượng Alexandre de Rhodes thì sau này con cháu chúng ta cũng phải làm. Vì nhân dân ta cũng đã từng coi Sĩ Nhiếp là "Nam giao học tổ", "vì ông đã có công mở mang việc học hành" ở nước ta trong thời Bắc thuộc; thì không có lý do gì chúng ta lại không nhớ đến công lao của Alexandre de Rhodes, người đã mang lại cho chúng ta một báu vật vô giá cho nền văn hoá nước nhà là chữ Quốc ngữ .

Phần thứ ba cũng là một phần rất lý thú với tiêu đề : " Cuộc cách mạng chữ viết đầu thế kỷ XX", đây là phần chính của cuốn sách. Sau khi nói tới bối cảnh lịch sử của việc dùng chữ Quốc ngữ ở Nam Kỳ lúc đó là do sự xâm lược của thực dân Pháp ở xứ này, việc Pháp mở trường học để đào tạo những người giúp việc cho chúng; tác giả đã đề cập đến những người có công lớn trong việc truyền bá chữ Quốc ngữ đương thời như Huỳnh Tịnh Của, và đặc biệt là Trương Vĩnh Ký; đó là những người đã có công lao lớn trong việc "dùng chữ Quốc ngữ đầu tiên để truyền bá học thuật và tư tưởng Âu Tây, soạn từ điển Việt -Pháp để người Việt Nam có thể dùng mà học tiếng Pháp". Tiếp theo đó, tác giả đã dành ra khá nhiều trang nói tới cuộc cách mạng chữ viết diễn ra ở miền Bắc với việc thành lập trường Đông Kinh Nghĩa thực và những hoạt động của Nhà trường; thành lập Hội Trí tri; về Phan Châu Trinh, "người trí thức tiêu biểu cho Phong trào Duy tân ở nước ta hồi đầu thế kỷ XX"; và tác giả đặc biệt chú trọng tới công lao của Nguyễn Văn Vĩnh... Theo tác giả, có 4 việc lớn mà ông Nguyễn Văn Vĩnh đã làm được để tiến hành cuộc cách mạng chữ viết lúc đó là: ra tờ "Đăng cổ tùng báo" để tuyên truyền cho việc dùng chữ Quốc ngữ ; cộng tác với các sĩ phu yêu nước, tiến bộ có tên tuổi ở Hà thành như Lương Văn Can, Lê Đại, Hoàng Tăng Bí... mở trường học Đông Kinh Nghĩa thực mà ông Nguyễn Văn Vĩnh là một

giảng viên nhiệt tình; ông Nguyễn Văn Vĩnh còn là sáng lập viên thành lập Hội Trí Tri; ông đã viết đơn, thảo điều lệ để thành lập "Hội dịch sách" và ông trở thành "Nhà quán quân trong dịch thuật". Nhưng 4 việc làm lớn đó của ông Nguyễn Văn Vĩnh cũng chỉ là những "tiếng trống" ban đầu, sau đó một số ngành nghề đã bột phát ở nước ta lúc ấy như dịch thuật, trước tá cất lập, in ấn...; chính là nhờ cuộc cách mạng chữ Quốc ngữ mà ông Nguyễn Văn Vĩnh là người chủ trì.

Trên đây chúng tôi đã ghi nhận những nội dung cơ bản mà ông Hoàng Tiến đã dùng để chứng minh cho cuộc cách mạng chữ viết ở nước ta hồi đầu thế kỷ XX. Đó là những ý kiến chính xác và khoa học, vì ông đã căn cứ vào khách quan của lịch sử để chứng minh cho những luận điểm của mình. Tuy vậy chúng tôi thấy cần trao đổi thêm với tác giả một số điểm sau đây:

1. Có nên lấy năm 1907 làm mốc mở đầu cho cuộc cách mạng chữ viết ở nước ta không?

Khi đặt vấn đề này, tác giả đã có một định nghĩa khái quát cho một cuộc cách mạng: "Một là lật đổ cái cũ bất hợp lý, lạc hậu; hai là xây dựng cái mới tiến bộ hơn, tốt đẹp hơn; ba là phải do nhiều người cùng làm, nghĩa là thành một phong trào" (tr.89). Định nghĩa này của tác giả là hoàn toàn đúng, nhưng nếu chỉ căn cứ vào đó và cho rằng chỉ khi nào đã xuất hiện 4 sự kiện tiêu biểu mà ông Nguyễn Văn Vĩnh đã tạo dựng được (ra báo, thành lập Nhà trường, dịch thuật...) thì cuộc cách mạng chữ viết này mới bắt đầu; theo chúng tôi là chưa đúng. Bất kỳ một cuộc cách mạng nào cũng phải có giai đoạn chuẩn bị và giai đoạn kết thúc.

Vậy giai đoạn chuẩn bị của việc đưa chữ Quốc ngữ vào Việt Nam để tạo ra cuộc cách mạng chữ viết ở nước ta hồi đầu thế kỷ XX, theo chúng tôi, không thể là năm 1907 mà phải là nhiều năm trước nữa. Đó là khi Trương Vĩnh Ký

viết cuốn "Abrégé de grammaire annamite" (Ngữ pháp Annam sơ giản), năm 1867; mở đầu cho một loạt sách giáo khoa sau đó như cuốn: "Conversations françaises et annamites" (Đối thoại Pháp - Việt), năm 1873; cuốn "Alphabet en Quốc ngữ" (Văn Quốc ngữ), năm 1887; v.v... Đúng là "Trương Vĩnh Ký không phát động, không hô hào và không đẩy lên một Phong trào chữ Quốc ngữ như ở ngoài Bắc" (tr. 90), nhưng ông là người có công đưa chữ Quốc ngữ vào một quy phạm mà sau này chúng ta đã được thừa hưởng. Việc làm của ông tuy không được rầm rộ như ở ngoài Bắc, điều đó là do điều kiện lịch sử lúc ấy chưa cho phép, vì chữ Quốc ngữ còn rất lạ lẫm đối với nhân dân Nam Kỳ; nhân dân ta vẫn coi nó là thứ chữ của kẻ xâm lược, chưa có nhiều người học, và để có học trò người ta còn phải "bắt như bắt lính"; tuy nhiên những việc làm của Trương Vĩnh Ký là một cái mốc mở đầu rất quan trọng. Ông Hoàng Tiến cũng đánh giá cao công lao của Trương Vĩnh Ký trong việc ông này đã tích cực đưa chữ Quốc ngữ vào đời sống văn hoá tinh thần ở Nam Kỳ lúc đó, nhưng tác giả không quan niệm rằng những công việc làm ấy của Trương Vĩnh Ký là nằm trong giai đoạn chuẩn bị cho cuộc cách mạng chữ viết sẽ diễn ra ở nước ta sau đây.

2. Về mốc kết thúc của cuộc cách mạng chữ viết.

Về vấn đề này, tác giả cho rằng có 3 tiêu chí để quy định mốc kết thúc của cuộc cách mạng chữ viết ở nước ta hồi đầu thế kỷ XX, đó là: việc bãi bỏ kỳ thi chữ Hán ở Bắc Kỳ (1915), rồi ở Trung Kỳ (1918); vai trò của chữ Quốc ngữ trong công việc hành chính, công việc giáo dục và ngày càng có tác động tích cực trong đời sống văn hoá của nhân dân ta đương thời.

Chúng tôi hoàn toàn nhất trí với những tiêu chí đó, nhưng có một số chi tiết cần làm sáng tỏ,

và chúng tôi sẽ lần lượt trình bày sau đây để trao đổi ý kiến với tác giả:

a) Nên hiểu việc bãi bỏ thi chữ Hán vào năm 1915 và năm 1918 như thế nào ?

Trong "Nhận xét" (tr. 124), tác giả viết : Chữ Quốc ngữ đã thắng lợi. Lấy mốc ở việc bãi bỏ thi chữ Hán ở Bắc Kỳ (1915) và ba năm sau bãi bỏ nốt việc thi chữ Hán ở Trung Kỳ (1918)". Việc bãi bỏ thi chữ Hán là một thắng lợi lớn cho cuộc cách mạng chữ viết ở nước ta đầu thế kỷ XX. Điều đó không ai phủ nhận, nhưng nó có phải là do kết quả của cuộc đấu tranh của các nhà nho yêu nước, tiến bộ hay nó còn do một động lực nào khác ? Đó là hai mặt của vấn đề :

- Về phía ta, từ lâu các nhà nho Việt Nam yêu nước, tiến bộ đã nhận thức được rằng nền giáo dục khoa cử cũ đã bộc lộ nhiều tính chất lạc hậu, không thể đào tạo được nhân tài đáp ứng cho công cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc. Do đó họ đã tiến hành cuộc cải cách văn hoá, giáo dục hồi đầu thế kỷ XX, nổi bật là những hoạt động của Đông Kinh Nghĩa thực như chúng ta đã biết.

Về phía người Pháp, lúc mới chiếm Nam Kỳ, họ cũng muốn xoá bỏ ngay nền giáo dục chữ Hán và độc chiếm nền giáo dục dạy bằng chữ Quốc ngữ và chữ Pháp; nhưng họ bị các nhà yêu nước Việt Nam phản đối nên họ phải tiến hành dần dần từng bước. Lúc đầu (cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX) trong các kỳ thi Hương, ngoài phần thi chữ Hán thí sinh còn phải làm thêm cả bài luận quốc ngữ, toán và những bài dịch Pháp - Việt, Việt - Pháp. Đến năm 1905, với cải cách của Toàn quyền Đông Dương Beau, nền giáo dục chữ Hán vẫn tồn tại cùng với nền giáo dục Pháp - Việt, nhưng chữ Pháp và chữ Quốc ngữ đã xâm nhập mạnh mẽ vào các trường học chữ Hán với các môn thi bắt buộc. Tuy nhiên hai nền giáo dục cùng tồn tại đó không đưa lại kết quả như ý muốn: "Cựu học không dày, tân học cũng mỏng;

mới không ra mới, cũ không ra cũ; nó như cái quả lép của cái cây đã đến ngày trỗi dậy". Như vậy việc thực dân Pháp bãi bỏ các kỳ thi chữ Hán không phải chỉ là thành quả của cuộc đấu tranh của ta đem lại mà nó còn do lợi ích của tầng lớp thống trị đương thời nữa.

Thật ra việc bãi bỏ thi chữ Hán đã diễn biến như sau :

- Năm 1915, là khoa thi Hương cuối cùng ở Bắc Kỳ.

- Tháng 12-1917, Toàn quyền Đông Dương ban hành bộ "Học quy" mới mở đầu cho cuộc cải cách giáo dục lần thứ 2, xoá bỏ nền giáo dục chữ Hán.

- Tháng 12-1918, là khoa thi Hương cuối cùng ở Trung Kỳ.

- Tháng 4-1919, khoa thi Hội cuối cùng được tổ chức ở Huế.

- Ngày 15-5-1919, khoa thi Đình cuối cùng cũng diễn ra ở Huế, với đề thi bàn về hai chữ "Văn minh". Khoa này chọn được 7 Tiến sĩ.

Như vậy vào giữa năm 1919, thực dân Pháp mới bỏ hẳn các kỳ thi chữ Hán, chứ không phải là năm 1918 như tác giả đã viết.

Sau khi nêu việc bãi bỏ các kỳ thi chữ Hán, tác giả cho rằng : "chữ Quốc ngữ đã phát triển, nơi nơi nó nức dựng trường, thuê thầy..." (tr. 12).

Chúng tôi nghĩ cái không khí này chỉ rầm rộ, nó nức trong một thời gian ngắn lúc đầu, khi cuộc cách mạng chữ viết mới được phát động, khi Đông Kinh Nghĩa thực mới ra đời và kéo theo nó là một Phong trào thành lập các Nghĩa thực ở một số tỉnh như Hà Đông, Bắc Ninh, Hải Dương, Thái Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Nam, Phan Thiết.

Nhưng sau đó không đầy 1 năm, thực dân Pháp đã đóng cửa các "Nghĩa thực" và kiểm soát gắt gao các trường tư thực, cho đến năm 1918 cái

không khí "nơi nơi nỏ nức dựng trường, mời thầy" đó vẫn chưa khôi phục lại được.

Chúng ta hãy lấy vài con số để chứng minh thêm : Năm học 1922-1923, tức là 5 năm sau khi bãi bỏ các kỳ thi chữ Hán, các trường học được thống nhất dưới sự chỉ đạo chung của Nha Học chính Đông Pháp mà số học sinh từ sơ học đến trung học chỉ có 163.110 học sinh với 3.039 trường; và năm học 1924-1925 cũng chỉ có 187.000 em. Nếu lấy dân số ở nước ta vào năm 1925 là 22 triệu người (số tròn) thì tỷ lệ dân số được đi học chỉ là 0,8%. Cái không khí học tập sôi nổi ấy phải 20 năm sau, khi Phong trào Truyền bá Quốc ngữ được tổ chức và triển khai thì mới tạm gọi là đúng.

b. Về hiện tượng chữ Quốc ngữ trở thành ngôn ngữ văn học.

Tác giả viết tiếp : "Chữ Quốc ngữ đã dùng để in báo, in sách và nhất là nó được... các nhà sáng tác dùng làm thơ, soạn kịch, viết truyện ngắn, dựng tiểu thuyết ...nghĩa là nó trở thành ngôn ngữ văn học" (tr.127).

Theo chúng tôi, ở thời điểm này (1918-1919) chữ Quốc ngữ chưa có thể trở thành một thứ ngôn ngữ văn học, vì lúc đó các tác phẩm văn học còn rất thưa vắng. Đành rằng vào những năm này chúng ta đã có "Sống chết mặc bay" (1918), "Con người Sở Khanh" (1919) của Phạm Duy Tốn. Tân Đà viết "Giấc mộng con" (1917), "Khối tình" (1918), nhưng tiểu thuyết "Thề non nước" với bài thơ nổi tiếng của ông cùng tên thì đến năm 1922 mới có. Hồ Biểu Chánh tuy là người viết nhiều nhất ở giai đoạn này, nhưng tới năm 1922 ông mới có "Chúa tàu Kim Quy" và tới năm 1923 có "Cay đắng mùi đời". Cho tới năm 1925, một loạt tiểu thuyết tiêu biểu như "Quả dưa đỏ" của Nguyễn Trọng Thuật, "Nhân tình ấm lạnh" của Hồ Biểu Chánh và đặc biệt là "Tổ Tâm" của Hoàng Ngọc Phách ra đời thì văn học Việt Nam mới có một mốc khởi đầu đúng

nghĩa của nó. Còn sân khấu thì "Chèo văn minh" của Nguyễn Đình Nghi tuy rằng khởi đầu có sớm hơn (1914), nhưng đến năm 1923 mới có những tích chèo lịch sử như "Đại Nam nữ hiệp" (Hai Bà Trưng), "Cưỡi đầu voi dữ" (Bà Triệu) hay phê phán những hủ tục như "Ông đồ cổ", "Đáng đời cô ả"... Về kịch nói cũng đến năm 1923 Vũ Đình Long mới có "Chén thuốc độc" và "Toà án lương tâm"... Vài dẫn chứng mà chúng tôi nêu trên để đi đến kết luận là : Từ sau khi bỏ thi chữ Hán, chữ Quốc ngữ chưa phát huy được ngay vai trò của nó mà phải đến năm 1925 chữ Quốc ngữ mới thay thế được cho chữ Hán trong sinh hoạt văn hoá của nhân dân ta.

Tóm lại, theo chúng tôi, cuộc cách mạng chữ viết ở nước ta đầu thế kỷ XX kết thúc vào năm 1925 thay vì vào năm 1918 như tác giả đã nhận định.

3. Quần chúng của cuộc cách mạng chữ viết.

Theo tác giả, sở dĩ cuộc cách mạng chữ viết ở nước ta hồi đầu thế kỷ XX thành công được là do ảnh hưởng của Phong trào Duy tân - một Phong trào do các nhân sĩ, trí thức yêu nước, tiến bộ đương thời phát động ở hầu khắp các tỉnh ở Trung Kỳ, đặc biệt là ở Bắc Kỳ, và được quần chúng hưởng ứng. Tác giả viết: "chữ Quốc ngữ ở trong Nam Kỳ dùng đầu tiên..." (tr.90), "... Tuy nhiên phải đợi đến cuộc cách mạng chữ viết do những trí thức miền Bắc phát động vào những thập niên đầu thế kỷ, chữ Quốc ngữ mới lật đổ được vai trò thống trị của chữ Hán và chữ Nôm, trở thành thứ chữ phổ thông được quảng đại quần chúng tin dùng, chiếm lĩnh địa bàn toàn quốc" (tr. 60).

Chúng tôi thiết nghĩ rằng nhận định nói trên của tác giả rất đúng, nhưng chưa đủ. Thật vậy, để có quần chúng "hỗ trợ" cho cuộc cách mạng chữ viết thành công tốt đẹp ở Bắc Kỳ lúc đó, chúng ta phải nhắc tới hai sự kiện giáo dục quan trọng nữa.

Một là, những trường học do người Pháp tổ chức ở Bắc Kỳ đã dạy chữ Quốc ngữ và chữ Pháp cho học sinh.

Ngay từ năm 1885, Brière de l' Isle "đã tổ chức được 2 trường học ở Hà Nội và Lạng Sơn, đến năm 1886, Paul Bert sang Bắc Kỳ và chỉ một năm sau ông đã tổ chức được 9 trường Tiểu học con trai, 7 trường Tiểu học con gái dạy theo Chương trình Tiểu học Nam Kỳ và 117 lớp dạy chữ Quốc ngữ ở hầu khắp các tỉnh ở Bắc Kỳ (1). Từ năm 1887 trở đi, chính quyền Pháp đã tổ chức trường học đến vùng thượng lưu sông Hồng như Sơn Tây, Thanh Ba (Phú Thọ), Tuần Quán... Trường học cũng được tổ chức tới vùng biên giới Việt -Trung thu hút con em của các dân tộc ít người như Tày, Thái, Cao Lan đến học. Riêng ở Hà Nội, số trường học dạy chữ Pháp và chữ Quốc ngữ đến đầu thế kỷ XX đã có 15 trường Tiểu học với 380 học sinh (2). Ngoài ra, trường Thông ngôn Bắc Kỳ còn bảo trợ cho những Câu lạc bộ tiếng Pháp, hội Cựu học sinh trường Thông ngôn Bắc Kỳ hoạt động mạnh đã đưa số lượng người giỏi tiếng Pháp và chữ Quốc ngữ phát triển nhanh hơn. Nếu không có những trường học, những tổ chức đó thì cuộc cách mạng chữ viết do những trí thức miền Bắc phát động chắc chắn không thể thành công được.

Hai là, trước khi cuộc cách mạng chữ viết được phát động đã có một *Phong trào đổi mới trong một số trường học ở miền Trung*. Từ năm

1905, trường học Dục Thanh và sau đó thì các trường học Phú Lâm, Diên Phong... đã dùng chữ Quốc ngữ để dạy cho học sinh những nội dung tiến bộ. Học sinh lớn tuổi còn được giảng về thuyết Dân quyền của J.J.Rousseau và Montes - quieu; tham khảo sách của Khang Hữu Vi và Lương Khải Siêu. Những nội dung này đã gợi mở cho học sinh thấy rõ trách nhiệm của họ đối với đất nước, khác hẳn với Tứ thư, Ngũ kinh của nền giáo dục cũ (3). Cũng phải nói thêm rằng ngoài những trường học ở Nam Ngãi và ở Hà Nội; ở một số tỉnh khác như Nghệ An, Thanh Hoá, Nam Định, Bắc Ninh... cũng có những trường học giảng dạy theo nội dung đổi mới, tuy không bằng các trường học ở Hà Nội, Nam Ngãi; nhưng có chú ý dạy chữ Quốc ngữ cho học sinh.

Tóm lại, ngoài một vài điểm cần trao đổi ý kiến thêm với tác giả như đã nêu trên, chúng tôi vẫn cho rằng "Chữ Quốc ngữ và cuộc cách mạng chữ viết đầu thế kỷ XX" của Hoàng Tiến là một công trình nghiên cứu nghiêm túc, có những nhận định khách quan, khoa học; cách trình bày sáng sủa, súc tích; phần tư liệu khá phong phú. Đây là một cuốn sách rất cần thiết không chỉ dành riêng cho các nhà nghiên cứu; mà đối với những người quan tâm đến tình hình văn hoá nước nhà trong quá trình tiếp xúc và giao lưu với văn hoá Phương Tây đều có thể tìm thấy những điều thú vị, bổ ích trong cuốn sách này.

CHÚ THÍCH

(1)(2) G.Dumoutier. "Les débuts de l'enseignement français au Tonkin". Hà Nội, 1905, tr. 6.

(3) Xem thêm: Phan Trọng Báu. "Tìm hiểu dòng giáo dục yêu nước ở Việt Nam cuối thế kỷ XIX - đầu

thế kỷ XX". NCLS số 5 (276), tháng IX-X năm 1994, tr. 29.

THÔNG TIN

Lễ kỷ niệm 45 năm Viện Sử học Việt Nam và đón nhận Huân chương Độc lập Hạng nhất

Ngày 26-12-1998, tại Hội trường Viện bảo tàng Lịch sử Việt Nam (Hà Nội), Viện Sử học thuộc Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia đã long trọng tổ chức Lễ kỷ niệm 45 năm Viện Sử học Việt Nam và đón nhận Huân chương Độc lập Hạng nhất do Đảng và Nhà nước ta tặng thưởng.

Tới dự Lễ kỷ niệm có đồng chí Nguyễn Đức Bình, Ủy viên Bộ Chính trị BCH Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, đại diện các Bộ, Ban, Ngành các cơ quan trung ương như Ban Khoa Giáo TƯ, Ban Văn hoá-Tư tưởng TƯ, Văn phòng TƯ Đảng, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Chính phủ, Bộ Khoa học-Công nghệ và môi trường, Bộ Văn hoá-Thông tin, Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Học viện chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Thanh tra Nhà nước, Viện thi đua khen thưởng Nhà nước, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Viện Lịch sử Quân sự Bộ Quốc phòng, Viện Lịch sử Đảng, Viện Bảo tàng Hồ Chí Minh, Viện Bảo tàng Cách mạng, Viện Bảo tàng lịch sử, Cục Bảo tồn bảo tàng, Cục Xuất bản Bộ Văn hoá-Thông tin, Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội I, Tạp chí Xưa & Nay, Tạp chí Lịch sử Đảng, Tạp chí KHXH & NV Đài truyền hình Việt Nam...

Tới dự Lễ kỷ niệm còn có các đại diện của Ban Tuyên giáo, các Sở Văn hoá - Thông tin của các tỉnh và thành phố trong cả nước như: TP. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, TP. Hải Phòng, TP. Đà Nẵng, các tỉnh Thanh Hoá, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Giang, Sơn La, Tuyên Quang, Yên Bái, Lào Cai, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lai Châu, Thái Bình, Phú Thọ, Hà Tây, Bắc Giang, Bắc Ninh, Nghệ An, Nam Định, Ninh Bình, Hải Dương, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế...

Tham dự buổi lễ còn có các vị khách nước ngoài như Đại sứ đặc mệnh toàn quyền Cộng hoà Liên bang Nga tại Việt Nam, đại diện các đại sứ quán và tổ chức văn hoá - khoa học quốc tế.

Về phía Trung tâm KHXH & NVQG có các đồng chí lãnh đạo Trung tâm, đại diện Ban cán sự Đảng Trung tâm, Đảng uỷ, Công đoàn, Đoàn thanh niên, đại diện các cơ quan chức năng, lãnh đạo các Viện và Trung tâm nghiên cứu, các nhà khoa học trong và ngoài cơ quan đã và đang

cộng tác chặt chẽ với Viện Sử học trong công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Về dự Lễ kỷ niệm 45 năm Viện Sử học và đón nhận Huân chương Độc lập hạng nhất còn có trên 100 cán bộ đã từng làm việc tại Ban Văn-Sử-Địa và Viện Sử học hiện nay đang nghỉ hưu hoặc chuyển công tác sang các cơ quan, tổ chức khác trên khắp mọi miền của Tổ quốc cùng toàn thể cán bộ, nhân viên của Viện Sử học hiện nay.

Đến dự buổi lễ còn có các phóng viên các cơ quan thông tin đại chúng ở Trung ương và địa phương: Thông tấn xã Việt Nam, Đài truyền hình trung ương, Đài tiếng nói Việt Nam, Đài phát thanh và truyền hình Hà Nội, các báo Nhân dân, Quân đội nhân dân, Hà Nội mới...

Sau khi khai mạc buổi lễ, PGS-PTS. Trần Đức Cường, Viện trưởng Viện Sử học đã đọc báo cáo tổng kết những thành tích mà tập thể cán bộ nhân viên cơ quan đã đạt được trong vòng 45 năm qua, nêu bật những đóng góp về mặt khoa học của cơ quan trong việc nghiên cứu, phổ biến những tri thức lịch sử dân tộc, lịch sử thế giới, phục vụ đường lối của Đảng và Nhà nước ta, góp phần vào thắng lợi của hai cuộc kháng chiến thần thánh chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược cũng như vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn hiện nay.

Tiếp đến đại diện Trung tâm KHXH & NVQG đã đọc Quyết định tặng thưởng Huân chương Độc lập của Chủ tịch nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Đồng chí Nguyễn Đức Bình, thay mặt Đảng và Nhà nước đã trao tặng Huân chương Độc lập Hạng nhất cho Viện Sử học. GS-TS. Nguyễn Duy Quý, Ủy viên BCH TƯ Đảng, Giám đốc Trung tâm KHXH & NVQG đã phát biểu ý kiến.

Cũng trong dịp này, Viện Sử học đã nhận được Điện mừng, tặng phẩm, lẵng hoa của các đơn vị, cá nhân, của các tổ chức quốc tế, các đồng nghiệp nước ngoài... gửi tới chúc mừng.

Cùng ngày, tại trụ sở Viện Sử học, 38 phố Hàng Chuối Hà Nội đã diễn ra cuộc gặp gỡ của toàn thể anh chị em đã và đang công tác tại Viện trong thời gian 45 năm qua. Cuộc gặp mặt đã diễn ra trong bầu không khí thân mật, ấm cúng, vui vẻ. Nhân dịp này Viện cũng đã cho công bố hai cuốn sách giới thiệu những gương mặt của Viện Sử học, giới thiệu danh mục các công trình nghiên cứu khoa học của các nhà khoa học lịch sử của Viện, đồng thời giới thiệu 45 năm trưởng thành và phát triển của Viện sử học Việt Nam.

K.C.

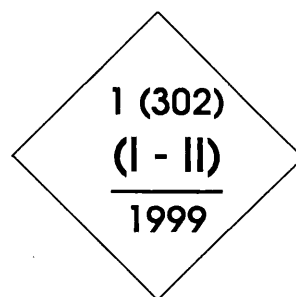
HISTORICAL STUDIES

A Bimonthly

Editor in chief
CAO VAN LUONG

Associate Editor
VO KIM CUONG

Address : 38 Hang Chuoi, Hanoi
Tel - N° 8.212569 - 9.717217



CONTENTS

BUI DINH THANH	- The working class in the cause of industrialization and modernization in Vietnam - Some theoretical and practical issues.	3
NGUYEN TRI THU - NGUYEN HUY CAT	- The process of building and consolidating basic power during the anti-French resistance war 1945-1954.	10
NGUYEN TUAN LIEU	- Difficult and slow revolutionary changes in Đông Van district during the post-August Revolution years.	18
NGUYEN VAN KHANH - NGUYEN SUU	- Changes in agrarian situation and agricultural economy in Mộ Trạch (Hải Dương) before and during the "Đổi mới" (renovation) process.	27
HA VAN TAN	- Trương Hán Siêu's writings on a stele and the appointment of village's tutelary genie.	42
LUONG NINH	- Islam with Cham ethnic minority in Vietnam.	51
HOANG VAN LAN	- To determine the foundation year of Vinh city.	59

DOCUMENTS-CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

NGUYEN PHAN QUANG	- French-Japanese economic correlation in Cochinchina 1940-1945 (Continued and end).	66
TRAN DINH THAN	- Phan Trung - A patriotic personality in the XIX th century.	72
NGUYEN DUC NHUE	- To amend historical resources through local documents.	75
***	- Islam in Indochina (Continued and end).	79

FORUM

DO BANG	- To exchange opinions with Huỳnh Công Ba about "Some exchanges on the work: "Agrarian situation, agriculture and peasants' lives under the Nguyen dynasty".	84
---------	--	----

BOOK REVIEW

PHAN TRONG BAU	- "Romanised Vietnamese language and the revolution on writing in the early XX th century".	88
----------------	--	----

INFORMATION